

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**SỰ XUNG ĐỘT QUAN ĐIỂM PHÁP LÝ VỀ  
MỐI LIÊN HỆ GIỮA ‘NHỮNG DIỄN TIẾN  
KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC’ VÀ CÁC  
ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2017**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

# SỰ XUNG ĐỘT QUAN ĐIỂM PHÁP LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA ‘NHỮNG DIỄN TIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC’ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Chủ nhiệm đề tài: NGÔ QUỲNH GIAO

Khoa: Luật

Các thành viên: NGÔ QUỲNH GIAO  
NGUYỄN CAO NGUYỄN  
PHẠM VĂN VINH

Người hướng dẫn: ThS. PHAN ĐẶNG HIẾU THUẬN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2017

|  |
|--|
|  |
|  |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

### 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Sự xung đột quan điểm pháp lý về mối liên hệ giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và các điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ.
- Sinh viên thực hiện: Ngô Quỳnh Giao  
Nguyễn Cao Nguyên  
Phạm Văn Vinh
- Lớp: DH13LK01      Khoa: Luật      Năm thứ: 4      Số năm đào tạo: 4
- Người hướng dẫn: ThS. Phan Đăng Hiếu Thuận

### 2. Mục tiêu đề tài:

Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về biện pháp tự vệ thương mại như: khái niệm và đặc điểm của biện pháp tự vệ; những ảnh hưởng của tự vệ đối với nền kinh tế. Thông qua quá trình xuất hiện điều khoản tự vệ thương mại nói chung và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng, bài nghiên cứu sẽ chỉ rõ sự tồn tại và mối quan hệ giữa yếu tố này với quy định của Hiệp định về các biện pháp tự vệ (SA). Dựa trên các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO trong những vụ việc cụ thể, bài nghiên cứu sẽ làm rõ mối quan hệ giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 với SA, cũng như xác định hiệu lực của quy định ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong áp dụng tự vệ. Dựa vào lập luận của Việt Nam trong những vụ điều tra áp dụng tự vệ, bài nghiên cứu sẽ đưa ra quan điểm về khả năng áp dụng yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Từ việc hệ thống hóa các quy định của pháp luật Việt Nam về ‘những diễn tiến không lường trước được’, bài nghiên cứu

sẽ đưa ra những giải pháp và kiến nghị cụ thể để Việt Nam hoàn thiện pháp luật sao cho phù hợp với các quy định của WTO về tự vệ thương mại.

### **3. Tính mới và sáng tạo:**

Đối với lĩnh vực luật thương mại quốc tế nói chung và biện pháp tự vệ thương mại nói riêng, nhiều tác giả nổi tiếng trong và ngoài nước đều đã có những công trình chuyên sâu về vấn đề này. Tuy nhiên, một khía cạnh pháp lý rất nhỏ như yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 về biện pháp tự vệ thương mại lại ít được chú ý trong các nghiên cứu. Trong chừng mực nhất định, các học giả tại Việt Nam chỉ đề cập đến yếu tố này thông qua nhóm các điều kiện áp dụng tự vệ thể hiện tại các giáo trình viết về luật thương mại quốc tế hoặc các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ viết về các chủ đề tự vệ thương mại. Và mặc dù sự xuất hiện của yếu tố này đã gây ra nhiều tranh cãi trong giới học thuật và cả trong thực tiễn áp dụng, nhưng hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu chuyên sâu phân tích về yếu tố này. Nhằm mục đích làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý còn tồn tại về ‘những diễn tiến không lường trước được’, bài nghiên cứu không chỉ tập trung vào các quy định của pháp luật quốc tế về tự vệ, mà còn làm rõ hơn những quy định này thông qua thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO.

### **4. Kết quả nghiên cứu:**

Thông qua quá trình thực hiện, bài nghiên cứu đã cho ra các kết quả sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về biện pháp tự vệ thương mại nói chung và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng.
- Làm rõ mối quan hệ pháp lý giữa Điều XIX của GATT với SA và xác định hiệu lực của quy định ‘những diễn tiến không lường trước được’.
- Đưa ra các giải pháp và quan điểm khoa học để giúp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa ra các lập luận thuyết phục về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc áp dụng biện pháp tự vệ, cũng như trong các tranh chấp.

- Đưa ra những giải pháp và kiến nghị cụ thể để Việt Nam hoàn thiện pháp luật phù hợp với các quy định về biện pháp tự vệ của WTO.

## **5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Đây thực sự là một đề tài mới. Thông qua bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu hi vọng đây sẽ là một sự đóng góp dù nhỏ bé nhưng tích cực cho Việt Nam trong việc sử dụng biện pháp tự vệ nói riêng và hoạt động thương mại quốc tế nói chung. Cụ thể, đề tài này sẽ có những đóng góp sau đây:

*Thứ nhất:* Đưa ra câu trả lời cho mối quan hệ pháp lý giữa Điều XIX Hiệp định GATT với SA, cũng như hiệu lực và cách thức áp dụng yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc áp dụng biện pháp tự vệ.

*Thứ hai:* củng cố cách hiểu về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’. Qua đó sẽ tạo ra những cơ sở khoa học và thực tiễn để Việt Nam sử dụng yêu cầu này một cách có hiệu quả.

*Thứ ba:* Trình bày những cơ sở khoa học để áp dụng yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ một cách đúng đắn hơn. Đặc biệt, trong hoàn cảnh Việt Nam đang tham gia vụ kiện DS496, bài nghiên cứu này gợi ý các lập luận thuyết phục trước bị đơn để đòi lại quyền lợi cho ngành sản xuất trong nước.

Ngày      tháng      năm

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**  
**thực hiện đề tài**  
(ký, họ và tên)

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài** *(phần này do người hướng dẫn ghi):*

Ngày      tháng      năm

**Xác nhận của đơn vị**  
*(ký tên và đóng dấu)*

**Người hướng dẫn**  
*(ký, họ và tên)*

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN  
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: NGÔ QUỲNH GIAO

Sinh ngày: 23 tháng 12 năm 1995

Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh

Lớp: DH13LK01

Khóa: 2013

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: số 9 đường số 9 phường 4 quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 01267799724

Email: ngoquynhgiao9@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

\* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Trung bình-khá

\* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

\* Năm thứ 3:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN  
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: NGUYỄN CAO NGUYỄN

Sinh ngày: 08 tháng 05 năm 1995

Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh

Lớp: DH13LK01

Khóa: 2013

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: 465/50 Nguyễn Văn Công, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 01687544408

Email: nguyencaonguyen999@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

\* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

\* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

\* Năm thứ 3:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN  
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: PHẠM VĂN VINH

Sinh ngày: 01 tháng 3 năm 1995

Nơi sinh: Bình Định

Lớp: DH13LK04

Khóa: 2013

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: số 50 chung cư Nhân Hòa, đường số 27, Phường 6, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại: 01673988519

Email: vinhpham1395@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

\* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

\* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

\* Năm thứ 3:

Ngành học: Luật kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

## **LỜI CAM ĐOAN**

Nhóm nghiên cứu xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng nhóm. Các số liệu, kết quả nêu trong bài nghiên cứu là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định. Những kết luận khoa học của bài nghiên cứu chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

## LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban chủ nhiệm Khoa, quý Thầy Cô đang công tác tại Khoa Luật Trường Đại học Mở TP.HCM đã tận tình giúp đỡ, truyền đạt kiến thức cho nhóm trong những năm học vừa qua. Đó là những kiến thức nền quý báu giúp nhóm thực hiện được bài nghiên cứu khoa học này.

Trong suốt thời gian thực hiện, nhóm nghiên cứu đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ từ Thầy Phan Đăng Hiếu Thuận – Giảng viên trực tiếp hướng dẫn đề tài nghiên cứu này. Thầy đã dành nhiều thời gian chỉ dạy cho nhóm, luôn đồng hành giúp nhóm có được nhiều kiến thức bổ ích để hoàn thành bài nghiên cứu này. Một lần nữa, nhóm xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Thầy!

Mặc dù nhóm nghiên cứu đã cố gắng rất nhiều. Tuy nhiên, do kiến thức cũng như kỹ năng nghiên cứu còn nhiều hạn chế và cách nhìn nhận vấn đề còn chưa sâu sắc, nên bài nghiên cứu không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, nhóm rất mong nhận được sự quan tâm và ý kiến đánh giá từ quý Thầy Cô.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu kính chúc quý Thầy Cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý của mình!

Xin chân thành cảm ơn!

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2017*

Nhóm nghiên cứu

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|        |                                                      |
|--------|------------------------------------------------------|
| ACFTA  | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc        |
| ADA    | Hiệp định về biện pháp chống bán phá giá             |
| AFTA   | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN                     |
| AJCEP  | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản |
| AOA    | Hiệp định về nông nghiệp                             |
| CNCE   | Ủy ban Ngoại thương Argentina                        |
| DSB    | Cơ quan giải quyết tranh chấp tại WTO                |
| DSU    | Thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại WTO             |
| EC     | Cộng đồng Châu Âu                                    |
| ECOSOC | Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc           |
| EVFTA  | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU             |
| FTAs   | Các hiệp định thương mại tự do                       |
| GATS   | Hiệp định chung về thương mại dịch vụ                |
| GATT   | Hiệp định chung về thuế quan và thương mại năm 1994  |
| ITO    | Tổ chức thương mại quốc tế                           |
| KPPI   | Ủy ban tự vệ thương mại Indonesia                    |
| RCEP   | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ASEAN+6  |
| SA     | Hiệp định về biện pháp tự vệ                         |
| SCM    | Hiệp định về biện pháp trợ cấp và thuế đối kháng     |
| SPS    | Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật   |
| UNCTAD | Hội nghị Thương mại và Phát triển của Liên Hợp Quốc  |
| USITC  | Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ                     |
| VCFTA  | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile          |
| VJEPA  | Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản        |
| WTO    | Tổ chức thương mại thế giới                          |

## DANH MỤC CÁC VỤ KIẾN ĐƯỢC TRÍCH DẪN

|                                      |                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Argentina - Preserved peaches</i> | Argentina – Definitve safeguard measure on imports of preserved peaches, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS238/R được thông qua ngày 15/4/2003.                                                             |
| <i>Argentina – Footwear</i>          | Argentina – Safeguard Measures on Imports of Footwear, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS121/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS121/AB/R được thông qua ngày 12/01/2000.                                      |
| <i>Brazil – Desiccated Coconut</i>   | Brazil – Measures affecting desiccated coconut, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS22/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS22/AB/R được thông qua ngày 20/3/1997.                                                |
| <i>Chile — Price Band System</i>     | Chile — Price Band System and Safeguard Measures Relating to Certain Agricultural Products, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS207/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS207/AB/R được thông qua ngày 23/02/2002. |
| <i>EC – Bananas III</i>              | European Communities – Regimes for the inportation, sales and distribution of bananas, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS27/AB/R được thông qua ngày 25/9/1997.                                         |
| <i>EC — Hormones</i>                 | European Communities — Measures Concerning Meat and Meat Products (Hormones), Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS26/AB/R được thông qua ngày 13/02/1998.                                                 |
| <i>Guatemala – Cement</i>            | Guatemala - Anti-Dumping Investigation Regarding Portland Cement from Mexico, Báo cáo Ban hội                                                                                                       |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | thẩm WT/DS60/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS60/AB/R được thông qua ngày 25/11/1998.                                                                                                                                                                 |
| <i>Indonesia – Automobile</i>   | Indonesia - Certain Measures Affecting the Automobile Industry, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS54/R, WT/DS55/R, WT/DS59/R, WT/DS64/R được thông qua ngày 23/7/1998.                                                                                        |
| <i>Korea – Dairy product</i>    | Korea - Definitive Safeguard Measure on Imports of Certain Dairy Products, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS98/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS98/AB/R được thông qua ngày 12/01/2000.                                                                      |
| <i>Ukraine – Passenger cars</i> | Ukraine – Definitive safeguard measures on certain passenger cars, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS468/R được thông qua ngày 20/7/2015.                                                                                                                     |
| <i>US — Gasoline</i>            | United States — Standards for Reformulated and Conventional Gasoline, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS2/AB/R được thông qua ngày 20/5/1996.                                                                                                             |
| <i>US – Hatter’s Fur</i>        | Report of The Intersessional Working Party on the complaint of Czechoslovakia concerning the withdrawal by The United States of a concession under the terms of article XIX, GATT/CP/106 được thông qua ngày 22/10/1951.                              |
| <i>US – Lamb meat</i>           | United States - Safeguard Measures on Imports of Fresh, Chilled or Frozen Lamb Meat from New Zealand and Australia, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS177/R, WT/DS178/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R được thông qua ngày 16/5/2001. |
| <i>US - Steel safeguards</i>    | United States - Definitive Safeguard Measures on                                                                                                                                                                                                      |

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          | Imports of Certain Steel Products, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS248/R, WT/DS249/R, WT/DS251/R, WT/DS252/R, WT/DS253/R, WT/DS254/R, WT/DS258/R, WT/DS259/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS248/AB/R, WT/DS249/AB/R, WT/DS251/AB/R, WT/DS252/AB/R, WT/DS253/AB/R, WT/DS254/AB/R, WT/DS258/AB/R, WT/DS259/AB/R được thông qua ngày 10/12/2003. |
| <i>US — Wheat Gluten</i> | United States — Definitive Safeguard Measures on Imports of Wheat Gluten from the European Communities, Báo cáo Ban hội thẩm WT/DS166/R, Báo cáo Ủy ban phúc thẩm WT/DS166/AB/R được thông qua ngày 19/01/2001.                                                                                                                         |

## MỤC LỤC

|                                                                     |            |
|---------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>LỜI CAM ĐOAN.....</b>                                            | <b>i</b>   |
| <b>LỜI CẢM ƠN .....</b>                                             | <b>ii</b>  |
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                               | <b>iii</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC VỤ KIẾN ĐƯỢC TRÍCH DẪN .....</b>                    | <b>iv</b>  |
| <b>MỤC LỤC .....</b>                                                | <b>vii</b> |
| <b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>                                            | <b>x</b>   |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....                       | x          |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu.....                                         | xii        |
| 3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu.....                           | xiii       |
| 3.1. Phạm vi nghiên cứu .....                                       | xiii       |
| 3.2. Phương pháp nghiên cứu.....                                    | xiii       |
| 4. Tình hình nghiên cứu .....                                       | xvi        |
| 4.1. Tình hình nghiên cứu trong nước .....                          | xvi        |
| 4.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài .....                        | xvii       |
| 5. Những đóng góp mới của đề tài nghiên cứu .....                   | xx         |
| 6. Kết cấu của đề tài .....                                         | xxi        |
| <b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BIỆN PHÁP TỰ VỆ TRONG</b>                 |            |
| <b>THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.....</b>                                      | <b>1</b>   |
| 1.1. Khái quát về tự vệ trong thương mại quốc tế.....               | 1          |
| 1.1.1. Khái niệm và ảnh hưởng của tự vệ .....                       | 1          |
| 1.1.2. Cơ sở của tự vệ.....                                         | 10         |
| 1.2. Quá trình hình thành từ Điều XIX Hiệp định GATT 1947 đến SA    |            |
| và vị trí của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ ..... | 23         |
| 1.2.1. Từ dạng xuất hiện đầu tiên của yếu tố ‘những diễn tiến       |            |
| không lường trước được’ đến trước vòng đàm phán Tokyo .....         | 24         |

|                                                                                          |                                                                                                                                                                                     |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.2.2.                                                                                   | Sự ra đời của SA và sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ .....                                                                                                   | 30        |
| 1.3.                                                                                     | Các vấn đề lý luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’ và sự xung đột của các quan điểm từ những góc nhìn quốc tế .....                                                     | 38        |
| 1.3.1.                                                                                   | Định nghĩa về ‘những diễn tiến không lường trước được’ .....                                                                                                                        | 38        |
| 1.3.2.                                                                                   | Xác định hiệu lực của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ .....                                                                                                         | 41        |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG YẾU TỐ ‘NHỮNG DIỄN TIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC’ .....</b> |                                                                                                                                                                                     | <b>46</b> |
| 2.1.                                                                                     | Các tranh chấp tại WTO về biện pháp tự vệ liên quan đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những vấn đề phát sinh (thực tế và pháp lý) .....                        | 46        |
| 2.1.1.                                                                                   | Sự mâu thuẫn trong phụ lục 1A và nguyên tắc để xác định mâu thuẫn ..                                                                                                                | 46        |
| 2.1.2.                                                                                   | Việc áp dụng đồng thời cả SA và Hiệp định GATT .....                                                                                                                                | 54        |
| 2.1.3.                                                                                   | Mục tiêu của SA là ‘củng cố’ và ‘làm rõ’ Điều XIX Hiệp định GATT ..                                                                                                                 | 65        |
| 2.1.4.                                                                                   | Quy định loại bỏ hiệu lực của một điều khoản .....                                                                                                                                  | 67        |
| 2.1.5.                                                                                   | Áp dụng các nguyên tắc giải thích pháp luật trong Công pháp quốc tế ..                                                                                                              | 70        |
| 2.1.6.                                                                                   | Giá trị pháp lý của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ ....                                                                                                            | 73        |
| 2.1.7.                                                                                   | Mối liên kết hợp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’ .....                                                                                     | 81        |
| 2.1.8.                                                                                   | Kết luận hợp lý và đầy đủ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan’ trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền ..... | 89        |
| 2.1.9.                                                                                   | Dạng tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thực tế .....                                                                                                        | 107       |
| 2.2.                                                                                     | Việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ tại Việt Nam và khi tham gia vào giải quyết tranh chấp tại WTO .....                                                          | 121       |

|                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                             |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.2.1.                                                                                                                                                                        | Việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’<br>trong một số vụ điều tra áp dụng tự vệ của Việt Nam.....                           | 121        |
| 2.2.2.                                                                                                                                                                        | Vụ tranh chấp giữa Việt Nam và Indonesia liên quan đến việc<br>áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thép cán không hợp kim (DS496)..... | 134        |
| <b>CHƯƠNG 3: NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM SỬ DỤNG HIỆU QUẢ YÊU CẦU ‘NHỮNG DIỄN TIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC’ TRONG VIỆC ÁP DỤNG TỰ VỆ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI WTO.....</b> |                                                                                                                                             | <b>145</b> |
| 3.1.                                                                                                                                                                          | Những bài học kinh nghiệm từ lịch sử lý luận và thực tiễn.....                                                                              | 145        |
| 3.1.1.                                                                                                                                                                        | ‘Những diễn tiến không lường trước được’ và<br>sự ‘gia tăng nhập khẩu’ không thể là một.....                                                | 145        |
| 3.1.2.                                                                                                                                                                        | Khủng hoảng kinh tế là ‘những diễn tiến không lường trước được’ .....                                                                       | 146        |
| 3.1.3.                                                                                                                                                                        | Hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’ .....                                                                       | 148        |
| 3.1.4.                                                                                                                                                                        | Sự không lường trước khi có thay đổi mặt hàng xuất khẩu.....                                                                                | 148        |
| 3.1.5.                                                                                                                                                                        | ‘Những diễn tiến không lường trước được’<br>do tác động của những sự kiện thực tế .....                                                     | 150        |
| 3.1.6.                                                                                                                                                                        | Mối quan hệ hai bước nhân quả trong áp dụng tự vệ .....                                                                                     | 151        |
| 3.1.7.                                                                                                                                                                        | ‘Kết luận hợp lý và đầy đủ’ về yếu tố ‘những diễn tiến không<br>lường trước được’ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền .....             | 152        |
| 3.1.8.                                                                                                                                                                        | Ghi nhận về yếu tố ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó<br>có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ .....   | 154        |
| 3.2.                                                                                                                                                                          | Giải pháp hoàn thiện pháp luật .....                                                                                                        | 156        |
| 3.2.1.                                                                                                                                                                        | Sự xuất hiện của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’<br>trong pháp luật Việt Nam .....                                          | 156        |
| 3.2.2.                                                                                                                                                                        | Giải pháp cụ thể cho lập pháp.....                                                                                                          | 157        |
| 3.3.                                                                                                                                                                          | Các kiến nghị cụ thể.....                                                                                                                   | 158        |
| <b>PHẦN KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                                                    |                                                                                                                                             | <b>160</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                                                      |                                                                                                                                             | <b>163</b> |
| <b>PHỤ LỤC KÈM THEO</b>                                                                                                                                                       |                                                                                                                                             |            |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại là xu thế nổi bật của thế giới hiện nay. Quá trình này đang diễn ra mạnh mẽ và lôi kéo hầu hết các quốc gia trên thế giới vào một sân chơi tự do cạnh tranh, công bằng. Hòa mình vào xu thế đó, từ khi tiến hành đổi mới, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang ngày càng đi vào chiều sâu, đặc biệt là việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) quan trọng với nhiều đối tác thương mại lớn trên thế giới như: Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) 2004, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) 2008, Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) 2009, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile (VCFTA) 2012. Bên cạnh các FTAs đã có hiệu lực như trên, thì Việt Nam cũng đang tiến hành đàm phán hoặc đã ký kết nhưng chưa có hiệu lực các FTAs mới như: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ASEAN+6 (RCEP). Với các FTAs này, nền kinh tế của Việt Nam đang đứng trước những thách thức rất lớn khi phải mở rộng cánh cửa cho hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là thông qua việc cắt giảm, loại bỏ thuế quan (nhất là từ năm 2015 đến thời điểm hiện tại). Trước tác động từ việc nhập khẩu ồ ạt hàng hóa vào thị trường trong nước, khi mà năng lực cạnh tranh của nhiều ngành sản xuất nội địa còn yếu kém, đã kéo theo hệ quả nhiều doanh nghiệp sản xuất đứng trước nguy cơ phá sản, đổ vỡ. Đây không phải là thách thức của riêng Việt Nam mà còn là thách thức đối với nhiều nước đang phát triển, do đó cần phải có những giải pháp hữu hiệu để bảo vệ sản xuất trong nước.

Trước áp lực của quá trình tự do hóa thương mại, biện pháp tự vệ (một trong ba trụ cột của chế định phòng vệ thương mại) được xem là giải pháp hiệu quả để bảo vệ ngành sản xuất nội địa, để các quốc gia có thể ngăn chặn tạm thời luồng hàng nhập khẩu bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp này trên thực tế vẫn còn tạo ra rất nhiều những tranh cãi, khi mà mỗi quốc gia đều đưa ra những cách hiểu và cách áp dụng khác nhau. Chính điều này đã dẫn đến những tranh chấp trên thế giới về việc áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, để vừa đảm bảo mục đích bảo vệ ngành sản xuất

trong nước, vừa đảm bảo việc tuân thủ các quy định về áp dụng tự vệ, cần thiết phải thực hiện việc nghiên cứu về những vấn đề pháp lý của biện pháp tự vệ để hỗ trợ một cách tích cực cho các doanh nghiệp Việt Nam cũng như cơ quan có thẩm quyền trong việc sử dụng biện pháp này.

Và một trong những vấn đề pháp lý gây tranh cãi trong thời gian qua là yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà các vụ kiện về biện pháp tự vệ tại WTO như *Korea – Dairy product*, *Argentina – Footwear*, *US – lamb meat*, *US – Steel Safeguards*, *Ukraine – Passenger cars*,... đã đề cập đến. Trong các vụ tranh chấp này, đã có nhiều vấn đề được đặt ra xoay quanh việc áp dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ như: việc xác định yếu tố này có phải là một điều kiện bắt buộc hay là một yêu cầu phải thỏa mãn trong việc áp dụng biện pháp tự vệ hay là không, sự tồn tại yếu tố này trong Điều XIX của Hiệp định GATT có mâu thuẫn với nội dung được ghi nhận trong SA hay không, nghĩa vụ chứng minh trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền. Trong khi có nhiều yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ cần đặt ra để xem xét và làm rõ, thì ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có một bài nghiên cứu đề cập một cách chi tiết đến những vấn đề này.

Sau gần 15 năm ban hành Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 về “tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam” và các văn bản hướng dẫn thi hành, thì đến thời điểm hiện tại Việt Nam đã tiến hành điều tra được năm vụ việc tự vệ<sup>1</sup>, bao gồm vụ Kính nổi (01/7/2009), Dầu thực vật (26/12/2012), Bột ngọt (01/9/2015), Phôi thép và thép dài (25/12/2015) và Tôn màu (06/7/2016). Trong đó đến thời điểm hiện tại, chỉ có vụ Dầu thực vật, Bột ngọt, Phôi thép và thép dài là có đề cập trực tiếp đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, cách hiểu và áp dụng quy định này của Việt Nam trong các vụ kiện vẫn còn chưa tương thích so với thực tiễn áp dụng của thế giới và pháp luật của WTO. Do đó, yêu cầu được đặt ra đối với Việt Nam là phải hiểu và áp dụng chính xác về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Thông qua các kết luận của cơ quan giải quyết tranh WTO (DSB) tính tới thời điểm hiện tại, thì quy định yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã trở

---

<sup>1</sup> <http://chongbanphagia.vn/bien-phap-tu-ve-c42.html> truy cập ngày 10/4/2017

thành một yêu cầu bắt buộc phải chứng minh khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, đòi hỏi Việt Nam cần phải áp dụng biện pháp tự vệ sao cho phù hợp với các quy định của WTO về yếu tố này để tránh việc bị các quốc gia khác khởi kiện. Đồng thời, khi hiện nay Việt Nam cũng đang tiến hành khởi kiện Indonesia (vụ kiện có mã số DS496) về việc biện pháp tự vệ do quốc gia này áp dụng lên mặt hàng thép cán không hợp kim đã vi phạm một số quy định của Hiệp định tự vệ SA và Điều XIX Hiệp định GATT 1994, trong đó có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Do đó, các nghiên cứu phân tích cụ thể về yêu cầu này sẽ gợi ý cho phía Việt Nam trong việc đưa ra các lập luận thuyết phục. Đây chính là những lí do mà nhóm đã quyết định lựa chọn đề tài: **“Sự xung đột quan điểm pháp lý về mối liên hệ giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ với các điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ”** làm công trình nghiên cứu khoa học của mình.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về biện pháp tự vệ thương mại như: khái niệm và đặc điểm của biện pháp tự vệ; những ảnh hưởng của tự vệ đối với nền kinh tế; cơ sở thực tế và pháp lý cho việc áp dụng biện pháp tự vệ.
- Thông qua quá trình xuất hiện điều khoản tự vệ thương mại nói chung và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng, bài nghiên cứu sẽ chỉ rõ sự tồn tại và mối quan hệ giữa yếu tố này với quy định của SA về cơ sở áp dụng tự vệ.
- Dựa trên quan điểm của các quốc gia trong những vụ kiện cụ thể về tự vệ thương mại, bài nghiên cứu sẽ làm rõ nội hàm của khái niệm ‘những diễn tiến không lường trước được’.
- Thông qua các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO trong những vụ việc cụ thể, bài nghiên cứu sẽ làm rõ mối quan hệ giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 với SA, cũng như xác định hiệu lực của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong áp dụng tự vệ.
- Dựa vào lập luận của Việt Nam trong những vụ điều tra áp dụng tự vệ, bài nghiên cứu sẽ đưa ra quan điểm về khả năng áp dụng yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ của Việt Nam.

- Dựa vào lập luận của các quốc gia, cũng như kết luận của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO trong một số vụ kiện có liên quan, bài nghiên cứu sẽ đưa ra gợi ý để Việt Nam có một cái nhìn đúng hơn và có thể đưa ra các lập luận thuyết phục về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc áp dụng biện pháp tự vệ, cũng như trong các tranh chấp.

- Thông qua việc hệ thống hóa các quy định của pháp luật Việt Nam về ‘những diễn tiến không lường trước được’, bài nghiên cứu sẽ đưa ra những giải pháp và kiến nghị cụ thể để Việt Nam hoàn thiện pháp luật phù hợp với các quy định của WTO về tự vệ thương mại.

### **3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Phạm vi nghiên cứu**

Thông qua việc nghiên cứu các quy định cụ thể trong WTO, các vụ tranh chấp thực tế diễn ra trên thế giới, cũng như các quan điểm khoa học từ các học giả nổi tiếng, bài nghiên cứu sẽ tập trung phân tích các quy định pháp lý về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Giới hạn trong việc nghiên cứu các vụ kiện có liên quan đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thế giới, bài nghiên cứu sẽ phân tích quan điểm, lập luận của các quốc gia cũng như kết luận của cơ quan giải quyết tranh chấp. Từ đó tìm ra những quan điểm hợp lý nhằm giải thích các vấn đề xoay quanh quy định về yếu tố này.

Giới hạn trong các vụ điều tra áp dụng tự vệ của Việt Nam, bài nghiên cứu sẽ phân tích các lập luận đối với yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ của Việt Nam. Qua đó sẽ đưa ra những gợi ý để Việt Nam áp dụng yêu cầu này một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng tham khảo quan điểm từ các học giả nổi tiếng để củng cố thêm luận điểm khoa học của đề tài.

#### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

##### **3.2.1. Phương pháp phân tích**

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích là một trong những phương pháp chủ yếu của đề tài. Có 03 hướng phân tích được nhóm sử dụng trong báo cáo tổng kết của đề tài. Một là phân tích từ ‘điểm đầu’, với đối tượng là những điều ước quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia, được dùng làm khung pháp lý cho việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ. Hai là phân tích từ ‘điểm cuối’, nhóm nghiên cứu sử dụng các ý kiến, quan điểm chi tiết được thể hiện trong các bản đệ trình viết (Written

Submission), bản trình bày miệng (Oral Statement), hoặc các văn bản trao đổi (Reply) tại các phiên họp giải quyết tranh chấp và đơn khởi kiện do các quốc gia gửi đến cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Nhóm có sự cân nhắc cẩn trọng trong việc các quan điểm, kết luận rút ra từ kỹ thuật phân tích ‘điểm đầu’ và ‘điểm cuối’ có khả năng khác nhau về kết quả. Ba là phân tích ‘cắt lát’, với việc chỉ tập trung phân tích một giai đoạn, một tiến trình hoặc một nhóm hành vi pháp lý của các quốc gia khi sử dụng yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, ví dụ các thông báo (Notice) gửi đến Ban thư ký của WTO về việc chuẩn bị áp dụng biện pháp tự vệ. Các kỹ thuật sử dụng trong phương pháp phân tích được nhóm sử dụng phục vụ cho những mục tiêu khác nhau nhằm làm sáng tỏ các góc nhìn pháp lý của vấn đề nghiên cứu.

Khi sử dụng phương pháp phân tích, nhóm dùng các văn bản gốc như các Báo cáo đã có hiệu lực tại trang thông tin chính thức của WTO rồi chuyển ngữ sang Tiếng Việt để tránh việc dẫn chiếu sai thông tin. Trong trường hợp vụ việc đang được giải quyết mà chưa có báo cáo cuối cùng thì nhóm sử dụng các văn bản được các quốc gia đệ trình lên Ban hội thẩm của WTO làm cơ sở phân tích.

### **3.2.2. Phương pháp tổng hợp**

Phương pháp tổng hợp được nhóm sử dụng không đơn thuần chỉ là việc quy nạp toàn bộ các dữ kiện thu thập được vào một kết luận có tính chất đơn tuyến. Mà nhóm tiến hành dựa trên các tiêu chuẩn sau:

- Tổng hợp các quan điểm của bên khởi kiện và bị kiện cùng với bên thứ ba có liên quan.
- Tổng hợp các quan điểm của hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp tại WTO thông qua Báo cáo của Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm.
- Tổng hợp các quan điểm của các quốc gia có nền lập pháp tiên tiến hoặc thường xuyên tham gia vào các tranh chấp liên quan đến biện pháp tự vệ. Cụ thể nhóm nghiên cứu chú trọng việc tổng hợp quan điểm của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản tại một số vụ kiện điển hình đã tạo thành án lệ trong hệ thống WTO.
- Tổng hợp các quan điểm của phía thắng kiện tại các vụ tranh chấp trong khuôn khổ WTO. Mặc dù quan điểm của phía thắng trong các vụ tranh chấp về tự vệ và được chấp nhận khi sử dụng hoặc phản bác về yếu tố nghiên cứu sẽ có nhiều điểm tương

đồng với quan điểm của cơ quan giải quyết tranh chấp, nhưng đáng chú ý là tồn tại những khác biệt rất tinh tế như cách thức đề được chấp nhận của các lập luận hoặc con đường dẫn đến kết quả chứ không phải đơn thuần chỉ là kết quả.

### 3.2.3. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh luật học được nhóm nghiên cứu thực hiện theo 2 tiêu chí:

- Trình tự thời gian: Theo đó, các vụ kiện hoặc án lệ được trích dẫn cụ thể rõ ràng từ vụ *US – Hatter’s Fur* (1951) đến vụ *Ukraine – Passenger cars* (2015) nhằm bảo đảm một quãng thời gian đủ dài cho khảo sát. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn nên nhóm không thực hiện so sánh toàn bộ các vụ kiện có liên quan đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà chỉ tập trung so sánh các vụ việc trọng điểm.

- Sự thay đổi của yêu cầu pháp lý và thực tế: Việc so sánh sự biến chuyển của các quan điểm, của những yêu cầu pháp lý và đòi hỏi pháp lý cũng được nhóm quan tâm và thực hiện như cách thức song song với tiêu chí trên.

### 3.2.4. Phương pháp lịch sử

Vì lịch sử lập pháp và áp dụng rồi dẫn đến tranh chấp liên quan đến mục tiêu nghiên cứu là các dấu vết để lại mà từ đó có thể rút ra những bài học có ích cho hoạt động hiện tại và tương lai nên nhóm nghiên cứu cũng lựa chọn sử dụng phương pháp này. Cách thực hiện của nhóm gồm hai bước:

Bước 1: Theo dòng chảy của việc xuất hiện các văn bản từ lúc xuất hiện mầm mống của biện pháp tự vệ và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Không chỉ liệt kê các văn bản, nhóm khảo sát sự xuất hiện, việc bị ‘che khuất tạm thời’ và sự tồn tại ổn định của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong lịch sử lập pháp. Bước này chủ yếu được nhóm trình bày trong chương 1 của Báo cáo tổng kết đề tài.

Bước 2: Nhóm lần theo sự thăng trầm của quá trình áp dụng, sự xung đột quan điểm trong áp dụng và tranh chấp tại cơ quan giải quyết của WTO để làm rõ mục tiêu nghiên cứu. Phần này chủ yếu thể hiện tại Chương 2 với sự phân chia làm nhiều lát cắt quan điểm trong suốt tiến trình áp dụng và giải quyết tranh chấp.

Từ phương pháp lịch sử được sử dụng, nhóm hướng đến dự báo khả năng của vấn đề nghiên cứu trong tương lai và những mâu thuẫn pháp lý liên quan đến vấn đề nghiên cứu trong vụ kiện mà Việt Nam đang tham gia (WT/DS496).

#### **4. Tình hình nghiên cứu**

##### **4.1. Tình hình nghiên cứu trong nước**

Giáo trình Luật thương mại quốc tế - Phần I của Đại học Luật Tp.HCM được biên soạn năm 2016 khẳng định rõ việc thực hiện các biện pháp tự vệ thương mại phải đáp ứng và tuân thủ các điều kiện nhất định được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA. Đồng thời, giáo trình cũng ghi nhận về yếu tố ‘sự phát triển không lường trước được’ là nghĩa vụ pháp lý cần phải chứng minh khi áp dụng tự vệ. Đây được xem là sự đổi mới so với các quan điểm của một số tác giả ở Việt Nam trước đây là không thừa nhận hiệu lực của Điều XIX vì đã có SA quy định chi tiết về biện pháp tự vệ dẫn đến việc không chú ý đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Góc nhìn của giáo trình cũng gắn liền với thực tiễn xét xử của WTO, dựa trên những phán quyết trong các vụ kiện tiêu biểu để làm rõ hơn cho từng điều kiện áp dụng tự vệ nói chung, và ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng.

Giáo trình Luật thương mại quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015, trong phần về điều kiện áp dụng tự vệ thương mại đã nêu nghĩa vụ chứng minh đồng thời ba điều kiện gồm: (i) sự gia tăng đột biến lượng hàng hóa nhập khẩu; (ii) ngành sản xuất tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng; (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại. Như vậy, về cơ bản trong nhóm nghĩa vụ chứng minh ban đầu, giáo trình gần như không nói đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, khi xét đến phần phân tích điều kiện đầu tiên về gia tăng nhập khẩu ở mục a trang 144-145, nhóm nghiên cứu nhận thấy giáo trình có đề cập đến nghĩa vụ “... *sự gia tăng nhập khẩu này cần chứng minh được là kết quả của những diễn biến nhập khẩu không lường trước được. Trên thực tế, việc chứng minh tính lường trước hay không lường trước được của sự gia tăng nhập khẩu rất khó xác định bởi nó hầu như phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của nước tiến hành điều tra...*”.

Sách chuyên khảo *Pháp luật về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn* của tác giả Nguyễn Quý Trọng, tại trang 54 đã ghi nhận: “*Cũng cần lưu ý rằng: việc gia tăng số lượng hàng hóa nhập khẩu phải là kết quả của việc phát triển không lường trước được và nhân nhượng thuế quan*”. Đây được xem như câu kết luận rất quan trọng của hầu hết các vụ tranh chấp về biện pháp tự vệ tại WTO khi nói đến Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Thông qua việc tham khảo một số các giáo trình tiêu biểu viết về luật thương mại quốc tế, cũng như bài nghiên cứu chuyên sâu riêng về biện pháp tự vệ, nhóm nghiên cứu nhận thấy các tài liệu này có sự ghi nhận về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, trong những quan điểm này có một số nội dung chưa thật sự phù hợp với hướng giải thích của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO. Và cho đến thời điểm hiện nay, hầu như chưa có tài liệu nào viết riêng về sự hình thành, xu hướng áp dụng, nghĩa vụ chứng minh trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền cũng như phân tích về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ qua từng trường hợp áp dụng và các vụ kiện cụ thể.

#### **4.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

YangYang Huang trong công trình nghiên cứu *Trade Remedy Measures in the WTO and Regional Trade Agreement*, 2012, Thesis for the degree of Doctor of Philosophy, The University of Edinburgh có thừa nhận yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong nhóm các nghĩa vụ pháp lý cần chứng minh khi áp dụng biện pháp tự vệ. Để làm rõ về yếu tố này, tác giả đã viện dẫn một số vụ kiện tiêu biểu như *Korea – Dairy product*, *Argentina – Footwear*, *US – Lamb meat*. Tuy nhiên, do chủ đề của bài nghiên cứu này khá rộng, bao trùm lên các biện pháp phòng vệ thương mại trong WTO và các hiệp định thương mại vùng, nên nội dung về tự vệ nói chung và ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng chưa được đi sâu vào phân tích chi tiết. Những thông tin trong bài chỉ ở mức độ thừa nhận sự tồn tại và trích dẫn các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp như một nguồn luật bổ sung thêm cho cơ chế tự vệ.

Hội nghị thương mại và phát triển của Liên Hợp Quốc (gọi tắt là UNCTAD) đã biên soạn tài liệu *Dispute Settlement World Trade Organization 3.8 Safeguard Measures*, 2003. Đây được xem như một cuốn cẩm nang dành cho các quốc gia tham khảo, tập hợp các quy định về biện pháp tự vệ trên cơ sở Hiệp định GATT 1994, SA và cả những cách giải thích được trích ra từ phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO trước đó. Trong phần các điều kiện áp dụng tự vệ, tài liệu có nói về ‘những diễn tiến không lường trước được’ với một số nội dung chính như: (i) thừa nhận mối quan hệ giữa Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA thông qua việc trích dẫn phán quyết của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product* và *Argentina - Footwear*; (ii) định nghĩa về ‘những diễn tiến không lường trước được’ là gì và dạng tồn tại thực tế của nó qua phán quyết trong vụ *US – Hatter’s Fur*. Một điểm đáng lưu ý là tài liệu này đã tách biệt được yếu tố ‘gia tăng nhập khẩu và ‘những diễn tiến không lường trước được’, đây vốn dĩ là sự nhầm lẫn của nhiều quốc gia cũng như của nhiều tác giả. Theo đó, tài liệu khẳng định sự gia tăng nhập khẩu là hệ quả đương nhiên và nằm trong dự đoán của việc hội nhập thương mại – cắt giảm thuế quan. Không phải bất kỳ sự gia tăng nhập khẩu nào, mà đòi hỏi là sự gia tăng nhập khẩu đó phải ở trong hoàn cảnh và điều kiện nhất định thì cơ quan có thẩm quyền của mỗi thành viên mới có thể áp dụng biện pháp tự vệ.

Carl-Owe Olsson trong công trình nghiên cứu *Developing countries and emergency safeguard measures in world trade law*, 2006, Master thesis, Faculty of Law The University of Lund khi phân tích về điều kiện áp dụng tự vệ, đã lồng ghép yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vào điều kiện ‘gia tăng nhập khẩu’. Tuy nhiên, cách trình bày này không có nghĩa là tác giả đồng quy hóa hai thuật ngữ này. Tác giả khẳng định rõ có hai nhóm điều kiện chính cần phải tuân thủ khi áp dụng tự vệ: (i) sự gia tăng nhập khẩu phải do hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và do ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, (ii) sự nhập khẩu đó phải ở trong tình trạng ‘gia tăng về mặt số lượng và với những điều kiện như vậy, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng’ cho ngành sản xuất nội địa. Và tương tự như quan điểm của UNCTAD nêu trên, tác giả cũng có lưu ý rằng sự gia tăng nhập khẩu cũng là một hệ quả được dự

bảo của mỗi hiệp định thương mại và là một trong những mục tiêu cơ bản của WTO. Nên một trong những điều kiện để áp dụng tự vệ phải là ‘những diễn tiến không lường trước được’ gây ra sự gia tăng nhập khẩu. Tuy nhiên, do chủ đề của bài viết là hướng đến nghiên cứu về khả năng áp dụng tự vệ của các quốc gia đang phát triển, nên những quy định về tự vệ của hệ thống WTO được trình bày một khá cô đọng, chỉ ở mức đề cập đến các điều kiện cơ bản và ghi nhận một số án lệ có liên quan, mà không đi sâu vào từng vấn đề của từng điều kiện. Vì vậy, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ tuy đã được thừa nhận, nhưng còn nhiều vấn đề xoay quanh yếu tố này vẫn chưa được làm rõ.

Yong Shik Lee, *Safeguard measures in world trade – Legal analysis*, Third edition 2014 là một tài liệu nghiên cứu sâu về biện pháp tự vệ thương mại dưới góc độ pháp lý. Có thể nói, công trình này đề cập đến mọi vấn đề của tự vệ, gồm: cơ sở kinh tế - chính trị, lịch sử hình thành của Điều XIX Hiệp định GATT 1947 và SA, các điều kiện áp dụng tự vệ và cả những bài học kinh nghiệm được rút ra từ những vụ tranh chấp cùng với một số kiến nghị. Trong số đó, tác giả cũng phân tích rất chi tiết về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, quan điểm của tác giả về yếu tố này không giống như cách giải thích của cơ quan giải quyết tranh chấp. Cụ thể ở một số đoạn tác giả không đồng ý với phán quyết của Ủy ban phúc thẩm khi cơ quan này cho rằng Điều XIX và SA phải được áp dụng cùng nhau để tạo nên tổng thể các quyền và nghĩa vụ. Tác giả viết về yếu tố này theo hướng nó đã không còn giá trị áp dụng vì SA kể từ khi ban hành sẽ có giá trị cao hơn Điều XIX Hiệp định GATT trong trường hợp có sự mâu thuẫn.

Đối với những bài viết riêng về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, ở mức độ của một công trình nghiên cứu có *Recession, Technological changes and Other factors as Unforeseen developments in Safeguard investigation* của Hanna Mykolska, 2011, Master thesis of International Law and Economics, World Trade Institute. Tài liệu này tập trung làm rõ những vấn đề gây tranh cãi xoay quanh Điều XIX Hiệp định GATT và SA qua cách tiếp cận của cơ quan giải quyết tranh chấp và ghi nhận từng dạng tồn tại trên thực tế của yếu tố này qua những thông báo điều tra tự vệ của một số quốc gia. Mặc dù là một tài liệu nghiên cứu riêng biệt về ‘những diễn tiến không

lường trước được’, nhưng cách tiếp cận của bài viết hầu như chỉ ở dạng tập hợp các dữ liệu và liệt kê, chứ chưa phân tích sâu về những nội dung này. Điểm mạnh của bài viết là mang đến cho người đọc cái nhìn thực tế hơn về yếu tố thông qua khối lượng dữ liệu khá đồ sộ về các thông báo điều tra. Tuy nhiên, song song đó vẫn tồn tại hạn chế là chỉ ghi nhận lại phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp mà không phân tích kỹ để có thể hiểu được lý do và căn cứ để hình thành nên những phán quyết đó.

Tóm lại, dựa trên tình hình nghiên cứu của cả trong lẫn ngoài nước, nhóm nghiên cứu nhận thấy mặc dù trong quá trình viết về biện pháp phòng vệ thương mại nói chung và biện pháp tự vệ nói riêng, các tác giả có đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, có một số nội dung đề cập không chính xác và cũng có một số phân tích đơn giản, chỉ dừng lại ở dạng thừa nhận hoặc trích dẫn những phán quyết tiêu biểu có giá trị như nguồn án lệ, mà hầu như không có công trình viết về yếu tố này dưới dạng phân tích chuyên sâu về các vấn đề pháp lý, dựa trên những quy định, lập luận của các quốc gia qua từng vụ kiện cụ thể. Và mặc dù quan điểm của cơ quan giải quyết tranh chấp hiện đã được các quốc gia thừa nhận và áp dụng, nhưng vẫn tồn tại nhiều tranh cãi trong giới học thuật.

## **5. Những đóng góp mới của đề tài nghiên cứu**

Đây thực sự là một đề tài mới. Thông qua bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu hi vọng đây sẽ là một sự đóng góp dù nhỏ bé nhưng tích cực cho Việt Nam trong việc sử dụng biện pháp tự vệ nói riêng và hoạt động thương mại quốc tế nói chung. Cụ thể, đề tài này sẽ có những đóng góp sau đây:

*Thứ nhất:* Bài nghiên cứu sẽ đưa ra câu trả lời cho mối quan hệ pháp lý giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 với SA, cũng như hiệu lực và cách thức áp dụng yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc sử dụng biện pháp tự vệ.

*Thứ hai:* Củng cố cách hiểu về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’. Qua đó sẽ tạo ra những cơ sở khoa học và thực tiễn để Việt Nam sử dụng yêu cầu này một cách có hiệu quả.

*Thứ ba:* Trình bày những cơ sở khoa học áp dụng yêu cầu này một cách đúng đắn hơn. Đặc biệt, trong hoàn cảnh Việt Nam đang tham gia vụ kiện DS496, bài nghiên cứu

này gợi ý các lập luận thuyết phục trước bị đơn đề đòi lại quyền lợi cho ngành sản xuất trong nước.

## **6. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu gồm có những nội dung chính như sau, được chia làm 3 chương:

### **Chương 1. Tổng quan về biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế**

#### **1.1. Khái quát về biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế**

##### **1.1.1. Khái niệm và ảnh hưởng của tự vệ**

###### **1.1.1.1. Khái niệm**

###### **1.1.1.2. Ảnh hưởng của tự vệ đối với nền kinh tế**

###### **1.1.1.2.1. Ảnh hưởng có tính chất tích cực**

###### **1.1.1.2.2. Ảnh hưởng có tính chất tiêu cực**

##### **1.1.2. Cơ sở của tự vệ**

###### **1.1.2.1. Cơ sở thực tế**

###### **1.1.2.1.1. Cơ sở kinh tế**

###### **1.1.2.1.2. Cơ sở chính trị**

###### **1.1.2.2. Cơ sở pháp lý**

###### **1.1.2.2.1. Các điều kiện áp dụng tự vệ**

###### **1.1.2.2.2. Quan điểm của một số tác giả tại Việt Nam về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’**

#### **1.2. Quá trình hình thành từ Điều XIX Hiệp định GATT 1947 đến SA và vị trí của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’**

##### **1.2.1. Từ dạng xuất hiện đầu tiên của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ đến trước vòng đàm phán Tokyo**

###### **1.2.1.1. Hiệp định thương mại tương hỗ giữa Hoa Kỳ và Mexico**

###### **1.2.1.2. Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên thế giới của Anh và Hoa Kỳ**

###### **1.2.1.3. Bản đề xuất Hiến chương cho Tổ chức Thương mại Quốc tế**

###### **1.2.1.4. Hiến chương Geneva**

###### **1.2.1.5. Hiến chương Havana**

###### **1.2.1.6. Từ Điều 40 của Hiến chương ITO đến Điều XIX Hiệp định GATT 1947 và lần sửa đổi duy nhất của Điều XIX**

##### **1.2.2. Sự ra đời của SA và sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’**

- 1.2.2.1. Biên bản rà soát về điều khoản tự vệ do Ban thư ký của GATT thực hiện vào ngày 18 tháng 1 năm 1973
- 1.2.2.2. Bản đề nghị của Hoa Kỳ về việc cải thiện cơ chế tự vệ trong hệ thống thương mại đa biên (ngày 16 tháng 7 năm 1976)
- 1.2.2.3. Bản nháp về Hiệp định Tự vệ trong vòng đàm phán Tokyo (ngày 21 tháng 6 năm 1978)
- 1.2.2.4. Biên bản ghi nhận ý kiến của các thành viên về tự vệ (do Ủy ban về Tự vệ thực hiện vào ngày 22 tháng 5 năm 1981)
- 1.2.2.5. Biên bản đàm phán của Hội nghị Bộ trưởng (ngày 29 tháng 11 năm 1982)
- 1.2.2.6. Tuyên bố Bộ trưởng về vòng đàm phán Uruguay (Lời tuyên bố mở đầu của vòng đàm phán Uruguay vào ngày 20 tháng 9 năm 1986)
- 1.2.2.7. Biên bản đàm phán về tự vệ của vòng Uruguay (ngày 7 tháng 4 năm 1987)
- 1.2.2.8. Bản thảo SA vòng Uruguay (ngày 27 tháng 6 năm 1989) và Sản phẩm của vòng Uruguay năm 1991 (ngày 20 tháng 12 năm 1991)
- 1.3. Các vấn đề lý luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’ và sự xung đột của các quan điểm qua những góc nhìn quốc tế
  - 1.3.1. Định nghĩa về ‘những diễn tiến không lường trước được’
    - 1.3.1.1. Quan điểm về sự không lường trước của nhà đàm phán
    - 1.3.1.2. Quan điểm ‘những diễn tiến không lường trước được’ là tác động của sự kiện thực tế
    - 1.3.1.3. Quan điểm cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ là sự gia tăng nhập khẩu
    - 1.3.1.4. Quan điểm định nghĩa bằng nghĩa gốc của cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’
  - 1.3.2. Xác định hiệu lực của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’
    - 1.3.2.1. Mối liên hệ giữa điều XIX của GATT và SA
      - 1.3.2.1.1. Quan điểm cho rằng giữa điều XIX của GATT và SA là một thể thống nhất có sự bổ sung cho nhau
      - 1.3.2.1.2. Quan điểm cho rằng SA thay thế cho điều XIX của GATT

### 1.3.2.1.3. Quan điểm cho rằng giữa điều XIX của GATT và SA có sự mâu thuẫn

1.3.2.2. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ đã bị loại bỏ

1.3.2.3. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ vẫn còn hiệu lực áp dụng

## Chương 2. Thực tiễn áp dụng yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’

### 2.1. Các tranh chấp tại WTO về biện pháp tự vệ liên quan đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những vấn đề phát sinh (thực tế và pháp lý)

#### 2.1.1. Sự mâu thuẫn trong phụ lục 1A và nguyên tắc để xác định mâu thuẫn

2.1.1.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.1.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear

#### 2.1.2. Việc áp dụng đồng thời cả SA và Hiệp định GATT

2.1.2.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.2.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.2.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear

#### 2.1.3. Mục tiêu của SA là ‘củng cố’ và ‘làm rõ’ Điều XIX Hiệp định GATT

2.1.3.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.3.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear

#### 2.1.4. Quy định loại bỏ hiệu lực của một điều khoản

2.1.4.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.4.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear

#### 2.1.5. Áp dụng các nguyên tắc giải thích pháp luật trong Công pháp quốc tế

2.1.5.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.5.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

#### 2.1.6. Giá trị pháp lý của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’

2.1.6.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.6.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

2.1.6.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – Lamb meat

2.1.6.4. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Ukraine – Passenger cars

#### 2.1.7. Mối liên kết hợp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’

2.1.7.1. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product và vụ kiện Argentina – Footwear

2.1.7.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – Lamb meat

- 2.1.8. Kết luận hợp lý và đầy đủ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan’ trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền
  - 2.1.8.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – Lamb meat
  - 2.1.8.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện US – Lamb meat
  - 2.1.8.3. Báo cáo của Ban hội thẩm vụ kiện Ukraine – Passenger cars
- 2.1.9. Dạng tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thực tế
  - 2.1.9.1. Báo cáo vụ kiện US – Hatter’s Fur
  - 2.1.9.2. Báo cáo Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product
  - 2.1.9.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear
  - 2.1.9.4. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – Lamb meat
  - 2.1.9.5. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Ukraine – Passenger cars
- 2.2. Việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ tại Việt Nam và khi tham gia vào giải quyết tranh chấp tại WTO
  - 2.2.1. Việc áp dụng điều tra tự vệ tại Việt Nam
    - 2.2.1.1. Dầu thực vật
    - 2.2.1.2. Bột ngọt
    - 2.2.1.3. Phôi thép và thép dài
    - 2.2.1.4. Tôn màu
  - 2.2.2. Vụ tranh chấp giữa Việt Nam và Indonesia liên quan đến việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thép cán không hợp kim (DS496)
    - 2.2.2.1. Thông tin vụ kiện
    - 2.2.2.2. Nội dung trong Đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của Việt Nam
    - 2.2.2.3. Xét các báo cáo được công bố của Indonesia
    - 2.2.2.4. Việc đưa ra ‘kết luận hợp lý’ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’

Chương 3. Những giải pháp để Việt Nam sử dụng hiệu quả yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc áp dụng tự vệ và giải quyết tranh chấp tại WTO

- 3.1. Những bài học kinh nghiệm từ lịch sử lý luận và thực tiễn
  - 3.1.1. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ và sự ‘gia tăng nhập khẩu’ không thể là một
  - 3.1.2. Khủng hoảng kinh tế là ‘những diễn tiến không lường trước được’
  - 3.1.3. Hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’

- 3.1.4. Sự không lường trước khi có thay đổi mặt hàng xuất khẩu
- 3.1.5. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ do tác động của những sự kiện thực tế
- 3.1.6. Mối quan hệ ‘hai bước nhân quả’ trong áp dụng tự vệ
- 3.1.7. ‘Kết luận hợp lý và đầy đủ’ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền
- 3.1.8. Ghi nhận về yếu tố ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’
- 3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật
  - 3.2.1. Sự xuất hiện của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong pháp luật Việt Nam
  - 3.2.2. Giải pháp cụ thể cho lập pháp
- 3.3. Các kiến nghị cụ thể

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN VỀ BIỆN PHÁP TỰ VỆ TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

#### 1.1. Khái quát về tự vệ trong thương mại quốc tế

##### 1.1.1. Khái niệm và ảnh hưởng của tự vệ

###### 1.1.1.1. Khái niệm

Đối với quan điểm của WTO, biện pháp tự vệ được hiểu là hành động khẩn cấp đối với việc gia tăng nhập khẩu của một loại hàng hóa cụ thể, khi mà sự gia tăng nhập khẩu này gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa<sup>2</sup>. Tuy nhiên, đây chỉ là thông tin cơ bản về biện pháp tự vệ và SA, không phải là định nghĩa duy nhất phản ánh đầy đủ bản chất của hành động tự vệ, mà trong các tài liệu nghiên cứu về tự vệ của WTO có đưa ra thêm một số khái niệm khác. Chẳng hạn như, trong tài liệu giải thích về Điều XIX Hiệp định GATT 1994, ở mục 797 khi nhắc đến phán quyết của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Argentina – Footwear* nêu rõ biện pháp tự vệ theo quy định tại Điều XIX có đặc trưng là tính khẩn cấp, được áp dụng chỉ duy nhất trong trường hợp mà do kết quả của việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994, một thành viên nhận thấy quốc gia mình rơi vào những hoàn cảnh mà ‘không lường trước được’ hoặc ‘ngoài dự đoán’ khi đặt ra cam kết<sup>3</sup>.

Theo như Yong Shik Lee, 2014, *Safeguard Measures in world trade, The Legal Analysis*, Third Edition<sup>4</sup>, thuật ngữ ‘biện pháp tự vệ’ được sử dụng để đề cập đến hạn chế nhập khẩu, nhưng lại khác so với biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp, vốn cũng được xem là hạn chế nhập khẩu, nhưng có sự tồn tại của hành vi thương mại không lành mạnh bởi những nhà xuất khẩu. Tự vệ được áp dụng như là một biện pháp tạm thời khi có sự gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp. Một số điều khoản của WTO cho phép các bên ‘đi ngược lại’ với những cam kết của mình và hạn chế nhập khẩu, không tính đến việc có hay không hành vi thương mại không lành mạnh, gồm có: Điều XIX,

<sup>2</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/safeg\\_e/safeg\\_info\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/safeg_e/safeg_info_e.htm) (truy cập ngày 5/4/2017).

<sup>3</sup> [https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/analytic\\_index\\_e/gatt1994\\_07\\_e.htm#article19](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/analytic_index_e/gatt1994_07_e.htm#article19) , (truy cập ngày 5/4/2017).

<sup>4</sup> Yong Shik Lee, 2014. *Safeguard Measures in World Trade, The Legal Analysis*, Third Edition. Edward Elgar Publishing Limited, Cheltenham, UK, p.5-6.

XII, XVIII Hiệp định GATT 1994, Hiệp định tự vệ (SA), Hiệp định nông nghiệp (AOA), Điều XII Hiệp định GATS. Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc, cho phép tự vệ đặc biệt đến các sản phẩm trong thời gian chuyển đổi, chỉ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ nước này. Biện pháp tự vệ nói chung (Điều XIX) được áp dụng cho mọi loại hàng hóa, trong khi những biện pháp tự vệ khác chỉ áp dụng giới hạn cho một số hàng hóa (nông nghiệp, dệt may), hoặc có thể không hướng đến việc bảo vệ hay ngăn ngừa thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước (đối với trường hợp sử dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo vệ cán cân thanh toán).

Dự án hỗ trợ thương mại đa biên – MUTRAP II, 2005, *Từ điển chính sách thương mại quốc tế*<sup>5</sup> có cách định nghĩa về hành động tự vệ như sau: “*Tự vệ là các biện pháp tạm thời được đặt ra để giảm bớt nhập khẩu nhằm giúp một ngành sản xuất nào đó tự điều chỉnh mình để thích ứng với sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các nhà sản xuất nước ngoài. Theo WTO, các hành động tự vệ có thể được thực hiện theo 6 cách khác nhau, tất cả các cách này đều phải tuân theo các điều kiện cụ thể để đảm bảo rằng hành động tự vệ chỉ được thực hiện nếu có các nguyên nhân chính đáng. Trong 6 cách nêu trên*<sup>6</sup>,... *cách thứ tư, Điều XIX cho phép các nước tạm hoãn không thi hành các nghĩa vụ của mình hoặc sửa đổi các cam kết tự do hóa trong các trường hợp không lường trước được và nếu bất cứ một sản phẩm nào được nhập khẩu với số lượng ngày càng tăng có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra các thiệt hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất trong nước cùng sản xuất một loại hàng hóa tương tự hoặc loại hàng hóa cạnh tranh trực tiếp. Đó chính là những gì được định nghĩa về hành động tự vệ. Có một tên gọi khác cho hành động này, gọi là điều khoản nói lỏng. Trừ một số trường hợp được định*

<sup>5</sup> Dự án hỗ trợ thương mại đa biên – MUTRAP II, 2005. *Từ điển chính sách thương mại quốc tế*, tr.185-186.

<sup>6</sup> Cách thứ nhất được nêu trong Điều VI của Hiệp định GATT, cho phép các Chính phủ được tiến hành hành động tự vệ nếu có xảy ra phá giá. Các quy định của điều khoản này được làm rõ thêm trong Hiệp định về thực hiện Điều VI của Hiệp định GATT (Hiệp định về chống bán phá giá). Cách thứ hai, theo Điều XII, trong trường hợp của các nước đang phát triển theo Điều XVIII:B, các nước đang phát triển có thể hạn chế nhập khẩu để bảo vệ vị thế tài chính đối ngoại và cán cân thanh toán. Cách thứ ba, Điều XVIII:A và XVIII:C cho phép các nước đang phát triển có sự trợ giúp của Chính phủ nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế.

*nghĩa cụ thể, các biện pháp tự vệ được tiến hành theo Điều XIX cần phải nhằm vào một loại hàng hóa cụ thể, bất kể chúng có nguồn gốc từ đâu...<sup>7</sup>*”.

Như vậy, cả hai cách định nghĩa của tác giả Yong Shik Lee và của *Từ điển chính sách thương mại quốc tế* đều đang đề cập đến biện pháp tự vệ theo nghĩa rộng. Các giáo trình viết về luật thương mại quốc tế ở Việt Nam cũng có những cách định nghĩa khác nhau về tự vệ. Thứ nhất, trong giáo trình Luật thương mại quốc tế - Phần I của trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, biện pháp tự vệ là: “... một trường hợp ngoại lệ của hệ thống thương mại GATT/WTO, theo đó trong một số trường hợp đặc biệt khẩn cấp, thành viên WTO được phép miễn thực hiện một số nghĩa vụ theo quy định của GATT và các cam kết WTO liên quan. Việc thực hiện các biện pháp tự vệ thương mại phải đáp ứng và tuân thủ các điều kiện nhất định được quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định tự vệ<sup>8</sup>”. Thứ hai, trong giáo trình Luật thương mại quốc tế của trường Đại học Kinh tế quốc dân do tác giả Trần Văn Nam chủ biên, biện pháp tự vệ thương mại được hiểu là: “... việc tạm thời hạn chế nhập khẩu đối với một hoặc một số hàng hóa khi việc nhập khẩu những hàng hóa này tăng nhanh đột biến đến mức gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa cùng loại trong nước...<sup>9</sup>”. Thứ ba, giáo trình Luật thương mại quốc tế của trường Đại học Luật Hà Nội, thuộc dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III đưa ra định nghĩa về tự vệ khác so với hai giáo trình nói trên: “*Biện pháp tự vệ được quy định tại Hiệp định về các biện pháp tự vệ (SA), đề cập đến việc bảo hộ khẩn cấp ngành kinh tế nội địa khỏi sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Thành viên WTO có thể tạm thời hạn chế nhập khẩu hàng hóa (thực hiện hành động ‘tự vệ’), nếu ngành kinh tế nội địa của họ bị thiệt hại hay bị đe dọa gây thiệt hại bởi sự gia tăng nhập khẩu...<sup>10</sup>*”.

<sup>7</sup> Cách thứ năm, có thể tiến hành đàm phán lại các cam kết theo Điều XXVIII của Hiệp định GATT với mục đích giảm gánh nặng nhập khẩu. Cách thứ sáu, các ngoại lệ chung và các ngoại lệ về an ninh theo GATS và Hiệp định GATT cũng có thể coi như một hình thức tự vệ.

<sup>8</sup> Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2016. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế - Phần I*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr.340.

<sup>9</sup> Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2015. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế - Tái bản lần thứ nhất*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, tr.141-142.

<sup>10</sup> Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2012. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, tr.659.

Sau khi xem xét cách định nghĩa của nhiều tác giả, nhóm nghiên cứu nhận thấy có sự không tương đồng trong cách hiểu về tự vệ, mà từ đó có thể sẽ dẫn đến việc tuân thủ các điều kiện áp dụng tự vệ cũng sẽ khác nhau. Lấy định nghĩa của nguồn thông tin chính thức từ WTO làm cơ sở so sánh, thì trong quan điểm của những tác giả còn lại sẽ có sự thiếu sót đôi chút. Trong định nghĩa về tự vệ của tác giả Yong Shik Lee, có hai ý chính cần lưu ý: (i) biện pháp tự vệ là biện pháp tạm thời khi có sự gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp; (ii) biện pháp tự vệ có một số dạng nằm ở các văn bản khác nhau, và tự vệ hàng hóa thuộc về phạm vi điều chỉnh của Điều XIX và SA. Cách định nghĩa của Yong Shik Lee chỉ phản ánh được các điều kiện áp dụng tự vệ, chứ chưa thật sự làm rõ được bản chất của tự vệ và khi rơi vào trường hợp ‘khẩn cấp’ hoặc một hoàn cảnh ngoài dự đoán thì mới được áp dụng.

Còn theo cách định nghĩa của *Từ điển chính sách thương mại quốc tế* xem tự vệ ở phạm vi rộng hơn, là sự phản ứng lại của mỗi quốc gia, biện pháp tạm thời được đặt ra để giảm bớt nhập khẩu. Vì vậy, trong tài liệu này đã liệt kê 6 dạng hành động tự vệ. Nhưng khi xét đến dạng thứ tư là hành động tự vệ được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT, thuộc về dạng tự vệ thương mại hàng hóa, đã đưa ra định nghĩa rằng tự vệ được áp dụng trong trường hợp ‘không lường trước được’, và nếu bất cứ một sản phẩm nào được nhập khẩu với số lượng ngày càng tăng có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa. Thoạt nhìn thì cách định nghĩa này có vẻ đầy đủ hơn so với tác giả Yong Shik Lee trước đó vì đã thêm vào cụm từ ‘được áp dụng trong trường hợp không lường trước được’ kèm thêm từ nối ‘và’ để liên kết với các điều kiện áp dụng tự vệ ở phía sau là ‘gia tăng nhập khẩu’, ‘thiệt hại nghiêm trọng’. Từ ‘và’ này đã thể hiện rõ nét đặc trưng của biện pháp tự vệ là phải có sự kết hợp giữa tình huống ngoài dự đoán và ba điều kiện để áp dụng. Tuy nhiên, điểm hạn chế trong định nghĩa này nằm ở từ ‘có thể’ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Từ ‘có thể’ đã được dùng không chính xác, bởi vì trong nhóm các điều kiện áp dụng tự vệ, không phải chỉ cần ‘có thể’ gây ra hoặc ‘có thể’ đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng là đủ để áp dụng biện pháp, mà đòi hỏi đây phải là hậu quả đã xảy ra hoặc chắc chắn rằng nó sẽ đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng chứ không dừng lại ở mức ‘có thể’ nữa. Nếu ghi

nhận từ ‘có thể’ ở đây sẽ rất dễ dẫn đến những cách hiểu không thống nhất về điều kiện áp dụng tự vệ.

Theo cách định nghĩa của giáo trình của trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, cho rằng biện pháp tự vệ được áp dụng trong một số trường hợp đặc biệt khẩn cấp. Mặc dù ở đây có xuất hiện từ ‘khẩn cấp’ là đặc trưng, nằm trong tên gọi của Điều XIX, nhưng cách viết này không rõ nghĩa, cần phải làm rõ trường hợp khẩn cấp ở đây là nằm ngoài hay bản tính khẩn cấp nằm trong nhóm các điều kiện để áp dụng.

Xét đến cách định nghĩa trong giáo trình của trường Đại học Kinh tế quốc dân và của trường Đại học Luật Hà Nội được thực hiện theo dự án MUTRAP III, cũng tương tự như quan điểm của tác giả Yong Shik Lee, không thể hiện được tính khẩn cấp của hành động tự vệ và hoàn cảnh nào là được phép áp dụng tự vệ. Và nếu chỉ nêu rằng áp dụng tự vệ khi việc nhập khẩu tăng nhanh đột biến, đã bỏ sót đi một hoàn cảnh nằm ngoài và gây ra việc gia tăng nhập khẩu đó mà sau này chính hoàn cảnh đó đã gây nên nhiều tranh cãi qua từng vụ kiện cụ thể<sup>11</sup>.

Khi gộp chung cả hai cách định nghĩa của WTO và của các tác giả Việt Nam, có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ thể hiện rõ được hoàn cảnh và điều kiện nào là được phép áp dụng tự vệ: “Biện pháp tự vệ được hiểu là hành động khẩn cấp nhằm hạn chế việc gia tăng nhập khẩu một loại sản phẩm nhất định, mà khi một thành viên nhận thấy quốc gia mình rơi vào ‘những diễn tiến không lường trước được’ hoặc ngoài dự đoán khi đặt ra cam kết, và chính những diễn tiến này đã đưa đến sự gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa”.

#### **1.1.1.2. Ảnh hưởng của tự vệ đối với nền kinh tế**

##### **1.1.1.2.1. Ảnh hưởng có tính chất tích cực**

Có hai trường phái khác nhau về tự vệ. Một là tự vệ giúp tăng phúc lợi kinh tế thông qua việc thúc đẩy cắt giảm thuế quan. Hai là tự vệ đóng vai trò như một ‘khoản bảo hiểm’ (insurance) cho nền kinh tế khi gặp phải những cú sốc. Có thể nói rằng, chính sự có mặt của điều khoản tự vệ trong WTO đã khiến cho quá trình cắt giảm thuế quan được thuận lợi hơn.

---

<sup>11</sup> Vấn đề này sẽ được làm rõ hơn trong phần 1.3 của chương 1 và phần 2.1 của chương 2.

Trước tiên nói về tự vệ giúp đẩy nhanh quá trình hội nhập hóa thương mại thế giới thông qua các vòng đàm phán của Chính phủ các quốc gia. Vì đã có trong tay chiếc ‘van an toàn’ có thể khóa lại bất cứ khi nào việc cắt giảm thuế quan gây tổn thương cho những nhà sản xuất nội địa, nên các Chính phủ sẽ càng cam kết mạnh mẽ hơn nữa đối với cắt giảm thuế quan. Với cái van này, các nước nhập khẩu có thể tạm thời thay đổi và rút lại các cam kết về thương mại bằng việc ngăn chặn tạm thời nguồn hàng nhập khẩu ồ ạt, để giúp ngành sản xuất trong nước tránh những đổ vỡ trong một số trường hợp đặc biệt khó khăn. Thêm vào đó, giữa lợi ích lớn đạt được từ việc giảm thuế lộ trình dài, so với chi phí khá nhỏ phải bỏ ra khi áp dụng tự vệ tạm thời, nền kinh tế thế giới sẽ ‘được nhiều hơn mất’ khi đưa tự vệ vào các hiệp định thương mại, cho dù nó có được các bên sử dụng đến hoặc không<sup>12</sup>.

Theo Wilfred J. Ethier (2001), *Unilateralism in a multilateral world*, những ảnh hưởng của chủ nghĩa đơn phương và đa phương tác động như thế nào đến tốc độ hội nhập hóa thương mại? Trong công trình nghiên cứu của mình, Ethier tập trung phân tích lợi ích mà hoạt động cắt giảm thuế quan đã mang lại cho các thành viên WTO và khả năng sử dụng biện pháp đơn phương tăng thuế nhập khẩu tạm thời thông qua hình thức tự vệ hoặc chống bán phá giá. Ethier phát triển mô hình nghiên cứu thông qua các quốc gia có nền kinh tế khác nhau. Luận điểm đầu tiên cho rằng, tốc độ hội nhập hóa thương mại bị kìm hãm bởi các quốc gia chậm phát triển nhất. Sau đó Ethier, bằng những dữ liệu thu thập được, đã chỉ ra, làm thế nào mà việc cho phép các quốc gia này áp dụng tăng thuế tạm thời sẽ có thể thúc đẩy quá trình hội nhập diễn ra nhanh và thuận tiện hơn. Mấu chốt của vấn đề nằm ở chỗ, khi các quốc gia ngồi vào bàn đàm phán, họ sẽ không thể nào biết trước được liệu rằng nền kinh tế của họ rồi sẽ tăng trưởng hay suy thoái. Mà trong một hiệp định thương mại, nếu không cho phép việc tăng thuế nhập khẩu tạm thời, các quốc gia sẽ e ngại rằng nền kinh tế của họ có thể sẽ đi xuống (do không phản ứng kịp thời trước nguồn hàng nhập khẩu ồ ạt) nên sẽ có xu hướng cắt giảm thuế quan rất ít, hoặc không ‘mạnh tay’ trong vấn đề này. Khi biện pháp tự vệ được đưa vào trong các

---

<sup>12</sup> John H. Jackson, 1997. *The world trading system: Law and policy of international economic relations*, Second Edition, Cambridge: The MIT Press, trích bởi Meredith A. Crowley, December, 2007. *Why are safeguards need in a trade agreement?*, Federal Reserve Bank of Chicago, prepared for the WTO Seminar in Law and Public Policy 2006 – 2007 at Columbia Law School, p.5.

hiệp định thương mại, có thể hình dung được rằng các quốc gia sẽ giảm thuế nhiều hơn, bởi họ biết rằng cứ cam kết, và nếu kết quả không được như mong muốn thì đằng sau họ vẫn còn một công cụ bảo vệ, một ‘lối thoát’ (escape clause). Quan điểm của Ethier có nét tương đồng so với Jackson nói trên, cùng đi theo trường phái cho rằng tự vệ giúp tăng phúc lợi kinh tế thông qua việc thúc đẩy cắt giảm thuế quan<sup>13</sup>.

Thứ hai, một số ý kiến cho rằng tự vệ đóng vai trò như một ‘khoản bảo hiểm’ (insurance) cho nền kinh tế khi gặp phải những cú sốc. Khi những thay đổi bất ngờ xảy ra trong nền kinh tế khiến cho nhập khẩu gia tăng nhanh chóng, việc áp dụng tự vệ có thể ‘xoa dịu’ phần nào ảnh hưởng tiêu cực của những thay đổi này. Như vậy, hành động này giống như việc công ty bảo hiểm trả tiền bồi thường cho khách hàng khi họ gặp phải những biến cố được xác định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Bagwell và Staiger (1999), *An Economic Theory of GATT*, đã làm rõ vấn đề sự thay đổi của giá cả bị ảnh hưởng như thế nào bởi các ‘ông lớn’ trong hiệp định thương mại, cụ thể là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, các thị trường lớn trên thế giới. Khi họ áp dụng biện pháp vệ, sẽ chi phối một cách đáng kể đến giá cả. Họ cho rằng, tự vệ giống như một chiếc van, cho phép các bên có thể duy trì khả năng hội nhập của mình bằng việc tăng thuế quan tạm thời, để có thể bù đắp cho những thiệt hại mà mình phải gánh chịu trong quá trình thực hiện cam kết. Nếu vắng đi biện pháp này, các quốc gia sẽ không duy trì hội nhập, sớm sẽ rời khỏi cuộc chơi, và cái giá phải trả trong chiến tranh thương mại đó là mức thuế trả đũa cao ngất ngưỡng<sup>14</sup>. Hay đối với Fischer và Prusa (2003), *WTO Exceptions as Insurance* nhìn nhận vấn đề dưới góc độ của các quốc gia nhỏ, không có khả năng chi phối giá cả, có thể sử dụng biện pháp tự vệ để ‘bảo hiểm’ (insure) cho những cú sốc của nền kinh tế<sup>15</sup>.

---

<sup>13</sup> Wilfred J. Ethier, 2001. *Unilateralism in a multilateral world*, Department of Economics, University of Pennsylvania.

<sup>14</sup> Kyle Bagwell; Robert W. Staiger, Mar, 1999. *An Economic Theory of GATT*, *The American Economic Review*, Vol. 89, No. 1. p.215-248.

<sup>15</sup> Ronald D. Fisher and Thomas J. Prusa, 2003. *WTO Exception as Insurance*, *Review of International Economics*, p.745-757.

#### 1.1.1.2.2. Ảnh hưởng có tính chất tiêu cực

*Matsuyama* (1990), *Perfect Equilibria in a Trade Liberalization Game* và *Miyagiwa* và *Ohno* (1995), *Closing the Technology Gap Under Protection* đã đưa ra những lý thuyết ủng hộ cho việc WTO đặt ra các quy định thời hạn nghiêm ngặt đối với tự vệ và cho phép thành viên xuất khẩu bị áp dụng tự vệ được phép trả đũa sau thời gian nêu trên. Trong đó, *Miyagiwa* và *Ohno* nhận thấy rằng nếu muốn nói tự vệ đã tạo cho các doanh nghiệp được bảo hộ một động lực để đổi mới nhanh hơn, thì chỉ đúng trong trường hợp mà chi phí công nghệ giảm dần theo thời gian và các quốc gia đang phải đối mặt với thời hạn bị trả đũa. Nghĩa là, tự vệ sẽ mang lại hiệu quả thúc đẩy nếu như có sự đổi mới công nghệ. Và sự đổi mới công nghệ này phụ thuộc vào tốc độ giảm chi phí sản xuất, giá cả của những công nghệ mới, tốc độ này lại phải phù hợp với lộ trình áp dụng tự vệ của các quốc gia. Độ dài của lộ trình này phải ‘đủ’ để cho chi phí đổi mới công nghệ được hạ xuống, vì với một doanh nghiệp còn non yếu, việc trong một thời gian ngắn phải bỏ ra một khoản tiền khổng lồ để cách tân cả một nhà máy là điều không đơn giản<sup>16</sup>.

*Crowley* (2006) trong tác phẩm *Do Antidumping Duties and Safeguard Tariffs Open or Close Technology Gaps?* nhận thấy rằng, việc áp thuế tự vệ không phân biệt đối xử có thể sẽ thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ cho các công ty nội địa cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Nhưng một hệ lụy kéo theo, đó là quá trình này lại bị chậm đi ở những nhà xuất khẩu nước ngoài. Bởi lẽ, khi bị áp thuế tự vệ, giá của mặt hàng đó khi bước vào thị trường nước nhập khẩu sẽ bị đẩy lên rất cao, sẽ giảm bớt đi một lượng lớn khách hàng và nguồn hàng được tiêu thụ. Xuất khẩu bị suy giảm, đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đổi mới công nghệ sản xuất của nước xuất khẩu, vì tiền của và chi phí bỏ ra dường như quá lớn, trong khi doanh thu từ việc xuất khẩu đã mất đi rất nhiều. Vì vậy, chi phí phải bỏ ra để gia tăng phúc lợi của nền kinh tế lại nhiều hơn lợi ích thật sự nhận được<sup>17</sup>.

<sup>16</sup> *Kiminori Matsuyama*, 1987. *Perfect Equilibria in a Trade Liberalization Game*, Northwestern University, Paper No. 738; *Kaz Miyagiwa* và *Yuka Ohno*, 1995. *Closing the Technology Gap Under Protection*, *American Economic Review*, Volume 85: 755 – 770.

<sup>17</sup> *Meredith A. Crowley*, 2006. *Do Antidumping Duties and Safeguard Tariffs Open or Close Technology Gaps?*, *Journal of International Economics*, 68: p.469-484.

Năm 1982, Chính phủ Hoa Kỳ tiến hành một cuộc thống kê, rà soát lại các đơn yêu cầu áp dụng tự vệ của chính các doanh nghiệp nội địa, nhận thấy rằng trong các trường hợp, tự vệ đã thất bại khi không đạt kết quả như mong muốn là giúp cho các doanh nghiệp non yếu hoạt động hiệu quả hơn. Hầu hết các doanh nghiệp đều suy yếu dần và không có khả năng ứng phó trước những biến đổi của thị trường, trừ một vài trường hợp ngoại lệ. Đó là công ty sản xuất xe moto Harley Davidson, được Hoa Kỳ bảo hộ năm 1983 và đã thành công trong việc đổi mới máy móc sản xuất. Bên cạnh đó, kết quả rà soát các vụ kiện tự vệ từ năm 1974 cũng cho thấy, các doanh nghiệp đã được bảo hộ, rồi lại một lần nữa đi tìm kiếm sự bảo hộ. Bằng chứng rõ ràng nhất là ngành sản xuất phôi thép không gỉ được đặc ân cho bảo hộ năm 1976 và rồi lại tiếp tục ‘xin’ bảo hộ vào năm 1983<sup>18</sup>.

Staiger và Tabellini (1987), *Discretionary Trade Policy and Excessive Protection* tranh cãi về việc tự vệ làm hiệp định thương mại trở nên ‘yếu’ đi, mất đi các mục đích ban đầu là thúc đẩy nền kinh tế của các bên cùng phát triển. Nếu các Chính phủ không hoàn toàn chấp nhận hội nhập thương mại như đã cam kết, các yếu tố sản xuất trong nước sẽ không thể tái phân phối một cách hiệu quả, bởi vì các doanh nghiệp mong chờ vào việc Chính phủ của họ rồi sẽ ‘tự vệ’ trong tương lai. Trong một hiệp định thương mại có tồn tại điều khoản tự vệ, thì không thể nào và không bao giờ các yếu tố sản xuất có thể tự mình phân phối một cách có hiệu quả theo quy luật đào thải của thị trường, một trong những nguyên tắc nền tảng của thúc đẩy phát triển kinh tế. Nhưng khi không có ‘tự vệ’, phúc lợi kinh tế bị giảm đi một lượng tương ứng với những bất lợi khi ‘tự vệ’ xuất hiện trong hiệp định. Điều này nghĩa là, dù có hay không, nền kinh tế vẫn bị thiệt hại, chỉ khác nhau ở biểu hiện của những thiệt hại đó, một bên là sự trì trệ, chậm phát triển và đổi mới sản xuất, còn một bên là thiệt hại trực tiếp về mặt sản lượng, khi có sự tấn công ồ ạt không thể kiểm soát của hàng hóa nhập khẩu<sup>19</sup>.

---

<sup>18</sup> Meredith A. Crowley, December, 2007. *Why are safeguards need in a trade agreement?* Federal Reserve Bank of Chicago, prepared for the WTO Seminar in Law and Public Policy 2006 – 2007 at Columbia Law School, p.8.

<sup>19</sup> Robert Staiger and Guido Tabellini, 1987. *Discretionary Trade Policy and Excessive Protection*, American Economic Review, Volume 77, No.5: p.823-837.

### 1.1.2. Cơ sở của tự vệ

#### 1.1.2.1. Cơ sở thực tế

##### 1.1.2.1.1. Cơ sở kinh tế

Có nhiều nguyên nhân, cả về kinh tế lẫn chính trị, khiến các quốc gia quyết định áp dụng những biện pháp hạn chế thương mại quốc tế. Có những học giả cho rằng: “Thương mại tự do không phải là một giải pháp tối ưu về mặt kinh tế. Chủ nghĩa bảo hộ và thực hành thương mại không công bằng được xem là những lợi ích lớn hơn cho một quốc gia”<sup>20</sup>. Chính môi trường cạnh tranh quốc tế khốc liệt và mức độ phát triển không đồng đều của các nền kinh tế là các nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc hình thành và tồn tại của các biện pháp bảo hộ thương mại, mà trong đó có biện pháp tự vệ<sup>21</sup>.

Trong lịch sử phát triển của kinh tế quốc tế, xu thế bảo hộ mậu dịch được khởi xướng từ những người theo chủ nghĩa trọng thương với chủ trương thương mại một chiều (xuất siêu). Tiếp theo, các nguyên tắc bảo hộ mậu dịch xuất phát từ quan điểm bảo hộ ngành sản xuất non trẻ trong nước của những người theo chủ nghĩa hiện thực trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp đầu thế kỷ XIX, mà tiêu biểu là Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của Hoa kỳ Alexander Hamilton và nhà kinh tế duy thực người Đức Friedrich List. Đức áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch trong thời kỳ thống nhất những tiểu vương quốc thuộc đế chế Đức – Phổ. Việc áp dụng chính sách này đã góp phần đưa nền kinh tế Đức đuổi kịp Anh trong vòng 50 năm. Hoa kỳ cũng là nước áp dụng khá thành công thuyết bảo hộ mậu dịch cuối thế kỷ XIX. Dựa trên chính sách này, Hàn Quốc, Malaysia trong các thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX cũng đã tạo nên ‘sự thần kỳ’ cho Đông Á và Đông Nam Á. Ngoài ra, thực tế thương mại quốc tế cho thấy, ngay khi các quốc gia áp dụng chế độ tự do hóa thương mại, một số biện pháp bảo hộ vẫn tiếp tục được thực hiện. Trong quyển *The Nature of Economic Growth*, Thirlwall (2002)

<sup>20</sup> Indira Carr, 2005. *International Trade Law*, Cavendish Publishing, Third Edition, trích bởi Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2012. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, tr.550.

<sup>21</sup> Ở đây khi phân tích về cơ sở lý luận của biện pháp tự vệ, nhóm nghiên cứu sẽ chỉ đề cập đến các biện pháp bảo hộ thương mại nói chung để có thể làm rõ hơn sự cần thiết phải tồn tại bảo hộ đối với nền kinh tế. Mặc dù vẫn có một số điểm khác nhau về bản chất và cách thức áp dụng của từng biện pháp bảo hộ thương mại, nhưng về cơ bản, chúng đều có chung mục đích quan trọng là bảo hộ cho ngành sản xuất trong nước trước sự tấn công của hàng nhập khẩu. Nên ở góc độ nghiên cứu đến sự cần thiết, ta có thể xem chúng là như nhau.

đã kể lại lời dạy của một nhà kinh tế học nổi tiếng (Nicholas Kaldor) cho một nhà kinh tế học nổi tiếng khác (Ajit Singh) khi Ajit Singh lần đầu đến Cambridge để học kinh tế. Nội dung có 3 điều: Điều 1: cách duy nhất để một quốc gia phát triển là công nghiệp hóa. Điều 2: cách duy nhất để công nghiệp hóa là bảo hộ. Và Điều 3: một ai đó nói cách khác đều là không thành thật. Ngày nay, thuyết bảo hộ mâu dịch với lý do bảo vệ ngành sản xuất non trẻ vẫn tiếp tục là cơ sở lý luận nền tảng cho chính sách kinh tế mà nhiều nước đang áp dụng đặc biệt là các DCs do tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế tạo đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia này<sup>22</sup>.

Mặc dù lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo là cơ sở lý luận về khả năng hòa nhập vào nền kinh tế thế giới của các nước có trình độ khác nhau, nhưng không phải không tồn tại những hạn chế nhất định. Những hạn chế này nằm ở chỗ các giả định của nó, như: không có chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí sản xuất cố định không đổi theo quy mô, những hàng hóa trao đổi giống hệt nhau, các nhân tố dịch chuyển hoàn hảo và không có hàng rào thuế quan. Khi trong thực tế, những giả định như vậy không thỏa mãn thì sẽ không thể đạt được kết quả của lý thuyết so sánh. Những hạn chế nêu trên là lập luận để bảo vệ việc duy trì các biện pháp bảo hộ thương mại nói chung và tự vệ nói riêng, nhằm giúp các ngành sản xuất quan trọng trong nước xây dựng được lợi thế so sánh hoặc nâng cao năng lực cạnh tranh<sup>23</sup>.

Năm 1990, Micheal E. Porter trong tác phẩm *The competitive Advantage of Nations* đưa ra một lý thuyết kinh tế mới để giải thích nguyên nhân của hiện tượng chỉ có một số quốc gia dẫn đầu thế giới trong việc sản xuất một số sản phẩm nhất định, gọi là lý thuyết *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*. Theo thuyết này, khả năng cạnh tranh của một quốc gia đối với một sản phẩm nhất định nào đó phụ thuộc vào khả năng đổi mới và nâng cao chất lượng của ngành sản xuất đó. Lý thuyết này thúc đẩy các quốc gia đầu tư vào việc nghiên cứu và phát triển công nghệ để đem lại lợi thế cạnh tranh cho những sản phẩm mà trước đây chưa từng có lợi thế. Để làm được điều này, trong một thời gian nhất định, Chính phủ có thể phải duy trì các biện pháp bảo hộ để tạo điều kiện nâng cao

---

<sup>22</sup> Hà Thị Thanh Bình, 2012. *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.33-43.

<sup>23</sup> Hà Thị Thanh Bình, 2012. *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.33-43.

năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm nhất định theo chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia đó.

Thừa nhận rằng, việc áp dụng biện pháp tự vệ sẽ làm hạn chế quá trình tự do hóa thương mại, nhưng việc tái cơ cấu lại các ngành công nghiệp trong nước cũng cần phải có thời gian để các ngành sản xuất nội địa có thể tăng cường khả năng cạnh tranh và tự điều chỉnh để tránh sự đổ vỡ. Và tự vệ là một giải pháp bảo hộ tạm thời để Chính phủ và các ngành sản xuất kém hiệu quả của một quốc gia có thể điều chỉnh để đối phó với sự thay đổi của môi trường kinh tế. Thông qua đó các nhà kinh tế học cũng rút ra một nhận định rằng, nếu quá trình chuyển đổi này diễn ra càng nhanh thì chi phí kinh tế và xã hội của nó càng lớn. Sự sụp đổ của một ngành sản xuất sẽ đi kèm với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và sự mất ổn định xã hội, tạo nên một sức ép lớn cho Chính phủ về việc giải quyết chính sách lao động và phát triển<sup>24</sup>. Nên trong trường hợp này, đặc biệt là đối với những thị trường không có khả năng tự điều chỉnh thì quyết định của Chính phủ về việc áp dụng biện pháp tự vệ là giải pháp có ý nghĩa rất quan trọng để khắc phục tình trạng mất ổn định về kinh tế, xã hội, chính trị do sự gia tăng hàng nhập khẩu quá mức, từ đó có thể giảm thiểu các chi phí về kinh tế và xã hội.

#### **1.1.2.1.2. Cơ sở chính trị**

Chính phủ các quốc gia với vai trò quản lý một lãnh thổ nhất định có xu hướng can thiệp vào thương mại quốc tế để bảo vệ cho lợi ích cá biệt của quốc gia mình mà cụ thể hơn là nhằm vừa lòng các lực lượng xã hội ủng hộ cho Chính phủ đó<sup>25</sup>. Chính phủ các quốc gia do cử tri trong nước bầu ra, nên có nghĩa vụ phải bảo vệ lợi ích của họ. Trong thực tế, vì lý do chính trị mà Chính phủ các nước thường ít khi có một quyết định nhằm thúc đẩy thương mại tự do khi quyết định đó ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc một số ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là khi các ngành sản xuất này có thể kết hợp với nhau để vận động hành lang cho lợi ích của từng ngành trong thời điểm nhất định. Bảo hộ mậu dịch trong lĩnh vực nông nghiệp ở nhiều quốc gia phát triển thường là do

<sup>24</sup> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. *Giáo trình Luật Thương mại Quốc tế*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, tr.142.

<sup>25</sup> Charles Albert Michalet, 2005. *Suy nghĩ về toàn cầu hóa*, Nxb. Đà Nẵng, tr.17.

nông dân của nước họ có ảnh hưởng chính trị tương đối lớn<sup>26</sup>. Chính phủ các nước có thể chịu ảnh hưởng từ áp lực của các nhóm lợi ích khác nhau hoặc lợi ích quốc gia. Và họ có thể quyết định thực hiện chính sách bảo hộ dưới nhiều hình thức đa dạng và tinh vi, nếu điều đó là cần thiết. Các quyết định bảo hộ thương mại, trong khá nhiều trường hợp, là sự lựa chọn khôn ngoan đối với Chính phủ của các nước phát triển và các nước đang phát triển<sup>27</sup>.

Mục tiêu an ninh quốc gia thường được sử dụng cho việc duy trì các biện pháp bảo hộ thương mại. Đây được xem là lập luận của Hoa Kỳ khi bảo hộ cho ngành công nghiệp thép và các sản phẩm nông nghiệp. An ninh quốc gia bao gồm cả an ninh chính trị và an ninh kinh tế. Hầu như Chính phủ các nước đều duy trì những bảo hộ nhất định và đặt ra các rào cản cho sự tiếp cận tự do của những hàng hóa và dịch vụ nước ngoài gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng và an ninh kinh tế, trong đó có yêu cầu về việc giữ vững sự ổn định của nền kinh tế trong nước. Dưới góc độ chính trị, sự phụ thuộc của một quốc gia vào hàng hóa và dịch vụ nước ngoài làm giảm đi chủ quyền thực tế của một quốc gia và khiến cho quốc gia đó dễ bị tổn thương trước những thế lực kinh tế và chính trị nằm ngoài tầm kiểm soát của mình. Nhiều nhà hoạch định chính sách cho rằng, ngoại thương sẽ gây thiệt hại cho nền kinh tế trong nước trừ khi nó được kiểm soát một cách cẩn trọng bằng một quy hoạch mang tính tổng thể<sup>28</sup>. Mặc dù bảo hộ một ngành sản xuất này có thể ảnh hưởng bất lợi đến một ngành sản xuất khác, hoặc có thể không đem lại lợi ích nào về mặt kinh tế nhưng Chính phủ các nước vẫn duy trì biện pháp bảo hộ cần thiết đối với những ngành sản xuất nhất định vì động cơ chính trị.

---

<sup>26</sup> Paul Krugman and Robin Wells, 2006. *Macroeconomics*, Worth Publisher, First Edition, tr.246, trích bởi Hà Thị Thanh Bình, 2012. *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.45.

<sup>27</sup> Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2012. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, tr.550.

<sup>28</sup> Hà Thị Thanh Bình, 2012. *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr.46.

### 1.1.2.2. Cơ sở pháp lý

#### 1.1.2.2.1. Các điều kiện áp dụng tự vệ

Xét ở góc độ cơ bản về mặt lý thuyết<sup>29</sup>, nước nhập khẩu chỉ có thể áp dụng các biện pháp tự vệ thương mại sau khi đã tiến hành điều tra và chứng minh được sự tồn tại đồng thời của các điều kiện sau đây:

- a. *Phải có sự gia tăng đột biến lượng hàng hóa liên quan được nhập khẩu vào thị trường nội địa*

Đây là điều kiện đầu tiên cho việc áp dụng biện pháp tự vệ. Theo đó, nước nhập khẩu phải chứng minh được có sự gia tăng nhập khẩu (tương đối hoặc tuyệt đối) từ hàng hóa nước ngoài vào thị trường trong nước, và sự gia tăng này phải mang tính chất đột biến, bất ngờ. Để bổ sung điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994, khoản 1 điều 2 của SA có quy định “*Sản phẩm đó được nhập vào lãnh thổ của mình khi có sự gia tăng nhập khẩu, tương đối hay tuyệt đối so với sản xuất nội địa*”. Như vậy, sự gia tăng nhập khẩu ở đây có thể là sự *gia tăng tuyệt đối* (tăng tuyệt đối là khi so sánh thấy số lượng hàng nhập khẩu hiện nay nhiều hơn so với lượng nhập khẩu của chính mặt hàng đó tại một thời điểm trong quá khứ).

Các quy định của WTO (cả Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA) đều không đưa ra các tiêu chí cụ thể về việc xác định sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu hay mức tối thiểu của sự gia tăng hàng nhập khẩu. Điều này là hợp lý, bởi việc đưa ra một mức cụ thể như vậy sẽ không thể phản ánh chính xác được sự gia tăng bất thường của loại hàng hóa đó, vì có thể mức nhập khẩu tuy tăng nhẹ nhưng lại gây thiệt hại không nhỏ cho ngành sản xuất sản phẩm nội địa hoặc ngược lại. Do đó, các cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO khẳng định trong các phán quyết của mình rằng, không phải bất kỳ sự gia tăng số lượng nào của hàng nhập khẩu cũng được coi là căn cứ để áp dụng các biện pháp tự vệ, mà sự gia tăng nhập khẩu đó phải thỏa mãn cả yếu tố về lượng và chất. Trên cơ sở đó và khẳng định lại tính đặc biệt của chế độ tự vệ thương mại – chỉ áp dụng trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp, sự gia tăng hàng nhập khẩu đó phải thể hiện được tính hiện tại (recent), đột biến (sudden), nhanh (sharp) và mạnh mẽ (significant), đủ để

<sup>29</sup> Do phạm vi nghiên cứu của đề tài, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung phân tích về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Còn ở các điều kiện cơ bản áp để áp dụng biện pháp tự vệ, nhóm nghiên cứu chỉ nói về những vấn đề pháp lý rõ nét nhất.

gây thiệt hại nghiêm trọng hay đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước<sup>30</sup>.

- b. *Sự gia tăng đó gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp nội địa sản xuất ra các sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm được nhập khẩu đó*

Đây là điều kiện có ý nghĩa quan trọng để làm cơ sở cho việc áp dụng biện pháp tự vệ và điều kiện này phải gắn liền với điều kiện về sự gia tăng đột biến hàng hóa nhập khẩu<sup>31</sup>. Theo đó, để có thể áp dụng biện pháp tự vệ, nước nhập khẩu phải chứng minh được ngành sản xuất nội địa phải chịu thiệt hại nghiêm trọng do việc gia tăng hàng hóa nhập khẩu. Về hình thức, thiệt hại này có thể là thiệt hại thực tế đã xảy ra hoặc thể hiện dưới dạng nguy cơ gây thiệt hại; về mức độ, thiệt hại này phải ở mức độ nghiêm trọng (tức là ở mức cao hơn so với *thiệt hại đáng kể* trong trường hợp của các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp). Để làm rõ quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994, đồng thời nhằm làm tăng tính thống nhất và minh bạch trong việc áp dụng các điều khoản tự vệ, điểm a khoản 1 điều 4 SA đã giải thích “*Tổn hại nghiêm trọng được hiểu là sự suy giảm toàn diện, đáng kể tới vị trí của ngành công nghiệp nội địa*”. Khi điều tra để xác định tổn hại nghiêm trọng, cơ quan điều tra sẽ “*đánh giá tất cả các yếu tố liên quan tới đối tượng và có thể định lượng dựa trên tình hình sản xuất của ngành này*”<sup>32</sup>. Các yếu tố được xem xét và cân nhắc bao gồm:

- Tốc độ và số lượng gia tăng nhập khẩu của sản phẩm có liên quan một cách tương đối hoặc tuyệt đối;
- Thị phần trong nước của phần gia tăng nhập khẩu;
- Sự giảm sút thực tế về sản lượng, doanh số, mức tiêu thụ, lợi nhuận sản xuất, năng suất, tốc độ phát triển sản xuất hàng nội địa, tỷ lệ đầu tư, sự tồn đọng hàng hóa,... của ngành sản xuất trong nước;

<sup>30</sup> .... “The increase in import must have been recent enough, sudden enough, sharp enough and significant enough, both quantitatively and qualitatively, to cause or threaten to cause serious injury”, Báo cáo của AB, Argentina - Footwear WT/DS121/AB/R, đoạn 131.

<sup>31</sup> Nguyễn Quý Trọng, 2012. *Pháp luật về biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp, tr.55.

<sup>32</sup> Điểm a khoản 2 điều 4 SA.

- Tác động đến tăng trưởng kinh tế - xã hội như việc làm, tiền lương, đầu tư,...

Các nước nhập khẩu cũng có thể viện dẫn vào ‘sự đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng’ làm căn cứ cho việc áp dụng biện pháp tự vệ. Theo đó, sự đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước được thể hiện ở khả năng chắc chắn, hiển nhiên, rõ ràng trên thực tế, có thể nhìn thấy được và có thể chứng minh được là thiệt hại sẽ xảy ra và gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Để tránh việc các nước nhập khẩu viện dẫn quy định này một cách không có căn cứ nhằm tạo ra các rào cản thương mại, điểm b khoản 1 điều 4 SA đã đặt ra yêu cầu việc chứng minh về nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng phải dựa trên cơ sở thực tế, khách quan từ việc phân tích các số liệu, chứ không phải dựa trên cơ sở phỏng đoán, viện dẫn hoặc khả năng xa mang tính chủ quan.

Trong việc điều tra nhằm áp dụng biện pháp tự vệ, để xác định được mức độ thiệt hại cần phải chỉ rõ đối tượng bị thiệt hại ở đây là gì, tức là xác định phạm vi thuật ngữ ‘ngành công nghiệp nội địa’. Thuật ngữ này ở đây được hiểu là *“t toàn bộ các nhà sản xuất sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm trực tiếp cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ một Thành viên, hoặc tập hợp các nhà sản xuất mà đầu ra của sản phẩm tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh của họ chiếm phần lớn trong tổng số sản xuất nội địa của loại sản phẩm này”*<sup>33</sup>. Mặt khác, ngành sản xuất nội địa liên quan trong vụ việc tự vệ là ngành sản xuất ‘sản phẩm tương tự’ hoặc ‘cạnh tranh trực tiếp’ với sản phẩm nhập khẩu bị điều tra (rộng hơn khái niệm ngành sản xuất sản phẩm tương tự nội địa trong các vụ điều tra chống bán phá giá hay chống trợ cấp), trong đó:

- Sản phẩm tương tự được hiểu là sản phẩm giống hệt hoặc nếu không có sản phẩm giống hệt thì là sản phẩm tương đồng về tính chất, thành phần, chất lượng và mục đích sử dụng cuối cùng. Khi xem xét liệu các sản phẩm đó có ‘tương tự’ hay không, ta nên xem xét đến (i) đặc điểm của sản phẩm; (ii) người sử dụng cuối cùng; (iii) quy định thuế quan của các thành viên khác; (iv) thị hiếu và thói quen của người tiêu dùng<sup>34</sup>.

<sup>33</sup> Điểm c khoản 1 điều 4 SA

<sup>34</sup> Những tiêu chuẩn này (3 tiêu chí đầu) được Ban hội thẩm GATT 1947 sử dụng trong vụ Spain-Unroasted Coffee; và bổ sung thêm tiêu chí thứ 4 của Peter Van den Bossche, Sdd, tr. 331, trích từ Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2012. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, tr.594.

- Sản phẩm cạnh tranh trực tiếp là những sản phẩm có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu bị điều tra ở một mức độ nhất định trên và trong các điều kiện của thị trường nước nhập khẩu.

c. *Có mối quan hệ nhân quả giữa việc gia tăng nhập khẩu và những thiệt hại mà ngành sản xuất nội địa tương ứng phải gánh chịu.*

Để có thể áp dụng được biện pháp tự vệ, nước yêu cầu phải chứng minh “*trên cơ sở những chứng cứ khách quan, cho thấy mối liên hệ nhân quả giữa việc gia tăng nhập khẩu một loại hàng hóa có liên quan và tổn hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng*”<sup>35</sup>. Trong trường hợp có nhiều nguyên nhân khác nhau có thể làm cho ngành sản xuất sản phẩm nội địa liên quan bị thiệt hại, thì cơ quan giải quyết tranh chấp có thể yêu cầu nước tiến hành điều tra phải chứng minh rằng nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng đó là do bản thân sự gia tăng nhập khẩu gây ra. Chính vì vậy, nhằm tránh trường hợp áp dụng biện pháp tự vệ không có căn cứ, điểm b khoản 2 điều 4 SA đã đưa ra quy định, khi có các yếu tố khác không phải là sự gia tăng nhập khẩu, xuất hiện cùng một thời gian, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước thì không thể áp dụng biện pháp tự vệ vì những tổn hại đó không được coi là kết quả của việc gia tăng nhập khẩu.

Quy định tại điểm b khoản 2 điều 4 này, một mặt tạo nên tính công bằng cho việc áp dụng biện pháp tự vệ, nhằm tránh trường hợp áp dụng biện pháp tự vệ khi mà nguyên nhân gây ra tổn hại đó không xuất phát chính từ việc hàng nhập khẩu gia tăng đột biến, mặt khác nó cũng gây ra khó khăn cho các quốc gia khi thực hiện nghĩa vụ chứng minh này, bởi việc phân tích để tách bạch những nguyên nhân, nhất là những nguyên nhân xuất phát từ bên trong nền kinh tế là một điều không đơn giản<sup>36</sup>.

#### **1.1.2.2.2. Quan điểm của một số tác giả tại Việt Nam về vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Các tài liệu của Việt Nam ở giai đoạn từ năm 2015 trở về trước, hầu như không thấy có tài liệu nào ở mức độ giáo trình có đề cập rõ về yếu tố ‘những diễn tiến không

<sup>35</sup> Điểm b khoản 2 điều 4 SA

<sup>36</sup> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. *Giáo trình Luật Thương mại Quốc tế*, tái bản lần thứ nhất, 2015, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 147

lường trước được'<sup>37</sup>. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, nhóm nghiên cứu nhận thấy đã có một số giáo trình viết chi tiết hơn về những vấn đề pháp lý xoay quanh yếu tố này.

Giáo trình Luật thương mại quốc tế - Phần I của Đại học Luật Tp.HCM được biên soạn năm 2016, tại trang 343-344 đã khẳng định rõ hơn việc thực hiện các biện pháp tự vệ thương mại phải đáp ứng và tuân thủ các điều kiện nhất định được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA. Đồng thời, giáo trình cũng ghi nhận về yếu tố 'sự phát triển không lường trước được' là nghĩa vụ pháp lý cần phải chứng minh khi áp dụng tự vệ. Đây được xem là sự đổi mới so với các quan điểm của một số tác giả ở Việt Nam trước đây là không thừa nhận hiệu lực của Điều XIX vì đã có SA quy định chi tiết về biện pháp tự vệ dẫn đến việc không chú ý đến yếu tố 'những diễn tiến không lường trước được'. Góc nhìn của giáo trình cũng gắn liền với thực tiễn xét xử của WTO, dựa trên những phán quyết trong các vụ kiện tiêu biểu để làm rõ hơn cho từng điều kiện áp dụng tự vệ nói chung, và 'những diễn tiến không lường trước được' nói riêng. Tuy nhiên, cách đề cập đến yếu tố này của giáo trình có phần không chính xác so với cách giải thích của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Argentina – Footwear* và *US – Lamb meat*. Bởi giáo trình đã mô tả 'những diễn tiến không lường trước được' như là một điều kiện tương đương với ba điều kiện áp dụng tự vệ của SA. Trong khi 'những diễn tiến không lường trước được' lại cần được hiểu là một điều kiện tiên quyết hoặc là một hoàn cảnh xảy ra từ trước khi áp dụng tự vệ<sup>38</sup>. Tại đoạn trích ý kiến của Ủy ban phúc thẩm "*cơ quan có thẩm quyền của thành viên nhập khẩu phải có nghĩa vụ trước tiên xem xét về tình huống không lường trước được trong quyết định áp dụng biện pháp tự*

---

<sup>37</sup> Trong phạm vi nghiên cứu, cụm từ này là tên gọi ngắn gọn của nhóm các điều kiện tiên quyết được thiết lập trong mệnh đề đầu tiên của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994: "Nếu, do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này..." Cách gọi này đã được Ủy ban phúc thẩm sử dụng và được đánh chú thích tại footnote số 167 đoạn 269 trong vụ kiện *US – Steel safeguards* WT/DS248/AB/R; WT/DS249/AB/R; WT/DS251/AB/R; WT/DS252/AB/R; WT/DS253/AB/R; WT/DS254/AB/R; WT/DS258/AB/R; WT/DS259/AB/R. Những vấn đề pháp lý xung quanh yếu tố 'những diễn tiến không lường trước được' được hiểu là đang đề cập đến mệnh đề này, ngoại trừ mục 2.1.8 về nghĩa vụ chứng minh trong vụ kiện của Nhật Bản sẽ có phần tách riêng hai nghĩa vụ chứng minh giữa 'những diễn tiến không lường trước được' và 'ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan'.

<sup>38</sup> Về vấn đề bản chất pháp lý của 'những diễn tiến không lường trước được', sẽ được nhóm nghiên cứu làm rõ thông qua một số vụ kiện ở phần 2.1.6.

*vệ thương mại. Cụ thể, cơ quan này phải giải thích hợp lý và đầy đủ rằng “tại sao và bằng cách nào” sự gia tăng không lường trước được của hàng nhập khẩu làm cho ngành sản xuất liên quan trong nước của thành viên đó bị thiệt hại/đe dọa bị thiệt hại”.* Ở đây có một điểm chưa tạo ra khả năng hiểu thật rõ ràng: Câu đầu tiên của phần được trích dẫn về nghĩa vụ phải chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong quyết định áp dụng biện pháp tự vệ là đúng, nhưng ở câu tiếp theo sau cụm từ ‘cụ thể’, về nghĩa vụ giải thích “sự gia tăng không lường trước được của hàng nhập khẩu làm cho ngành sản xuất liên quan trong nước của thành viên đó bị thiệt hại/đe dọa bị thiệt hại” có thể sẽ khiến người đọc hiểu không đúng hoặc không sát với quan điểm của tác giả về nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nghĩa là, dùng về câu thứ hai để giải thích cho nghĩa vụ chứng minh ở về đầu tiên sẽ có thể gây nhầm lẫn giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘sự gia tăng nhập khẩu’. Vì tính từ ‘không lường trước được’ được dành để mô tả về một hoàn cảnh, một diễn tiến xảy ra để đưa đến sự gia tăng nhập khẩu, nên tính từ này nếu được dùng để mô tả bản chất của sự gia tăng nhập khẩu đó thì sẽ bị chuyển sang một nghĩa vụ chứng minh khác. Hơn nữa, việc chứng minh gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa là nghĩa vụ đương nhiên được thừa nhận bởi các thành viên, mà không tạo nên nhiều tranh cãi. Nhưng đối với vấn đề về ‘những diễn tiến không lường trước được’ vẫn còn khá mới mẻ, chỉ được thừa nhận rõ ràng trong khoảng thời gian gần đây<sup>39</sup> thì việc có nghĩa vụ phải chứng minh yếu tố này ‘có mối liên kết hợp lý’ (logical connection) với sự gia tăng nhập khẩu lại còn ít nhận được sự chú ý hơn. Nhưng nghĩa vụ chứng minh này đã được Ủy ban phúc thẩm khẳng định qua một số vụ kiện tiêu biểu như *Korea – Dairy product* đoạn 85, *Argentina – Footwear* đoạn 92. Như vậy, ở khía cạnh này, giáo trình đã không đề cập đến nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ dẫn đến (result in/ lead to) sự gia tăng nhập khẩu. Hơn nữa, đối với cách gọi tên ‘unforeseen developments’ là ‘sự phát triển không lường trước được’ có phần không quen thuộc so với việc sử dụng thuật ngữ này. Mặc dù về nghĩa thông thường, danh từ ‘development’ trong tiếng Anh được hiểu là sự phát triển hay là

<sup>39</sup> Như giáo trình này đã nói rõ: “...Trên thực tế, các thành viên đã từng phủ nhận nghĩa vụ xác định tình huống gây ra sự phát triển không lường trước được trong việc áp dụng biện pháp tự vệ thương mại...”.

sự khởi đầu hình thành nên điều gì. Nhưng nếu đặt danh từ ‘sự phát triển’ trong bối cảnh và theo cách giải thích của Ủy ban phúc thẩm về nghĩa vụ chứng minh của ‘unforeseen developments’ như là một hoàn cảnh (circumstance) hay là điều kiện tiên quyết (prerequisite) khi áp dụng tự vệ thì sẽ không hợp lý. Vì theo định nghĩa của *Cambridge Learner’s Dictionary*, danh từ ‘development’ có khá nhiều nghĩa. Trong số đó,<sup>40</sup> nghĩa mang bản chất là một ‘event’ có vẻ như phù hợp hơn so với cách giải thích về hoàn cảnh, tình huống của Ủy ban phúc thẩm. Vì nếu dịch theo nghĩa là ‘sự phát triển’ sẽ dẫn đến cách hiểu là phát triển dựa trên cái đã có và khiến cho nó ngày càng lớn hoặc phức tạp hơn, trong khi ‘unforeseen developments’ là những hoàn cảnh, tình huống bất ngờ xảy ra ngoài dự đoán của những nhà đàm phán sau khi đặt ra cam kết nghĩa vụ thuế quan chứ yếu tố này không thể là sự bắt nguồn từ cái đã có trước đó.

Giáo trình Luật thương mại quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015, trong phần về điều kiện áp dụng tự vệ thương mại đã nêu nghĩa vụ chứng minh đồng thời ba điều kiện gồm: (i) sự gia tăng đột biến lượng hàng hóa nhập khẩu; (ii) ngành sản xuất tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng; (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại. Như vậy, về cơ bản trong nhóm nghĩa vụ chứng minh ban đầu, giáo trình gần như không nói đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, khi xét đến phần phân tích điều kiện đầu tiên về gia tăng nhập khẩu ở mục a trang 144-145, nhóm nghiên cứu nhận thấy giáo trình có đề cập đến nghĩa vụ “... *sự gia tăng nhập khẩu này cần chứng minh được là kết quả của ‘những diễn biến nhập khẩu không lường trước được’*. Trên thực tế, việc chứng minh tính lường trước hay không lường trước được của sự gia tăng nhập khẩu rất khó xác định bởi nó hầu như phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của nước tiến hành điều tra...”. Tuy nhiên, thuật ngữ ‘tính lường trước hay không lường trước được của sự gia tăng nhập khẩu’ không thấy được nói đến trong Điều XIX Hiệp định GATT. Theo nhóm nghiên cứu, có hai vấn đề cần xem xét: *một là*, diễn biến nhập khẩu không lường trước được và *hai là*, tính lường trước hay không lường trước được của sự gia tăng nhập khẩu. Đối với cụm từ ‘diễn biến

<sup>40</sup> Cambridge University Press, *Cambridge Learner’s Dictionary*, Third Edition, page 191. Những nghĩa cần chú ý đối với nội dung này là: (i) *change when someone or something grows or changes and becomes more advanced*; (ii) *start when something starts to happen or exist*; (iii) *event something new that happens and changes a situation*.

nhập khẩu không lường trước được’ sẽ có thể tạo ra ít nhất là hai cách hiểu khác nhau: (i) diễn biến xảy ra trong quá trình nhập khẩu hàng hóa hoặc (ii) diễn biến của sự nhập khẩu đó. Dựa vào đoạn tiếp theo của giáo trình, nhóm nghiên cứu nhận thấy dường như giáo trình đang nghiên cứu về cách hiểu thứ hai. Bởi lẽ, giáo trình cũng đã nêu “...các phán quyết của WTO giải thích, sự gia tăng nhập khẩu có thể được coi là không lường trước được trong trường hợp những diễn biến nhập khẩu này là không mong đợi đối với nước nhập khẩu vào thời điểm đưa ra cam kết về nhượng bộ thương mại... yêu cầu về tính không lường trước được của sự gia tăng nhập khẩu gây ra nhiều tranh cãi trong quá trình giải quyết tranh chấp, bởi quy định này của Điều XIX GATT không được kế thừa trong SA”. Có thể nhận thấy, ở đây đã có sự đồng nhất ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’. Đến thời điểm hiện tại, không có phán quyết của WTO cho thấy sự gia tăng nhập khẩu có thể được coi là ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>41</sup>. Bản chất ‘không lường trước được’ thuộc về ‘những diễn tiến’ chứ không phải là sự gia tăng nhập khẩu. Và gia tăng nhập khẩu thì không thể được xem là một trong ‘những diễn tiến không lường trước được’. Yêu cầu đặt ra trong điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 đòi hỏi sự gia tăng nhập khẩu phải là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ nên không thể nào gia tăng nhập khẩu lại là hậu quả của gia tăng nhập khẩu, điều này sẽ tạo nên một vòng tròn trong lập luận.

Sách chuyên khảo *Pháp luật về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn* của tác giả Nguyễn Quý Trọng, tại trang 54 đã ghi nhận: “Cũng cần lưu ý rằng: việc gia tăng số lượng hàng hóa nhập khẩu phải là kết quả của việc phát triển không lường trước được và nhân nhượng thuế quan”. Đây được xem như câu kết luận rất quan trọng của hầu hết các vụ tranh chấp về biện pháp tự vệ tại WTO khi nói đến Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, ở câu tiếp theo của đoạn lại đưa ra một quan điểm hơi khác so với câu trước đó khi cho rằng “Việc tăng lượng hàng hóa nhập khẩu tự nó đã là một diễn biến không lường trước được, nghĩa là sự biến đổi đó xảy ra sau khi các bên đã đàm phán và không có gì để khẳng định rằng các nhà đàm phán, những người đã

<sup>41</sup>Argentina - Preserved peaches đoạn 7.18 nêu rõ: “Nội dung điểm a khoản 1 Điều XIX không tạo nên một sự giải thích nào mà ‘đánh đồng’ giữa sự gia tăng nhập khẩu và diễn tiến không lường trước được”.

*đưa ra nhượng bộ có thể hay lẽ ra phải dự đoán được sự biến đổi đó*”. Thông qua một số vụ kiện về áp dụng tự vệ, cả Ủy ban phúc thẩm và Ban hội thẩm đều nhận định rằng tự bản sự gia tăng nhập khẩu không được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ phải được xem là một hoàn cảnh xảy ra từ trước và dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu. Ngoài ra, một số câu trong đoạn này, nếu đứng riêng, sẽ rất phù hợp so với những gì mà cơ quan giải quyết tranh chấp đã nêu ra trong quá trình xét xử. Chẳng hạn như: *sự tồn tại của ‘phát triển không lường trước’ có tính chất như một tiền đề để yêu cầu trở thành một điều khoản ngoại lệ; điều khoản diễn biến không lường trước được nên được làm sáng tỏ như một yêu cầu hợp pháp xác định để áp dụng biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa*. Tuy nhiên, nếu nằm chung trên tổng thể nội dung thì sẽ nhận thấy có sự không đồng bộ trong lập luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Trong bài viết *Một số vấn đề pháp lý về biện pháp tự vệ thương mại* của cùng tác giả Nguyễn Quý Trọng, được đăng trên Tạp chí Luật học số 5/2009, ở phần cơ sở pháp luật về biện pháp tự vệ, tác giả có nói đến Điều XIX Hiệp định GATT. Tuy nhiên, khi đi vào phân tích các điều kiện áp dụng, thì chỉ nêu *“Hiệp định SA xác lập các điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ (Điều 2, Điều 4 và Điều 5)…”*. Vậy tác giả đã không đề cập đến việc áp dụng đồng thời Điều XIX Hiệp định GATT và SA để cùng tạo nên ‘tổng thể các quyền và nghĩa vụ’ khi áp dụng biện pháp tự vệ. Điều này dẫn đến việc sẽ không có sự xuất hiện của ‘những diễn tiến không lường trước được’ như một yêu cầu pháp lý cần phải chứng minh. Nhưng trong bài viết này, tác giả có nhắc đến cụm từ ‘không thể thấy hoặc lường trước được’ khi nói *“Điều kiện chung là tình trạng nói trên<sup>42</sup> phải là hệ quả của việc thực hiện các cam kết trong WTO của các thành viên mà họ không thể thấy hoặc lường trước được khi đưa ra cam kết”*. Ở đây, dường như tác giả đã xem sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng là sự không lường trước được khi các quốc gia đưa ra cam kết hoặc tác giả đã xem việc thực hiện các cam kết của WTO là sự không lường trước được.

---

<sup>42</sup> Nghĩa là tình trạng hàng hóa được nhập khẩu gia tăng về mặt số lượng và gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước được đề cập trong nhóm các điều kiện quy định trong SA.

Trong bài viết *Bàn về biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu* của tác giả Hà Thị Thanh Bình, được đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2008 ở mục điều kiện áp dụng tự vệ theo quy định của WTO, tác giả có nêu: “*So với Điều XIX của GATT, điều kiện để áp dụng một biện pháp tự vệ đã được quy định cụ thể hơn trong SA. Quan trọng hơn, SA đã không đưa ra điều kiện việc gia tăng nhập khẩu phải do ‘hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do kết quả của những nghĩa vụ, trong đó có các nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ như yêu cầu tại Điều XIX của GATT. Theo giải thích chung về Phụ lục 1A của Hiệp định WTO, các quy định của SA sẽ có giá trị áp dụng*”. Cách giải thích này của tác giả tạo ra một hướng tiếp cận khác với các tác giả nêu trên và dễ gây tranh cãi với những quan điểm trên thế giới<sup>43</sup>.

## **1.2. Quá trình hình thành từ Điều XIX Hiệp định GATT 1947 đến SA và vị trí của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Các quy định pháp lý xoay quanh việc áp dụng biện pháp tự vệ được tìm thấy trong Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ (Agreement on Safeguard – SA). Nhưng khác với các điều kiện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT, khoản 1 điều 2 SA lại không đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và “do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này”. Đây không chỉ là điểm khác biệt giữa hai điều khoản này, mà còn là điểm gây tranh cãi trong mối quan hệ giữa Điều XIX Hiệp định GATT 1994 với SA. Vậy câu hỏi được đặt ra, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ có phải là một điều kiện bắt buộc hay là một hoàn cảnh cần phải đáp ứng khi áp dụng biện pháp tự vệ hay là không, và mối quan hệ giữa yếu tố này với SA là như thế nào. Để tìm ra câu trả lời cho hai câu hỏi này, nhóm nghiên cứu sẽ ‘lật lại những trang sử’ về sự xuất hiện điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT nói chung và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng, từ những dạng

<sup>43</sup> Theo đó, cách giải thích chung của Phụ lục 1A sẽ chỉ được áp dụng trong trường hợp có sự mâu thuẫn. Việc SA không nhắc lại điều kiện đã nêu trong Điều XIX không đủ để được xem là ‘mâu thuẫn’ nên không thể áp dụng cách giải thích nêu trên. Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA phải được áp dụng cùng nhau. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ vì vậy vẫn có giá trị pháp lý, tạo nên nghĩa vụ cần phải chứng minh khi áp dụng biện pháp tự vệ.

xuất hiện đầu tiên cho đến khi SA được ra đời, để từ đó tìm ra mối quan hệ và hiệu lực của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong việc áp dụng biện pháp tự vệ. Nội dung trong phần lịch sử này sẽ là những bằng chứng rõ nét nhất thể hiện được ý định của những nhà đàm phán là muốn bỏ đi hay tiếp tục áp dụng yếu tố này trong nhóm các yêu cầu pháp lý của biện pháp tự vệ.

### **1.2.1. Từ dạng xuất hiện đầu tiên của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ đến trước vòng đàm phán Tokyo**

#### **1.2.1.1. Hiệp định Thương mại tương hỗ giữa Hoa Kỳ và Mexico (được ký kết vào ngày 23/12/1942)**

Nền tảng về điều khoản tự vệ đã được phép đưa vào trong các hiệp định thương mại giữa Hoa Kỳ và một số quốc gia khác theo *Đạo luật về các hiệp định tương hỗ của Hoa Kỳ năm 1934*. Từ đó, điều khoản tự vệ xuất hiện trong các hiệp định thương mại giống như một yêu cầu về mặt chính trị do Nghị viện đặt ra cho Cơ quan hành pháp<sup>44</sup>. Trong thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế, điều khoản tự vệ khẩn cấp đã được Hoa Kỳ đưa ra lần đầu tiên trong Hiệp định thương mại song phương với Mexico vào năm 1942. Có thể nói rằng, giữa rất nhiều hiệp định thương mại mà Hoa Kỳ đã ký kết, thì Hiệp định Thương mại tương hỗ giữa Hoa Kỳ và Mexico được ký kết vào ngày 23/12/1942 là hiệp định có ý nghĩa đặt nền móng cho điều khoản tự vệ sau này<sup>45</sup>.

Cụ thể, dạng điều khoản giải thoát (hay hành động khẩn cấp tạm thời được phép áp dụng lên một loại hàng hóa nhập khẩu nhất định) này đã xuất hiện trong Điều XI của Hiệp định, với nội dung: “*If, as a result of unforeseen developments and of the concession granted on any article enumerated and described in the Schedules annexed to this Agreement, such article is being imported in such increased quantities and under such conditions as to cause or threaten serious injury to domestic producers of like or similar articles, the Government of either country shall be free to withdraw the*

<sup>44</sup> Định nghĩa về đạo luật này được tham khảo tại *Từ điển chính sách thương mại quốc tế*, 2005. Luật này đã lập ra chương trình các hiệp định thương mại tương hỗ của Hoa Kỳ, sửa đổi Luật thuế 1930 cũng được gọi là Luật thuế Smooth Hawley. Chương trình này cho phép Tổng thống tham gia các hiệp định thương mại với các Chính phủ nước ngoài và sửa đổi các chế độ thuế, hạn chế nhập khẩu hoặc chế độ hải quan khi cần thiết để thực hiện các hiệp định đã ký với các Chính phủ đó. Cho đến khi thông qua luật này, mức thuế quan nêu trong luật 1930 là cố định và chỉ có thể thay đổi khi có sự đồng ý của Nghị viện.

<sup>45</sup> Fernando Pierola, 2014. *The challenge of Safeguards in the WTO*, Cambridge University Press, tr.6-7.

*concession, in whole or in part, or to modify it to the extent and for such time as may be necessary to prevent such injury*”<sup>46</sup>. Điều khoản này khá ngắn, chỉ cho phép rút lại hoặc sửa đổi cam kết trong những tình huống đặc biệt: sự xuất hiện của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong khung thuế quan đã cam kết, phải dẫn đến kết quả là có sự gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa. Như vậy, nguồn gốc của điều khoản tự vệ đã xuất hiện từ chính hiệp định này, từ đó đặt nền móng cho sự ra đời Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 cũng như là SA sau này. Cụ thể, điều khoản này đã trở thành một yêu cầu trong ‘Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên thế giới’ mà Hoa Kỳ và Anh đã thông qua vào năm 1945.

#### **1.2.1.2. Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên thế giới của Anh và Hoa Kỳ (tháng 11 năm 1945)**

Xuất phát từ mục đích đẩy mạnh thương mại xuyên biên giới và hạn chế sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động thương mại quốc tế, ngày 01 tháng 11 năm 1945, Hoa Kỳ và Anh đã thông qua ‘Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên thế giới’ (Proposals for Expansion of World Trade and Employment)<sup>47</sup>. Bản đề xuất này là sự phản chiếu rõ nét nhất của 32 hiệp định song phương mà Hoa Kỳ đã ký kết trong giai đoạn từ năm 1934 đến 1945<sup>48</sup> dự kiến sẽ xây dựng nên hệ thống các quy tắc nhằm điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế như thuế quan, hạn chế định lượng, trợ cấp,... và thành lập nên Tổ chức thương mại quốc tế (International Trade Organization – ITO) để giám sát việc thực hiện bộ các quy tắc đó. Và tất nhiên, trong số đó, Hoa Kỳ cũng

<sup>46</sup> Nhóm nghiên cứu nhận thấy, về mặt ngữ nghĩa các quy định này không có sự khác nhau nhiều so với nội dung được ghi nhận trong điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT. Mặt khác, mục đích của việc trích dẫn nguyên bản tiếng Anh là để cho thấy trong các quy định đó có sự xuất hiện của yếu tố ‘*unforeseen developments*’ - ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà phần nội dung này đang hướng đến để làm rõ. Do vậy, nhóm nghiên cứu không thực hiện việc chuyển ngữ sang tiếng Việt trong các nội dung này. Nội dung Hiệp định này được tham khảo từ nguồn <https://www.loc.gov/law/help/us-treaties/bevans/b-mx-ust000009-1109.pdf> (truy cập ngày 7/4/2017)

<sup>47</sup>[https://fraser.stlouisfed.org/files/docs/historical/eccles/036\\_04\\_0003.pdf](https://fraser.stlouisfed.org/files/docs/historical/eccles/036_04_0003.pdf) và <https://law.drupal.ku.edu/sites/law.drupal.ku.edu/files/docs/resources/library/IntlTradeLaw/1945%20Proposals%20on%20World%20Trade%20and%20Employment%20Joint%20Statement.pdf> (truy cập ngày 7/4/2017), tài liệu này được đưa ra tại cuộc họp báo Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ngày 6/12/1945, tái bản trong tài liệu *13 US Dept of State Bulletin* 912-929, 1945

<sup>48</sup> Fernando Pierola, 2014. *The challenge of Safeguards in the WTO*, Cambridge University Press, tr. 6.

không quên nhắc đến ‘điều khoản giải thoát’ (escape clause) cho phép tạm thời không thực thi các cam kết về thuế quan. Cụ thể trong bản đề xuất này, yêu cầu về hành động khẩn cấp được đưa ra tại khoản 3, Section B -Tariffs and Preferences của Chương III – General commercial policy, với nội dung “*Emergency action. Commitments with regard to tariffs should permit countries to take temporary action to prevent sudden and widespread injury to the producers concerned. Undertakings for reducing tariffs should therefore contain an escape clause to cover such contingencies*”. Lời đề nghị này đã được đưa vào nội dung của những nhân nhượng thuế quan, phản ánh rõ nét mối quan tâm của Hoa Kỳ đối với những ảnh hưởng từ các nghĩa vụ thuế quan đến nhà sản xuất trong nước. Mặc dù vậy, đề nghị này đã không được cụ thể hóa dưới dạng điều khoản trong văn bản. Nhưng chính từ quy định này của bản đề xuất, mà điều khoản tự vệ trong hệ thống thương mại đa biên mới xuất hiện và được cụ thể hóa trong Hiến chương ITO.

#### **1.2.1.3. Bản đề xuất Hiến chương cho Tổ chức Thương mại Quốc tế (tháng 9 năm 1946)**

Xuất phát từ ‘Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên Thế giới’ và theo yêu cầu của Hoa Kỳ vào ngày 18/02/1946, Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc (ECOSOC) đã quyết định thành lập Hội nghị quốc tế về thương mại và việc làm với mục tiêu là thúc đẩy việc mở rộng sản xuất, trao đổi và tiêu dùng hàng hóa. Để chuẩn bị cho hội nghị này, ECOSOC đã thành lập Ủy ban Trù bị (Preparatory Committee) có nhiệm vụ soạn thảo các nội dung của hội nghị theo yêu cầu được đề trình bởi các thành viên của Liên Hợp Quốc và ECOSOC. Tháng 9 năm 1946, Hoa Kỳ đã trình một tập hồ sơ mang tên ‘Hiến chương đề nghị thành lập tổ chức thương mại quốc tế của Liên Hợp Quốc’<sup>49</sup> (Suggested Charter for an International Trade Organization of the United Nations) - sau trở thành Hiến chương Havana năm 1948. Trong bản đề xuất dự thảo Hiến chương này, điều khoản tự vệ được ghi nhận tại điều 29, với nội dung: “*If, as a result of unforeseen developments and of the effect of the obligations incurred under this Chapter, including the tariff concessions granted pursuant to Article 18, any product is being imported into the territory of any Member*

<sup>49</sup><https://law.drupal.ku.edu/sites/law.drupal.ku.edu/files/docs/resources/library/IntlTradeLaw/1946%20Suggested%20Charter%20for%20an%20International%20Trade%20Organization%20of%20the%20United%20Nations.pdf> (truy cập ngày 7/4/2017)

*in such increased quantities and under such conditions as to cause or threaten serious injury to domestic producers of like or similar product, the Member shall be free to withdraw the concession, or suspend the obligation, in respect of such product, in whole or in part, or to modify the concession to the extent and for such time as may be necessary to prevent such injury”.*

#### **1.2.1.4. Hiến chương Geneva**

Dựa vào điều khoản tự vệ trong Bản đề xuất Hiến chương, ngày 25/2/1947 trong lúc đàm phán ITO và Hiệp định GATT, Tổng thống Truman của Hoa Kỳ đã ban hành Chỉ thị số 9832<sup>50</sup>. Theo đó, cứ mỗi hiệp định thương mại mà Hoa Kỳ ký kết đều phải đưa điều khoản tự vệ vào. Cũng trong một tuyên bố ban hành kèm theo quyết định này, Tổng thống Truman tỏ ý sẵn sàng muốn thảo luận tại Geneva và giải thích rằng, quyết định trên được ban hành là nhằm để bảo vệ quyền lợi quốc gia. Vì vậy, sự có mặt của điều khoản tự vệ trong Hiến chương ITO và Hiệp định GATT đã trở thành vấn đề cơ bản và kiên quyết để Hoa Kỳ ngồi vào bàn đàm phán, và cho ra đời Hiến chương Geneva tại cuộc họp chủ chốt lần thứ ba diễn ra tại Geneva từ tháng 4 đến tháng 10/1947.

Trong Hiến chương này<sup>51</sup>, điều khoản về tự vệ đã xuất hiện tại điều 40 - Emergency Action on Imports of Particular Products, với nội dung *“If, as a result of unforeseen developments and of the effect of the obligations incurred by a Member under or pursuant to this Chapter, including tariff concessions, any product is being imported' into the territory of that Member in such relatively increased quantities and under such conditions as to cause or threaten serious injury to domestic producers in that territory of like or directly competitive products, the Member shall be free, in respect of such product, and to the extent and for such time as may be necessary to prevent or remedy such injury, to suspend the obligation in whole or in part or to withdraw or modify the concession”*. Mặc dù cuộc họp lần thứ 3 diễn ra tại Geneva đã kết thúc (vào tháng 10/1947) nhưng Hiến chương ITO vẫn không được hoàn thành. Cho nên tiếp sau đó, Hội nghị toàn thể về thương mại và việc làm do Liên hợp quốc tổ chức

<sup>50</sup> <https://www.trumanlibrary.org/executiveorders/index.php?pid=499&st=&st1>, (truy cập ngày 7/4/2017)

<sup>51</sup> <http://memory.loc.gov/service/gdc/scd0001/2013/20131002004ge/20131002004ge.pdf> (truy cập ngày 7/4/2017)

đã được tiến hành tại Havana từ tháng 11/1947 đến tháng 3/1948 để hoàn thành và chính thức cho ra đời Hiến chương ITO<sup>52</sup>.

**1.2.1.5. Hiến chương Havana (vòng đàm phán Havana diễn ra tại Havana của Cuba từ ngày 21 tháng 11 năm 1947 đến ngày 24 tháng 3 năm 1948)**

Trong khi Hiệp định GATT năm 1947 đã chính thức đi vào hoạt động (Hiệp định GATT đã được thông qua vào tháng 10/1947 và chính thức có hiệu lực vào ngày 01/01/1948), thì Hội nghị Thương mại để hình thành ITO vẫn diễn ra tại Havana từ ngày 21/11/1947 đến ngày 24/3/1948 (đây là cuộc gặp thứ 4 và cũng là cuộc gặp cuối cùng do Liên hợp quốc tổ chức để hoàn thành Hiến chương ITO, diễn ra sau khi cuộc họp lần thứ 3 vào tháng 10/1947 tại Geneva). Nội dung của cuộc đàm phán cuối cùng này xoay quanh Bản dự thảo tại Geneva về Hiến chương hình thành ITO, gồm những nhân nhượng thuế quan và chính sách thương mại.

Nội dung giữa Hiến chương Geneva và Hiến chương Havana<sup>53</sup> này không có nhiều thay đổi, và đặc biệt trong đó cả nội dung và số thứ tự của điều khoản về tự vệ giữa hai hiến chương này không có bất kỳ thay đổi nào cả, cụ thể điều khoản tự vệ được ghi nhận tại điều 40 - Emergency Action on Imports of Particular Products của Hiến chương, cũng với nội dung *“If, as a result of unforeseen developments and of the effect of the obligations incurred by a Member under or pursuant to this Chapter, including tariff concessions, any product is being imported into the territory of that Member in such relatively increased quantities and under such conditions as to cause or threaten serious injury to domestic producers in that territory of like or directly competitive products, the Member shall be free, in respect of such product, and to the extent and for such time as may be necessary to prevent or remedy such injury, to suspend the obligation in whole or in part or to withdraw or modify the concession”*.

Ở thời điểm đó, Hiến chương Havana hứa hẹn sẽ mở ra một thỏa thuận thương mại đa biên tiềm năng nhất trong lịch sử đàm phán. Nhưng nó đã không trở thành hiện thực, bởi Nghị viện Hoa Kỳ không ủng hộ. Và Hoa Kỳ - nền kinh tế và quốc gia thương

<sup>52</sup> Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại quốc tế, 2012. Nxb. Công an Nhân dân, tr. 579.

<sup>53</sup> <https://docs.wto.org/gattdocs/q/GG/SEC/53-41.PDF> (truy cập ngày 7/4/2017).

mại hàng đầu của thế giới, không thể trở thành thành viên của ITO. Điều này dẫn đến hệ quả là các nước khác cũng không còn mặn mà với việc thành lập ITO nữa và Hiến chương ITO không bao giờ có hiệu lực. Như vậy, không có ITO và Hiến chương của nó, Hiệp định GATT được xem như một công cụ quốc tế điều chỉnh hệ thống thương mại đa biên. Và kể từ năm 1948 cho đến năm 1994, mọi vấn đề về tổ chức hoạt động của Hiệp định GATT đều được tiến hành bởi Ủy ban lâm thời của Tổ chức thương mại quốc tế (Interim Commission of International Trade Organization – ICITO), sau này trở thành Ban thư ký của GATT (GATT Secretariat)<sup>54</sup>.

#### **1.2.1.6. Từ điều 40 Hiến chương ITO đến Điều XIX Hiệp định GATT 1947 và lần sửa đổi duy nhất của Điều XIX**

Tuy ITO không được thành lập và Hiến chương của nó sẽ không bao giờ có hiệu lực, nhưng văn kiện tự do hóa thương mại quan trọng nhất của tổ chức này, Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (Hiệp định GATT 1947) vẫn tồn tại<sup>55</sup>.

Trong cuộc họp diễn ra vào ngày 25 và 27 tháng 5 năm 1987, Nhóm đàm phán về các biện pháp tự vệ đã yêu cầu Ban Thư ký chuẩn bị một biên bản để ghi nhận về lịch sử của Điều XIX và vị trí của nó trong Hiệp định GATT<sup>56</sup>. Cụ thể tại mục II.7 biên bản có ghi nhận: Các Chính phủ đã phát triển một phần trong Hiến chương Havana để nó trở thành Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại. Và Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 đã thay thế cho điều 40 trong Hiến chương Havana, nhưng những thay đổi của điều 40 trong suốt quá trình đàm phán của Hội nghị Havana lại không được đưa vào Hiệp định GATT. Vì vậy, Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 sẽ có những điểm khác so với điều 40 của Hiến chương Havana. Cụ thể có ba điểm khác chủ yếu: Điểm khác đầu tiên, điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT đã không có đề cập đến các thuật ngữ ‘relatively’ ở giữa từ ‘such’ và cụm từ ‘increased quantities’; Điểm khác thứ hai, điểm a khoản 1 Điều XIX của GATT đã sử dụng thuật ngữ ‘critical’ thay cho thuật

<sup>54</sup> Jackson, 1998, p.38 và Hudec, 1975, p.83, trích bởi Fernando Pierola, 2014. *The challenge of Safeguards in the WTO*, Cambridge University Press, tr. 23

<sup>55</sup> Hiệp định GATT 1947 được ghi nhận tại Chương IV trong dự thảo Hiến chương của ITO - gồm bảy chương

<sup>56</sup> Nội dung biên bản đàm phán của Hiệp định GATT, nhóm đàm phán về biện pháp tự vệ – Biên bản ghi nhận về lịch sử hình thành của Điều XIX và sự có mặt của nó trong Hiệp định GATT, (được thực hiện bởi Ban thư ký của Hiệp định GATT vào ngày 16 tháng 9 năm 1987, MTN.CNG/NG9/W/7.

ngữ ‘of special urgency’ mà Hiến chương Havana đã sử dụng; Điểm khác thứ ba, điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT không có đoạn thứ 4 mà Hiến chương Havana đã sử dụng trước đó. Mặt khác, tại mục II.8 biên bản có ghi nhận: “...Trong phiên làm việc để rà soát lại vào năm 1955 được tổ chức để kiểm tra xem có bất kỳ thay đổi nào cần thiết trong nội dung của Hiệp định chung hay là không. Và chỉ có duy nhất một thay đổi trong nội dung của Điều XIX, cụ thể cụm từ ‘concessions or other obligations’ được thay thế bằng ‘obligations or concessions’ trong đoạn 3(a) và 3(b). Bản chỉnh sửa này có hiệu lực vào tháng 10 năm 1957”.

Như vậy, từ dạng xuất hiện đầu tiên cho đến trước vòng đàm phán Tokyo, qua nhiều lần xuất hiện của điều khoản tự vệ, thậm chí qua những lần thay đổi giữa Hiến chương Havana và Hiệp định GATT 1947, hay giữa những lần rà soát của Hiệp định GATT vào năm 1955, 1957 thì yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ **vẫn được giữ nguyên** trong điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT. Điều này cho thấy, các nhà đàm phán không muốn bỏ đi cụm từ này trong điều khoản về tự vệ. Mặt khác, tại Mục II.8 Biên bản ghi nhận về lịch sử hình thành của Điều XIX và sự có mặt của nó trong Hiệp định GATT, (được thực hiện bởi Ban thư ký của GATT vào ngày 16 tháng 9 năm 1987, MTN.CNG/NG9/W/7), chỉ có duy nhất một sự thay đổi trong nội dung của Điều XIX vào năm 1957, cụ thể cụm từ ‘concessions or other obligations’ được thay thế bằng ‘obligations or concessions’ trong đoạn 3(a) và 3(b). Còn ngoài ra, kể từ đó cho đến vòng Tokyo không có một sự thay đổi nào.

### **1.2.2. Sự ra đời của SA và sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’**

#### **1.2.2.1. Biên bản rà soát về điều khoản tự vệ do Ban thư ký của GATT thực hiện vào ngày 18 tháng 1 năm 1973<sup>57</sup>**

Một trong những nội dung quan trọng của vòng đàm phán Tokyo (diễn ra từ năm 1973 đến năm 1979) là cho ra đời một hiệp định quy định chi tiết về điều khoản tự vệ. Xuất phát từ nhu cầu đó, ngày 18 tháng 1 năm 1973, dưới sự chỉ thị của Ủy ban về Thương mại sản phẩm công nghiệp (Committee on Trade in Industrial Products), Ban thư ký của GATT đã tiến hành rà soát về điều khoản tự vệ. Cụ thể tại Đoạn số 6, Biên

<sup>57</sup> COM.IND/w/88/Rev.1 18 January 1973 Special Distribution

bản này có ghi nhận, một thành viên muốn áp dụng Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 thì phải đáp ứng đủ ba điều kiện sau đây:

(a) Có sự gia tăng nhập khẩu đối với sản phẩm được yêu cầu;

(b) sự gia tăng nhập khẩu đó là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được; và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết’ theo Hiệp định GATT;

(c) Có sự gia tăng về số lượng nhập khẩu và sự gia tăng đó gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp nội địa sản xuất ra các sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp.

Ngoài ra, biên bản này còn lưu ý thêm rằng, vụ kiện quan trọng nhất có ý nghĩa trong việc giải thích các điều kiện tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 là vụ *US – Hatter’s Fur* GATT/CP/106. Theo đó, một trong số những nội dung chính của vụ kiện là xoay quanh vấn đề giải thích về sự xuất hiện của điều kiện ‘những diễn tiến không lường trước được’ là như thế nào, chứ không tranh cãi về vấn đề thuật ngữ này có phát sinh ra một nghĩa vụ pháp lý hay không. Từ vụ kiện này, các thành viên nhận thấy rằng điều kiện ‘unforeseen developments’ được nêu tại mục (b) trên, rõ ràng đã không đặt ra rào cản đáng kể nào đối với việc tự do hành động của các bên khi muốn áp dụng điều khoản tự vệ (nghĩa là, đây không phải là nghĩa vụ khó khăn để chứng minh khi các bên muốn áp dụng điều khoản tự vệ. Mà thay vào đó, điều kiện nêu tại mục (a) và (c) lại mới là trở ngại lớn, giới hạn về quyền áp dụng tự vệ.

#### **1.2.2.2. Bản đề nghị của Hoa Kỳ về việc cải thiện cơ chế tự vệ trong hệ thống thương mại đa biên (ngày 16 tháng 7 năm 1976)<sup>58</sup>**

Với nội dung chỉ gói gọn trong năm đoạn, Điều XIX của Hiệp định GATT được cho là quá ngắn và thiếu đi khá nhiều những quy định chi tiết cũng như là thủ tục áp dụng biện pháp tự vệ (Khi mà Đoạn 1a nói về những điều kiện cơ bản cần đáp ứng khi áp dụng tự vệ, đoạn 1b gồm các quy tắc nhằm bảo hộ cho hệ thống thương mại ưu đãi, đoạn 2 nói về thông báo và tham vấn, đoạn 3 là bồi thường thiệt hại và biện pháp trả đũa). Việc thiếu đi những quy định cụ thể và chi tiết đó, đã khiến Điều XIX trở thành vấn đề lớn, vì nó không có hướng dẫn hoặc chuẩn mực nào để có thể dựa vào đó xác

<sup>58</sup>MTN/SG/W/11

định các vấn đề như: thiệt hại nghiêm trọng đến nhà sản xuất nội địa, thời gian áp dụng tự vệ, quá trình điều tra diễn ra như thế nào. Đôi khi sự thiếu sót này cũng gây ra khó khăn cho cả nước xuất khẩu khi muốn phản đối hành động tự vệ không đúng quy định từ nước nhập khẩu.

Nhận thấy được sự cần thiết đó, trong Bản đề nghị cải thiện cơ chế tự vệ của mình vào năm 1976, Chính phủ Hoa Kỳ cho rằng hoạt động của điều khoản tự vệ trong hệ thống thương mại đa biên hiện tại có thể được cải thiện đáng kể bằng việc thông qua một đạo luật quốc tế để bổ sung Điều XIX của Hiệp định GATT. Đạo luật này sẽ thiết lập một loạt các nguyên tắc nhằm tạo ra một thủ tục có trật tự hơn trong việc áp dụng các biện pháp tự vệ<sup>59</sup>.

Như vậy, có thể nói ý định của các quốc gia, mà cụ thể ở đây là Hoa Kỳ chỉ nhằm đến hai nội dung: *thứ nhất*, nhằm bổ sung cho Điều XIX của Hiệp định GATT, chứ không có ý định bác bỏ đi hay thay thế đi Điều XIX, và tất nhiên yếu tố ‘unforeseen developments’ vẫn được giữ nguyên; *thứ hai*, nhằm bổ sung thêm các quy định để tạo ra thủ tục rõ ràng hơn cho việc áp dụng (như tham vấn, thông báo; thời hạn, thời gian áp dụng; rà soát hay trả đũa,...), chứ điều kiện cho việc áp dụng biện pháp tự vệ thì vẫn được giữ nguyên.

#### **1.2.2.3. Bản nháp về Hiệp định Tự vệ trong vòng đàm phán Tokyo (ngày 21 tháng 6 năm 1978)<sup>60</sup>**

Tự vệ là một trong những chủ đề chính diễn ra trong suốt vòng đàm phán Tokyo. Tại vòng đàm phán này, lần lượt các hiệp định về chống bán phá giá và chống trợ cấp đã ra đời. Tuy nhiên, dù đã có nhiều nỗ lực trong suốt quá trình đàm phán, nhưng các bên vẫn không thể cho ra đời một hiệp định quy định chi tiết về biện pháp tự vệ, do không có sự thống nhất ở những vấn đề cốt lõi. Cho nên kết quả trong suốt quá trình đàm phán này chỉ dừng lại ở ‘bản nháp về Hiệp định Tự vệ’.

<sup>59</sup> “The United States Government considers that the operation of the existing multilateral safeguard system can be improved significantly by the adoption of an international code supplementing Article XIX of the General Agreement on Tariffs and Trade... The code would embody a set of principles aimed at establishing a more orderly procedure in the application of safeguard measures...”

<sup>60</sup> MTN/INF/26

Trong phần điều khoản chung, bản nháp này có ghi nhận: “Không làm phương hại đến các quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết trong Hiệp định GATT liên quan đến các biện pháp hạn chế nhằm mục đích cụ thể theo những điều khoản của Hiệp định GATT, những nghị định thư gia nhập, những hiệp định và những thỏa thuận thương lượng dưới thời của GATT, các bên ký kết không được phép thực hiện hành động tự vệ, trừ khi áp dụng đồng thời cả Điều XIX của Hiệp định GATT và những quy định được thiết lập sau đó”<sup>61</sup>. Qua điều khoản chung này, có thể thấy ngay từ vòng đàm phán Tokyo, những nhà đàm phán đã không muốn bỏ đi Điều XIX, mà khẳng định rằng phải áp dụng đồng thời cả Điều XIX và hiệp định mới sắp ban hành.

#### **1.2.2.4. Biên bản ghi nhận ý kiến của các thành viên về tự vệ (do Ủy ban về Tự vệ thực hiện vào ngày 22 tháng 5 năm 1981)<sup>62</sup>**

Mặc dù lâm vào bế tắc vì không tìm ra được tiếng nói chung cho sự ra đời của SA, nhưng sau vòng Tokyo, các quốc gia vẫn nỗ lực để có thể thiết lập ra các quy tắc mới cho biện pháp tự vệ. Nhằm để củng cố cho cuộc họp của Hội nghị Bộ trưởng sẽ diễn ra vào năm 1982, ngày 22 tháng 5 năm 1981, Ủy ban về Tự vệ đã đưa ra ‘Biên bản ghi nhận ý kiến của các thành viên về tự vệ’. Biên bản này đã ghi nhận rất nhiều ý kiến của các quốc gia khác nhau, trong đó có một số ý kiến tiêu biểu của các quốc gia và chủ tọa cần phải được ghi nhận:

Tại đoạn 3, Biên bản đã ghi nhận ý kiến của phía đại diện Nhật Bản: “*Các hoạt động trong lĩnh vực này nên được tập trung chủ yếu vào việc làm rõ và xây dựng các quy tắc cũng như thủ tục được thiết lập trong Điều XIX, liên quan đến phương thức áp dụng biện pháp tự vệ, thời hạn, bồi thường, biện pháp trả đũa và hệ thống giám sát*”. Như vậy, theo quan điểm từ phía Nhật Bản, việc quy định chi tiết hay bổ sung để làm rõ các vấn đề liên quan đến phương thức áp dụng, thời hạn, bồi thường,...vẫn phải được tuân thủ và dựa trên nền tảng Điều XIX của Hiệp định GATT. Theo như những thảo luận được đưa ra bởi các bên vào ngày 28 tháng 11 năm 1979, Ủy ban về Tự vệ ở giai

<sup>61</sup> “Without prejudice to the rights and obligations of GATT contracting parties regarding restrictive measures permitted for specified purposes under the terms of other GATT provisions, protocols, agreements and arrangements negotiated under GATT auspices, signatories undertake not to take safeguard action except through invocation of Article XIX and in accordance with the following provisions”

<sup>62</sup> L/5151, 21 May 1981

đoạn này đã đưa ra những kết luận sau (Đoạn 18): “1. Các quy định tại Điều XIX của Hiệp định chung vẫn tiếp tục được áp dụng đầy đủ, và tại thời điểm này các quy tắc và thủ tục cho việc áp dụng chúng vẫn không thay đổi”. Như vậy, theo như kết luận của Ủy ban về Tự vệ ở giai đoạn này, những quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT vẫn phải được tiếp tục áp dụng. Và do đó yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vẫn phải được tuân thủ khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

#### 1.2.2.5. Biên bản đàm phán của Hội nghị Bộ trưởng (ngày 29 tháng 11 năm 1982)<sup>63</sup>

Sau những thất bại tại vòng đàm phán Tokyo, các bên tham gia Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại đã họp Hội nghị Bộ trưởng từ ngày 24 đến ngày 29 tháng 11 năm 1982, để tiến hành đàm phán một số vấn đề có liên quan đến hệ thống thương mại đa biên. Tại mục 7(iii) của Biên bản đàm phán này, Hội nghị Bộ trưởng đã xác định các mục tiêu chính cần phải đạt được là: “Nhằm tạo ra một Hiệp định toàn diện về biện pháp tự vệ, và Hiệp định này phải được dựa trên nền tảng là các nguyên tắc của Hiệp định chung.”<sup>64</sup>

Như vậy, Hiệp định toàn diện về biện pháp tự vệ (tiền thân của SA sau này) phải được xây dựng dựa trên nền tảng của Hiệp định GATT, cụ thể là phải phù hợp với quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT, phải lấy Điều XIX của Hiệp định GATT làm gốc, và từ nguồn gốc này mới đặt ra các hiệp định quy định chi tiết. Trong đề mục “SAFEGUARDS” - đối với các biện pháp tự vệ của Biên bản đàm phán này, các bên đã thống nhất đưa ra ý kiến rằng:

*“1. Theo đó, đối với các mục tiêu và cơ chế được lập ra trong Hiệp định chung, đòi hỏi cần phải có một hệ thống tự vệ được cải thiện và hiệu quả hơn nhằm cung cấp khả năng dự báo rõ ràng và chi tiết hơn, đồng thời bảo đảm an ninh và công bằng hơn cho cả các nước nhập khẩu và xuất khẩu để bảo vệ kết quả của quá trình tự do hoá thương mại và tránh sự gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại.*

*2. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có một sự hiểu biết toàn diện dựa trên các nguyên tắc của Hiệp định chung, trong đó có các yếu tố sau:*

<sup>63</sup> L/5424, 29 November 1982

<sup>64</sup> “to bring into effect expeditiously a comprehensive understanding on safeguards to be based on the principles of the General Agreement”

- (I) *Tính minh bạch;*
- (II) *Tính bao quát;*
- (III) *Phạm vi áp dụng bao gồm việc xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng;*
- (IV) *Tính chất tạm thời, sự suy giảm và điều chỉnh cơ cấu;*
- (V) *Bồi thường và trả đũa*
- (VI) *Thông báo, tham vấn, giám sát và giải quyết tranh chấp có liên quan”*

Những nội dung này (từ mục 2(I) đến mục 2(VI)) cần phải được quy định chi tiết trong hiệp định toàn diện (là những nội dung mà SA sẽ ghi nhận sau này) và cần phải được quy định dựa trên nền tảng các nguyên tắc cơ bản tại Điều XIX của Hiệp định GATT. Cần lưu ý thêm rằng, đây là những nội dung còn thiếu sót, cần được cải thiện hoặc làm rõ, chứ đây không chỉ là toàn bộ nội dung mà các thành viên phải tuân thủ khi muốn áp dụng tự vệ. Nghĩa là ngoài các nội dung đó ra, các nước thành viên vẫn còn phải tuân thủ theo Điều XIX của Hiệp định GATT, và hệ quả đương nhiên là yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ cũng phải cần tuân thủ khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

#### **1.2.2.6. Tuyên bố Bộ trưởng về vòng đàm phán Uruguay (Lời tuyên bố mở đầu của vòng đàm phán Uruguay vào ngày 20 tháng 9 năm 1986)<sup>65</sup>**

Vào tháng 9 năm 1986, đại diện các quốc gia đã gặp nhau tại Punta del Este để quyết định khởi động các Cuộc đàm phán Thương mại Đa biên. Sau vài ngày tranh luận, các bên đã thống nhất tiến hành Vòng đàm phán lần thứ 8 (còn được gọi là Vòng đàm phán Uruguay) sẽ được diễn ra trước ngày 31/10/1986. Để đạt được điều này, các bên đã thông qua ‘Lời tuyên bố mở đầu của vòng đàm phán Uruguay’, trong đó có đề cập đến biện pháp tự vệ mà các bên đã không đạt được sự thống nhất tại vòng đàm phán Tokyo trước đó.

Cũng tương tự như trong Biên bản làm việc của Hội nghị Bộ trưởng vào năm 1982, trong phần các biện pháp tự vệ, tuyên bố này cũng ghi nhận sự cần thiết phải có một hiệp định toàn diện về các biện pháp tự vệ; Nội dung chính của Hiệp định tự vệ sẽ

---

<sup>65</sup> MIN. DEC 20 September 1986

xoay quanh ba vấn đề: (i) sẽ dựa trên các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định chung, (ii) sẽ bao gồm các yếu tố như tính minh bạch, tính bao quát, phạm vi áp dụng, vấn đề bồi thường, trả đũa,... như đã được nhắc đến trong phần các biện pháp tự vệ của Biên bản làm việc năm 1982, (iii) sẽ làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Hiệp định chung và phải áp dụng cho tất cả các bên ký kết.

#### **1.2.2.7. Biên bản đàm phán về tự vệ của vòng Uruguay (ngày 7 tháng 4 năm 1987)<sup>66</sup>**

Theo yêu cầu cho kế hoạch đàm phán về các biện pháp tự vệ diễn ra tại vòng Uruguay, vào ngày 7 tháng 4 năm 1987, Ban thư ký của GATT đã trình ra ‘Biên bản đàm phán về tự vệ’. Biên bản này ghi nhận qua từng giai đoạn, từ trước vòng đàm phán Tokyo đến vòng đàm phán Tokyo, từ việc thành lập Ủy ban về các biện pháp Tự vệ đến Hội nghị Bộ trưởng năm 1982, rồi sau đó là tuyên bố Bộ trưởng vòng đàm phán Uruguay và cuối cùng là những vấn đề cần thảo luận nằm trong phức lục số 1.

Mục B.14 của Biên bản đã ghi nhận, trong vòng đàm phán Tokyo có hai vấn đề lớn được các bên đưa ra: (i) làm thế nào để có thể hạn chế việc áp dụng các biện pháp vùng xám, và (ii) cần phải xác định rõ phạm vi áp dụng của điều khoản tự vệ, mà đặc biệt là việc xác định ‘thiệt hại nghiêm trọng’ và ‘những trường hợp khẩn cấp’. Mục C.19 của Biên bản có ghi nhận, trong việc thành lập Ủy ban về các biện pháp Tự vệ, Ban giám đốc của GATT đã đề nghị với Hội đồng thành lập một ủy ban trong GATT để tiếp tục đàm phán...*“Nhằm mục đích làm rõ hơn và bổ sung các nguyên tắc cũng như thủ tục liên quan đến việc áp dụng Điều XIX của Hiệp định chung”*. Mục D.23 của Biên bản chỉ ra rằng, trong tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng vào năm 1982 đã ghi nhận *“Cần phải thừa nhận rằng hành động tự vệ chỉ có thể được áp dụng nếu như các điều kiện được đưa ra trong Điều XIX đã thỏa mãn đầy đủ và cần phải làm rõ các điều kiện này, đặc biệt là các thuật ngữ ‘gây thiệt hại nghiêm trọng’ và ‘đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng’*. Như vậy, có thể kết luận lại một lần nữa, Hiệp định quy định chi tiết về biện pháp tự vệ (Hiệp định Tự vệ - SA sau này) phải được xây dựng dựa trên nền tảng tại Điều XIX của Hiệp định GATT, phải thỏa mãn đầy đủ và cần làm rõ các điều kiện tại

---

<sup>66</sup> MTN.GNG/NG9/W/1

Điều XIX này. Nên do đó, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vẫn phải được tuân thủ khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

**1.2.2.8. Bản thảo SA vòng Uruguay (ngày 27 tháng 6 năm 1989) và Sản phẩm của vòng Uruguay năm 1991 (ngày 20 tháng 12 năm 1991)<sup>67</sup>**

Trải qua quá trình đàm phán kéo dài, cuối cùng sản phẩm của vòng Uruguay – Hiệp định Tự vệ (SA) đã ra đời. SA ra đời đã khẳng định lại mối quan hệ giữa điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT với khoản 1 điều 2 SA trong điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ. Cụ thể, khi so sánh với Bản thảo SA tại vòng Uruguay năm 1989, SA đã cho thấy rõ được mối quan hệ này.

*Thứ nhất*, Bản thảo năm 1989 không có phần mở đầu, mà đi thẳng vào phần nội dung. Trong khi đó Bản thảo năm 1991 lại có 4 đoạn cho phần mở đầu, trong đó Đoạn 2 đã thể hiện được mối quan hệ này “*sự cần thiết phải làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Hiệp định GATT 1994, và đặc biệt là các quy định tại Điều XIX (Hành động khẩn cấp về nhập khẩu một số sản phẩm đặc biệt), nhằm thiết lập lại sự giám sát đa phương trên cơ sở các biện pháp tự vệ và triệt tiêu các biện pháp nhằm né tránh sự giám sát này*”<sup>68</sup>.

*Thứ hai*, Nếu như tại điều 1 Bản thảo năm 1989 ghi nhận: “ Hiệp định này bao gồm tất cả các biện pháp tự vệ được thiết lập nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa trong những tình huống đặc biệt”<sup>69</sup>, thì điều 1 Bản năm 1991 lại nói: “Hiệp định này thiết lập các quy tắc áp dụng các biện pháp tự vệ được hiểu là các biện pháp quy định tại Điều XIX của Hiệp định chung”<sup>70</sup>.

Như vậy, khác với Bản thảo năm 1989 là không có đề cập đến Điều XIX của Hiệp định GATT, khi chốt lại vấn đề ở Bản năm 1991 thì các nhà đàm phán lại đưa ra Điều

<sup>67</sup> MTN.GNG/NG9/W/25; MTN.TNC/W/FA

<sup>68</sup> “*the need to clarify and reinforce the disciplines of the General Agreement, and specifically those of its Article XIX (Emergency Action on Imports of Particular Products), to re-establish multilateral control over safeguards and eliminate measures that escape such control*”

<sup>69</sup> “*This agreement covers all safeguard measures designed to give protection to domestic industries in the circumstances specified below*”

<sup>70</sup> “*This agreement establishes rules for the application of safeguard measures which shall be understood to mean those measures provided for in Article XIX of the General Agreement*”

XIX. Như vậy, bằng việc bổ sung thêm đoạn mở đầu và ghi nhận Điều XIX tại quy định chung, theo quan điểm của nhóm và thực tế chứng minh trên, các nhà đàm phán không có ý định bác bỏ đi cơ chế hoạt động của Điều XIX. Và do đó yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vẫn phải được tuân thủ khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ, và điều này đã được khẳng định trong các phán quyết của Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm (phần này nhóm nghiên cứu sẽ đề cập rõ trong Chương 2).

### **1.3. Các vấn đề lý luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’ và sự xung đột của các quan điểm từ những góc nhìn quốc tế**

#### **1.3.1. Định nghĩa về ‘những diễn tiến không lường trước được’**

##### **1.3.1.1. Quan điểm về sự không lường trước của nhà đàm phán**

Đây là một trong những khái niệm đầu tiên định nghĩa cụ thể về cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’. Khái niệm này được phía Tiệp Khắc đề cập lần đầu tại đoạn 9,10 Báo cáo GATT/CP/106 vụ kiện *US – Hatter’s Fur*, các thành viên trong phiên làm việc của vụ kiện này (trừ Hoa Kỳ) và phía Tiệp Khắc đều nhận định rằng:

*“Những diễn tiến không lường trước được phải được giải thích là những diễn tiến diễn ra sau khi đàm phán những nghĩa vụ thuế quan, mà không có lý do nào để có thể cho rằng nhà đàm phán của một quốc gia đưa ra cam kết có thể và phải biết trước được tại thời điểm đàm phán.”<sup>71</sup>*

Tiếp sau đó, trong vụ kiện *Korea – Dairy product*, phía Hàn Quốc đưa ra quan điểm ‘những diễn tiến không lường trước được’ là sự không lường trước được của các nhà đàm phán trong quá trình đàm phán tại vòng đàm phán Uruguay. Cụ thể, tại đoạn 60, khi nói về sự thay đổi mặt hàng nhập khẩu, Hàn Quốc dẫn chiếu vào thời điểm của vòng đàm phán Uruguay, Hàn Quốc không có bất cứ lý do nào để phải biết các nhà sản xuất sữa bột của EC có thể thay đổi sản phẩm của họ trở thành sữa bột tách kem nhằm trốn tránh nghĩa vụ về thuế khá cao đối với mặt hàng sữa bột trước đó<sup>72</sup>. Thời điểm đàm

<sup>71</sup> ‘unforeseen development’ should be interpreted to mean developments occurring after the negotiation of the relevant tariff concession which it would not be reasonable to expect that the negotiators of the country making the concession could and should have foreseen at the time when the concession was negotiated.

<sup>72</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 60: “...At that time and subsequent to the Uruguay Round, Korea had no reason to foresee that European Communities’ milk powder exporters would change their product to skimmed milk powder preparations in order to circumvent the high tariff on milk powder. Korea could not have foreseen that the European Communities would circumvent Korea’s good faith commitments.

phán được Hàn Quốc viện dẫn trong vụ kiện này là Vòng đàm phán Uruguay, vì vụ kiện xảy ra vào năm 1998, tức là sau khi kết thúc vòng Uruguay và đến thời điểm đó thì Uruguay là vòng đàm phán kết thúc gần nhất.

### **1.3.1.2. Quan điểm ‘những diễn tiến không lường trước được’ là tác động của sự kiện thực tế**

Trong vụ kiện *US – Hatter’s Fur*, phía Hoa Kỳ cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ chính là tác động của một sự kiện thực tế (cụ thể, trong vụ kiện này là tác động của sự thay đổi thời trang lên vị thế cạnh tranh). Bởi việc dự đoán một sự kiện thực tế là một vấn đề không quá khó, tuy nhiên, để đánh giá toàn bộ những tác động của sự kiện đó thì lại là một vấn đề rất khó khăn. Và chính tác động mà không dự đoán trước được đó chính là ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>73</sup>.

Vụ *US – Lamb meat*, Ban hội thẩm đã đưa ra quan điểm mang tính chất bổ sung cho khái niệm được Hoa Kỳ đề cập ở trên. Ban hội thẩm cho rằng: “*Một vấn đề thực tế để được gọi là ‘unforeseen’, thì nó phải được hiểu là ngoài mong đợi của một cá nhân hoặc một nhóm người, trong một hoàn cảnh cụ thể, mặc dù vấn đề đó có thể được dự báo từ trước, có đầy đủ khả năng tiên đoán được về mặt khoa học*”<sup>74</sup>.

### **1.3.1.3. Quan điểm cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ là sự gia tăng nhập khẩu**

Trong vụ *Korea – Dairy product*, phía Hàn Quốc đã nhận định rằng tự bản thân sự gia tăng nhập khẩu đã là một minh chứng rõ nét về diễn tiến không lường trước được<sup>75</sup>. Tiếp đó, Argentina trong vụ kiện *Argentina - Footwear* cũng cho rằng: “CNCE đối với việc xác định hoàn cảnh ‘những diễn tiến không lường trước được’, trước áp lực đặt ra bởi hàng nhập khẩu là không lường trước được, do quá trình gia tăng đột biến trên

<sup>73</sup> GATT/CP/106, đoạn 11.

<sup>74</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.22: “We find the distinction drawn by the Appellate Body between unforeseen and unforeseeable to be important. In our view, the former term implies a lesser threshold than the latter one. That is, what may be unforeseen, as a matter of fact, within the meaning of unexpected by a particular individual or entity and in a particular situation, may nonetheless be foreseeable or predictable in the theoretical sense of capable of being anticipated from a general, scientific perspective...”.

<sup>75</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 57: “Korea argues that the Panel properly viewed the Hatters' Fur case as reinforcing the proposition that the unforeseen developments "requirement" is not at all a condition as the Working Party considered that increased imports of fur felt hats were ipso facto an unforeseen development.”

thị trường trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng về mặt vĩ mô. Nhập khẩu đã lấy đi thị phần đáng kể trong thị trường nội địa. Đến 1995, nhập khẩu lại tiếp tục chiếm phần lớn thị trường. Sự gia tăng đột ngột trong nhập khẩu vào thời điểm bắt đầu giai đoạn nêu trên cũng được xem là không lường trước được. Và sự gia tăng này cao hơn so với giai đoạn 1991-1993”<sup>76</sup>.

#### **1.3.1.4. Quan điểm định nghĩa bằng nghĩa gốc của cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Trong vụ *Korea – Dairy product* và *Argentina – Footwear*, Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng theo định nghĩa của tính từ ‘không lường trước được’ (unforeseen), nếu chỉ đề cập trong bối cảnh ‘những diễn tiến’ thì nó đồng nghĩa với từ ‘ngoài dự đoán’ (unexpected). Mặt khác, từ ‘không thể thấy trước được’ (unforeseeable) đồng nghĩa với từ ‘không thể tiên đoán được’ (unpredictable) hoặc ‘không có khả năng nhìn trước được’ (incapable of being foreseen, foretold or anticipated). Vì vậy, Ủy ban phúc thẩm cho rằng nghĩa gốc của ‘những diễn tiến không lường trước được’ đòi hỏi những diễn tiến đó dẫn đến một sản phẩm được nhập khẩu gia tăng về số lượng, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho nhà sản xuất nội địa phải là ‘ngoài dự đoán’<sup>77</sup>. Ngoài ra, trong vụ *US – Lamb meat*, Ban hội thẩm cho rằng ở mức độ của ‘unforeseen’ hay ‘unexpected’, vẫn có chứa yếu tố ‘có khả năng dự đoán được’, nhưng vấn đề là những gì xảy ra không hoàn toàn giống như dự đoán, vẫn có sự sai lệch ở đó<sup>78</sup>.

<sup>76</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.47: “For Argentina, it should also be borne in mind that in fact, the CNCE found in its final determination that there had been unforeseen circumstances when it states that: “The pressure exercised by imports was unforeseen in its rapid progress in the market during a period in which the country's economy was beginning to suffer from macroeconomic difficulties.” Imports achieved and preserved a considerable share of the domestic market, and even in 1995, they continued to preserve their share in a rapidly declining market. The rapid growth in imports at the beginning of the period was also unforeseen, and particularly significant since the rate of growth was much higher than that of overall imports between 1991 and 1993.

<sup>77</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 84; WT/DS121/AB/R, đoạn 91.

<sup>78</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.22.

### **1.3.2. Xác định hiệu lực của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’**

#### **1.3.2.1. Mối liên hệ giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA**

##### **1.3.2.1.1. Quan điểm cho rằng giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA là một thể thống nhất có sự bổ sung cho nhau**

Trong vụ *Korea – Dairy product*, phía EC nêu ý kiến: điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 giải thích rõ rằng biện pháp tự vệ là gì và đặt ra nguyên tắc cơ bản. Còn SA đặt ra quy định về áp dụng biện pháp tự vệ. Và những yêu cầu nền tảng cơ bản của biện pháp tự vệ không được lặp lại toàn bộ trong SA, bởi có một số nội dung không cần thiết phải làm rõ, thêm vào hay sửa đổi<sup>79</sup>. Tại đoạn 4.160 Báo cáo Ban hội thẩm của vụ kiện này, EC dựa trên nội dung của điểm a khoản 1 Điều 11 SA để củng cố thêm cho lập luận một thành viên khi muốn áp dụng tự vệ phải tuân thủ đồng thời cả Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA. Trong vụ kiện *Argentina - Footwear*, EC cho rằng: “Việc không lặp lại hai điều kiện này là bởi ý nghĩa của SA là bổ sung thêm các quy định chi tiết, giải thích các điều kiện quy định tại Điều XIX mà tại thời điểm đàm phán nó không được quy định rõ. Các điều kiện đó là ‘thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng’ hoặc ‘mối quan hệ nhân quả’ ”<sup>80</sup>.

Ủy ban phúc thẩm trong vụ *Korea – Dairy product* cho rằng các hiệp định của WTO là những văn kiện thống nhất và có giá trị pháp lý ngang nhau: “*Hiệp định GATT 1994 và SA đều là Hiệp định thương mại đa biên về thương mại hàng hóa nằm trong nhóm phụ lục 1A, là một bộ phận của hiệp định WTO, và có giá trị pháp lý ngang nhau. Buộc các thành viên phải tuân thủ theo khoản 2 điều II Hiệp định Marrakesh* ”<sup>81</sup>.

<sup>79</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 40.

<sup>80</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.9.

<sup>81</sup> WT/DS/98/AB/R, đoạn 74-75.

### 1.3.2.1.2. Quan điểm cho rằng SA thay thế cho Điều XIX của Hiệp định GATT 1994

Trong phần mở đầu của Báo cáo Ban hội thẩm vụ *Korea – Dairy product*, theo quan điểm phía Hàn Quốc, SA kể từ lúc được ban hành sẽ là những quy định mang tính toàn diện cần phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ (nghĩa là chỉ có duy nhất SA mới có thể quy định một cách đầy đủ về các nguyên tắc cho việc áp dụng biện pháp tự vệ). Đồng ý với quan điểm này, trong vụ *Argentina – Footwear*, Ban hội thẩm cho rằng: “*Những nhà đàm phán có ý định biến SA trở thành một hiệp định toàn diện để bao trùm lên toàn bộ lĩnh vực áp dụng biện pháp tự vệ. Các nhà đàm phán cũng đã suy nghĩ thận trọng khi quyết định không đưa tiêu chí ‘unforeseen developments’ vào hiệp định SA này và đó là ý định của họ*”<sup>82</sup>.

### 1.3.2.1.3. Quan điểm cho rằng giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA có sự mâu thuẫn

Trong vụ *Korea – Dairy product*, phía Hàn Quốc cho rằng có sự mâu thuẫn giữa SA và Điều XIX của Hiệp định GATT 1994. Bởi SA không chứa đựng yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và khi một quốc gia tuân thủ các điều kiện quy định tại điều 2 của SA và chấp nhận một biện pháp tự vệ không có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì quốc gia đó được xem là đã tuân thủ SA nhưng lại vi phạm Điều XIX Hiệp định GATT 1994<sup>83</sup>. Tương tự với quan điểm trên, trong vụ *Argentina – Footwear*, Argentina cho rằng trường hợp này có sự mâu thuẫn giữa Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA. Bởi Điều XIX có quy định một điều kiện không được đề cập trong SA, trong khi SA lại là văn bản quy định chi tiết và làm rõ các điều khoản của Điều XIX<sup>84</sup>.

---

<sup>82</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.67: “*It appears that the negotiators intended the new Safeguard Agreement to comprehensively cover the field of the application of safeguard measures and deliberately chose not to include the unforeseen developments criterion in that new comprehensive agreement.*”

<sup>83</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.251.

<sup>84</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.35.

### 1.3.2.2. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ đã bị loại bỏ

Trong *Korea – Dairy product*, Hàn quốc cho rằng thực tế rất nhiều nước đã không áp dụng hoặc không ghi nhận yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong pháp luật nội địa<sup>85</sup>. Sự tồn tại của yếu tố này trong điều khoản làm suy yếu đi mục đích của SA<sup>86</sup>. Thêm vào đó, yếu tố này được cho là rất trừu tượng. Các nhà đàm phán đã có ý định loại bỏ bằng cách không đề cập lại yếu tố này trong SA<sup>87</sup>. Thông qua chú thích tại phụ lục 1A của WTO, SA có giá trị cao hơn Hiệp định GATT. Do đó, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ sẽ mất hiệu lực vì không được đề cập trong SA<sup>88</sup>. Ban hội thẩm trong vụ kiện này cũng cho rằng yếu tố này không tạo nên điều kiện áp dụng tự vệ theo Điều XIX, mà chỉ là một lời tuyên bố rằng với bản chất ràng buộc trong các nghĩa vụ nhân nhượng thuế quan của Hiệp định GATT, thì thuế quan và nghĩa vụ khác được đàm phán với kì vọng về một sự thúc đẩy thương mại phải cần được thay đổi một cách tạm thời trước những diễn tiến không lường trước được xảy ra<sup>89</sup>.

Cùng với quan điểm này, trong vụ *Argentina - Footwear*, Argentina cho rằng “Yêu cầu nhập khẩu phải là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ của Điều XIX Hiệp định GATT 1994 đã không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm SA có hiệu lực<sup>90</sup>. Hơn thế nữa, ‘những diễn tiến không lường trước được’ có ý nghĩa rộng và mang tính chất chủ quan<sup>91</sup>. Việc yêu cầu này không được đưa vào trong SA nhằm điều chỉnh cơ cấu, giống như nội dung đã nêu trong lời mở đầu của SA. Ban hội thẩm cho rằng nếu đối tượng và mục đích của SA là nhằm làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Điều XIX và để thiết lập trật tự giám sát đa phương đối với các biện pháp tự vệ cũng như yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì sự cần thiết phải làm rõ các quy định, định nghĩa chi tiết về các thuật ngữ cũng như các thủ tục liên quan đến việc áp dụng này là rất quan trọng. Nói một cách khác, nếu việc củng cố yếu tố ‘những diễn tiến

---

<sup>85</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.187, 4.246.

<sup>86</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.189.

<sup>87</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.190.

<sup>88</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 53.

<sup>89</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.45.

<sup>90</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.33.

<sup>91</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.38.

không lường trước’ là một trong những mục tiêu quan trọng của SA, thì đáng lẽ ra người ta sẽ tìm thấy những quy định chi tiết có liên quan đến yếu tố này trong hiệp định mới hơn là việc loại bỏ”<sup>92</sup>.

### 1.3.2.3. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ vẫn còn hiệu lực áp dụng

Trong vụ *Korea – Dairy product*, phía EC cho rằng SA không thay thế cho Điều XIX Hiệp định GATT 1994, SA chỉ quy định những điều khoản cần được làm rõ của Điều XIX. Còn yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một vấn đề không cần phải quy định rõ, nên dù không xuất hiện trong SA những yếu tố này vẫn tạo nên nghĩa vụ chứng minh khi tiến hành biện pháp tự vệ<sup>93</sup>. Thêm vào đó, phía EC viện dẫn phán quyết của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *EC – Bananas III* để chứng minh việc một điều khoản chỉ bị mất hiệu lực khi có quy định thể hiện rõ ràng là loại trừ áp dụng hoặc bỏ đi điều khoản đó<sup>94</sup>.

Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product* cũng thừa nhận rằng, nguyên tắc giải thích pháp luật *ut res magis valeat quam pereat* yêu cầu các nhà giải thích luật: “*phải giải thích ý nghĩa của tất cả các thuật ngữ nằm trong một điều ước. Một người giải thích pháp luật không được phép chấp nhận một cách hiểu hay một cách đọc dẫn đến cắt giảm một phần của mệnh đề hoặc đoạn văn của một điều ước nhằm làm nó bị trùng lặp về mặt nội dung và dẫn đến không còn cần thiết nữa*”<sup>95</sup>. Hơn nữa, yếu tố này nằm trong mệnh đề phụ và có sự liên kết với các mệnh đề còn lại nên nó vẫn có giá trị áp dụng<sup>96</sup>.

Tóm lại, mặc dù yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994, nhưng không có một điều khoản nào giải thích hay đưa ra định nghĩa. Chính vì vậy, trong những năm qua, đã có nhiều vụ tranh chấp về biện pháp tự vệ liên quan đến yếu tố này. Nguyên nhân chính dẫn đến sự tranh cãi này đến từ sự khác biệt trong cách hiểu của các quốc gia, hay nói

<sup>92</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.66.

<sup>93</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.200.

<sup>94</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.216, 4.247.

<sup>95</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 80.

<sup>96</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 85.

cách khác là sự xung đột của các quan điểm về ‘những diễn tiến không lường trước được’, dẫn đến một loạt các quan điểm giải thích được đưa ra tranh luận trong các vụ kiện áp dụng tự vệ tại cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Tuy nhiên, không phải ngay tại thời điểm đưa ra bản luận các quan điểm được đề cập ở trên đã được các quốc gia thừa nhận, mà đó là cả một quá trình. Do đó, thông qua quá trình lập luận và việc sử dụng các chứng cứ để chứng minh và bảo vệ quan điểm của các quốc gia, ta sẽ nhận thấy được những điểm hợp lý, cũng như bất hợp lý trong các quan điểm này. Và cần thiết phải đi sâu tìm hiểu các cách lập luận trong các vụ kiện nhằm làm rõ vấn đề. Chính vì vậy, tại chương 2 của bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ lần lượt đi vào phân tích các vụ kiện tự vệ trên thế giới để hiểu rõ các cách giải thích cũng như những quan điểm được đề cập ở trên.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TIỄN ÁP DỤNG YẾU TỐ ‘NHỮNG DIỄN TIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC’

#### 2.1. Các tranh chấp tại WTO về biện pháp tự vệ liên quan đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những vấn đề phát sinh (thực tế và pháp lý)

##### 2.1.1. Sự mâu thuẫn trong phụ lục 1A và nguyên tắc để xác định mâu thuẫn

##### 2.1.1.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product*<sup>97</sup>

Trong đơn kiện của mình, phía Châu Âu đưa ra kết luận là Hàn Quốc đã vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994, bởi vì phía Hàn Quốc trong quá trình điều tra áp dụng tự vệ đã không chứng minh được sự gia tăng nhập khẩu là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Theo quan điểm chung từ phía Hàn Quốc, dựa trên những thất bại trong suốt vòng đàm phán Tokyo và sau nhiều năm đàm phán của vòng Uruguay, cuối cùng những thành viên của WTO đã cho ra đời được Hiệp định về các biện pháp tự vệ (SA). Điều này thể hiện được ý định của những nhà đàm phán là muốn thiết lập một hệ thống các quy tắc toàn diện và đầy đủ về việc áp dụng biện pháp tự vệ. Theo đó hiệp định đã làm cân bằng lợi ích giữa các quốc gia khác nhau, cụ thể là giữa các nước phát triển và đang phát triển. Với quy định chung được ghi nhận tại điều 1 của SA đã thể hiện rõ là sẽ ‘...thiết lập các quy tắc áp dụng các biện pháp tự vệ...’ – ‘... establishes rules for the application of safeguard measures...’. Và cũng theo phía Hàn Quốc, điều 1 SA đã không tạo ra bất kỳ loại quy định khác hoặc bổ sung nào đã được nêu trong Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 mà phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ<sup>98</sup>. Như vậy, theo quan điểm chung từ phía Hàn Quốc, nếu căn cứ

<sup>97</sup> WT/DS98/R.

<sup>98</sup> Hàn Quốc so sánh điều 1 SA với điều 10 của Hiệp định về các biện pháp trợ cấp và thuế đối kháng (SCM), trong khi điều 10 của SCM quy định về việc áp dụng Điều VI của Hiệp định GATT 1994 nói rằng “các thành viên sẽ thực hiện những biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng việc đánh thuế đối kháng.... Phù hợp với các quy định của Điều VI Hiệp định GATT 1994 và phù hợp với các quy định của Hiệp định này...”, thì điều 1 của SA lại quy định: “Hiệp định này thiết lập các quy tắc áp dụng chung các biện pháp tự vệ được hiểu theo nghĩa các biện pháp được quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994”. Như vậy theo quan điểm bên phía Hàn Quốc, khác với điều 10 của SCM, điều 1 của SA đã không nêu rõ việc áp dụng đồng thời cả hai điều khoản hay dẫn chiếu đến bất kỳ một văn bản nào khác. Tuy nhiên nhận định trên của Hàn Quốc lại mâu thuẫn với quy định khác của SA, cụ thể điểm a khoản 1 điều 11 của SA có quy định “Một thành viên sẽ không áp dụng hoặc tìm kiếm bất cứ hành động

vào nội dung và mặt hình thức của văn bản, các nguyên tắc được thiết lập trong SA kể từ lúc nó được ban hành sẽ là những quy định mang tính toàn diện cần phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ (nghĩa là chỉ có duy nhất SA mới có thể quy định một cách đầy đủ về các nguyên tắc cho việc áp dụng biện pháp tự vệ).

Phía Châu Âu đã trích dẫn quy định được chú thích tại phụ lục 1A về việc giải thích sự mâu thuẫn giữa các hiệp định với nhau *“Trong trường hợp có xung đột giữa quy định của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại 1994 hoặc quy định của một hiệp định khác trong Phụ lục 1A này với Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (trong các Hiệp định tại Phụ lục 1A được gọi là ‘Hiệp định WTO’) thì quy định của hiệp định khác sẽ được áp dụng để giải quyết xung đột”*. Phía Châu Âu không nhìn thấy điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 - với nội dung yêu cầu là sự gia tăng nhập khẩu đó phải là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ có gì mâu thuẫn với SA. Chỉ với những yêu cầu thêm vào của Điều XIX như vậy thì vẫn không đủ để có thể tồn tại mâu thuẫn giữa Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 với các điều khoản trong SA<sup>99</sup>.

Hàn Quốc cho rằng theo như điểm a khoản 1 điều 11, thì biện pháp tự vệ phải được áp dụng phù hợp với nội dung của SA. Điều kiện về ‘những diễn tiến không lường trước được’ không thể được áp dụng với SA, bởi vì điều kiện này không được quy định cụ thể trong SA. Mặt khác, Điều XIX của Hiệp định GATT lại đòi hỏi điều kiện ‘những diễn tiến không lường trước được’. Và sự mâu thuẫn giữa Điều XIX và SA này cần phải được giải quyết dựa trên chú giải của phụ lục 1A. Mà theo đó thì SA sẽ có giá trị cao hơn để giải quyết các mâu thuẫn này. Theo quan điểm của Hàn Quốc thì Châu Âu đã cố tình tránh đi ‘sự mâu thuẫn’ giữa các quy định này bằng việc so sánh giữa điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT với điều 2 của SA, theo đó Châu Âu cho rằng cả Điều XIX của Hiệp định GATT và SA phải được xem xét đồng thời cùng với nhau. Nhưng

---

*khẩn cấp nào trong việc nhập khẩu hàng hóa cụ thể theo quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 trừ khi hành động này phù hợp với những quy định của điều này được áp dụng phù hợp với Hiệp định này”*. Tức quy định này đòi hỏi phải có cả hai sự phù hợp là Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA. Như vậy nếu căn cứ theo quy định này, thì kết luận “Điều 1 SA đã không tạo ra bất kỳ loại quy định khác hoặc bổ sung nào đã được nêu trong Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 mà phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ” của Hàn Quốc là không phù hợp.

<sup>99</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.152, 4.153

phía Hàn Quốc lại không đồng ý bởi theo Hàn Quốc sự mâu thuẫn này phải áp dụng hướng dẫn tại phụ lục 1A của Hiệp định WTO để giải quyết, mà theo phụ lục 1A thì mâu thuẫn này sẽ được giải quyết bằng việc áp dụng SA. Mặt khác, phía Hàn Quốc lại xem xét quy định giữa điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT và điểm a khoản 1 điều 11 của SA, theo đó điểm a khoản 1 điều 11 đòi hỏi hành động tự vệ phải được áp dụng phù hợp với SA, mà nếu như vậy thì sẽ không bao gồm yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, và chính sự không bao gồm này mới dẫn đến yếu tố mâu thuẫn<sup>100</sup>. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, cách nhìn nhận trên của Hàn Quốc về điểm a khoản 1 điều 11 là không chính xác. Điểm a khoản 1 điều 11 nêu rõ:

*“Một Thành viên sẽ không áp dụng hoặc tìm kiếm bất cứ hành động khẩn cấp nào trong việc nhập khẩu hàng hóa cụ thể theo quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 trừ khi hành động này phù hợp với những quy định của Điều này được áp dụng phù hợp với Hiệp định này.”*

Như vậy, quy định này đòi hỏi phải có sự tuân thủ đồng thời cả Điều XIX của Hiệp định GATT và SA. Nhưng cách hiểu của Hàn Quốc thì chỉ cần tuân thủ SA là không chính xác.

Cụ thể, phía Hàn Quốc nhận thấy có sự mâu thuẫn giữa Điều XIX và SA. Bởi khi một quốc gia tuân thủ các điều kiện quy định tại điều 2 của SA, và chấp nhận một biện pháp tự vệ không có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì quốc gia đó được xem là đã tuân thủ SA nhưng lại vi phạm Điều XIX. Đồng thời, theo giải thích của phụ lục 1A, trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Hiệp định GATT và một hiệp định thì hiệp định đó sẽ có hiệu lực áp dụng cao hơn. Trường hợp này không giống trường hợp vụ kiện chống bán phá giá *Guatemala – Cement*, mà phía châu Âu đã đề cập trước đó. Vụ kiện chống bán phá giá *Guatemala – Cement* có liên quan đến việc một quy định chung được áp dụng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO và các quy định chi tiết áp dụng trong bán phá giá. Sau đó, Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng tất cả các quy định này phải được áp dụng đồng thời. Bởi đó là một hiệp định toàn diện trong hệ thống WTO. Tuy nhiên, Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng nếu có sự mâu thuẫn giữa hai nhóm quy định này, những quy định đặc biệt về chống bán phá giá sẽ có giá trị cao hơn để giải quyết mâu thuẫn. Và trong vụ kiện trên, Ủy ban phúc thẩm khẳng định “*Mâu*

<sup>100</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.179

*thuần tồn tại khi việc tuân thủ điều khoản này dẫn tới vi phạm điều khoản khác”*<sup>101</sup>. Phía Hàn Quốc dựa vào đó để khẳng định rằng nếu tuân thủ điều 2 của SA thì sẽ vi phạm Điều XIX của Hiệp định GATT. Do đó, phía Hàn Quốc cho rằng điều này chính là sự mâu thuẫn. Và vì vậy, theo như giải thích trên, thì SA sẽ có giá trị pháp lý cao hơn. Lập luận này theo quan điểm của nhóm nghiên cứu là không chính xác, vì bản chất Điều XIX Hiệp định GATT phải được áp dụng cùng với SA. Nếu tuân thủ SA thì điều này cũng không phải là nguyên nhân gây ra sự vi phạm Điều XIX. Mà sự vi phạm Điều XIX do thành viên đã không tuân thủ nghĩa vụ của Điều XIX. Và ngược lại, nếu tuân thủ Điều XIX thì cũng không hoàn toàn là vi phạm SA, vì hai nhóm quy định này phải được áp dụng cùng nhau để tạo nên tổng thể quyền và nghĩa vụ. Ban hội thẩm cho rằng các nội dung của Điều XIX vẫn được áp dụng, và không có sự mâu thuẫn giữa khoản 1 điều 2 của SA và Điều XIX của Hiệp định GATT<sup>102</sup>.

#### **2.1.1.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear***<sup>103</sup>

EC dựa vào vụ *Guatemala – Cement* để khẳng định rằng SA và Điều XIX không mâu thuẫn với nhau<sup>104</sup>. Ủy ban phúc thẩm trong vụ *Guatemala – Cement* đã định nghĩa ‘mâu thuẫn’ là:

*“... Một điều khoản bổ sung hoặc điều khoản đặc biệt chỉ có thể được xem là có giá trị cao hơn một điều khoản trong DSU, khi việc tuân thủ điều khoản này dẫn đến vi phạm một điều khoản khác. Đây mới được gọi là có sự mâu thuẫn xảy ra...”*

Cụ thể, khoản 2 điều 1 của DSU quy định: *“Quy tắc và thủ tục của thỏa thuận này phải được áp dụng với điều kiện phải tuân theo những nguyên tắc và thủ tục đặc biệt, hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp được đề cập trong các hiệp định có liên quan, được nêu trong phụ lục 2 của thỏa thuận này. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa những quy tắc và thủ tục trong thỏa thuận này với những quy tắc và thủ tục bổ sung trong phụ lục 2 thì những quy tắc và thủ tục nằm trong nhóm phụ lục 2 đó phải được ưu tiên áp dụng.”* Theo đó, nếu không có sự khác nhau thì những quy tắc và thủ tục trong DSU

<sup>101</sup> WT/DS60/AB/R, đoạn 65, 66.

<sup>102</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.39

<sup>103</sup> WT/DS121/R.

<sup>104</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.14

phải được áp dụng đồng thời với những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong những hiệp định có liên quan nằm trong nhóm phụ lục 2. Theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, chỉ khi các điều khoản của DSU và những quy tắc và thủ tục đặc biệt, hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp của những hiệp định có liên quan không thể được áp dụng cùng với nhau, thì những quy tắc và thủ tục đặc biệt, hoặc bổ sung đó sẽ có giá trị áp dụng. Nói cách khác, những quy tắc và thủ tục đặc biệt, hoặc bổ sung có giá trị pháp lý cao hơn khi việc áp dụng điều khoản này dẫn đến vi phạm điều khoản khác. Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng một người giải thích pháp luật phải xác định rõ sự khác nhau giữa các điều khoản trong DSU và một điều khoản đặc biệt hoặc bổ sung trong Hiệp định có liên quan, trước khi kết luận các điều khoản đặc biệt hoặc bổ sung trong Hiệp định có liên quan sẽ có giá trị cao hơn. Và khi đó, các điều khoản của DSU sẽ không được áp dụng<sup>105</sup>.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, không có sự mâu thuẫn giữa Điều XIX của Hiệp định GATT và SA theo như cách giải thích dựa vào kết luận của Ủy ban phúc thẩm trong vụ *Guatemala – Cement*. Bởi quan điểm của Ủy ban phúc thẩm trong vụ *Guatemala – Cement* là khi áp dụng điều khoản này thì dẫn đến vi phạm điều khoản khác. Cần phải hiểu là điều khoản được đề cập ở đây là hai điều khoản độc lập, không có sự bổ sung qua lại cho nhau trong quy định khác nhau về cùng một vấn đề. Việc lập luận rằng khi áp dụng các điều kiện quy định tại SA sẽ dẫn đến vi phạm Điều XIX của Hiệp định GATT, và cho rằng đây là sự mâu thuẫn là không chính xác. Bởi Điều XIX của Hiệp định GATT và SA được áp dụng đồng thời. SA quy định cụ thể hơn, chi tiết hơn các quy định của Điều XIX. Còn Điều XIX của Hiệp định GATT chỉ đưa thêm các yêu cầu cần được đáp ứng khi muốn áp dụng tự vệ nhằm mục đích đảm bảo việc áp dụng tự vệ là cần thiết. Chúng có sự bổ trợ cho nhau như một *thể thống nhất*<sup>106</sup> khi cùng quy định về biện pháp tự vệ. Hay nói cụ thể hơn là giữa chúng không có sự loại trừ nhau, và việc áp dụng SA không dẫn đến việc vi phạm Điều XIX Hiệp định GATT. Do đó, nếu chỉ áp dụng các điều kiện quy định tại SA thì đã làm thiếu đi một phần trong tổng thể các yêu cầu khi áp dụng tự vệ của các nhà đàm phán đặt ra. Sự vi phạm Điều

<sup>105</sup> WT/DS60/AB/R, đoạn 65.

<sup>106</sup> Về vấn đề xem Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA là một *thể thống nhất* cùng tạo nên các quyền và nghĩa vụ khi muốn áp dụng tự vệ, được làm rõ ở mục tiếp theo.

XIX Hiệp định GATT khi chỉ áp dụng SA được hiểu là việc áp dụng không đầy đủ hay thiếu đi yêu cầu bắt buộc khi muốn áp dụng tự vệ. Chính vì vậy, không được cho rằng vi phạm này là sự mâu thuẫn, mà là việc áp dụng thiếu, không đảm bảo đầy đủ tổng thể các yêu cầu khi muốn áp dụng tự vệ.

EC viện dẫn từ đoạn 14.99 báo cáo của Ban hội thẩm trong vụ kiện *Indonesia – Automobile* và cho rằng khi một thành viên tuân thủ các quy định của SA sẽ không vi phạm Điều XIX, cụ thể là yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi chúng không loại trừ nhau, và Điều XIX vẫn có hiệu lực áp dụng<sup>107</sup>. Trong vụ kiện này, Ban hội thẩm đặt ra câu hỏi về khoản 2 Điều III của Hiệp định GATT có được áp dụng trong giải quyết tranh chấp hay không. Phía Indonesia đã lập luận rằng có sự mâu thuẫn giữa điều khoản này với Hiệp định SCM, và việc tuân thủ những nghĩa vụ này dẫn đến chúng loại trừ lẫn nhau. Tuy nhiên, Ban hội thẩm đã không đồng ý với lập luận này:

*“Phía Indonesia có thể áp dụng các quy định của SCM mà không vi phạm khoản 2 Điều III Hiệp định GATT. Bởi khoản 2 Điều III của Hiệp định GATT liên quan đến vấn đề áp dụng mức thuế phân biệt rõ giữa sản phẩm hơn là đề cập đến các vấn đề về trợ cấp. Tương tự vậy, Indonesia vẫn có thể áp dụng khoản 2 Điều III Hiệp định GATT mà không vi phạm SCM, bởi SCM không giải quyết vấn đề thuế quan áp dụng lên sản phẩm, mà chỉ quy định về trợ cấp. SCM và khoản 2 Điều III Hiệp định GATT quy định một khía cạnh khác nhau mặc dù nằm trong nhóm phụ lục 1A.”*<sup>108</sup>

Argentina lập luận rằng theo các nguyên tắc của công pháp quốc tế, thì một mâu thuẫn xảy ra giữa hai điều ước quốc tế phải có 3 điều kiện cần được đáp ứng: (i) các bên ký kết những điều ước đó phải giống nhau; (ii) những điều ước đó phải có cùng mục đích hướng đến; (iii) các điều khoản đó trái ngược với nhau, đến mức dẫn đến việc áp dụng chúng dẫn đến loại trừ lẫn nhau. Và ba điều kiện trên đã được thỏa mãn trong trường hợp này: (i) Argentina và EC đều là thành viên của WTO và đều là các bên ký kết của cả SA và GATT; (ii) SA và Điều XIX Hiệp định GATT có cùng chung một mục đích hướng tới là quy định về biện pháp tự vệ, và thể hiện rõ trong lời mở đầu của SA là làm rõ và củng cố cho Hiệp định GATT, cụ thể là Điều XIX; (iii) nội dung trong Điều

<sup>107</sup> WT/DS121/R đoạn 5.24, 5.25

<sup>108</sup> WT/DS54/R, WT/DS55/R, WT/DS59/R, WT/DS64/R, đoạn 14.99.

XIX Hiệp định GATT 1994 và điều 2 trong SA trái ngược nhau, vì Điều XIX sự gia tăng nhập khẩu phải là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’, mà điều 2 của SA lại không yêu cầu điều kiện này. Một điều khoản gốc chứa đựng một điều kiện không được đề cập trong văn bản quy định chi tiết của nó, điều này dẫn đến sự mâu thuẫn<sup>109</sup>.

Argentina không đồng ý với cách định nghĩa về ‘sự mâu thuẫn’ trong vụ kiện *Guatemala – Cement*. Theo đó, trong vụ kiện này, sự mâu thuẫn là sự loại trừ lẫn nhau giữa hai điều khoản dẫn đến việc áp dụng điều khoản này làm vi phạm điều khoản còn lại. Argentina cho rằng phạm vi mà vụ kiện *Guatemala – Cement* đang đề cập đến là sự khác nhau giữa nội dung của DSU và điều 17 của ADA. Do đó, không phù hợp khi áp dụng cách giải thích này để giải thích về ‘sự mâu thuẫn’ cho vụ kiện tự vệ này. Sự mâu thuẫn không chỉ được giải thích là việc áp dụng điều khoản này làm vi phạm điều khoản còn lại, mà còn được giải thích là khi một điều khoản mang tính chất quy định chi tiết bao gồm hoặc loại trừ một yêu cầu được thiết lập trong điều khoản được giải thích. Theo quan điểm của Argentina, khi SA loại trừ một điều kiện được thiết lập trong Điều XIX Hiệp định GATT 1994, thì sẽ không chính xác khi nhận định rằng không có sự mâu thuẫn. Bởi hầu hết các điều kiện trong Điều XIX đều được đề cập trong điều 2 của SA, do đó, một điều khoản không được nhắc lại trong SA sẽ dẫn đến sự mâu thuẫn. Nếu như SA quy định chi tiết Điều XIX mà không bao gồm ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì rõ ràng các nhà đàm phán có ý định muốn loại bỏ điều khoản này. Điều XIX và điều 2 của SA không giống trường hợp mà vụ kiện *Guatemala – Cement* đề cập, mà nó đề cập đến sự khác nhau của mối quan hệ giữa điều khoản giải thích với điều khoản được giải thích. Do đó, việc SA không chứa đựng yêu cầu này sẽ dẫn đến mâu thuẫn với Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và cần giải thích theo chú giải của phụ lục 1A<sup>110</sup>.

EC cho rằng nếu Argentina đưa ra lập luận về ba điều kiện của sự mâu thuẫn trong khung pháp lý của WTO<sup>111</sup>, thì trong trường hợp này không có sự loại trừ lẫn nhau hoặc

<sup>109</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.36

<sup>110</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.44-5.46

<sup>111</sup> Ba điều kiện trong luật pháp quốc tế về mâu thuẫn được đặt ra rõ trong báo cáo của ban hội thẩm trong vụ *Indonesia - Automobile*, WT/DS54/R, WT/DS55/R, WT/DS59/R, WT/DS64/R, chú thích số 649.

trái ngược lẫn nhau đến mức tuân thủ điều khoản này dẫn đến vi phạm điều khoản còn lại. Cách giải thích trong vụ kiện *Indonesia – Automobile* và *Guatemala – Cement* là phù hợp khi áp dụng trong trường hợp tự vệ ở đây. Do đó, EC không thấy bất cứ lí do nào mà một thành viên WTO có thể không áp dụng đồng thời cả các quy định của SA và Điều XIX. Argentina đã sai lầm khi cho rằng SA giải thích Điều XIX theo cách thức toàn diện và đầy đủ. Tức Argentina sử dụng thuật ngữ ‘điều khoản giải thích’ và ‘điều khoản được giải thích’ nhằm trả lời cho câu hỏi của Ban hội thẩm. Và khi dùng hai thuật ngữ trên trong trường hợp này thì phải có sự trùng lặp nhau hoàn toàn giữa Điều XIX Hiệp định GATT và SA. Tuy nhiên, trên thực tế, không tồn tại sự trùng lặp hoàn toàn giữa Điều XIX và SA, mà có một số yêu cầu trong Điều XIX không được đề cập lại trong SA. Vì vậy, không thể kết luận rằng có sự trùng lặp hoàn toàn trong khi phạm vi của hai điều khoản này có sự khác nhau. SA thiết lập các nguyên tắc của biện pháp tự vệ. Mặc dù, yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Điều XIX không được đề cập trong SA, nhưng không thể kết luận rằng điều khoản này đã mất hiệu lực vì nó không được nhắc lại<sup>112</sup>.

Trong vụ kiện này, tại đoạn 68 và 69, mặc dù Ban hội thẩm xác định rằng giữa Điều XIX Hiệp định GATT và SA không tồn tại mâu thuẫn, nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm rằng các biện pháp tự vệ được áp dụng sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực phải tuân thủ các quy định của SA. Và điều này sau đó đã bị phía Cộng đồng Châu Âu kháng cáo. Nhìn chung, đối với vấn đề mâu thuẫn pháp luật, Ban hội thẩm trong cả hai vụ kiện đều cho rằng không có căn cứ để áp dụng cách giải thích pháp luật của Phụ lục 1A. Tuy nhiên, vấn đề trọng tâm ở đây là giá trị pháp lý của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ nằm trong điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT lại có sự khác nhau giữa hai vụ kiện. Ở vụ *Korea – Dairy product*, Ban hội thẩm thừa nhận Điều XIX vẫn có giá trị áp dụng nhưng ‘những diễn tiến không lường trước được’ chỉ mang tính chất bổ nghĩa cho các quy định của Điều XIX, hay nói khác đi là chỉ nhằm mô tả hoàn cảnh của biện pháp tự vệ. Còn đối với vụ *Argentina – Footwear*, mặc dù thừa nhận rằng không có mâu thuẫn nhưng Ban hội thẩm vẫn giữ quan điểm là phải tuân thủ theo SA. Điều này kéo theo hệ lụy là yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước

---

<sup>112</sup> WT/DS121/R , đoạn 5.50-5.53

được' không còn giá trị pháp lý. Những phần tiếp theo sẽ tiến hành làm rõ các quan điểm giữa vị trí 'độc tôn' của SA với việc áp dụng đồng thời cả Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA, cũng như cách nhìn nhận về yếu tố gây tranh cãi này.

## **2.1.2. Việc áp dụng đồng thời cả SA và Hiệp định GATT**

### **2.1.2.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product*<sup>113</sup>**

Theo quan điểm của Cộng đồng Châu Âu, điểm a khoản 1 điều 11 SA có quy định: *“Một thành viên sẽ không áp dụng hoặc tìm kiếm bất cứ hành động khẩn cấp nào trong việc nhập khẩu hàng hóa cụ thể theo quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 trừ khi hành động này phù hợp với những quy định của Điều này được áp dụng phù hợp với Hiệp định này”*. Như vậy theo quy định trên, để áp dụng biện pháp tự vệ thành viên phải áp dụng đồng thời và phù hợp với cả hai quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT và SA. Cả Hiệp định GATT và SA đều cùng nằm trong nhóm phụ lục 1A của Hiệp định WTO và nội dung trong chú thích của phụ lục 1A nói rằng: những điều khoản trong các hiệp định quy định chi tiết như SA sẽ có giá trị cao hơn Hiệp định GATT trong trường hợp có sự mâu thuẫn và để giải quyết các mâu thuẫn đó. Nhưng EC lại nhận thấy không có sự mâu thuẫn giữa Điều XIX Hiệp định GATT và SA. Để đối đáp lại lập luận của phía Hàn Quốc về việc áp dụng pháp luật, EC đã viện dẫn đến vụ kiện *Brazil – Desiccated Coconut*. Hàn Quốc cho rằng, các nguyên tắc quy định trong SA kể từ khi nó được ban hành sẽ chiếm vị trí 'độc tôn' trong việc đặt ra các quy định cho việc áp dụng biện pháp tự vệ, nghĩa là chỉ có duy nhất SA mới có thể quy định một cách đầy đủ về các nguyên tắc cho việc áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, Hàn Quốc loại trừ đi Điều XIX Hiệp định GATT trong việc áp dụng biện pháp tự vệ với lý do điều 1 SA đã không tạo ra bất kỳ loại quy định khác hoặc bổ sung nào đã được nêu trong Điều XIX Hiệp định GATT mà phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ<sup>114</sup>.

Dựa theo cách giải thích của Ban hội thẩm trong vụ *Brazil – Desiccated Coconut* (đồng thời Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện này cũng ủng hộ quan điểm của Ban hội thẩm), thì ở vụ kiện *Korea – Dairy product*, Hiệp định GATT và SA sẽ: *“Đại diện cho một tổng thể không thể tách rời quy định về các quyền và cơ chế kết hợp lại với nhau”*.

<sup>113</sup> WT/DS98/R

<sup>114</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.160, 4.162

Ban hội thẩm trong vụ *Brazil – Desiccated Coconut* cho rằng: “Điều VI của Hiệp định GATT và Hiệp định SCM sẽ đại diện cho bộ quy tắc để quy định về các quyền cũng như nghĩa vụ (mới và khác biệt) của thành viên WTO đối với việc áp dụng thuế đối kháng... Hiệp định SCM không chỉ đơn thuần là tạo ra thêm các nghĩa vụ về mặt thủ tục cũng như về mặt nội dung mà một quốc gia muốn sử dụng biện pháp đối kháng cần phải tuân thủ. Mà thay vào đó, Hiệp định SCM và Điều VI của Hiệp định GATT phải được áp dụng đồng thời cùng với nhau để làm rõ và trong một số trường hợp nó sẽ bổ sung cho toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của một quốc gia khi muốn áp dụng biện pháp đối kháng”<sup>115</sup>. “Rõ ràng cả Điều VI của Hiệp định GATT và Hiệp định SCM đều đã có hiệu lực trong nhóm các hiệp định của WTO. Việc Hiệp định GATT không bị thay thế bởi các Hiệp định Đa biên khác về Thương mại Hàng hóa (Hiệp định Đa biên) đã được thể hiện rõ thông qua cách giải thích trong chú giải của phụ lục 1A Hiệp định WTO. Trên thực tế đã có một số quy định quan trọng trong Điều VI của Hiệp định GATT không được nhắc lại trong Hiệp định SCM”.<sup>116</sup> Cụ thể Hiệp định SCM đã không lặp lại quy định tại khoản 5 Điều VI của Hiệp định GATT. Mà nếu Hiệp định SCM có ý muốn thay thế hoặc bỏ đi hiệu lực tại Điều VI của Hiệp định GATT đối với các biện pháp đối kháng, thì khoản 5 Điều VI này sẽ mất đi hiệu lực và điều này tất nhiên sẽ không xảy ra vì hiện tại Hiệp định GATT vẫn có giá trị hiệu lực áp dụng. Như vậy, chính việc không nhắc lại này đã chứng minh rõ ràng rằng Hiệp định GATT không bị thay thế bởi các Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa, mà cụ thể ở đây là khoản 5 Điều VI của Hiệp định GATT không thể bị thay thế bởi Hiệp định SCM. Do đó, Hiệp định GATT và Hiệp định SCM phải được áp dụng đồng thời với nhau, mà không phải là Hiệp định SCM chồng lấp hay thay thế Điều VI của Hiệp định GATT<sup>117</sup>.

Theo quan điểm từ phía Hàn Quốc thì cả Điều XIX của Hiệp định GATT và SA cùng xuất hiện trong điểm a khoản 1 điều 11, và được áp dụng phù hợp với các quy định của SA (cách viết khác: theo cách diễn giải của điểm a khoản 1 điều 11 thì Điều

<sup>115</sup> WT/DS22/R, đoạn 246; WT/DS22/AB/R, tr.16.

<sup>116</sup> WT/DS22/R, đoạn 227. Ban hội thẩm kết luận về tính chất không thể tách rời giữa Điều VI Hiệp định GATT và Hiệp định SCM tại đoạn 257.

<sup>117</sup> Nội dung của những vụ kiện này được EC trích dẫn lại trong các đoạn 4.163, 4.164, 4.167, và trong Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear* EC cũng đã sử dụng lập luận này ở đoạn 5.18 và 5.21.

XIX của Hiệp định GATT và SA phải được đọc cùng với nhau, và được áp dụng phù hợp với các quy định của SA). Ủy ban phúc thẩm đã xác định được rằng các quy định của Hiệp định GATT và các hiệp định của WTO đã tạo nên ‘tổng thể các quyền’<sup>118</sup>. Theo đó Hàn Quốc nhận định rằng, các quy định của Điều XIX đã được xác định rõ ràng dựa theo ‘tổng thể các quyền’ được áp dụng theo SA<sup>119</sup>. Như vậy, vấn đề được đặt ra ở đây là cùng một nội dung và cùng một báo cáo của Ủy ban phúc thẩm, nhưng cách giải thích của phía Châu Âu và Hàn Quốc là hoàn toàn khác nhau. Theo phía Châu Âu (và cũng theo ý của Ủy ban phúc thẩm) cho rằng cả Hiệp định GATT và các hiệp định của WTO cùng nhau mới có thể tạo thành tổng thể các quyền và nghĩa vụ. Trong khi đó, Hàn Quốc lại cho rằng các quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT được củng cố và làm rõ chỉ thông qua SA, nghĩa là theo Hàn Quốc thì SA vẫn cao hơn Điều XIX Hiệp định GATT.

Phía châu Âu<sup>120</sup> cho rằng mối quan hệ giữa Hiệp định GATT và các hiệp định khác trong nhóm phụ lục 1A của WTO là đều nằm trong hệ thống WTO, và cùng thuộc phạm vi giải quyết tranh chấp. Các điều khoản của WTO cùng với báo cáo của Ban hội thẩm, cũng như báo cáo của Ủy ban phúc thẩm đều xác định rõ rằng: Những nguyên tắc của Hiệp định GATT và các Hiệp định khác trong nhóm phụ lục 1A được áp dụng đồng thời. Ngoài ra, các hiệp định khác trong nhóm phụ lục 1A không cần thiết lập lại các điều khoản được nêu trong Hiệp định GATT thì mới được xem là có thể áp dụng. Như Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Brazil – Desiccated Coconut* đã khẳng định các hiệp định trong nhóm phụ lục 1A nhằm giải thích các điều khoản của Hiệp định GATT. Và trong trường hợp các điều khoản trong các hiệp định này mâu thuẫn với các điều khoản của Hiệp định GATT 1994, thì các điều khoản này có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa là các hiệp định thương mại hàng hóa trong nhóm phụ lục 1A

---

<sup>118</sup> *Brazil – Desiccated Coconut*, WT/DS22/AB/R, tr.16. Theo đó Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện này nhận định “Hiệp định SCM không chỉ đơn thuần là tạo ra thêm các nghĩa vụ về mặt thủ tục cũng như về mặt nội dung mà một quốc gia muốn sử dụng biện pháp đối kháng cần phải tuân thủ. Mà thay vào đó, Hiệp định SCM và Điều VI của Hiệp định GATT phải được áp dụng đồng thời cùng với nhau để làm rõ và trong một số trường hợp nó sẽ bổ sung cho toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của một quốc gia khi muốn áp dụng biện pháp đối kháng.”

<sup>119</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.176

<sup>120</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.207-4.209

(như SCM) có thể thay thế hoàn toàn Hiệp định GATT<sup>121</sup>. Vì vậy, theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, các hiệp định trong nhóm phụ lục 1A chỉ có giá trị cao hơn trong trường hợp có xảy ra mâu thuẫn.

Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III* đã làm rõ hơn cho quan điểm trên qua việc xác định liệu rằng cả điểm a khoản 3 Điều X của Hiệp định GATT và khoản 3 điều 1 của Hiệp định về việc cấp phép nhập khẩu có được áp dụng trong thủ tục cấp phép nhập khẩu của EC hay không<sup>122</sup>. Mặc dù thực tế, Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng, đây là hai điều khoản riêng biệt nhau vì chúng được đọc tách rời nhau. Và vào cùng một thời điểm, chúng quy định một vấn đề giống nhau nhưng Ủy ban phúc thẩm nhận thấy ở đây không có một sự mâu thuẫn nào đến mức phải áp dụng chú giải trong phụ lục 1A để giải thích. Vì vậy, cả điểm a khoản 3 Điều X của Hiệp định GATT và khoản 3 điều 1 của Hiệp định về việc cấp phép nhập khẩu đều được áp dụng cùng nhau<sup>123</sup>. Phía châu Âu cho rằng lập luận này của Ủy ban phúc thẩm khác so với vụ kiện đối với Hàn Quốc. Trên thực tế, SA và Điều XIX của Hiệp định GATT không trùng lặp về mặt nội dung là bởi có sự xuất hiện của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Trong bất cứ trường hợp nào, cho dù các điều khoản giống nhau, khi dựa trên phán quyết của *EC – Bananas III* có thể nhận thấy được rằng, các điều khoản trong Hiệp định GATT không bị thay thế bởi hệ thống pháp luật mới hiện hành của WTO mà vẫn tiếp dụng duy trì hiệu lực<sup>124</sup>.

Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III* cũng đã đề cập đến mối quan hệ giữa Điều XIII Hiệp định GATT và Hiệp định nông nghiệp (AOA). Cụ thể hơn, Ủy ban phúc thẩm quyết định việc các điều khoản trong AOA có cho phép các nhân nhượng cam kết thuế quan trên mặt hàng sản xuất nông nghiệp được thoát khỏi nghĩa vụ của Điều XIII Hiệp định GATT hay không<sup>125</sup>. Phía châu Âu trong vụ kiện đó lập luận rằng

<sup>121</sup> WT/DS22/AB/R, p.14, nhắc lại đoạn 227 Báo cáo Ban hội thẩm. Ngoài ra, ở đoạn 257, Ban hội thẩm còn kết luận rằng không thể tách rời Điều VI Hiệp định GATT và Hiệp định SCM.

<sup>122</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 199.

<sup>123</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 203.

<sup>124</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.212. Về cách lập luận này, EC cũng đã sử dụng trong Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear* WT/DS121/R, đoạn 5.26 và 5.27.

<sup>125</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 155: “Câu hỏi được đặt ra là AOA có cho phép những nhân nhượng tiếp cận thị trường lên mặt hàng nông nghiệp có loại trừ những nghĩa vụ tại Điều XIII Hiệp định GATT hay không. Ngay lời mở đầu

về nhân nhượng thuế quan được thiết lập theo AOA, sẽ loại trừ hiệu lực của Điều XIII Hiệp định GATT dựa trên nội dung của khoản 1 điều 4 và khoản 1 điều 21 AOA<sup>126</sup>. Ủy ban phúc thẩm sau đó đã đồng ý với phán quyết của Ban hội thẩm rằng AOA không cho phép châu Âu có những hành động không phù hợp với các quy định của Điều XIII Hiệp định GATT<sup>127</sup>. Phía châu Âu dựa vào thực tiễn xét xử ở vụ *EC – Bananas III* để kết luận: SA không cho phép Hàn Quốc có những hành động không phù hợp với Điều XIX Hiệp định GATT<sup>128</sup>.

---

của AOA đã thể hiện rằng “*thiết lập cơ sở cho việc tiến hành quá trình cải cách thương mại trong nông nghiệp phù hợp với mục tiêu đàm phán đã được đề ra trong Tuyên bố Punta-del-Este*”. Và quá trình cải cách đã được tiến hành thông qua đàm phán các cam kết về trợ cấp và bảo hộ dựa trên việc thiết lập những nguyên tắc chặt chẽ nhằm thực thi Hiệp định GATT có hiệu quả hơn. Mối quan hệ giữa Hiệp định GATT 1994 và AOA được thiết lập rõ ràng trong khoản 1 điều 21 của AOA. Khoản 1 điều 21 của AOA quy định: “*Các quy định của Hiệp định GATT 1994 và hiệp định thương mại đa phương khác tại phụ lục 1A của WTO sẽ được áp dụng cùng với các quy định của hiệp định này*”. Vì vậy, các điều khoản của Hiệp định GATT, bao gồm điều XIII được áp dụng đối với những cam kết tiếp cận thị trường liên quan đến mặt hàng nông nghiệp, trừ khi AOA có chứa đựng những điều khoản đặc biệt liên quan đến vấn đề này”.

<sup>126</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 153: “EC đưa ra câu hỏi việc những nhân nhượng tiếp cận thị trường lên mặt hàng nông nghiệp được đặt ra bởi EC dựa theo AOA có bác bỏ hiệu lực của Điều XIII Hiệp định GATT hay không. EC cho rằng nếu căn cứ khoản 1 điều 4 và khoản 1 điều 21 của AOA, thì về vấn đề nhân nhượng tiếp cận thị trường, EC được phép hành động không phù hợp với các yêu cầu Điều XIII Hiệp định GATT. Ủy ban phúc thẩm kết luận rằng AOA không cho phép EC được hành động không phù hợp với các yêu cầu Điều XIII Hiệp định GATT”.

<sup>127</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 157, 158: “Ủy ban phúc thẩm cho rằng khoản 1 điều 4 của AOA không cho phép nhân nhượng tiếp cận thị trường được thiết lập trong vòng đàm phán Uruguay được phép không tuân thủ theo Điều XIII Hiệp định GATT. Và không có bất kỳ nội dung nào trong khoản 1 và 2 điều 4 và trong những điều khoản khác của AOA có liên quan đến áp dụng hạn chế định lượng lên mặt hàng nông nghiệp. Nếu các nhà đàm phán có ý định cho phép các thành viên được phép không tuân thủ theo Điều XIII của Hiệp định GATT, thì họ đã nói rõ ý định đó trong một điều khoản. AOA chứa đựng các điều khoản đặc biệt liên quan đến mối quan hệ giữa Hiệp định GATT và AOA, như điều 5 của AOA cho phép các thành viên được phép áp dụng tự vệ đặc biệt mà không cần tuân thủ Điều XIX Hiệp định GATT và SA. Thêm vào đó, tại điều 13 của AOA quy định rằng: trong giai đoạn thực hiện, bất kể các quy định tại Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp Đối kháng (tại điều này được gọi là ‘Hiệp định Trợ cấp’): Các biện pháp hỗ trợ sản xuất trong nước phù hợp đầy đủ các quy định tại Phụ lục 2 sẽ: được miễn trừ khỏi các hành vi dựa trên Điều XVI Hiệp định GATT 1994 và Phần III của Hiệp định Trợ cấp. Ủy ban phúc thẩm cho rằng tự bản thân điều 13 của AOA không ngăn chặn việc giải quyết tranh chấp liên quan đến vấn đề tuân thủ những nhân nhượng mở cửa thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp đối với Điều XIII của Hiệp định GATT 1994. Tức Điều XIII Hiệp định GATT 1994 không bị loại trừ bởi điều 4 của AOA. Điều 5 và Điều 13 của AOA đã nói rõ việc loại trừ một điều khoản. Và nếu có ý định như vậy đối với Điều XIII Hiệp định GATT, thì các nhà đàm phán đã quy định rõ ý định đó bằng một điều khoản tương tự”.

<sup>128</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.214, về lập luận này, trong Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear* WT/DS121/R, EC đã nhắc đến ở đoạn 5.28.

Theo quan điểm của Hàn Quốc, EC không đề cập đến việc Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III* chỉ đang nói đến hoàn cảnh mà các hiệp định liên quan của WTO không đặc biệt quy định về các vấn đề nằm trong các Điều khoản tương ứng với nó của Hiệp định GATT. Theo đó, không có bất kỳ nội dung nào trong khoản 1,2 điều 4 hoặc bất cứ điều khoản nào trong AOA đề cập đến việc áp đặt mức thuế định lượng trên sản phẩm nông nghiệp. Hay nói cách khác, không có điều khoản nào trong AOA đề cập đến Điều XIII của Hiệp định GATT. Do đó, Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III* đã kết luận rằng những điều khoản của Hiệp định GATT bao gồm cả Điều XIII được áp dụng lên những cam kết mở cửa thị trường liên quan đến mặt hàng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp trong AOA chứa đựng những điều khoản đặc biệt quy định rõ về vấn đề tương tự như vậy<sup>129</sup>. Hàn Quốc kết luận rằng SA đã nói rõ về các điều kiện áp dụng tự vệ, do đó SA không bao gồm yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>130</sup>.

Ở đây, quan điểm giữa Hàn Quốc và Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III* là không đồng nhất. Hàn Quốc đã hiểu sai khi suy luận ngược lại từ câu của Ủy ban phúc thẩm. Tức là nếu vấn đề đó đã quy định rõ thì Hiệp định GATT sẽ không được áp dụng nữa. Tuy nhiên, Ủy ban phúc thẩm không thể hiện việc suy luận ngược lại này là đúng. Bởi vấn đề về nông nghiệp không phải là một khía cạnh đặc trưng của Hiệp định GATT. Mặt hàng nông nghiệp được quy định riêng biệt và không liên quan đến hàng hóa nói chung được quy định trong Hiệp định GATT. Chính vì vậy, những quy định chi tiết trong AOA sẽ được ưu tiên áp dụng hơn Hiệp định GATT. Còn các loại hàng hóa nói chung khác vẫn chịu sự điều chỉnh của Hiệp định GATT. Do đó, không có lý do nào để có thể áp đặt vấn đề về mặt hàng nông nghiệp vào hàng hóa nói chung. Với lý do này, theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, phía Hàn Quốc suy luận ngược lại từ vụ *EC – Bananas III* trong tình huống vụ kiện này là không hợp lý. Hơn thế nữa, cần phải hiểu rằng, nông nghiệp là một khía cạnh được xem là đặc biệt quan trọng và nhạy cảm đối với mỗi quốc gia. Bằng chứng là việc nó được quy định riêng biệt bởi một hiệp định. Do đó, AOA sẽ có được sự ưu tiên cao hơn so với Hiệp định GATT quy định về hàng

<sup>129</sup> WT/DS27/AB/R, đoạn 155.

<sup>130</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.249, 4.250.

hóa nói chung. Còn về hàng hóa khác, sẽ không có được sự ưu tiên này và buộc phải tuân thủ cả Hiệp định GATT và SA trong áp dụng tự vệ. Bởi cả Hiệp định GATT và SA đều quy định về cùng một vấn đề và cùng một khía cạnh là tự vệ.

#### **2.1.2.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product*<sup>131</sup>**

Mặc dù Ban hội thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product* đã kết luận rằng Điều XIX Hiệp định GATT và SA không có mâu thuẫn và được áp dụng cùng nhau, nhưng về vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’, Ban hội thẩm đã bác bỏ yêu cầu từ phía Cộng đồng châu Âu khi cho rằng Hàn Quốc vi phạm nghĩa vụ tại điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT, do không chứng minh được yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Vào ngày 11/10/1999, phía Hàn Quốc và EC đều kháng cáo đối với vụ kiện này. Nội dung báo cáo của phía EC gửi đến Ủy ban phúc thẩm, trong đoạn 36 nêu rõ EC yêu cầu Ủy ban phúc thẩm xem xét lại kết luận của Ban hội thẩm, về cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’ không tạo nên bất cứ nghĩa vụ nào đối với áp dụng biện pháp theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Đồng thời, EC yêu cầu Ủy ban phúc thẩm xem xét việc áp dụng tự vệ với trường hợp có sự gia tăng nhập khẩu không do kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’, phía Hàn Quốc đã vi phạm nghĩa vụ của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT.

Phía EC yêu cầu Ủy ban phúc thẩm xem xét việc các điều khoản của Hiệp định GATT 1994 và những hiệp định có liên quan trong nhóm phụ lục 1A của WTO, là đại diện cho tổng thể các quyền và nghĩa vụ cần được xem xét trong mối liên kết với nhau. Điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 giải thích rõ rằng biện pháp tự vệ là gì và đặt ra nguyên tắc cơ bản. Còn SA đặt ra các quy định để áp dụng biện pháp tự vệ. Và những yêu cầu nền tảng cơ bản của biện pháp tự vệ không được lặp lại một cách rõ ràng trong SA, bởi SA không cần thiết phải làm rõ, thêm vào hay sửa đổi<sup>132</sup>. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, lập luận của phía EC là đúng. Bởi khi đối chiếu với các văn kiện trong vòng đàm phán Uruguay, trong biên bản ghi nhận ý kiến của từng quốc gia về những hạn chế của Điều XIX Hiệp định GATT 1947 và lý do áp dụng các biện pháp vùng xám, thì không có yêu cầu về việc làm rõ hay loại bỏ yếu tố ‘những diễn tiến

<sup>131</sup> WT/DS98/AB/R.

<sup>132</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 40

không lường trước được’. Nói cách khác, không có bất kỳ khẳng định nào cho rằng rào cản lớn nhất của tự vệ, hay rào cản lớn nhất dẫn đến thực hiện các biện pháp vùng xám là do ‘những diễn tiến không lường trước được’. Chính vì vậy, có thể nhận định rằng yếu tố này không cần thiết phải cụ thể hóa trong SA, và mặc nhiên vẫn phải tuân thủ theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994.

Ủy ban phúc thẩm đồng ý với kết luận của Ban hội thẩm về việc các hiệp định của WTO là những văn kiện thống nhất. Vì vậy, tất cả các nghĩa vụ của WTO phải được các thành viên áp dụng cùng nhau<sup>133</sup>. Dựa theo kết luận này, Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng khoản 2 điều 2 hiệp định Marrakesh quy định: *“Các Hiệp định và các văn bản pháp lý không tách rời gồm cả Phụ lục 1, 2 và 3 (dưới đây được gọi là ‘Các Hiệp định Thương mại Đa biên’) là những phần không thể tách rời Hiệp định này và ràng buộc tất cả các Thành viên”*. Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng Hiệp định GATT 1994 là một bộ phận nằm trong hiệp định WTO thuộc nhóm phụ lục 1A. Do đó, Hiệp định GATT 1994 gồm có: (a) các điều khoản của Hiệp định GATT 1947 được sửa đổi bổ sung trước ngày hiệp định WTO có hiệu lực; (b) những văn kiện pháp lý có hiệu lực dưới thời Hiệp định GATT 1947 và trước ngày hiệp định WTO có hiệu lực; (c) các thỏa thuận được ghi nhận trong vòng đàm phán Uruguay giải thích các điều khoản của Hiệp định GATT; (d) Nghị định thư Marrakesh về Hiệp định GATT 1994. SA là một trong 13 Hiệp định Thương mại đa biên về thương mại hàng hóa nằm trong nhóm phụ lục 1A. Điều quan trọng cần lưu ý rằng hiệp định WTO là một thỏa ước lớn. Hiệp định GATT 1994 và SA đều là hiệp định thương mại đa biên về thương mại hàng hóa nằm trong nhóm phụ lục 1A, là một bộ phận của hiệp định WTO, và có giá trị pháp lý ngang nhau. Buộc các thành viên phải tuân thủ theo khoản 2 điều 2 Hiệp định Marrakesh<sup>134</sup>.

Mối quan hệ giữa Điều XIX Hiệp định GATT và SA nằm trong nhóm các hiệp định WTO được thể hiện rõ trong điều 1 và điểm a khoản 1 điều 11 của SA. Điều 1 của SA quy định rằng: *“Hiệp định này thiết lập các quy tắc áp dụng các biện pháp tự vệ được hiểu theo nghĩa các biện pháp được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994”*. Điểm a khoản 1 điều 11 của SA quy định rằng: *“Một Thành viên sẽ không áp*

<sup>133</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.38

<sup>134</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 74, 75

dụng hoặc tìm kiếm bất cứ hành động khẩn cấp nào trong việc nhập khẩu hàng hóa cụ thể theo quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 trừ khi hành động này phù hợp với những quy định của Điều này được áp dụng phù hợp với Hiệp định này”. Điều 1 nói rõ về mục đích của SA là nhằm thiết lập các nguyên tắc áp dụng biện pháp tự vệ được hiểu theo nghĩa các biện pháp quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Vì vậy, các biện pháp tự vệ<sup>135</sup> sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đều phải tuân thủ đồng thời cả hai quy định trên. Điều XIX Hiệp định GATT và SA phải được áp dụng đồng thời với nhau, và Điều XIX vẫn có giá trị về mặt pháp lý, điều này đúng với ý định của các nhà đàm phán vòng Uruguay thể hiện rõ trong lời mở đầu của SA là “*sự cần thiết phải làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Hiệp định GATT 1994, và đặc biệt là các quy định tại Điều XIX (Hành động khẩn cấp về nhập khẩu một số sản phẩm nhất định), nhằm thiết lập lại sự giám sát đa phương trên cơ sở các biện pháp tự vệ và triệt tiêu các biện pháp nhằm né tránh sự giám sát này*”<sup>136</sup>.

#### **2.1.2.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Argentina – Footwear<sup>137</sup>**

Điều 1 và điểm a khoản 1 điều 11 của SA có một số cụm từ cần phải được làm rõ ý nghĩa, như ‘áp dụng biện pháp tự vệ’, ‘được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT’, “những quy định của Điều này phải được áp dụng phù hợp với Hiệp định này”. Dựa trên nguyên tắc giải thích pháp luật được quy định tại khoản 2 điều 3 của DSU và điều 31, 32 của Công ước Viên 1969. Ban hội thẩm cho rằng: cần phải phân tích các thuật ngữ nêu trên với nghĩa gốc, dưới bối cảnh và mục đích của SA, của Điều XIX và của cả lời giải thích trong phụ lục 1A. Theo ý kiến của Ban hội thẩm, điều 1 của SA không đề cập đến việc áp dụng Điều XIX Hiệp định GATT. Mà thay vào đó, điều 1 của SA chỉ đề cập đến việc áp dụng các biện pháp tự vệ, được mô tả là những biện pháp được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Theo quan điểm của Ban hội thẩm, điều này cho thấy việc áp dụng các biện pháp tự vệ theo nghĩa của Điều XIX kể từ ngày SA có hiệu lực thì phải tuân thủ với các điều kiện và các nguyên tắc được đặt ra trong SA. Mặc dù tất cả các quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT vẫn tiếp tục cùng tồn tại với SA trong

<sup>135</sup> Ngoại trừ các biện pháp được thiết lập trong điều 5 của AOA

<sup>136</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 76, 77, 88

<sup>137</sup> WT/DS121/R.

khuôn khổ cam kết thống nhất của Vòng đàm phán Uruguay. Tuy nhiên, việc thực hiện các biện pháp tự vệ theo Điều XIX Hiệp định GATT vẫn phải tuân thủ các điều kiện được quy định trong SA<sup>138</sup>.

Nói một cách khác, Ban hội thẩm cho rằng việc lựa chọn cụm từ ‘application’ (trong điều 1 của SA) có hàm ý là những nguyên tắc đặt ra đối với việc áp dụng các biện pháp tự vệ được quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT và các nguyên tắc được đặt ra trong SA phải được xem xét cùng với nhau và đã tạo nên một nét đặc trưng riêng cho sự liên kết đó. Mặc dù SA không thay thế cho Điều XIX và tất nhiên Điều XIX vẫn tiếp tục có hiệu lực như là một phần của Hiệp định GATT, nhưng các điều kiện ban đầu trong Điều XIX vẫn phải được xem xét dưới bối cảnh sau khi cuộc đàm phán kết thúc và đặc biệt là với những điều khoản chi tiết trong SA. Những quy định của SA đã đưa các nguyên tắc gốc của Điều XIX vào trong hệ thống pháp luật toàn diện mới của WTO và khiến cho Điều XIX được thực thi trong thực tế<sup>139</sup>.

Về vấn đề này, Ban hội thẩm đã nhắc lại vụ kiện *Brazil – Desiccated coconut*. Theo đó, vụ kiện của Brazil đã tập trung vào việc phân tích mối quan hệ giữa Điều VI của Hiệp định GATT và Hiệp định SCM về vấn đề trợ cấp để làm cơ sở cho việc áp dụng thuế đối kháng. Hay nói cách khác, trường hợp nêu trên (trong vụ kiện của Brazil) có liên quan đến một tình huống tương tự trong vụ tranh chấp hiện tại. Trong vụ kiện *Brazil – Desiccated Coconut*, Ủy ban phúc thẩm đã nói rằng: “Mối quan hệ giữa Hiệp định GATT 1994 và các hiệp định về thương mại hàng hoá khác trong Phụ lục 1A là phức tạp và cần phải được xem xét theo từng trường hợp cụ thể. Mặc dù các điều khoản của Hiệp định GATT 1947 được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định GATT 1994, nhưng chúng lại không quy định toàn bộ các quyền và nghĩa vụ mà các thành viên của WTO phải tuân theo trong từng lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, đối với việc trợ cấp lên mặt hàng sản phẩm nông nghiệp, các Điều III, VI, XVI của Hiệp định GATT 1994 nếu đứng riêng lẻ không thể đại diện cho tổng thể các quyền và nghĩa vụ của các thành viên WTO. Mà chính AOA và SCM sau này mới phản ánh được những thỏa thuận mới nhất của các Thành viên WTO về quyền và nghĩa vụ có liên quan đến vấn đề trợ cấp nông

<sup>138</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.53 và 8.55

<sup>139</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.56

*nghiệp*”. Theo cách giải thích tại phụ lục 1A, những hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa trong phụ lục này sẽ được sử dụng để giải thích cho các mâu thuẫn giữa chính các hiệp định này với Hiệp định GATT 1994. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các hiệp định về thương mại hàng hóa trong nhóm phụ lục 1A (cụ thể là SCM) lại có thể thay thế cho Hiệp định GATT 1994. Ủy ban phúc thẩm trong vụ *Brazil – Desiccated Coconut* cũng nhất trí với ý kiến của Ban hội thẩm, theo đó: “Hiệp định SCM không chỉ đơn thuần là áp đặt nghĩa vụ và thủ tục bổ sung mà các thành viên cần phải tuân thủ. Thay vào đó, Hiệp định SCM kết hợp cùng với Điều VI thì mới có thể làm rõ và bổ sung thêm các quyền cũng như nghĩa vụ cho các thành viên”<sup>140</sup>.

Dựa vào những lập luận của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Brazil – Desiccated Coconut*, Ban hội thẩm cho rằng: Điều XIX Hiệp định GATT và SA phải được hiểu là một tổng thể các quyền và nghĩa vụ không thể tách rời nhau. Do đó, Ban hội thẩm kết luận rằng, Điều XIX Hiệp định GATT không thể được hiểu là tổng thể các quyền và nghĩa vụ mà các thành viên WTO phải tuân thủ, mà thay vào đó, SA mới chính là thỏa thuận mới nhất có quy định về các quyền và nghĩa vụ của các thành viên khi áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, SA nên được hiểu là việc xác định, làm rõ và trong một số trường hợp thể hiện toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Thành viên đối với các biện pháp tự vệ hiện hành. Cũng giống như vậy, theo cách giải thích nêu trên thì việc bỏ đi yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Điều XIX Hiệp định GATT, trong khi SA đã phản ánh hầu như tất cả mọi điều kiện được quy định tại Điều XIX, chỉ ngoại trừ yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ có thể được xem là ý định của những nhà đàm phán<sup>141</sup>.

Mặc dù kết luận là không có sự mâu thuẫn, nhưng Ban hội thẩm vẫn giữ nguyên quan điểm là: “Việc áp dụng biện pháp tự vệ sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực thì phải thực hiện theo SA”. Tuy nhiên, đoạn 83, 84, 89 Báo cáo của Ủy ban phúc thẩm sau đó đã bác bỏ quan điểm của Ban hội thẩm về vấn đề này, và yêu cầu các biện pháp tự vệ được áp dụng sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực phải tuân thủ đồng thời Điều XIX Hiệp định GATT và SA.

---

<sup>140</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.57

<sup>141</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.58

### 2.1.3. Mục tiêu của SA là ‘củng cố’ và ‘làm rõ’ Điều XIX Hiệp định GATT

#### 2.1.3.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product*<sup>142</sup>

Phía Châu Âu cho rằng, ý định của những nhà đàm phán và mục đích của SA không phải là làm yếu đi hay làm cho Điều XIX Hiệp định GATT trở nên mất giá trị. Mà mục đích cho sự ra đời của SA là “làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Hiệp định GATT 1994, và đặc biệt là các quy định tại Điều XIX ... nhằm thiết lập lại sự giám sát đa phương trên cơ sở các biện pháp tự vệ và triệt tiêu các biện pháp nhằm né tránh sự giám sát này”<sup>143</sup>. Dựa trên quan điểm này, phía Châu Âu nhận thấy SA không có bất cứ quy định nào cho thấy SA muốn bác bỏ Điều XIX Hiệp định GATT, mà SA chỉ nhằm quy định chi tiết để làm rõ hơn Điều XIX cho việc áp dụng các biện pháp tự vệ. Trong khi Hàn Quốc cho rằng nhóm các điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ trong SA không bao gồm yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi yếu tố này rất trừu tượng và bất hợp lý. Và trong quá trình chuẩn bị cho SA, các nhà đàm phán đã ngụ ý không đưa yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vào SA<sup>144</sup>.

Phía châu Âu đưa ra lập luận rằng việc SA không lặp lại yêu cầu này không đồng nghĩa với việc SA đã được sửa đổi, hay yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã hết hiệu lực. Trong hệ thống WTO hiện tại, Ủy ban phúc thẩm đã tái thiết lập mối quan hệ giữa Hiệp định GATT và các hiệp định khác trong nhóm phụ lục 1A. Đồng thời, các quốc gia không được tự ý cắt giảm các nghĩa vụ của WTO đề ra hay được quy định trong Hiệp định GATT. Phía châu Âu cho rằng việc SA không lặp lại yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’, bởi SA không giải thích các vấn đề không cần phải được quy định rõ. Ngay trong phần mở đầu của SA cũng đưa ra mục đích và đối tượng có sự kế thừa Hiệp định GATT 1994, do đó không cần thiết phải nhắc lại điều khoản ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã được quy định trong Điều XIX Hiệp định GATT. Chính vì vậy, không có cơ sở để cho rằng SA đã thay thế các nguồn luật khác của WTO trong cơ chế tự vệ. Và điều khoản ‘những diễn tiến không lường

<sup>142</sup> WT/DS98/R.

<sup>143</sup> Đoạn 2, lời mở đầu của SA

<sup>144</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.154 và 4.190. Dựa vào việc rà soát lại lịch sử hình thành SA và yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, có thể nhận thấy lập luận này của Hàn Quốc không chính xác.

trước được’ vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực với mọi trường hợp áp dụng tự vệ trong thương mại hàng hóa của hệ thống WTO<sup>145</sup>.

Trái ngược với quan điểm của EC, Hàn Quốc cho rằng việc loại bỏ nghĩa vụ đối với ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhằm củng cố cơ chế tự vệ. Như đã đề cập ở trên, cả Hoa Kỳ và EU đều cho rằng yếu tố này quá khó để áp dụng. Điều này khiến Hàn Quốc đặt câu hỏi về việc nó còn xuất hiện trong thực tiễn áp dụng của mỗi quốc gia hay không. Chính sự khó khăn trong xác định quyền và nghĩa vụ theo Điều XIX Hiệp định GATT đã dẫn đến bùng nổ các biện pháp vùng xám. Bằng việc cải thiện cơ chế tự vệ, và loại bỏ những nghĩa vụ không thể thực hiện được, những nhà đàm phán đã có ý định củng cố lại cơ chế tự vệ, đảm bảo các thành viên sẽ phải áp dụng biện pháp khẩn cấp theo SA, hơn là sử dụng các biện pháp vùng xám<sup>146</sup>.

#### **2.1.3.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear*<sup>147</sup>**

Ban hội thẩm kết luận: nếu đối tượng và mục đích của SA là nhằm làm rõ và củng cố các nguyên tắc của Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và để thiết lập trật tự giám sát đa phương đối với các biện pháp tự vệ cũng như điều kiện về ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì sự cần thiết phải làm rõ các quy định, định nghĩa chi tiết về các thuật ngữ cũng như các thủ tục liên quan đến việc áp dụng này là rất quan trọng. Nói một cách khác, nếu việc củng cố yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một trong những mục tiêu quan trọng của SA, thì đáng lẽ ra sẽ tìm thấy những quy định chi tiết có liên quan đến yếu tố trong hiệp định mới hơn là loại bỏ. Như vậy, theo quan điểm của Ban hội thẩm, việc các nhà đàm phán đã không những không quy định chi tiết yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Hiệp định SA, mà còn loại bỏ khi ban hành SA. Điều này cho thấy, các nhà đàm phán đã có ý định loại bỏ yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ ra khỏi điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ<sup>148</sup>. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát về phần lịch sử hình thành của yếu tố “*unforeseen*

<sup>145</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.199 và 4.200

<sup>146</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.246. Tuy nhiên, nguyên nhân gây nên sự bùng nổ các biện pháp vùng xám lại không phải do yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’. Và các biên bản ghi nhận ý kiến của các thành viên qua từng vòng đàm phán cũng không tìm thấy ý kiến nào cho rằng yêu cầu này quá khó áp dụng và cần phải loại bỏ hay quy định chi tiết.

<sup>147</sup> WT/DS121/R.

<sup>148</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.66

*developments*”, thì theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, kết luận trên của Ban hội thẩm là không chính xác, vì: (i) mặc dù trải qua nhiều vòng đàm cho đến khi Hiệp định GATT 1994 ra đời, thì nội dung “*unforeseen developments*” không bị bỏ đi; (ii) việc các nhà đàm phán không quy định “*unforeseen developments*” trong SA, có nghĩa là các nhà đàm phán không cần phải làm rõ quy định này, chứ không phải vì muốn loại bỏ nên không đưa vào SA.

Ban hội thẩm cho rằng, những nhà đàm phán có ý định biến SA trở thành một Hiệp định toàn diện nhằm bao trùm lên toàn bộ lĩnh vực áp dụng biện pháp tự vệ. Và theo Ban hội thẩm, các nhà đàm phán cũng đã thận trọng khi quyết định không đưa tiêu chí “*unforeseen developments*” vào hiệp định SA này và đó là ý định của họ. Và với kết quả nêu trên, Ban hội thẩm một lần nữa nhấn mạnh: *Thứ nhất*, Hiệp định SA không có quy định về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’; *Thứ hai*, những điều kiện được quy định trong SA phải được tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ (là những biện pháp được hiểu theo nghĩa của Điều XIX)<sup>149</sup>.

## 2.1.4. Quy định loại bỏ hiệu lực của một điều khoản

### 2.1.4.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product*<sup>150</sup>

Phía châu Âu đã viện dẫn vụ kiện *EC – Bananas III*. Theo đó, dựa vào các điều khoản tước hiệu lực được quy định rõ trong AOA, và khi rà soát nội dung khoản 1 điều 4 AOA, Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện trên đã kết luận rằng: “*Chúng tôi không nhận thấy bất kì điểm bào trong khoản 1 điều 4 AOA cho rằng những cam kết tiếp cận thị trường, và những cam kết được thiết lập trong vòng đàm phán Uruguay trên sản phẩm nông nghiệp có thể không thống nhất với Điều XIII Hiệp định GATT. Nếu các nhà đàm phán có ý định cho phép hành động không phù hợp với Điều XIII của Hiệp định GATT, thì họ phải nêu rõ ý định đó bằng một điều khoản.*” Đây được xem là mấu chốt để Ủy ban phúc thẩm đưa ra được những nhận định của họ, và cũng để giải quyết trường hợp tại Điều XIX Hiệp định GATT. AOA chứa đựng những điều khoản rất đặc biệt liên quan đến mối quan hệ giữa các điều khoản của AOA và Hiệp định GATT. Ví dụ như điều 5 của AOA cho phép các thành viên áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt mà có thể

<sup>149</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.67

<sup>150</sup> WT/DS98/R.

không phù hợp với Điều XIX của Hiệp định GATT và SA<sup>151</sup>. Ngoài ra, mục ii điểm 3 khoản điều 13 AOA cũng quy định về việc miễn trừ khỏi các hành vi dựa trên Điều XVI Hiệp định GATT 1994 hoặc điều 3, 5 và 6 của SCM. Việc miễn trừ nghĩa vụ được thực hiện nếu được quy định rõ tại AOA<sup>152</sup>.

Như đã lưu ý ở trên, những nhà đàm phán của AOA đã không do dự khi cụ thể hóa những điểm giới hạn ở bất cứ nơi nào trong hiệp định. Nếu họ có ý định giới hạn như vậy đối với Điều XIII Hiệp định GATT thì họ đã phải nêu rõ điều đó như trường hợp về hành động tự vệ đặc biệt, hay như trường hợp Điều XVI Hiệp định GATT... Ngoài ra, cần lưu ý rằng AOA không có quy định nào cho rằng những cam kết mở rộng thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp không phải là đối tượng điều chỉnh của Điều XIII Hiệp định GATT. Tóm lại, những trường hợp cần thiết phải loại bỏ sẽ được quy định rõ ràng trong văn bản như loại bỏ phạm vi áp dụng của Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA đối với tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp, hay loại bỏ Điều XVI Hiệp định GATT. Điều XIII Hiệp định GATT không được nhắc đến nên vẫn có giá trị áp dụng. Chính vì vậy, không được phép suy diễn khi không có quy định nào đề cập đến vấn đề này.

Với những lập luận nêu trên của Ủy ban phúc thẩm, một chuẩn mực đã được thiết lập. Dựa vào đó, đòi hỏi phải có một sự bác bỏ rõ ràng đối với các điều khoản của GATT. Nếu không có các điều khoản miễn trừ được thể hiện rõ ràng trong nhóm các hiệp định trong phụ lục 1A, thì không được phép hành động không phù hợp với GATT. Cho dù các hiệp định trong phụ lục 1A đó quy định là được thực hiện theo hiệp định này, thì không đồng nghĩa GATT mất đi giá trị. Trong khi phía Hàn Quốc cho rằng sự không lặp lại ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong SA đã cho phép loại bỏ yếu tố này. Ủy ban phúc thẩm đã đưa ra một số ví dụ điển hình về loại bỏ điều khoản của GATT trong AOA. Tất cả đều được đưa ra dưới dạng điều khoản chi tiết. Những điều khoản như vậy hoàn toàn khác với những điều khoản trong SA. Phía châu Âu cho rằng nếu rơi vào điều 5 của AOA, thì các thành viên có thể có được sự miễn trừ đối với

<sup>151</sup> Khoản 8 điều 5 của AOA: “*Khi các biện pháp được thực hiện phù hợp với những quy định từ khoản 1 đến 7 nói trên, các Thành viên cam kết sẽ không viện đến các quy định tại khoản 1(a) và 3, Điều XIX của Hiệp định GATT 1994, hoặc khoản 2, điều 8 của Hiệp định về Tự vệ đối với các biện pháp đó*”.

<sup>152</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.215, EC đã trích dẫn lại Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện EC – Bananas III WT/DS27/AB/R đoạn 157.

điều khoản tự vệ đặc biệt. Do đó, các thành viên không nhất thiết phải tuân thủ Điều XIX Hiệp định GATT. Phía châu Âu căn cứ vào các kết luận nêu trên của Ủy ban phúc thẩm để đưa ra lập luận rằng: Theo ngôn ngữ được nêu tại SA, không thể hiện việc loại trừ hoàn toàn nội dung của Điều XIX Hiệp định GATT. Do đó, trường hợp này đã không thỏa mãn cách giải thích được đặt ra bởi Ủy ban phúc thẩm. Tức nếu muốn bác bỏ điều khoản này, thì ý định đó phải được thể hiện rõ trong điều khoản của hiệp định. Vì vậy, Hàn Quốc không được phép hành động không phù hợp với Điều XIX Hiệp định GATT<sup>153</sup>.

#### **2.1.4.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear***<sup>154</sup>

Ban hội thẩm đã nhắc đến điều 10 của SA – Các biện pháp tồn tại trước trong Điều XIX, với nội dung: *“Các Thành viên phải chấm dứt việc áp dụng tất cả các biện pháp tự vệ quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 đã áp dụng cho tới khi Hiệp định WTO có hiệu lực không muộn hơn 8 năm sau khi áp dụng lần đầu tiên hoặc 5 năm kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực, tùy thuộc thời hạn nào đến sau.”* Dựa vào cơ sở viện dẫn trên, Ban hội thẩm cho rằng, nếu đặt điều 10 này trong mối liên hệ với điều 1 và điều 11 của SA thì Điều XIX GATT 1994 sẽ không được áp dụng nếu nó không tuân thủ đúng các quy định được liệt kê tại SA. Bởi theo quan điểm của Ban hội thẩm, nội dung Điều XIX giữa Hiệp định GATT 1947 và Hiệp định GATT 1994 là giống nhau hoàn toàn, do đó GATT 1947 không được áp dụng thì GATT 1994 cũng sẽ không được áp dụng<sup>155</sup>. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, kết luận trên của Ban hội thẩm có phần không hợp lý, bởi các lẽ sau:

*Thứ nhất:* Mặc dù nội dung tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 và Hiệp định GATT 1994 là hoàn toàn giống nhau, nhưng bối cảnh và mục đích ra đời của chúng là khác nhau. Trong bối cảnh đàm phán và cho ra đời Hiệp định GATT 1994, các nhà đàm phán đã có dự định tạo ra một hiệp định quy định về tự vệ (với đầy đủ các nội dung về điều kiện áp dụng, vấn đề bồi thường thiệt hại, cơ chế kiểm tra, giám sát, biện pháp trả đũa,...). Chính vì vậy nên họ đã không sửa đổi, bổ sung lên điều khoản gốc này. Mặt

<sup>153</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.216-4.218

<sup>154</sup> WT/DS121/R.

<sup>155</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.59 và 8.60

khác, các quy định của Hiệp định GATT 1947 chưa thực sự rõ ràng và đầy đủ (đặc biệt là sự tồn tại các biện pháp vùng xám). Nên chính vì vậy, mà điều 10 của SA đưa ra quy định bỏ đi Điều XIX của Hiệp định GATT 1947 để nhằm mục đích áp dụng thống nhất SA và Điều XIX Hiệp định GATT 1994.

*Thứ hai:* Theo cách giải thích của Ủy ban phúc thẩm trong vụ *EC – Bananas III*, khi muốn bãi bỏ hay không muốn áp dụng một quy định nào đó, phải thể hiện rõ ràng bằng điều khoản cụ thể. Mặt khác, điều 10 của SA chỉ đề cập đến việc bãi bỏ Điều XIX trong Hiệp định GATT 1947, và không thể hiện việc sẽ bỏ đi Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Và như vậy, suy luận trên của Ban hội thẩm có phần mang tính chủ quan và không chính xác.

### **2.1.5. Áp dụng các nguyên tắc giải thích pháp luật trong Công pháp quốc tế**

#### **2.1.5.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Korea - Dairy product*<sup>156</sup>**

Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO gồm Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm đã xác định rằng, việc giải thích pháp luật phải dựa trên những nguyên tắc được thiết lập trong Công ước Viên 1969 về Luật Điều ước quốc tế (Vienna Convention). Theo nguyên tắc được thiết lập trong Công ước Viên thì: *“Một điều ước cần phải được giải thích với thiện ý phù hợp với ý nghĩa thông thường được nêu ra đối với những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước theo nội dung của những thuật ngữ này và dưới ánh sáng của đối tượng và mục đích của điều ước”*<sup>157</sup>.

Theo quan điểm của Hàn Quốc, đối tượng và mục đích của điều khoản được giải thích thông qua hành động của các bên đối với Điều XIX Hiệp định GATT và SA. Nghĩa là, việc giải thích luật không chỉ dựa vào nội dung của điều khoản, mà còn phải dựa vào quá trình và xu hướng áp dụng căn cứ theo điểm b khoản 3 điều 31 Công ước Viên 1969: *“Mọi thực tiễn sau này trong khi thực hiện điều ước được các bên thỏa thuận liên quan đến việc giải thích điều ước”*. Cụ thể ở đây, thông qua quá trình áp dụng Điều XIX Hiệp định GATT 1947, các bên ký kết đã không xem xét đến điều kiện ‘những diễn tiến không lường trước được’. Vào đầu năm 1951, Hoa Kỳ đã không áp dụng điều kiện này trong việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ. Vào thời điểm đó, Quốc

<sup>156</sup> WT/DS98/R.

<sup>157</sup> Khoản 1 điều 31 Công ước Viên 1969, nội dung này được trích trong phần lập luận của Hàn Quốc đoạn 4.171.

hội Hoa Kỳ đã thông qua Luật mở rộng các hiệp định thương mại, và trong luật này đã cho phép bỏ đi yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ khi ban hành luật nội địa cũng như khi điều tra áp dụng tự vệ<sup>158</sup>.

Tuy nhiên, theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, việc Hàn Quốc dẫn chiếu đạo luật và áp dụng nguyên tắc giải thích này là không đúng. Bởi lẽ, vào tháng 3 năm 1951, có xảy ra vụ kiện *US – Hatter’s Fur* giữa Hoa Kỳ và Tiệp Khắc. Mặc dù, có thể trong báo cáo điều tra tự vệ mà phía Hoa Kỳ đã trình lên Ban thư ký của GATT không nói đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nhưng trong phiên làm việc của vụ kiện *US – Hatter’s Fur*, Hoa Kỳ đã đưa ra nhiều lý lẽ để chứng minh cho sự có mặt của yếu tố này. Kết quả là các thành viên trong phiên làm việc đó đã đồng ý, rằng hành động tự vệ của Hoa Kỳ đã đáp ứng được điều kiện về ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nên việc Hàn Quốc đang xét dưới góc độ, dựa trên hành động thực tế của các bên (quá trình thực thi một điều khoản) để giải thích pháp luật, mà chỉ dẫn chiếu đến luật nội địa hiện hành của Hoa Kỳ vào thời điểm đó là chưa thỏa đáng, mà còn phải xem xét ở thời điểm đó có sự kiện gì liên quan đến nội dung áp dụng pháp luật đã xảy ra.

Phía châu Âu cho rằng ‘thực tiễn áp dụng của các thành viên WTO’ được đưa vào nhằm tái thiết lập lại mục tiêu của một điều khoản theo như cách giải thích của công ước Viên 1969 là không cần thiết. Bởi ‘thực tiễn áp dụng của các thành viên WTO’ được đề cập tại điểm b khoản 3 điều 31 của Công ước Viên 1969 chỉ nhằm giải thích mà không nhằm xác định mục đích của một điều ước<sup>159</sup>.

#### **2.1.5.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product<sup>160</sup>**

EC cho rằng, Ban hội thẩm đã sai lầm khi giải thích điểm a khoản 1 Điều XIX, do đó, Ban hội thẩm đã đưa ra kết luận không chính xác khi loại bỏ hiệu lực của cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’. Căn cứ vào khoản 2 điều 3 của DSU: “*Các Thành viên thừa nhận rằng hệ thống này ra đời nhằm bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên theo các hiệp định có liên quan và nhằm làm rõ những điều khoản*

<sup>158</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.185

<sup>159</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.204

<sup>160</sup> WT/DS98/AB/R.

*hiện hành của những hiệp định đó trên cơ sở phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích công pháp quốc tế. Các khuyến nghị và phán quyết của DSB không được làm tăng hoặc giảm các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan*". Vì vậy, Ban hội thẩm đã làm giảm nghĩa vụ của thành viên trong Điều XIX Hiệp định GATT 1994 bằng việc loại bỏ hiệu lực của cụm từ 'những diễn tiến không lường trước được', mà đáng lẽ phải được chứng minh trước khi áp dụng biện pháp tự vệ<sup>161</sup>. Dựa trên lập luận của Ủy ban phúc thẩm trong một số vụ kiện trước đó<sup>162</sup>: "Một người giải thích pháp luật không được phép chấp nhận một cách giải thích làm giảm đi một mệnh đề, hoặc một đoạn của một điều ước nhằm đẩy mệnh đề đó vào trạng thái trùng lặp về nội dung và trở nên không còn cần thiết nữa".

Trước khi Ủy ban phúc thẩm bước vào phân tích nội dung trong điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT, thì cần phải rà soát lại một số nguyên tắc liên quan đến việc giải thích pháp luật<sup>163</sup>. Đầu tiên, Ủy ban phúc thẩm lưu ý rằng khoản 2 điều 3 DSU<sup>164</sup> cho rằng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO làm rõ và giải thích các điều khoản hiện hành của các hiệp định dựa trên nguyên tắc giải thích pháp luật của công pháp quốc tế. Nguyên tắc này được thiết lập cụ thể trong điều 31 và 32 của công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế, được áp dụng vào việc giải thích pháp luật đối với các hiệp định WTO. Đồng thời, Ủy ban phúc thẩm cũng thừa nhận rằng trong một vài trường hợp, thì nguyên tắc giải thích pháp luật *ut res magis valeat quam pereat*<sup>165</sup> yêu cầu "các nhà giải thích luật phải giải thích ý nghĩa của tất cả các thuật ngữ nằm trong một điều ước. Một người giải thích pháp luật không được phép chấp nhận một cách

<sup>161</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 37

<sup>162</sup> Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *US – Gasoline* WT/DS2/AB/R, chú thích số 45, tr.23.

<sup>163</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 80

<sup>164</sup> Khoản 2 điều 3 DSU: "Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là một nhân tố trung tâm trong việc tạo ra sự an toàn và khả năng dự đoán trước cho hệ thống thương mại đa phương. Các Thành viên thừa nhận rằng hệ thống này ra đời nhằm bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên theo các hiệp định có liên quan và nhằm làm rõ những điều khoản hiện hành của những hiệp định đó trên cơ sở phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích công pháp quốc tế."

<sup>165</sup> Theo trang web <http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/> được truy cập vào ngày 11/3/2017 thì nguyên tắc này được hiểu là những điều ước quốc tế nên được giải thích là nó có hiệu lực hơn là bác bỏ giá trị pháp lý của nó.

*hiểu hay một cách đọc dẫn đến cắt giảm một phần của mệnh đề hoặc đoạn văn của một điều ước nhằm làm nó mất giá trị hoặc không còn cần thiết nữa”.*

Dựa trên nguyên tắc giải thích pháp luật này, thì nghĩa vụ của bất kỳ người giải thích pháp luật nào là phải đọc tất cả các điều khoản được áp dụng của một điều ước nhằm áp dụng đồng thời các điều khoản này. Một nguyên tắc quan trọng là một điều ước cần được giải thích nói chung và nói riêng, từng chương và từng phần của nó phải được đọc trên tổng thể cùng với nhau<sup>166</sup>. Theo khoản 2 điều 2 của Hiệp định Marrakesh nêu rõ: ý định của các nhà đàm phán trong vòng Uruguay là các điều khoản trong Hiệp định WTO và các hiệp định đa biên về thương mại nằm trong phụ lục 1A, 2A, 3A đều phải được áp dụng đồng thời<sup>167</sup>. Với lập luận tất cả các điều khoản đều phải có hiệu lực, Ủy ban phúc thẩm cho rằng nội dung trong điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT *“do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này”* vẫn có giá trị pháp lý. Ủy ban phúc thẩm không đồng ý với kết luận của Ban hội thẩm khi cho rằng mệnh đề này không tạo nên điều kiện khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ theo Điều XIX, mà chỉ nhằm giải thích lý do cần thiết phải có Điều XIX<sup>168</sup>. Ủy ban phúc thẩm cũng không đồng ý với kết luận của Ban hội thẩm khi cho rằng điều khoản này chỉ nhằm mục đích mô tả những hoàn cảnh chung khi những ràng buộc nghĩa vụ theo quy định tại Điều 2 và 11 của GATT bị đặt ra ngoài lề trong một thời gian nhất định<sup>169</sup>.

## **2.1.6. Giá trị pháp lý của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’**

### **2.1.6.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Korea – Dairy product<sup>170</sup>**

Ban hội thẩm nhắc lại mục đích của Điều XIX Hiệp định GATT 1994 là cho phép các thành viên nhập khẩu được quyền rút khỏi việc thực hiện nghĩa vụ theo Điều II, Điều XI của Hiệp định GATT, trong những tình huống sự gia nhập khẩu đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến ngành sản xuất nội địa có liên quan. Ban hội

<sup>166</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 81.

<sup>167</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 81 và 82

<sup>168</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.42.

<sup>169</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.43.

<sup>170</sup> WT/DS98/R.

thậm cho rằng đoạn văn đầu tiên của Điều XIX nhằm mục đích cho thành viên nhập khẩu được thoát khỏi nghĩa vụ, khi bất kì sản phẩm nào được nhập khẩu qua lãnh thổ thuế quan của một thành viên trong tình trạng gia tăng nhập khẩu, và gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với nhà sản xuất nội địa của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp. Mệnh đề *“Nếu do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này...”* không tạo nên bất cứ điều kiện nào đối với việc áp dụng biện pháp tự vệ theo Điều XIX Hiệp định GATT, mà chỉ nhằm giải thích lý do tại sao Điều XIX lại cần thiết<sup>171</sup>.

Nếu căn cứ theo nghĩa gốc của điều khoản, thì ban hội thẩm có thể kết luận rằng điều khoản này chỉ nhằm mô tả lại hoàn cảnh, mà những ràng buộc nghĩa vụ theo Điều II và XI của Hiệp định GATT được đặt ra ngoài lề trong một thời gian nhất định. Theo đó, Ban hội thẩm đề xuất là nên viết điểm a khoản 1 Điều XIX theo hướng *“Nếu dựa vào các nguyên tắc mới được đề cập ở trên mà cấm các thành viên hạn chế định lượng, hoặc vi phạm những nghĩa vụ cam kết, dẫn đến một thành viên ký kết phải đối mặt với việc gia tăng nhập khẩu gây ra thiệt hại nghiêm trọng, thì thành viên ký kết đó có quyền tạm ngừng nghĩa vụ một phần hoặc toàn bộ theo Điều I, hoặc rút lại, hay sửa đổi cam kết theo Điều II”*. Thuật ngữ ‘những diễn tiến không lường trước được’ chỉ thực sự cần thiết với các nhà đàm phán khi vừa kết thúc vòng đàm phán bởi sự kì vọng về gia tăng thương mại. Và không phù hợp khi kết luận rằng các thành viên tham gia ký kết có thể đặt ra một nhân nhượng thuế quan cụ thể, nếu họ biết trước được những nhân nhượng thuế quan đó sẽ dẫn tới gia tăng nhập khẩu, và lần lượt dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa của nước đặt ra cam kết đó. Nói cách khác, mệnh đề *“Nếu do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này”* không tạo nên yêu cầu khi áp dụng tự vệ theo Điều XIX Hiệp định GATT, mà chỉ là một lời tuyên bố rằng: Với bản chất ràng buộc các nghĩa vụ nhân nhượng theo Hiệp định GATT, thì thuế quan và nghĩa vụ khác được đàm phán với kì vọng về một sự thúc đẩy thương mại phải cần được thay đổi một cách tạm thời trước ‘những diễn tiến không

---

<sup>171</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.41 và 7.42

lường trước được’ xảy ra. Vì vậy cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’ không tạo thêm bất cứ một yêu cầu nào, nếu biện pháp tự vệ quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT được áp dụng. Tức cụm từ này chỉ được hiểu là một hoàn cảnh và nó không phải là một điều kiện bắt buộc<sup>172</sup>. Ban hội thẩm đã bác bỏ lập luận của phía châu Âu về việc Hàn Quốc đã vi phạm khi không chứng minh được xu hướng nhập khẩu của sản phẩm đó, là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo điểm a khoản 1 Điều XIX. Bởi Ban hội thẩm cho rằng Điều XIX không chứa đựng yêu cầu này<sup>173</sup>.

#### **2.1.6.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product<sup>174</sup>**

Phía EC nhận thấy thuật ngữ ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải được giải thích dưới bối cảnh và mục đích của cả SA và Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Đối tượng và mục đích của SA là tạo mối liên kết đối với Điều XIX, theo đó điều khoản này có tên gọi là ‘hành động khẩn cấp đối với việc nhập khẩu đối với một sản phẩm nhất định’. Biện pháp tự vệ với việc xác định rõ trong tên gọi đã thể hiện rằng biện pháp này được thực hiện dựa trên ‘sự khẩn cấp’. Mục đích của cơ chế tự vệ dựa trên ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những biện pháp nhằm thay đổi kịp thời đối với ngành công nghiệp nội địa có liên quan. Thuật ngữ ‘những diễn tiến không lường trước được’ hiểu là nhằm chặn cơ chế tự vệ không bị lạm dụng để rút khỏi hội nhập bằng ‘những diễn tiến có thể lường trước được’, và để tránh việc hạn chế thương mại trong những trường hợp diễn tiến đó không liên quan đến hội nhập thương mại<sup>175</sup>.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, với cách giải thích trên của EC, thì có thể hiểu rằng thuật ngữ ‘những diễn tiến không lường trước được’ không phải là một rào cản cho việc áp dụng tự vệ. Mà mục đích chính của nó là nhằm đảm bảo việc sử dụng biện pháp tự vệ thực sự có hiệu quả và được sử dụng trong trường hợp thật sự cần thiết. Để đảm bảo mục đích này, thì biện pháp tự vệ không được áp dụng đối với ‘những diễn tiến có thể thấy được’. Thêm vào đó, cho dù có trường hợp khẩn cấp xảy ra, nếu trường

<sup>172</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.43-7.45

<sup>173</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.48

<sup>174</sup> WT/DS98/AB/R.

<sup>175</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 42

hợp khẩn cấp đó không liên quan đến sự gia tăng nhập khẩu, thì cũng không được áp dụng tự vệ. Tức trường hợp khẩn cấp đó phải có liên quan đến sự gia tăng nhập khẩu.

Để xác định rõ ý nghĩa của cụm từ do hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, Ủy ban phúc thẩm đã xem xét đến các từ ngữ nằm với nghĩa gốc này dưới bối cảnh và dưới mục đích của Điều XIX Hiệp định GATT. Đầu tiên, Ủy ban phúc thẩm chú ý đến nghĩa gốc của cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng theo định nghĩa của tính từ ‘không lường trước được’, nếu chỉ đề cập trong bối cảnh ‘những diễn tiến’ thì nó đồng nghĩa với từ ‘ngoài dự đoán’. Mặt khác, từ ‘không thể lường trước được’ đồng nghĩa với từ ‘không thể tiên đoán được’ hoặc ‘không có khả năng nhìn trước được’. Vì vậy, Ủy ban phúc thẩm cho rằng dựa trên nghĩa gốc của cụm từ ‘những diễn tiến không lường trước được’ đòi hỏi những diễn tiến đó dẫn đến một sản phẩm được nhập khẩu gia tăng về số lượng, gây ra thiệt hại cho nhà sản xuất nội địa phải là ‘ngoài dự đoán’. Với cụm từ ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, Ủy ban phúc thẩm cho rằng thuật ngữ này chỉ đơn giản là nói đến việc nhập khẩu của thành viên phải do kết quả theo Hiệp định GATT 1994, gồm biểu thuế trong phần I và theo khoản 7 Điều II Hiệp định GATT 1994. Vì vậy, bất cứ nhân nhượng thuế quan nào của một thành viên theo biểu thuế cam kết đều là đối tượng áp dụng theo Điều II của Hiệp định GATT 1994<sup>176</sup>.

Ủy ban phúc thẩm bắt đầu xem xét đến tiêu đề của Điều XIX là ‘hành động khẩn cấp đối với việc nhập khẩu một sản phẩm nhất định’. Cụm từ ‘hành động khẩn cấp’ đã xuất hiện trong điểm a khoản 1 điều 11 của SA. Ủy ban phúc thẩm cho rằng, dựa trên nghĩa gốc điểm a khoản 1 Điều XIX đã chứng minh được biện pháp tự vệ nằm trong ý định của các nhà soạn thảo GATT, là để ứng phó trước những vấn đề ngoài những điều cơ bản ban đầu, những vấn đề khẩn cấp, hay ‘những hành động khẩn cấp’. Và ‘những hành động khẩn cấp’ như vậy chỉ được áp dụng khi do kết quả của những nghĩa vụ theo GATT, một thành viên nhập khẩu nhận thấy mình rơi vào ‘những diễn tiến không lường trước được’ hoặc ‘không kì vọng’ khi thực hiện nghĩa vụ. Điểm a khoản 1 Điều XIX

<sup>176</sup> Đoạn 84; WT/DS121/AB/R đoạn 91.

cho phép tạm thời “*hoãn thực hiện nghĩa vụ một phần hoặc toàn bộ, hoặc rút lại, hoặc sửa đổi những cam kết*”. Vì vậy, biện pháp tự vệ được quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 rõ ràng có mức độ áp dụng cao hơn và mạnh mẽ hơn hai biện pháp phòng vệ thương mại còn lại<sup>177</sup>.

Việc xem xét Điều XIX của Hiệp định GATT đòi hỏi phải tuân thủ đúng đối tượng và mục đích của điều khoản này. Theo đó, đối tượng và mục đích của Điều XIX là cho phép các thành viên được điều chỉnh tạm thời đối với những cam kết thuế quan giữa những thành viên này với các thành viên nước xuất khẩu, khi họ rơi vào hoàn cảnh ‘không kì vọng’, và những hoàn cảnh ‘không lường trước được’ dẫn đến một sản phẩm được ‘nhập khẩu’ vào lãnh thổ của bên ký kết đó với “*số lượng gia tăng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất những sản phẩm tương tự hay sản phẩm cạnh tranh trực tiếp trong nước*”. Điều này cho phép các thành viên nhập khẩu tạo cơ hội cho ngành sản xuất nội địa có thêm thời gian để điều chỉnh các điều kiện cạnh tranh đã bị suy yếu do sự gia tăng nhập khẩu. Ủy ban phúc thẩm không làm mất đi bản chất thực tế rằng hành động tự vệ dẫn đến hạn chế nhập khẩu từ những hành vi thương mại ‘công bằng’. Hành động tự vệ được áp dụng lên mặt hạn chế nhập khẩu đối với thương mại công bằng, nó không phụ thuộc vào những hành vi thương mại bị biến dạng như biện pháp trợ cấp hay biện pháp phá giá. Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng mệnh đề tại điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 “*Nếu, do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này*” là thống nhất, phù hợp với ý nghĩa của điều khoản này trong Hiệp định GATT 1947. Theo đó nằm trong vụ kiện *US – Hatter’s Fur*, các thành viên trong phiên làm việc đó đều nhận định rằng:

*‘Những diễn tiến không lường trước được’ phải được giải thích là những diễn tiến diễn ra sau khi đàm phán những nghĩa vụ thuế quan, mà không có lý do nào để có thể cho rằng nhà đàm phán của một quốc gia đưa ra cam kết có thể và phải biết trước được tại thời điểm đàm phán*<sup>178</sup>.

<sup>177</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 86

<sup>178</sup> Đoạn 9 Báo cáo GATT/ CP/106 vụ *US – Hatter’s Fur*.

Với lập luận trên, Ủy ban phúc thẩm không đồng ý với Ban hội thẩm khi cho rằng mệnh đề đầu tiên của Điều XIX không tạo ra bất kì nghĩa vụ nào khi muốn áp dụng tự vệ. Do đó, Ủy ban phúc thẩm bác bỏ kết luận tại đoạn 7.45 của Ban hội thẩm<sup>179</sup>.

### 2.1.6.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – *Lamb meat*<sup>180</sup>

Ban hội thẩm thừa nhận, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã tạo nên thêm một điều kiện nữa bên cạnh những điều kiện đã được nêu trong SA<sup>181</sup>. Dựa trên khoảng thời gian công bố báo cáo là vào 21/12/2000, tức là ở thời điểm này, hầu hết các quốc gia đều đã được tiếp cận với quan điểm của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product* và *Argentina – Footwear* được thông qua ngày 12/01/2000. Có thể nói, vấn đề bây giờ không còn là việc xác định mối quan hệ giữa Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và SA là như thế nào, hay là ‘những diễn tiến không lường trước được’ có được xem là một điều kiện cần tuân thủ khi áp dụng biện pháp tự vệ hay không, mà là việc xác định nó như thế nào cho đúng cả về mặt hình thức lẫn mặt nội dung.

Câu hỏi về ‘những diễn tiến không lường trước được’ là gì đã được đặt ra lần đầu tiên trong vụ kiện US – *Hatter’s Fur*, và được nhắc lại trong cả hai vụ kiện *Korea – Dairy product* và *Argentina – Footwear*. Ủy ban phúc thẩm trong cả hai vụ kiện trên đều thừa nhận rằng, ‘những diễn tiến không lường trước được’ là vấn đề thực tế (a matter of fact) cần phải chứng minh khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

“...mặc dù chúng tôi không cho rằng về câu đầu tiên của điểm a khoản 1 Điều XIX thiết lập nên một điều kiện độc lập để áp dụng biện pháp tự vệ, như là điều kiện thứ tư trong số các điều kiện được nói đến ở về thứ hai, chúng tôi tin rằng nội dung của về thứ nhất mô tả về những hoàn cảnh có thật cần phải được chứng minh như là vấn đề thực tế để một biện pháp tự vệ được áp dụng phù hợp với Điều XIX.”<sup>182</sup>

Ban hội thẩm cùng các bên tham gia đều ghi nhận, việc chứng minh có sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc. Trong

<sup>179</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 87, 89, 90.

<sup>180</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R.

<sup>181</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.8

<sup>182</sup> WT/DS121/AB/R, đoạn 92; WT/DS98/AB/R, đoạn 85.

ý kiến của Ủy ban phúc thẩm nêu trên, không làm rõ được sự khác nhau giữa ‘điều kiện độc lập’ và ‘hoàn cảnh thực tế’. Theo quan điểm của Ban hội thẩm ở đây, thuật ngữ sau (tức là ‘hoàn cảnh thực tế’) có thể được xem xét ở mức độ nhẹ hơn thuật ngữ trước đó. Ban hội thẩm phân tích sự khác nhau hai mức độ ‘unforeseen’ và ‘unforeseeable’ được nói đến trong phần giải thích của Ủy ban phúc thẩm về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và cho rằng, ‘unforeseen’ có mức độ nhẹ hơn. Một vấn đề thực tế đề được gọi là ‘unforeseen’, thì nó phải được hiểu là ngoài mong đợi (unexpected) của một cá nhân hoặc một nhóm người, trong một hoàn cảnh cụ thể, mặc dù vấn đề đó có thể được dự báo từ trước, có đầy đủ khả năng tiên đoán được về mặt khoa học. Nghĩa là, khi xem xét đến ‘những diễn tiến không lường trước được’, cần phải xét liệu rằng nó có thể thấy trước hay ‘không hoàn toàn’ có thể thấy trước (not actually foreseen), hơn là việc xem xét sự kiện đó về mặt lý thuyết là có khả năng để tiên liệu được hay không<sup>183</sup>.

#### **2.1.6.4. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Ukraine – Passenger cars<sup>184</sup>**

Nhật Bản khởi kiện vì Ukraine vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994, khoản 1 điều 3, điểm c khoản 2 điều 4 và điểm a khoản 1 điều 11 SA liên quan đến việc cơ quan có thẩm quyền xác định các yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định GATT 1994’. Cụ thể, sự vi phạm gồm có: (i) không chứng minh được sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’; (ii) không chứng minh mối liên kết hợp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’; (iii) không đưa ra được lời giải thích hợp lý về những vấn đề này, vì vậy không tuân thủ khoản 1 điều 3 cũng như điểm c khoản 2 điều 4 SA. Đồng thời, Nhật Bản cũng cho rằng Ukraine vi phạm các điều khoản nêu trên khi không chứng minh rõ trong báo cáo điều tra về những nhân nhượng thuế quan liên quan đến sản phẩm được nhập khẩu là đối tượng đang áp dụng tự vệ nằm trong Hiệp định GATT 1994, và sự gia tăng nhập khẩu chịu ảnh hưởng như thế nào bởi những nghĩa vụ đó<sup>185</sup>.

<sup>183</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.19; 7.22

<sup>184</sup> WT/DS468/R.

<sup>185</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.38, 7.40

Ukraine dựa trên phán quyết của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Argentina – Footwear* đã xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ không phải là một điều kiện để áp dụng tự vệ, mà đó là *“một tình huống cần phải được chứng minh như là một vấn đề thực tế”*. Vì vậy, có sự khác biệt giữa ‘điều kiện’ và ‘tình huống’. Nhật Bản cho rằng sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ cấu thành một điều kiện tiên quyết (prerequisite) hay một yêu cầu pháp lý cần chứng minh khi áp dụng tự vệ. Ukraine đã bỏ sót lập luận của Ủy ban phúc thẩm về mối liên hệ giữa Điều XIX và SA, phải được xem xét liên kết với nhau và bất cứ biện pháp tự vệ nào cũng phải tuân thủ theo những quy định này. Bất kể được xem là ‘tình huống’ hay là ‘điều kiện tiên quyết’ thì ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ vẫn cấu thành nên ‘yêu cầu pháp lý’ để một biện pháp tự vệ áp dụng phù hợp với cơ chế của WTO. Việc chứng minh hai yếu tố này phải được thực hiện trước khi biện pháp tự vệ được áp dụng<sup>186</sup>.

Ban hội thẩm phân tích ba vấn đề trong lập luận của Ukraine: (1) ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ là một tình huống hay là điều kiện tiên quyết (prerequisite); (2) hệ quả pháp lý phát sinh từ cách xác định này; (3) liệu Nhật Bản có hiểu sai về bản chất của hai yếu tố này không. Đối với vấn đề (1) đã được Ủy ban phúc thẩm làm rõ trong một số báo cáo trước đó, ở phần nội dung về bản chất pháp lý giữa hai yếu tố trong vế thứ nhất của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và mối quan hệ với các điều kiện áp dụng tự vệ ở vế thứ hai.

*“Vế thứ nhất của điểm a Khoản 1 Điều XIX do kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này...’ là một mệnh đề, có liên kết về mặt ngữ nghĩa với động từ ‘được nhập khẩu’ ở vế thứ hai của đoạn. Mặc dù chúng tôi không cho rằng vế thứ nhất tạo nên một điều kiện độc lập khi áp dụng tự vệ, thêm vào nhóm các điều kiện được thiết lập ở vế thứ hai, nhưng vế thứ nhất mô tả về một tình huống cụ thể mà phải được chứng minh như là một vấn đề thực tế để một biện pháp tự vệ được áp dụng phù hợp với Điều XIX.*

<sup>186</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.46-7.48

*Ở khía cạnh này, chúng tôi cho rằng có một mối liên kết hợp lý giữa những tình huống được mô tả trong về thứ nhất (gồm có ‘do kết quả của những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo hiệp định này’) và các điều kiện được thiết lập trong về thứ hai khi áp dụng tự vệ.”*

‘Những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ cấu thành nên tình huống cần chứng minh như là vấn đề thực tế, về bản chất pháp lý hoàn toàn khác so với các điều kiện ở về thứ hai. Trong đoạn 72, báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *US – lamb meat*, Ủy ban phúc thẩm gọi hai yếu tố này là điều kiện tiên quyết (prerequisite) cần chứng minh để áp dụng tự vệ. Vì vậy, theo Ban hội thẩm, hai yếu tố này là tình huống cần được chứng minh như là vấn đề thực tế, chúng có sự khác biệt về bản chất pháp lý với ba điều kiện áp dụng tự vệ, và chúng còn được biết đến với vai trò là điều kiện tiên quyết để áp dụng tự vệ<sup>187</sup>.

#### **2.1.7. Mối liên kết hợp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’**

##### **2.1.7.1. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product* và vụ kiện *Argentina – Footwear***

Tại đoạn 85 Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *Korea – Dairy product* và đoạn 92 báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear* cùng nói về vấn đề liên kết giữa về câu thứ nhất và thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Do nội dung gần giống nhau, nên nhóm nghiên cứu sẽ trích một số nội dung của đoạn 85 để làm rõ vấn đề. Khi Ủy ban phúc thẩm xem xét mệnh đề “*do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này*”, Ủy ban phúc thẩm nhận thấy có mối liên hệ trực tiếp giữa mệnh đề này với mệnh đề thứ hai trong điểm a khoản 1 Điều XIX là “*Nếu .... một sản phẩm được nhập khẩu vào lãnh thổ của bên ký kết đó với số lượng gia tăng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất những sản phẩm tương tự hay sản phẩm cạnh tranh trực tiếp trong nước...*”. Mệnh đề thứ 2 này thiết lập một số các điều

<sup>187</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.51 và 7.52

kiện áp dụng biện pháp tự vệ. Những điều kiện này được quy định tại khoản 1 điều 2 của SA, đó là (1) một sản phẩm được nhập khẩu ‘có sự gia tăng số lượng và với những điều kiện như vậy’; (2) ‘là nguyên nhân’; (3) ‘thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nguyên trọng cho các nhà sản xuất trong nước’. Mệnh đề đầu tiên trong điểm a khoản 1 Điều XIX “*do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này*” là một mệnh đề phụ, theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, nó có liên kết về mặt ngữ nghĩa đối với động từ ‘được nhập khẩu’ ở mệnh đề thứ hai của đoạn này. Mặc dù Ủy ban phúc thẩm không cho rằng điểm a khoản 1 Điều XIX thiết lập nên một điều kiện độc lập khi áp dụng biện pháp tự vệ, mà Ủy ban phúc thẩm cho rằng mệnh đề đầu tiên mô tả một hoàn cảnh cần được chứng minh như một vấn đề trên thực tế, để áp dụng biện pháp tự vệ phù hợp với Điều XIX. Với quan điểm này, Ủy ban phúc thẩm tin rằng có sự liên kết hợp lý giữa hoàn cảnh được mô tả tại mệnh đề đầu tiên – do hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ - với những điều kiện được thiết lập ở mệnh đề thứ hai.

#### **2.1.7.2. Báo cáo Ban hội thẩm vụ US – *Lamb meat*<sup>188</sup>**

Các bên bất đồng quan điểm với nhau trong việc xác định, liệu rằng sự gia tăng nhập khẩu có đòi hỏi phải là hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và dẫn đến đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa hay không. Theo quan điểm của nguyên đơn, Điều XIX Hiệp định GATT 1994 đòi hỏi phải có ‘hai bước’ nhân quả (two-step causation) xảy ra, (a) những diễn tiến không lường trước được (b) dẫn đến gia tăng nhập khẩu và điều này lại dẫn đến (c) gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Hoa Kỳ phản đối cách tiếp cận ‘hai bước’ nhân quả, vì cho rằng thuật ngữ ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Điều XIX không chỉ có liên kết về mặt ngữ nghĩa đối với nhập khẩu gia tăng ‘về mặt số lượng’ mà còn liên kết với cụm từ ‘với các điều kiện’. Ban hội thẩm cũng không nhận thấy trong nội dung của Điều XIX chứa đựng yếu tố ‘hai bước’ nhân quả như phía nguyên đơn đã đặt ra. Và cơ quan này cũng đã khẳng định giống như quan điểm của Hoa Kỳ: “*Thuật ngữ ‘những*

<sup>188</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R.

diễn tiến không lường trước được’ có liên kết về mặt ngữ nghĩa với cả ‘về mặt số lượng’ và ‘với các điều kiện’”. Thay vì áp dụng ‘hai bước’ nhân quả, mặc dù ‘những diễn tiến không lường trước được’ đứng tách riêng khỏi yếu tố gia tăng nhập khẩu, nhưng sẽ hiệu quả hơn nếu chứng minh được sự tồn tại của ‘những hoàn cảnh thực tế’ mà ‘những diễn tiến không lường trước được’ gây ra hiện tượng gia tăng nhập khẩu dẫn đến ‘với các điều kiện như vậy’ và ‘gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng’<sup>189</sup>. Tại chú thích số 59 của đoạn này, Ban hội thẩm cho rằng, lập luận trên là dựa vào nguyên tắc *in dubio mitius* được Ủy ban phúc thẩm nhắc đến trong vụ kiện *EC – Hormones* đối với vấn đề giải thích các điều ước quốc tế trên cơ sở tôn trọng quyền tài phán của mỗi quốc gia<sup>190</sup>. Bên cạnh đó, Ban hội thẩm cũng khẳng định, Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product* cho rằng đó là “...những diễn tiến mà dẫn đến (led to) một sản phẩm được nhập khẩu trong tình trạng gia tăng về mặt số lượng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa”<sup>191</sup>.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, cách lập luận và cách hiểu của Hoa Kỳ và Ban hội thẩm trong vấn đề ‘liên kết về mặt ngữ nghĩa’ giữa yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ với các cụm từ ‘về mặt số lượng’, ‘với các điều kiện’ như trên có phần không phù hợp với cách giải thích của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product*. Trong đoạn 85 của vụ kiện này, Ủy ban phúc thẩm nêu rõ: “Vế câu thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX có chứa đựng 3 điều kiện áp dụng tự vệ. Và 3 điều kiện này, đã được quy định cụ thể trong khoản 1 điều 2 SA, theo đó: (1) một sản phẩm được nhập khẩu phải ở trong tình trạng gia tăng về mặt số lượng và với các điều kiện; (2) gây ra; (3) thiệt hại/đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến ngành sản xuất nội địa. Vế câu thứ nhất, bắt đầu từ do hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này...’ là một mệnh đề phụ thuộc, nó có liên kết về mặt ngữ nghĩa với cụm động từ ‘được nhập khẩu’ ở vế câu thứ 2 của đoạn...” Như vậy, nếu

<sup>189</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.13-7.16

<sup>190</sup> Báo cáo Ủy ban phúc thẩm, vụ kiện *EC – Hormones*, WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, chú thích số 154, đoạn 165.

<sup>191</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 84.

chỉ xét đến riêng nội dung này, và so sánh với việc Hoa Kỳ và Ban hội thẩm đã tách các cụm từ trong vế câu thứ hai ra để xem xét nó trong mối liên kết ngữ nghĩa với vế thứ nhất, sẽ thấy rõ sự không hợp lý. Vì Ủy ban phúc thẩm đã nêu rõ, vế câu thứ nhất chỉ có liên kết về mặt ngữ nghĩa với cụm động từ ‘được nhập khẩu’ ở vế thứ hai. Còn lại những nội dung khác trong vế câu thứ hai được nhóm lại thành một ‘gói’ 3 điều kiện áp dụng tự vệ được nhắc lại trong điều 2 SA. Và khi đã đề cập đến sự ‘liên kết’, tất nhiên các yếu tố cùng nằm trong nhóm đó phải có mối quan hệ chặt chẽ và lô-gic với nhau, yếu tố này là tiền đề, là cơ sở cho (những) yếu tố khác được hình thành. Việc phải đặt chúng trong một ‘chuỗi’ các sự kiện như vậy là để đảm bảo hiểu đúng và đầy đủ bản chất của một vấn đề và làm cho chứng cứ trở nên thuyết phục hơn.

Trở lại với đoạn đầu tiên của Điều XIX, giả sử, nếu chấp nhận lập luận của Hoa Kỳ, thì hoàn cảnh áp dụng Điều XIX sẽ thay đổi như thế nào. Cần xem xét lại bản chất của hành động tự vệ, được áp dụng ở mức độ bảo hộ cao hơn so với chống bán phá giá và chống trợ cấp, nên điều kiện để được áp dụng tự vệ sẽ phải khó khăn hơn để tránh việc lạm dụng nhằm cản trở thương mại tự do. Nếu, không có những ‘hoàn cảnh bất ngờ’ xảy ra cùng lúc với những cam kết thuế quan đang có hiệu lực, thì điều kiện để áp dụng tự vệ lúc này sẽ chỉ còn là: ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, một sản phẩm nhập khẩu gia tăng về mặt số lượng, gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa. Nhưng ảnh hưởng của nhân nhượng thuế quan, về bản chất đây là điều mà các quốc gia biết rất rõ, rằng nó sẽ khiến nhập khẩu gia tăng. Và nếu biết đây là hệ quả tất yếu, nhưng khi nhập khẩu tăng đến mức độ nhất định sẽ áp dụng tự vệ, thì chẳng khác nào tạo điều kiện cho các quốc gia quay lưng lại với những cam kết của mình một cách hợp pháp. Còn nếu như cho rằng, vẫn chấp nhận nghĩa vụ chứng minh thêm về sự xuất hiện của ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhưng lại không chấp nhận mối liên kết, quan hệ nhân quả giữa ‘những diễn tiến’ đó với việc ‘gia tăng nhập khẩu’, thì cơ chế tự vệ lại càng yếu hơn nữa. Vì khi đó, các quốc gia sẽ tự do viện dẫn bất kỳ một tình huống nào, chỉ cần là họ ‘không thấy trước được’, là có thể tạo nên một hoàn cảnh áp dụng tự vệ, ngay cả khi tình huống đó không liên quan gì đến quốc gia áp dụng tự vệ, hay không liên quan đến việc sản xuất và nhập khẩu loại hàng hóa đó. Điều này khiến

cho những chứng cứ, ‘hoàn cảnh’ mà các quốc gia đưa ra không thuyết phục, sẽ rất dễ đưa đến sự lạm dụng tự vệ, cản trở thương mại tự do. Nhưng rủi ro cao nhất cho chính quốc gia áp dụng đó vẫn là bị Ủy ban phúc thẩm bác bỏ lập luận, vì dựa trên cách giải thích trong vụ kiện *Korea – Dairy product*, có thể thấy cơ quan này liên tục nhắc lại các cụm từ ‘grammatically linked’, ‘a logical connection’ giữa vế thứ nhất và vế thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX<sup>192</sup>. Như vậy, nếu có chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra, nhưng diễn tiến đó lại không có mối liên hệ với việc một sản phẩm được nhập khẩu, thì cũng sẽ bị bác bỏ, và xem như không đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu được nêu trong Điều XIX Hiệp định GATT.

Hơn nữa, cụm từ ‘as a result of...’ được đặt đầu câu, chỉ sau từ ‘if’ đã cho thấy rất rõ về yêu cầu phải có một mối quan hệ nhân quả. Theo định nghĩa, từ ‘result’ nghĩa là những gì xảy ra, tồn tại bởi vì có những thứ khác xảy ra trước đó. Còn cả cụm từ ‘as a result of...’ nghĩa là bởi vì điều gì đó. Mặc dù cấu trúc của vế đầu tiên trong điểm a khoản 1 Điều XIX đang ở dạng đảo ngược, nhằm mục đích muốn nhấn mạnh và làm rõ nội dung, nhưng vẫn không làm thay đổi nghĩa của câu. Thông thường, khi trình bày về một câu có chứa quan hệ nhân quả, đặc biệt là khi sử dụng cả cụm từ ‘as a result of’, trong tiếng Anh đều sẽ đặt yếu tố ‘quả’ (hậu quả hoặc kết quả) lên trước, còn phía sau sẽ là ‘nhân’ (những lí do đưa đến)<sup>193</sup>. Như vậy, nếu đổi ngược lại theo cấu trúc thông thường, thì vế câu “any product is being imported... like or directly competitive products” sẽ được đặt trước, thì sẽ thể hiện rõ mối quan hệ nhân quả hơn, nhưng lại không mang giá trị nhấn mạnh nhằm thể hiện được nét đặc trưng của hành động tự vệ. Dựa trên những định nghĩa, cũng như cấu trúc ngữ pháp của câu, có thể nói rằng, Ủy ban phúc thẩm “*không làm tăng hoặc giảm các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan*”<sup>194</sup> mà chỉ đang giải thích pháp luật, cụ thể là về mối quan

<sup>192</sup> WT/DS/98/AB/R, đoạn 85.

<sup>193</sup> Cambridge University Press, 2006. *Cambridge Learner’s Dictionary*, Third Edition, page 602. “Result” is something that happens or exists because something else has happened. “As a result of something” means because of something. Example: Unemployment has risen as a result of new economic policies; Profits have declined as a result of the recent drop in sales.

<sup>194</sup> Khoản 2 điều 3 DSU quy định: “...hệ thống này ra đời nhằm bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên theo các hiệp định có liên quan và nhằm làm rõ những điều khoản hiện hành của những hiệp định đó trên cơ

hệ nhân quả, hoàn toàn dựa trên “ý nghĩa thông thường được nêu ra đối với những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước theo nội dung của những thuật ngữ này”<sup>195</sup>.

Trong đoạn 7.16 nêu trên, Ban hội thẩm lại mâu thuẫn với chính lập luận của mình. Cụ thể, trong hai câu đầu tiên của đoạn, có chứa đựng hai điểm: (i) không chấp nhận cách hiểu ‘hai bước’ nhân quả, nghĩa là chỉ có một ‘nhân quả’ như các quốc gia vẫn thường chứng minh là giữa gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng, còn lại ‘nhân quả’ giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và việc sản phẩm được nhập khẩu vào lãnh thổ của một quốc gia không được thừa nhận; (ii) liên kết về mặt ngữ nghĩa giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ với ‘gia tăng về mặt số lượng’, ‘với những điều kiện’. Trong khi đó, câu thứ 3 của đoạn lại nêu: Thay vì áp dụng ‘hai bước’ nhân quả, mặc dù ‘những diễn tiến không lường trước được’ đứng tách riêng khỏi yếu tố gia tăng nhập khẩu, nhưng sẽ hiệu quả hơn nếu chứng minh được sự tồn tại của ‘những hoàn cảnh thực tế’ mà ‘những diễn tiến không lường trước được’ gây ra<sup>196</sup> hiện tượng gia tăng nhập khẩu dẫn đến ‘với các điều kiện như vậy’ và ‘gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng’. Ở câu cuối của đoạn, Ban hội thẩm lại càng thể hiện rõ sự mâu thuẫn, thông qua việc trích dẫn quan điểm của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Korea – Dairy product*: “diễn tiến mà dẫn đến<sup>197</sup> một sản phẩm được nhập khẩu trong tình trạng gia tăng về mặt số lượng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa”<sup>198</sup>. Có thể thấy, mối quan hệ nhân quả được thể hiện dưới nhiều dạng ngôn ngữ khác nhau, với cấu trúc của câu cũng khác nhau nhưng lại giống nhau về mặt ngữ nghĩa. Chúng tồn tại dưới dạng “as a result of” như trong điểm a khoản 1 Điều XIX, “cause” trong lập luận của Ban hội thẩm, “lead to”, “a logical connection” trong đoạn 84 và 85 báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *Korea – Dairy product*.

---

sở phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích công pháp quốc tế. Các khuyến nghị và phán quyết của DSB không được làm tăng hoặc giảm các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan”.

<sup>195</sup> Khoản 1 điều 31 Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế.

<sup>196</sup> Động từ này trong báo cáo Ban hội thẩm là “have caused”, mang nghĩa là làm cho cái gì xảy ra (to make something happen) thể hiện rất rõ mối quan hệ nhân quả.

<sup>197</sup> Động từ này trong báo cáo của Ủy ban phúc thẩm là “led to”, nghĩa là khiến cho cái gì tồn tại hoặc xuất hiện (“lead to something” means “to cause something to happen or exist”)

<sup>198</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 84.

Dù Ban hội thẩm có đưa ra cách hiểu khác về mối quan hệ nhân quả giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và việc gia tăng nhập khẩu gây nên thiệt hại/đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng (với mục đích là không thừa nhận cách hiểu ‘hai bước’ nhân quả), nhưng tựu trung lại trong ngôn từ mà cơ quan này đã sử dụng, vẫn mang ý nghĩa tương đương với mối quan hệ nhân quả mà Ủy ban phúc thẩm đã nêu trong vụ kiện trước đó. Và một khi Ban hội thẩm đã dựa vào nguyên tắc *in dubio mitius* để giải thích về mối quan hệ này, thì cũng phải xem xét lại, liệu rằng trong trường hợp này có cần thiết để sử dụng và viện dẫn đến nguyên tắc này hay không. Cụ thể, trong chú thích 59 của đoạn 7.16, cơ quan này đã nhắc lại rằng Ủy ban phúc thẩm trước đó có sử dụng nguyên tắc *in dubio mitius* để giải thích pháp luật trong vụ kiện *EC – Hormones* tại chú thích số 154 đoạn 165. Theo quan điểm của nhóm, việc Ban hội thẩm nhắc lại và sử dụng nguyên tắc này trong bối cảnh của vụ kiện này (*US – Lamb meat*) là không hợp lý. Bởi lẽ, vụ tranh chấp *EC – Hormones* có liên quan đến vấn đề giải thích nghĩa của khoản 1, 2 và 3 điều 3 Hiệp định SPS. Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện này đã bác bỏ quan điểm của Ban hội thẩm, khi cho rằng động từ ‘based on’ đồng nghĩa với ‘conform to’. Ủy ban phúc thẩm đã nêu rất rõ về định nghĩa của hai động từ này, và kết luận chúng khác nhau về mức độ áp dụng<sup>199</sup>. Và với cách giải thích cả hai động từ đồng nghĩa như vậy, Ban hội thẩm đã ‘chuyển hóa’ tất cả những tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị vào trong cơ chế bắt buộc (binding norms). Tuy nhiên, tự bản thân nội dung của Hiệp định SPS lại không thể hiện rằng, các thành viên có ý định như vậy<sup>200</sup>. Ủy ban phúc thẩm cho rằng: “...không thể khẳng định mỗi quốc gia có ý định tự ràng buộc họ vào những nghĩa vụ khó khăn hơn trong việc đặt ra các tiêu chuẩn riêng của

<sup>199</sup> WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, đoạn 163, trang 63.

<sup>200</sup> Ở đây, Ủy ban phúc thẩm đã giải thích rõ, nội dung của những quy định trong khoản 1, 2 và 3 của điều 3 Hiệp định SPS. Khoản 1 có chứa động từ ‘base on’ mang tính chất khuyến nghị, các quốc gia xây dựng tiêu chuẩn về các biện pháp vệ sinh động thực vật dựa trên nền tảng, trên cái đã có trước đó, là những tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Nghĩa là, các quốc gia vẫn có quyền đặt ra các chuẩn mực riêng cho mình, nhưng dựa trên nền tảng của quốc tế để xây dựng. Điều này cũng đã được nêu rõ trong nội dung lời mở đầu của Hiệp định SPS. Khoản 2 có động từ ‘conform with’, đang muốn nói đến những tiêu chuẩn do từng thành viên đặt ra mà tuân thủ theo những tiêu chuẩn chung của quốc tế thì sẽ được xem là phù hợp với Hiệp định SPS và GATT 1994. Cả khoản 1 và 2 đều chỉ nêu lên quy định chung (general rule). Tuy nhiên, trong nội dung khoản 3, theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, đây là quyền riêng biệt của mỗi thành viên chứ không được xem là ‘một ngoại lệ’ của những quy định chung tại khoản 1. Xem thêm vụ kiện *EC – Hormones*, báo cáo của Ủy ban phúc thẩm, WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, đoạn 157-172.

mình sao cho phù hợp với tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị chung. Và để có thể hiểu một cách rõ ràng hơn, thì ngôn ngữ trong hiệp định phải cụ thể hơn điều 3 Hiệp định SPS hiện hành”<sup>201</sup>. Bên cạnh đó, để làm rõ thêm căn cứ cho lập luận của mình, Ủy ban phúc thẩm đã viện dẫn đến nguyên tắc *in dubio mitius*, được thừa nhận rộng rãi trong luật quốc tế. Nguyên tắc này có nội dung là: “Ưu tiên cho thẩm quyền của mỗi quốc gia, trong trường hợp một thuật ngữ được sử dụng có tính chất đa nghĩa, mơ hồ, thì nó phải được giải thích theo hướng ít gây khó khăn hơn cho bên thừa nhận một nghĩa vụ, hay ít can thiệp hơn vào quyền tài phán của một bên, hay ít liên quan đến những hạn chế chung cho các thành viên”<sup>202</sup>. Thông qua việc phân tích vấn đề pháp lý có liên quan trong vụ kiện *EC – Hormones* và làm rõ hơn về nguyên tắc *in dubio mitius*, có thể thấy rằng, nguyên tắc này được sử dụng trong trường hợp giải thích một thuật ngữ đa nghĩa. Và điều này hoàn toàn phù hợp với khía cạnh pháp lý của vụ kiện, khi mà thuật ngữ đó nằm trong một hiệp định mà các quốc gia có quyền cân nhắc mức độ tuân thủ các quy định quốc tế với sự phù hợp riêng cho quốc gia của mình, vì trong nội dung nguyên tắc cũng đã nêu ‘...ít can thiệp hơn vào quyền tài phán của một bên...’. Một khi đã tạo ra sự ‘tùy nghi’, chỉ dựa trên nền tảng là tiêu chuẩn quốc tế chứ không bắt buộc phải hoàn toàn áp dụng, thì cũng nên giải thích thuật ngữ theo hướng ít gây ra khó khăn hơn khi thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp khi có sự xuất hiện của thuật ngữ đa nghĩa là có thể áp dụng được nguyên tắc này. Trong vụ kiện *China – Publications and Audiovisual Products*, lập luận của Trung Quốc về việc viện dẫn nguyên tắc *in dubio mitius* để giảm bớt nghĩa vụ, hay nói cách khác là nhằm ngăn chặn việc giải thích gây bất lợi nhất cho quốc gia mình. Phía Hoa Kỳ phản đối, vì không có căn cứ để áp dụng nguyên tắc này, khi mà Ban hội thẩm đã dựa vào điều 31, 32 Công ước Viên 1969 để giải thích về cam kết riêng biệt của Trung Quốc trong Hiệp định GATS. Tiếp theo đó, Ủy ban phúc thẩm đã thừa nhận cách giải thích luật của Ban hội thẩm khi dựa vào Công ước Viên, và cho rằng, “dù có xuất hiện nguyên tắc *in dubio mitius* trong quá trình giải quyết tranh chấp của WTO, nhưng cũng không có căn cứ để áp dụng trong trường hợp

<sup>201</sup> WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, đoạn 165.

<sup>202</sup> WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, chú thích số 154, đoạn 165.

của vụ tranh chấp này”<sup>203</sup>. Như vậy, nguyên tắc này được xem là chốt chặn cuối cùng của Công ước Viên 1969, chỉ áp dụng như là cách giải nghĩa bổ sung khi tồn tại một mơ hồ (ambiguous) hoặc chưa rõ ràng (unclearly) trong áp dụng điều ước quốc tế. Khi một thuật ngữ, một quy định đã được giải thích rõ ràng theo điều 31, 32 Công ước Viên thì không áp dụng nguyên tắc *in dubio mitius*. Nhưng Ủy ban phúc thẩm cũng chừa đường lui khi phát biểu dạng giả định “giả sử là có nguyên tắc đó và việc áp dụng nguyên tắc đó vào giải quyết tranh chấp” chứ không khẳng định về sự tồn tại rõ ràng hay đương nhiên của nguyên tắc đang bàn. Trở lại với vụ kiện *US – Fresh, chilled or frozen lamb meat*, việc Ban hội thẩm sử dụng nguyên tắc này để giải thích, là đã đồng quy hóa sự mơ hồ của một thuật ngữ trong Hiệp định SPS ‘base on’ và ‘conform with’ với sự mơ hồ trong mối quan hệ nhân quả giữa yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ với việc nhập khẩu hàng hóa và các điều kiện áp dụng tự vệ được đặt ra trong điều 2 SA. Điều này không hợp lý, vì như đã phân tích ở phần trên, trong ngôn ngữ mà Điều XIX Hiệp định GATT 1994 sử dụng rất rõ ràng và không có sự mơ hồ. Bằng chứng là cụm từ ‘as a result of’ thể hiện rõ về mối quan hệ nhân quả, “là kết quả của việc..., một sản phẩm được nhập khẩu trong tình trạng gia tăng về mặt số lượng...”.

### **2.1.8. Kết luận hợp lý và đầy đủ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan’ trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền**

#### **2.1.8.1. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *US – Lamb meat***<sup>204</sup>

Về nội dung phạm vi xem xét, Ban hội thẩm của vụ kiện này nhắc đến Báo cáo của Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *Argentina – Footwear*. Theo đó, Ban hội thẩm trong vụ kiện *Argentina – Footwear* khi cân nhắc đến các vấn đề thực tế như thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đã nêu rõ: “*Bất cứ việc xác định yếu tố đe dọa nào đều phải được dựa trên chứng cứ xác đáng và phân tích một cách rõ ràng.*”<sup>205</sup> Và Ủy ban phúc thẩm cho rằng: “*Đối với việc áp dụng phạm vi xem xét, chúng tôi không cho rằng Ban hội thẩm đã tiến hành kiểm tra đến các chứng cứ chưa*

<sup>203</sup> Cambridge University Press, *WTO Appellate Body Repertory of Reports and Awards 1995–2010*, 4th edition, 2011, Compiled by the Appellate Body Secretariat, I.3.8.2-I.3.8.3, tr.450-451.

<sup>204</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R.

<sup>205</sup> WT/DS121/R, đoạn 8.285.

từng có trước đó (*de novo review of the evidence*), hay làm thay việc phân tích và đưa ra kết luận cho cả cơ quan có thẩm quyền của Argentina. Mà là, Ban hội thẩm chỉ xem xét, như được nêu tại điều 4 SA, cơ quan có thẩm quyền của Argentina liệu có cân nhắc đến tất cả những yếu tố có liên quan và trình bày một cách rõ ràng rằng những thực tế đó đã hỗ trợ như thế nào cho việc đưa ra kết luận... ”<sup>206</sup>. Ban hội thẩm trong vụ *Korea – Dairy product* nhấn mạnh, nhiệm vụ chính là phải kiểm tra các báo cáo phân tích của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia ‘tại thời điểm’ điều tra cùng với những chứng cứ mà các cơ quan này đã thu thập được<sup>207</sup>. Vì vậy, Ban hội thẩm vụ kiện *US – Lamb meat* kết luận rằng đối với phạm vi xem xét của một vụ tranh chấp về tự vệ, đã được thiết lập ở trên, không cho phép xem xét đến các chứng cứ mà chưa từng được công bố trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền. Nhiệm vụ chính trong vụ kiện này vẫn là xem xét đến việc xác định của USITC và kiểm tra xem, liệu rằng báo cáo đã được công bố đó, có giải thích một cách rõ ràng về việc những sự kiện thực tế đã tác động, hỗ trợ như thế nào trong việc xác định yếu tố đe dọa gây thiệt hại của USITC<sup>208</sup>.

Theo quan điểm chung của các nguyên đơn, trong báo cáo của USITC, không có bất cứ kết luận riêng biệt và rõ ràng nào về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, và đối với vấn đề thay đổi mặt hàng nhập khẩu và thay đổi kích cỡ của miếng thịt được Hoa Kỳ đề cập đến trong báo cáo là nằm ở một khía cạnh khác, không liên quan đến vấn đề của điểm a khoản 1 Điều XIX. Vì Hoa Kỳ không xem xét một cách rõ ràng về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong bản báo cáo điều tra, nên không được xem là tuân thủ quy định của Điều XIX Hiệp định GATT 1994<sup>209</sup>.

Hoa Kỳ cho rằng, cả nội dung của Điều XIX lẫn khoản 1 điều 3 SA đều không yêu cầu phải công bố cụ thể về vấn đề xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’. Và sẽ hiệu quả hơn, nếu việc chứng minh này được đưa ra trước Ban hội thẩm, miễn sao là những tình huống có liên quan này được xem xét bởi cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm điều tra, và điều này cũng đã được nêu rõ trong báo cáo của USITC. Không có bất cứ câu chữ nào trong Điều XIX yêu cầu sự cân nhắc, xem xét về ‘những diễn tiến không

<sup>206</sup> WT/DS121/AB/R, đoạn 121.

<sup>207</sup> WT/DS98/R, đoạn 7.55.

<sup>208</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.1-7.3

<sup>209</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.6-7.7

lường trước được’ phải được công khai tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ và trong điều 3 SA liên quan đến các nội dung cần công bố trong báo cáo kết quả điều tra cũng không yêu cầu phải kiểm tra đến yếu tố này. Đồng thời, Hoa Kỳ cũng cho rằng kết luận về sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ sẽ hiệu quả hơn khi được giải trình ra trong quá trình giải quyết tranh chấp. Đối với vấn đề này, Hoa Kỳ cũng đã chỉ ra 2 yếu tố thực tế được phản ánh rõ trong bản báo cáo do USITC đã công bố: (i) sự thay đổi sản phẩm nhập khẩu từ thịt cừu đông lạnh sang thịt cừu tươi/ướp lạnh, và (ii) việc tăng kích cỡ của miếng thịt cừu, ở cả sản phẩm nội địa lẫn nhập khẩu. Cả hai yếu tố này là những gì mà Hoa Kỳ ‘không thấy trước được’<sup>210</sup>.

Nếu xét về cấu trúc và ngữ nghĩa, Điều XIX yêu cầu sự kết luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải dựa trên chứng cứ khách quan có trước thời điểm mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra và phải được cân nhắc kỹ lưỡng trước khi ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ. Ban hội thẩm lưu ý rằng, Điều XIX Hiệp định GATT 1994 không chứa đựng bất cứ yêu cầu nào liên quan đến việc phải công bố rõ ràng về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nội dung Điều XIX chỉ đòi hỏi thành viên đề nghị áp dụng biện pháp tự vệ phải thông báo đến các thành viên khác có lợi ích đáng kể với tư cách là nhà xuất khẩu những sản phẩm liên quan được đề nghị áp dụng tự vệ<sup>211</sup>. Tuy nhiên, sự thiếu sót này của Điều XIX cần phải được xem xét trong bối cảnh của khoản 1 điều 3 SA, vì SA phải được áp dụng đồng thời với Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Nội dung khoản 1 điều 3 yêu cầu: “...Cơ quan có thẩm quyền phải công bố báo cáo kết quả điều tra của mình và các kết luận thỏa đáng trên cơ sở các vấn đề thực tế và pháp lý”. Vì vậy, phạm vi của điều khoản này rất rộng, vì nhắc đến cụm từ ‘all pertinent issues of fact and law’ chứ không phải là một số vấn đề thực tế có chọn lọc và vấn đề pháp lý ‘some or selected issues of fact and law’. Thêm vào đó, không có bất cứ thành viên nào phản đối hay tranh cãi về việc báo cáo được công bố phải chứa đựng các nội dung chính liên quan đến điều kiện áp dụng tự vệ: gia tăng nhập khẩu; thiệt hại/đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng; mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này; và một số vấn đề có liên quan khác như việc xác định ngành sản xuất nội địa sản xuất sản

<sup>210</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.25-7.26

<sup>211</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.28

phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp. Mặc dù, các yếu tố kể trên không được thể hiện rõ ràng trong nội dung của khoản 1 điều 3 SA, nhưng vì ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một bộ phận không thể tách rời khỏi nhóm các nghĩa vụ pháp lý khi áp dụng tự vệ, nên Ban hội thẩm kết luận rằng cơ quan có thẩm quyền điều tra phải xác định được sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và phải đưa ra một kết luận thỏa đáng về vấn đề này trong báo cáo được công bố<sup>212</sup>.

#### **2.1.8.2. Báo cáo Ủy ban phúc thẩm vụ kiện US – *Lamb meat***<sup>213</sup>

Nội dung kháng cáo của Hoa Kỳ: điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 không nhắc đến từ ‘kết luận’ cũng không có bất kỳ hướng dẫn nào về cách mà các bên ký kết có thể tiếp cận với vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ban hội thẩm chỉ dựa vào điều 3 SA để cho rằng Hoa Kỳ không tuân thủ điều XIX là không đúng, vì theo ngôn ngữ thể hiện ở điều 3, không quy định việc sao chép hay tham khảo thêm một nghĩa vụ của một điều khoản nằm trong hiệp định khác. Hơn nữa, điều 3 của SA là được dùng cho nghĩa vụ chứng minh những điều kiện áp dụng tự vệ được quy định rõ tại khoản 1 điều 2 và khoản 2 điều 4 SA, mà cả trong hai điều khoản chứa đựng nhóm điều kiện cơ bản của SA này không bao gồm ‘những diễn tiến không lường trước được’ nên yếu tố này sẽ không nằm trong phạm vi điều chỉnh của điều 3. Theo quan điểm của Hoa Kỳ, nhiệm vụ của Ban hội thẩm chỉ là xem xét, liệu rằng một thành viên áp dụng biện pháp tự vệ có chứng minh được sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ như là một vấn đề thực tế hay không, bất luận rằng việc chứng minh đó được thể hiện ra dưới dạng thức như thế nào. Đó có thể là một phần nội dung trong báo cáo điều tra, một kết luận hợp lý, hay thậm chí là được nêu trong một tài liệu riêng biệt nào đó vẫn được chấp nhận<sup>214</sup>.

Điểm a khoản 1 điều 11 SA yêu cầu một thành viên khi áp dụng biện pháp tự vệ theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 phải tuân thủ theo những quy định của SA. Vì vậy, thành viên áp dụng phải thỏa mãn đồng thời các quy định được nêu trong Điều XIX và cả SA, trong đó có khoản 1 điều 3 SA, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải

<sup>212</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.29

<sup>213</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R.

<sup>214</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 12 và 13

cung cấp ‘kết luận hợp lý’ về ‘tất cả những vấn đề thực tế và pháp lý’. Ủy ban phúc thẩm trước đó cũng đã nhận định rằng, ‘những diễn tiến không lường trước được’ là những tình huống cần phải được chứng minh như là ‘vấn đề thực tế’. Vì vậy, Úc cho rằng, khi đặt điểm a khoản 1 Điều XIX vào trong bối cảnh của khoản 1 điều 3 SA thì đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền phải đạt được một kết luận hợp lý chứng minh cho sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Úc phản đối quan điểm của Hoa Kỳ: các thành viên chỉ phải chứng minh sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ như là một *nghĩa vụ chứng minh hồi tố - ex post facto* trong quá trình giải quyết tranh chấp của WTO. Điều này cho phép một vấn đề không cần phải được điều tra, xem xét, cân nhắc trước bởi USITC thì mới được xem là được xác định trong báo cáo. Để đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điều 2 và điều 4 SA, cơ quan có thẩm quyền buộc phải chứng minh ‘tất cả những yếu tố có liên quan’, và khoản 2 điều 4 nêu rõ “phải công bố ngay lập tức một bản đánh giá chi tiết về vụ việc được điều tra cũng như trình bày các nhân tố có liên quan được xem xét”. Mặt khác, để đáp ứng được yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ cần phải chứng minh dựa trên những chứng cứ thực tế đã xảy ra tại thời điểm điều tra, đưa ra kết luận rằng chứng cứ đó chứng minh cho sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ như là một vấn đề thực tế, trong một báo cáo được công bố<sup>215</sup>.

Mặc dù trong cả hai báo cáo trước đó, *Korea – Dairy product* và *Argentina – Footwear*, theo như điểm a khoản 1 Điều XIX thì ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải được chứng minh như là ‘vấn đề thực tế’, Ủy ban phúc thẩm vẫn không có cơ hội để xem xét, khi nào, trường hợp nào và như thế nào thì việc chứng minh đó phải diễn ra. Lưu ý rằng, nội dung Điều XIX Hiệp định GATT 1994 không quy định cụ thể về vấn đề này. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ là một điều kiện tiên quyết cần phải chứng minh, để một biện pháp tự vệ được áp dụng phù hợp với Điều XIX. Ủy ban phúc thẩm sẽ làm rõ thời điểm thực hiện nghĩa vụ chứng minh thông qua mối liên kết hợp lý ‘logical connection’ đã được nói đến trước đó, giữa hai vế câu trong điểm a khoản 1 Điều XIX. Trong đó, vế đầu tiên nói về hoàn cảnh là ‘những diễn tiến không lường trước được’, vế thứ hai gồm nhóm các điều kiện áp dụng tự vệ được nhắc lại

<sup>215</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 22 và 23

trong khoản 1 điều 2 SA. Chính mối liên kết này đã tạo nên một tổng thể các điều kiện cần chứng minh trong báo cáo điều tra của cơ quan có thẩm quyền, phải được công bố theo quy định của khoản 1 điều 3 SA. Và bất kỳ cách tiếp cận khác biệt nào làm mất đi mối liên kết hợp lý này giữa hai vế câu, đều sẽ để lại sai sót về mặt pháp lý trong việc tuân thủ quy định của điểm a khoản 1 Điều XIX<sup>216</sup>.

Trong vụ kiện này, Ủy ban phúc thẩm không tìm thấy báo cáo của USITC có nhắc đến vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’. Thật ra, nội dung báo cáo có nói đến hai vấn đề thay đổi trong mặt hàng thịt cừu nhập khẩu ở Hoa Kỳ. Đó là: (i) lượng thịt cừu tươi/ướp lạnh tăng lên so với lượng thịt cừu đông lạnh; (ii) kích cỡ của miếng thịt cũng tăng lên. USITC đề cập đến sự thay đổi thứ nhất trong quá trình xem xét vấn đề ‘sản phẩm tương tự’, và đề cập đến cả hai sự thay đổi trong mục ‘mối quan hệ nhân quả’ khi đang mô tả về sự thay thế giữa thịt nội địa và thịt nhập khẩu trên thị trường nội địa. Tuy nhiên, Ủy ban phúc thẩm không thấy USITC nói đến hai sự thay đổi này dưới danh nghĩa là ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo nội dung của điểm a khoản 1 Điều XIX. Điều này chứng tỏ rằng, trong quá trình điều tra, USITC không xác định việc biện pháp tự vệ đó được áp dụng trong trường hợp là kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>217</sup>.

Mặc dù Ủy ban phúc thẩm không hoàn toàn đồng ý với những quan điểm mà Ban hội thẩm đưa ra, nhưng Ủy ban phúc thẩm vẫn giữ nguyên kết luận trong đoạn 7.45 và đoạn 8.1 báo cáo Ban hội thẩm. Hoa Kỳ đã không chứng minh được vấn đề thực tế, về sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Vì vậy, Ủy ban phúc thẩm không cần thiết phải xem xét đến ‘kháng cáo có điều kiện’ của Úc về vấn đề liệu rằng sự thay đổi sản phẩm nhập khẩu/kích cỡ miếng thịt có được xem là đáp ứng yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay không. Vì điểm a khoản 1 Điều XIX đặt ra nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ như là một ‘vấn đề thực tế’ để một biện pháp tự vệ có thể được áp dụng, theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, trong phạm vi của ‘các vấn đề pháp lý’ được nêu tại khoản 1 điều 3 SA, phải bao gồm cả ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra

<sup>216</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 72

<sup>217</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 73

kết luận hợp lý về yếu tố này, và nêu rõ trong nội dung của báo cáo điều tra được công bố<sup>218</sup>.

### 2.1.8.3. Báo cáo của Ban hội thẩm vụ kiện *Ukraine – Passenger cars*<sup>219</sup>

Trong nội dung xem xét các tài liệu có liên quan do Ukraine công bố, Ban hội thẩm đặt ra vấn đề ‘báo cáo được công bố’ theo nghĩa của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Câu cuối của khoản 1 điều 3: “*Cơ quan có thẩm quyền phải công bố báo cáo kết quả điều tra của mình và các kết luận thỏa đáng trên cơ sở các vấn đề thực tế và pháp lý*”. Điểm c khoản 2 điều 4: “*Cơ quan có thẩm quyền sẽ công bố ngay lập tức, phù hợp với quy định tại điều 3, một bản đánh giá chi tiết về vụ việc được điều tra cũng như trình bày các nhân tố liên quan được xem xét*”. Động từ ‘công bố’ được định nghĩa là ‘làm cho cái gì được biết đến rộng rãi’ theo *The Shorter Oxford Dictionary*. Ban hội thẩm cũng nhắc đến vụ kiện *Chile – Price Band System*, đoạn 7.128 báo cáo của Ban hội thẩm, động từ ‘công bố’ phải được giải thích theo hướng ‘làm cho có sẵn về mặt bằng chung thông qua phương tiện thích hợp’ (make generally available through an appropriate medium) hơn là chỉ đơn giản ‘làm cho có sẵn một cách công khai’ (make publicly available)<sup>220</sup>.

Các bên không đồng ý việc trong vụ kiện này sẽ có hai tài liệu được xem xét khi phân tích biện pháp tự vệ mà Ukraine đã áp dụng: Thông báo ngày 14/03/2013 (sau đây gọi tắt là No.1403) và Key Findings. Bên cạnh đó, Ukraine còn cho rằng cần phải xét đến cả Thông báo của Ukraine gửi đến Ủy ban tự vệ WTO theo quy định tại điểm b và c khoản 1 điều 12 SA (sau đây gọi tắt là No.12.1). Theo quan điểm của Nhật Bản, trong vụ kiện này, báo cáo được công bố theo quy định tại khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA là No.1403, và phạm vi xem xét của Ban hội thẩm chỉ nên giới hạn trong tài liệu này. Chính trong No.1403 của Ukraine đề ngày 17/06/2013 được gửi đến Nhật Bản bởi cơ quan có thẩm quyền đã khẳng định rằng No.1403 là báo cáo chứa đựng những kết luận đầy đủ và hợp lý. Nhật Bản lập luận dựa trên định nghĩa được nói đến trong vụ kiện *Chile – Price Band System*, Key Findings không được xem là ‘có sẵn về mặt bằng

<sup>218</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 75 và 76

<sup>219</sup> WT/DS468/R.

<sup>220</sup> Đoạn 7.30

chung' (generally available) và vì vậy nó không được xem là 'được công bố'. Nhật Bản cũng lưu ý thêm, nội dung của Key Findings không có liên hệ rõ ràng với No.1403<sup>221</sup>.

Ukraine cho rằng cả ba văn bản: No.1403, No.12.1, Key Findings chứa đựng những vấn đề thực tế và pháp lý được yêu cầu tại khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Đây sẽ là cơ sở để Ban hội thẩm phân tích yêu cầu khởi kiện của Nhật Bản. Mặc dù Key Findings không được công bố trên tạp chí *Uryadovy Kurier* theo cách mà No.1403 được công bố, nhưng cơ quan có thẩm quyền vẫn lựa chọn phương tiện công bố thích hợp, miễn sao là thông tin 'có sẵn một cách công khai'. Key Findings được gửi trực tiếp đến đại diện của thành viên xuất khẩu vào tháng 4/2012 để phù hợp với điều 3, 4 và 12 của SA cũng như khoảng 2 Điều XIX Hiệp định GATT. Hơn nữa, Ukraine lập luận rằng, Key Findings, cũng như bất cứ tài liệu không mang tính bảo mật nào khác trong quá trình điều tra, đều có sẵn để các bên có liên quan có thể tiếp cận được, điều này cũng được quy định tại khoản 6 điều 9 pháp luật tự vệ của Ukraine<sup>222</sup>.

Ban hội thẩm đồng ý No.1403 đủ điều kiện để được xem là 'báo cáo được công bố' theo nghĩa của khoản 1 điều 3 SA và cũng được xem là 'bản đánh giá' và 'sự trình bày' các nhân tố có liên quan theo nghĩa của điểm c khoản 2 điều 4 SA. No.12.1 được đề ngày 21/03/2013. Bởi vì nó không chứa đựng bất kỳ bản đánh giá, kết quả điều tra hay lời giải thích hợp lý nào đối với những vấn đề đã được nêu trong No.1403, nên Ban hội thẩm không cần phải xem xét liệu rằng No.12.1 có được công bố theo yêu cầu của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA hay không<sup>223</sup>.

Xét đến Key Findings, Ban hội thẩm thấy tài liệu này có chứa bản phân tích, kết quả điều tra được kiến nghị và kết luận của Hội đồng. Tuy nhiên, Key Findings lại không được No.1403 dẫn chiếu đến, mà trong khi No.1403 là văn bản được ban hành sau, thậm chí cũng không được nhắc đến dưới dạng một chú thích hay một phụ lục. Key Findings được gửi đến các bên có liên quan vào ngày 11/4/2012. Nhưng nó không được 'công bố' theo cách của No.1403. Mặc dù Ukraine lập luận rằng Key Findings được gửi trực tiếp đến những nước nhập khẩu chịu ảnh hưởng, và có sẵn theo yêu cầu của các bên

---

<sup>221</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.31 và 7.32

<sup>222</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.33

<sup>223</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.35

phù hợp với khoản 6 điều 9 pháp luật tự vệ nội địa, Ban hội thẩm vẫn không thể kết luận được rằng điều này cấu thành nên ‘sự công bố’ theo nghĩa của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Không có bất kỳ ngôn ngữ nào trong hai điều khoản này cho rằng việc công bố có thể được giới hạn trong phạm vi các bên có liên quan. Hơn nữa, Ban hội thẩm không thấy, làm cách nào mà Key Findings được xem là đã công bố, ngoại trừ, để được nhận bản sao của những văn bản đó, thì các bên có liên quan phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền. Ở đây cũng nhắc lại vấn đề có liên quan trong vụ *Chile – Price Band System*, báo cáo của Ban hội thẩm đoạn 7.128: “...các biên bản không phải chỉ được công bố bằng một phương tiện chính thức, mà nó phải có sẵn cho bất cứ ai có nhu cầu tiếp cận tại thư viện của Ngân hàng Trung ương của Chile...”. Vì vậy, theo quan điểm của Ban hội thẩm, bởi vì Key Findings không đáp ứng được điều kiện ‘làm cho có sẵn về mặt bằng chung thông qua phương tiện thích hợp’ nên không được xem là báo cáo được công bố theo nghĩa của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Vì vậy, Ban hội thẩm sẽ xem xét việc xác định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp này dựa trên báo cáo được công bố là No.1403. Tuy nhiên, Key Findings rõ ràng vẫn là một phần trong số các ghi nhận về điều tra tự vệ. Nên trong vụ kiện này, để có thể hiểu rõ hơn về lời trình bày được nêu trong No.1403, Ban hội thẩm sẽ cân nhắc dựa trên cả hai nguồn thông tin này<sup>224</sup>.

Trong báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *US – Lamb meat*, vừa đề cập đến hệ quả pháp lý của cách giải thích trong vụ *Korea – Dairy product* và *Argentina – Footwear*, vừa làm rõ vấn đề nghĩa vụ chứng minh được thực hiện ở đâu và vào thời điểm nào. Ủy ban phúc thẩm cho rằng, việc chứng minh phải được thực hiện trước khi áp dụng biện pháp tự vệ và phải thể hiện rõ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền. Đoạn 72 báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *US – Lamb meat*:

“Bởi vì sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một điều kiện tiên quyết cần được chứng minh để một biện pháp tự vệ được áp dụng phù hợp với Điều XIX, nên sự tồn tại này cần phải được chứng minh trước khi biện pháp tự vệ được áp dụng. Nếu không thì, biện pháp này sẽ có sai sót về mặt pháp lý. Riêng đối với vấn đề chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ vào thời điểm nào và ở đâu, chúng tôi sẽ làm rõ

<sup>224</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.36 và 7.37

*dựa trên ‘mối liên kết hợp lý’ (logical connection) mà trước đó đã nói đến. Về thứ nhất là ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’. Về thứ hai là ba điều kiện áp dụng tự vệ được nhắc lại trong khoản 1 điều 2 SA. Rõ ràng, việc đáp ứng đầy đủ những yếu tố này phải được thể hiện rõ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, phải được công bố theo khoản 1 điều 3 SA. Trong quan điểm của chúng tôi, mối liên kết hợp lý này đã thể hiện rõ sự tồn tại của hai yếu tố trong về thứ nhất của điểm a khoản 1 Điều XIX phải nằm trong cùng một báo cáo với ba điều kiện áp dụng tự vệ của cơ quan có thẩm quyền. Bất cứ cách tiếp cận nào chia cắt mối liên kết hợp lý này giữa hai vế câu sẽ để lại khoảng trống và sẽ không đảm bảo rằng Điều XIX được thỏa mãn đầy đủ”.*

Như Ủy ban phúc thẩm đã nói, việc chứng minh sự tồn tại của những tình huống này phải được thể hiện trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền theo khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Để đáp ứng yêu cầu mà Ủy ban phúc thẩm đã đặt ra, cũng như vấn đề đã được đề cập trong đoạn 7.51, những tình huống cần phải được chứng minh như là vấn đề thực tế, điều này có nghĩa rằng, cơ quan có thẩm quyền phải trình bày rõ trong báo cáo được công bố của họ về việc những bằng chứng trên thực tế chứng minh sự tồn tại của những tình huống đó như thế nào. Vì vậy, cơ quan có thẩm quyền không thể cho là những tình huống đó đã là những sự việc xảy ra trên thực tế rồi nên không cần chứng minh nữa, mà phải nêu rõ ràng về sự tồn tại của nó trong báo cáo được công bố<sup>225</sup>.

Dựa trên việc Ủy ban phúc thẩm trước đó đã nói, nghĩa vụ chứng minh phải được thực hiện trước khi biện pháp tự vệ được áp dụng, Ban hội thẩm kết luận rằng bất cứ việc chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ nào được cung cấp sau ngày áp dụng biện pháp tự vệ đều không được xem là tuân thủ đúng quy định của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT. Ngoài ra, các kết luận thỏa đáng về ‘vấn đề thực tế và pháp lý’ theo quy định tại khoản 1 điều 3 SA nằm trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền không thể được đệ trình bởi thành viên có liên quan trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp hoặc được

---

<sup>225</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.53

chứa đựng trong một nguồn tài liệu không chính thống, không được công bố<sup>226</sup>. Vì vậy, trong vụ kiện này, Ban hội thẩm nhấn mạnh bất cứ sự giải thích hồi tố nào (ex post facto explanation) dùng để chứng minh cho sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ cũng không thể bù đắp cho sự thiếu sót nghĩa vụ chứng minh này trong báo cáo được công bố<sup>227</sup>.

Vì ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một bộ phận trong nhóm ‘các vấn đề thực tế và pháp lý’ theo khoản 1 điều 3 SA, cơ quan có thẩm quyền phải cung cấp sự giải thích đầy đủ và thỏa đáng về việc những sự kiện đó hỗ trợ như thế nào đối với việc xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>228</sup>. Mặc dù Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *US – Steel Safeguards* không đề cập chi tiết đến yếu tố thứ hai là ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, nhưng Ban hội thẩm vụ kiện *Ukraine – Passenger Cars* vẫn cho rằng yếu tố này cũng thuộc về nhóm các ‘vấn đề thực tế và pháp lý’ theo nghĩa của khoản 1 điều 3 SA, và tương tự như vậy, cơ quan có thẩm quyền cũng phải cung cấp sự giải thích hợp lý và đầy đủ trong báo cáo được công bố. Theo đó, nhiệm vụ của Ban hội thẩm trong vụ kiện này là xem xét lại Ukraine có xác định rõ thông qua sự giải thích hợp lý và đầy đủ, những tình huống được nêu trong vế đầu tiên của điểm a khoản 1

---

<sup>226</sup> Trong báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *US – Wheat gluten* đoạn 156-163, Ủy ban phúc thẩm đã bác quan điểm của Ban hội thẩm khi cơ quan này cho rằng: Hoa Kỳ đã cung cấp lời giải thích đầy đủ về yếu tố lợi nhuận và lỗ được nêu tại khoản 2 điều 4 SA, bởi vì nó chỉ được dựa trên thông tin mang tính chất bổ sung, do Hoa Kỳ cung cấp trong quá trình trả lời những câu hỏi của Ban hội thẩm mà không được nêu rõ trong báo cáo của USITC. Vì vậy, những chứng cứ này không đủ để tạo nên cơ sở khách quan cho việc ra quyết định của Ban hội thẩm theo quy định tại điều 11 DSU. Còn trong đoạn 73, báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ *US – Lamb meat*, Ủy ban phúc thẩm cũng đã bác lập luận của Hoa Kỳ khi cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ là những sự kiện thực tế, nên có thể được chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp. Và cơ quan này cũng đã kết luận Hoa Kỳ không chứng minh được có sự xuất hiện của yếu tố này, do nội dung trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền không đề cập đến.

<sup>227</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.55

<sup>228</sup> Trong đoạn 279, báo cáo của Ủy ban phúc thẩm vụ kiện *US – Steel safeguards*, Ủy ban phúc thẩm nêu: “Chúng tôi không biết, làm cách nào mà Ban hội thẩm có thể kiểm tra một cách khách quan việc có hay không có nghĩa vụ chứng minh theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994, nếu cơ quan có thẩm quyền không giải thích rõ cho kết luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cụ thể hơn, để tạo điều kiện cho Ban hội thẩm có thể xác định được, liệu có hay không, việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết mà cần phải được chứng minh trước khi áp dụng biện pháp tự vệ, thì cơ quan có thẩm quyền phải cung cấp ‘sự giải thích hợp lý và đầy đủ’ về việc những sự kiện thực tế đó đã hỗ trợ như thế nào trong việc xác định điều kiện tiên quyết, gồm có ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994.

Điều XIX, trong báo cáo được công bố hay không. Tóm lại, Ban hội thẩm cho rằng, ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ là những tình huống cần phải chứng minh, chứ chúng không phải là những điều kiện áp dụng tự vệ, hoặc cũng có thể gọi theo cách của Ủy ban phúc thẩm trong vụ *US – Lamb meat* là ‘yêu cầu pháp lý’. Còn các điều kiện để áp dụng tự vệ là ở vế thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX, được nhắc lại trong khoản 1 điều 2 SA. Mặc dù chúng khác nhau về bản chất pháp lý, thì tất cả đều phải: (i) được chứng minh một cách đầy đủ và hợp lý bởi cơ quan có thẩm quyền; (ii) trong báo cáo được công bố; (iii) trước khi áp dụng biện pháp tự vệ<sup>229</sup>.

Nhật Bản đưa ra hai lập luận: (1) Ukraine không chứng minh một cách đúng đắn về ‘những diễn tiến không lường trước được’; (2) Ukraine không giải thích được ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã ảnh hưởng đến sự gia tăng nhập khẩu như thế nào. Vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà Ukraine nói đến trong No.1403 hay như trong Key Findings là sự gia tăng nhập khẩu. Điều này theo Nhật Bản là không đúng, vì sự gia tăng nhập khẩu đòi hỏi phải là kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ phải là cái gì đó khác với bản thân của sự gia tăng nhập khẩu. Ban hội thẩm trong vụ *Argentina - Preserved peaches* đoạn 7.18 nêu rõ: “Nội dung điểm a khoản 1 Điều XIX không tạo nên một sự giải thích nào mà ‘đánh đồng’ giữa sự gia tăng nhập khẩu và ‘những diễn tiến không lường trước được’”. Nhật Bản kết luận, vì Ukraine cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong trường hợp này chính là sự gia tăng nhập khẩu, nên Ukraine đã không chứng minh được có ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra nên đã vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT<sup>230</sup>.

Ukraine trình bày: ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ kiện này được giải thích bởi (are explained by) ‘một trận cuồng phong’ (the perfect storm) gây ra bởi sự hội tụ suy giảm nghiêm trọng lượng cầu và gia tăng nhập khẩu tương đối đến từ cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu nửa sau năm 2008 và việc cắt giảm thuế

<sup>229</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.56 và 7.57

<sup>230</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.62

quan đáng kể của Ukraine lên mặt hàng xe khách theo như cam kết gia nhập WTO vào tháng 5 năm 2008. Hơn nữa, Ukraine cũng cho rằng, mặc dù quốc gia này biết được việc cắt giảm thuế quan đáng kể theo cam kết WTO sẽ dẫn đến gia tăng nhập khẩu, nhưng không thể ngờ được, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu xảy ra sau ngày Ukraine gia nhập WTO, lượng cầu giảm xuống lại xảy ra đồng thời với sự gia tăng nhập khẩu đã thay thế vị trí của ngành công nghiệp nội địa. Ukraine cho rằng cả hai văn bản, gồm No.1403 và Key Findings đều có phân tích về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế này. Trong No.1403 và Key Findings, cơ quan có thẩm quyền đã giải thích: có một sự bất ngờ là lượng nhập khẩu vào Ukraine tăng 37.9% tương đối so với sản xuất xe hơi nội địa vào năm 2010, khi so sánh với số liệu của năm 2008, mặc dù xét về tuyệt đối thì lượng nhập khẩu giảm. Sự gia tăng thị phần nhập khẩu đáng kể là sự ‘nổi gót’ của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, điều này đã gây tác động xấu đến ngành công nghiệp sản xuất xe khách của Ukraine. Ukraine dẫn chiếu đến vụ kiện *US – Steel safeguards*, báo cáo của Ban hội thẩm đoạn 10.110 và 10.121, khủng hoảng về tài chính là một trong những tình huống có thể được xem là ‘không lường trước được’. Theo quan điểm của Ukraine, cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu là một vấn đề thực tế mà thành viên nào cũng biết nên không đòi hỏi phải chứng minh<sup>231</sup>.

Nhật Bản phản hồi: chỉ duy nhất có bản đệ trình lần đầu tiên của Ukraine (First writing submission) là xác định cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ngoài ra không có bất kỳ chỗ nào khác trong No.1403 hay là Key Findings nói đến sự khủng hoảng này là ‘những diễn tiến không lường trước được’, cũng như không có bất cứ sự thảo luận hay giải thích gì về việc tại sao sự khủng hoảng này lại cấu thành nên ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo nghĩa của Điều XIX. Nhật Bản nhắc lại theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, việc xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải được thực hiện trước khi áp dụng tự vệ, nêu rõ trong báo cáo được công bố. Và theo đó, bất kỳ việc xác định yếu tố này diễn ra sau ngày áp dụng tự vệ đều không thể khiến cho biện pháp này trở nên phù hợp với điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT. Ban hội thẩm trong vụ *Chile – Price Band System*

---

<sup>231</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.63 và 7.65

đoạn 7.139 nêu: “Sự chứng minh hồi tố không thể giải quyết cho vấn đề thiếu sót đối với nghĩa vụ chứng minh yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo được công bố”<sup>232</sup>.

Tại đoạn 7.71, theo quan điểm của Nhật Bản: nếu dựa vào những nội dung này<sup>233</sup> thì nghĩa là sự gia tăng nhập khẩu là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ukraine không trả lời trực tiếp đối với lập luận này. Mà thay vào đó, nói rằng: sự xuất hiện của ‘những diễn tiến không lường trước được’ được làm rõ bởi ‘trận cuồng phong’ được hình thành dựa trên sự hội tụ của một vài yếu tố dưới bối cảnh khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, và không thể ngờ được là nhập khẩu lại gia tăng đến mức 37.9% liên quan đến ngành sản xuất nội địa 2010 khi so sánh với 2008.

Khi kiểm tra No.1403, Ban hội thẩm nhận thấy ‘những diễn tiến không lường trước được’ được giải thích bởi sự gia tăng nhập khẩu tương đối (theo đúng định nghĩa về động từ *explain*). Vì vậy, với toàn bộ nghĩa gốc của cụm từ được biên dịch, dưới bối cảnh của vấn đề có liên quan được nói đến trong No.1403, cơ quan có thẩm quyền xem sự xảy ra của ‘những diễn tiến không lường trước được’ là gia tăng nhập khẩu tương đối, mặc dù xét về tuyệt đối, thì lượng nhập khẩu cũng như lượng tiêu dùng xe hơi là giảm<sup>234</sup>. Cũng cần lưu ý thêm là, kết luận của cơ quan có thẩm quyền của Ukraine trong

---

<sup>232</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.66

<sup>233</sup> Đoạn 7.68, trong nội dung No.1403 chỉ có một đoạn văn ngắn nói về ‘những diễn tiến không lường trước được’: “*The occurrence of unforeseen developments’ is explained by a 37.9% increase of the share of imported motor cars relative to domestic production during 2010 when compared to 2008, despite decreased import volumes in absolute terms and an overall contraction in consumption of motor cars within the domestic market of Ukraine during this period.*”. Key Findings và No.12.1 cũng có nói đến ‘những diễn tiến không lường trước được’, được thể hiện dưới ngôn ngữ gần giống như đoạn về ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong No.1403: “*The occurrence of "unforeseen developments" is explained by a 37.9% increase of the share of imported products relative to domestic automobile production in Ukraine in 2010 compared to 2008, despite decreased import volumes in absolute terms and an overall contraction in consumption of automobiles within the domestic market of Ukraine during this period*” (Key Findings); “*The fact of "unforeseen developments" is present in increase of import share by 37.9% relative to applicant's production of motor cars in 2010 compared with 2008 despite of the general decrease of import in quantitative equivalent and general decrease of consumption of motor cars at the domestic market in this period*” (No.12.1)

<sup>234</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.72

No.1403 và trong Bản đệ trình lần đầu tiên khá giống nhau.<sup>235</sup> Nhưng trong Bản đệ trình đầu tiên, Ukraine không chỉ mô tả lại về nội dung của No.1403, mà còn xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ giống như là ‘một trận cuồng phong’ liên quan đến sự hội tụ các yếu tố dưới bối cảnh cuộc khủng hoảng năm 2008.<sup>236</sup>

Thông qua những lập luận khác nhau của Ukraine, tồn tại khá nhiều ‘phiên bản’ của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ kiện này: (i) sự xảy ra đồng thời cả suy giảm lượng cầu và gia tăng nhập khẩu; (ii) sự hội tụ của suy giảm lượng cầu, nghĩa vụ thuế quan và gia tăng nhập khẩu tương đối; (iii) khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới; (iv) gia tăng nhập khẩu; và (v) sự kết hợp khủng hoảng kinh tế và nghĩa vụ thuế quan. Nhìn chung có sự khác nhau giữa những bản mà Ukraine đã trình lên Ban hội thẩm, hầu hết cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ là những sự kiện bị gây ra bởi việc xảy ra đồng thời, hoặc bao gồm khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nhưng nội dung của No.1403, được xác định là chỉ duy nhất gia tăng nhập khẩu tương đối là ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>237</sup>. Nghĩa là, trong báo cáo được công bố chính thức (No.1403) khi nói về ‘những diễn tiến không lường trước được’ chỉ đề cập đến sự gia tăng nhập khẩu tương đối, còn lại nội dung trong các bản đệ trình thì mới nói đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Số sự kiện thực tế có liên quan đến ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong các bản đệ trình thì nhiều hơn so với những gì được nêu trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền khi áp dụng tự vệ.

Ban hội thẩm yêu cầu Ukraine làm rõ, liệu rằng trong phần nội dung về ‘những diễn tiến không lường trước được’ của No.1403 có nói đến hay có liên hệ gì với khủng hoảng kinh tế toàn cầu hay không. Ukraine trả lời: cơ quan có thẩm quyền của mình đã

<sup>235</sup> WT/DS468/R, đoạn 80 bản đệ trình đầu tiên của Ukraine: *“In its findings, the Ministry explained that it was unforeseen that imports would increase by 37.9 percent relative to domestic automobile production in Ukraine in 2010 compared to 2008, despite the decrease in import volumes in absolute terms”*.

<sup>236</sup> WT/DS468/R, đoạn 83 bản đệ trình đầu tiên của Ukraine: *“Không ngờ rằng, do kết quả của khủng hoảng toàn cầu xảy ra sau ngày gia nhập WTO, lượng cầu tiêu dùng bị giảm xuống và xảy ra đồng thời với việc gia tăng nhập khẩu hoàn toàn thay thế vị trí của nhà sản xuất nội địa. Những điều không may này là cái mà Ukraine nhấn mạnh khi nói về ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Key Findings”*<sup>236</sup>.

*“Sự hội tụ của suy giảm lượng cầu và cả gia tăng nhập khẩu đến từ cuộc khủng hoảng nửa sau của năm 2008, cùng thời điểm đó là Ukraine cắt giảm thuế quan đáng kể lên mặt hàng xe khách theo những cam kết với WTO, là điều ngoài mong đợi và do đó không thể lường trước được”*

<sup>237</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.78

xem xét đến ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong bản Key Findings. Theo quan điểm của Ban hội thẩm, họ không thấy trong nội dung của No.1403 có nói đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu là một phần hay là toàn bộ ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi vì Key Findings không được xem là báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền theo nghĩa của khoản 1 điều 3 SA, nên dù những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu được nói đến trong mục non-attribution của Key Findings thì cũng không có giá trị. Các vấn đề của mục non-attribution liên quan đến việc xác định điều kiện áp dụng, chứ không phải là những tình huống cần chứng minh. Những đoạn khác có liên quan đến ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong Key Findings thì lại không liên quan đến mục non-attribution. Hơn nữa, Ban hội thẩm nhắc lại vụ kiện *US – Steel safeguards*, trong đoạn 322 báo cáo của Ủy ban phúc thẩm nêu rõ: “...ITC có nghĩa vụ phải chứng minh sự liên kết hợp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và sự gia tăng nhập khẩu đối với từng biện pháp, ban hội thẩm không có nghĩa vụ phải xem xét sự liên kết trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, nếu như cơ quan có thẩm quyền đã không tự mình làm điều đó...”. Và cho dù trong trường hợp Ban hội thẩm chấp nhận Key Findings như là một phần của báo cáo được công bố theo khoản 1 điều 3 SA, thì lời nhận xét nói chung về khủng hoảng kinh tế toàn cầu nằm trong một mục khác của Key Findings không đủ cơ sở để chứng minh sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong trường hợp này<sup>238</sup>.

Vì không có bất kỳ diễn tiến nào khác trong No.1403, ngoại trừ sự gia tăng nhập khẩu, nên bất kỳ diễn tiến nào được đưa thêm vào bởi Ukraine trước Ban hội thẩm đều được xem là sự giải thích hồi tố đối với vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ là gì. Và những lời giải thích như vậy sẽ không được tính đến. Vì trong báo cáo được công bố của Ukraine cho rằng sự gia tăng nhập khẩu là ‘những diễn tiến không lường trước được’, nên Ban hội thẩm cần phải xem xét để xác định diễn tiến này có được xem là đáp ứng yêu cầu của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT hay không. Điều XIX yêu cầu một sản phẩm được nhập khẩu trong tình trạng gia tăng về mặt số lượng là kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cụm từ ‘là kết quả của’ ngụ ý về mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả, cho thấy rằng ‘những diễn

---

<sup>238</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.79 và 7.80

tiến không lường trước được’ và sự gia tăng nhập khẩu không thể là một. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, bản chất pháp lý của những tình huống được nêu tại vế đầu tiên khác hoàn toàn so với nhóm các điều kiện áp dụng tự vệ được nêu trong vế thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX. Mà gia tăng nhập khẩu là một trong số ba điều kiện đó. Nếu thừa nhận sự gia tăng nhập khẩu có thể cùng một lúc vừa là tình huống vừa là điều kiện, sẽ bỏ sót sự khác nhau giữa hai yêu cầu pháp lý này. Ban hội thẩm kết luận Ukraine đã không chứng minh được sự xuất hiện của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Vì trong báo cáo được công bố nêu rõ, sự gia tăng nhập khẩu tương đối được xem như là ‘những diễn tiến không lường trước được’, mà đáng lẽ ra, yếu tố này phải là nguyên nhân đưa đến sự gia tăng nhập khẩu thì mới có thể đáp ứng yêu cầu của điểm a khoản 1 điều XIX. Vì vậy, biện pháp tự vệ mà Ukraine áp dụng không phù hợp với Điều XIX Hiệp định GATT 1994<sup>239</sup>.

Về vấn đề chứng minh ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’, Nhật Bản cũng đưa ra hai căn cứ khởi kiện tương tự như đối với ‘những diễn tiến không lường trước được’: (1) Ukraine đã không chứng minh được có ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan theo Hiệp định GATT 1994; (2) Ukraine không giải thích được những ảnh hưởng đó đã có tác động như thế nào trong việc đưa đến sự gia tăng nhập khẩu. Một thành viên khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ không phải chỉ cần chịu ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan, mà còn phải làm rõ và nêu cụ thể những nghĩa vụ đó là gì trong báo cáo được công bố. Nhật Bản cho rằng Ukraine đã không chứng minh được sự có mặt của yếu tố này, bởi vì cả No.1403 và Key Findings đều không xác định hoặc không có phân tích về ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan của Ukraine theo Hiệp định GATT 1994<sup>240</sup>.

Ukraine cho rằng, đối với ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan thì không còn gì để bàn cãi. Điều này quá rõ ràng, thuế quan đối với mặt hàng xe khách khi Ukraine gia nhập WTO đã cắt giảm từ 25% xuống còn 10%. Nhật Bản không thể phủ nhận thực tế này và hơn nữa Ukraine cũng đã nói về sự tồn tại của những nghĩa vụ này

<sup>239</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.82-7.84

<sup>240</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.93

trong Key Findings. No.1403 không nói đến hoặc không phân tích về ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan theo Hiệp định GATT 1994. Chỉ duy nhất có Key Findings là đề cập đến, lưu ý rằng đây không phải là báo cáo được công bố<sup>241</sup>. Tuy nhiên, ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan do Key Findings nói đến trong quá trình phân tích về mối quan hệ nhân quả giữa gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng<sup>242</sup>.

Với Ban hội thẩm, rõ ràng Ukraine đang phân tích sự cắt giảm thuế quan với tư cách là yếu tố có thể gây ra thiệt hại đối với nhà sản xuất nội địa và không nói gì đến sự cắt giảm này là một trong những tình huống phải được chứng minh theo điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994. Ban hội thẩm cũng nhắc lại quan điểm của Ủy ban phúc thẩm trong vụ *US – Steel safeguards*: “...*ban hội thẩm không có nghĩa vụ phải xem xét sự liên kết trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, nếu như cơ quan có thẩm quyền đã không tự mình làm điều đó...*”. Trong trường hợp này, cho dù Ban hội thẩm có thừa nhận giá trị pháp lý của Key Findings, nhưng cũng không đủ căn cứ để xác định ảnh hưởng của những nghĩa vụ được nêu ở đây là một phần của những tình huống cần được chứng minh theo Điều XIX, vì ‘nghĩa vụ’ được Key Findings đề cập dưới góc độ của mối quan hệ nhân quả chứ không phải là ‘tình huống’ cần được chứng minh. Tóm lại, Ukraine đã không chứng minh được có ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’ vì không nêu rõ về nội dung này trong báo cáo được công bố, dẫn đến biện pháp tự vệ đã được áp dụng không tuân thủ Điều XIX Hiệp định GATT<sup>243</sup>.

<sup>241</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.94 và 7.97

<sup>242</sup> “Cùng một lúc, Ukraine gia nhập WTO và đặt ra cam kết thuế quan giảm từ 25% xuống còn 10% cũng như là sự cắt giảm hỗ trợ từ phía Chính phủ có thể đã gây ảnh hưởng xấu đến điều kiện tài chính của ngành sản xuất nội địa, nhưng thay vào đó, những ảnh hưởng xấu đến ngành sản xuất nội địa này lại là hậu quả từ việc gia tăng nhập khẩu xe hơi vào thị trường Ukraine”.

<sup>243</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.98 và 7.99

### 2.1.9. Dạng tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thực tế

#### 2.1.9.1. Báo cáo vụ kiện US – *Hatter's Fur*<sup>244</sup>

Tiếp Khắc khởi kiện Hoa Kỳ về hành động tự vệ của Hoa Kỳ theo Điều XIX Hiệp định GATT 1947. Tiếp Khắc cho rằng: Hoa Kỳ đã không tuân thủ quy định của Điều XIX do không chứng minh được có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Trong khoảng thời gian thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan đã diễn ra một sự thay đổi về thời trang liên quan đến mặt hàng nón vải nhung (hats with nap or pile finishes). Sự thay đổi này chính là ‘những diễn tiến không lường trước được’ tại thời điểm đặt ra những cam kết. Sự thay đổi về thời trang đối với mặt hàng nón dẫn đến kết quả là một sự gia tăng nhập khẩu về mặt số lượng tới hơn 95% trong suốt khoảng thời gian từ năm 1949 đến sáu tháng đầu năm 1950. Khi so sánh sự gia tăng mặt hàng nón với chất liệu đặc biệt này với những nón trơn không có kiểu hoặc không có hoa văn, cho thấy rằng: Khi sản xuất mặt hàng này tại Hoa Kỳ, cần sử dụng nhiều lao động thủ công hơn với chi phí đắt đỏ hơn so với sản xuất tại những quốc gia xuất khẩu. Chính điều này tạo nên một vấn đề lớn đối với những nhà sản xuất của Hoa Kỳ vì khó cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu. Đại diện của Hoa Kỳ cũng khẳng định rằng: Mặc dù những nhà đàm phán tại Geneva nhận ra sự thay đổi về thời trang và sự gia tăng về nhập khẩu, tuy nhiên họ đã không nhìn thấy trước được rằng sự thay đổi riêng lẻ đó trong thị hiếu của người tiêu dùng ở châu Âu, và sự thay đổi về chất liệu (cụ thể là chất liệu nhung) có thể ảnh hưởng đến mặt hàng nón. Tất cả sự thay đổi đó, cùng với mức thuế quan nhân nhượng đã tác động mạnh vào việc nhập khẩu hàng hóa. Chính vì vậy, phía Hoa Kỳ cho rằng đó là sự hiện diện của ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Phía Tiếp Khắc lập luận rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải được hiểu là những diễn tiến xảy ra sau khi đàm phán các nghĩa vụ thuế quan, đồng thời, không có lí do nào để cho rằng những nhà đàm phán của mỗi quốc gia đưa ra nhân nhượng có thể và phải thấy trước được tại thời điểm đàm phán. Với cách giải thích này,

---

<sup>244</sup> GATT/CP/106

hầu hết các thành viên trong phiên làm việc đó đều đồng ý, ngoại trừ Hoa Kỳ. Đề cửng cổ cho quan điểm trên, phía Tiệp Khắc đưa ra bảy lập luận<sup>245</sup>:

- Hầu hết mọi người đều biết rằng thời trang luôn luôn thay đổi, hay sự thay đổi là một quy luật tất yếu của thời trang;

- Một sự thay đổi nhỏ và riêng lẻ (cụ thể là sự thay đổi về thị hiếu mặt hàng vải nhung) có thể và phải được nhận biết trước. Sự thay đổi này không chỉ đơn giản là một sự thay đổi về thị hiếu của những phụ nữ ở Hoa Kỳ, mà là một kết quả từ việc kinh doanh mua bán của những nhà xuất khẩu có mối quan hệ với Hoa Kỳ, và của những nhà tạo mẫu nón ở Hoa Kỳ. Họ là những người tạo ra những kiểu nón mới và có thể điều tiết được lượng khách hàng của mình thông qua: quảng cáo, mối quan hệ mua bán. Tất cả điều này chứng tỏ rằng sự thay đổi về thời trang không chỉ đơn giản là có thể nhận biết trước, mà còn có thể được xác định rõ ràng trong kế hoạch trước đó. Sở dĩ có thể lập luận rằng sự thay đổi này nằm trong một kế hoạch đề cập ở trên, là bởi sự tác động về thời trang không phải chỉ do những nước xuất khẩu mà còn do những nhà tạo mẫu ở Hoa Kỳ. Họ đã có một khoảng thời gian dài để tạo những kiểu dáng sản phẩm mới. Dựa vào khoảng thời gian này sẽ có thể lường trước được sự thay đổi thời trang sẽ xảy ra.

- Các nhà đàm phán Hoa Kỳ ở Geneva năm 1947 đáng lẽ phải lường trước được rằng mặt hàng vải nhung sẽ trở thành mốt tại Hoa Kỳ. Bởi tại thời điểm đó, mặt hàng này cũng đã trở nên nổi tiếng và được nhắc rất nhiều trong các tạp chí thời trang của thế giới. Tại thời điểm năm 1947, vải nhung đang rất nổi tiếng ở Pháp và người ta cho rằng làn sóng thời trang của Pháp có thể lan rộng ra các nước khác.

- Phía Hoa Kỳ đã biết và thừa nhận trong lúc đàm phán, rằng Tiệp Khắc có truyền thống và có lượng xuất khẩu lớn mặt hàng nón về vải nhung và các chất liệu đặc biệt khác. Đồng thời phía Hoa Kỳ cũng đã biết rõ Tiệp Khắc đã đạt ra những nhân nhượng thuế quan đối với mặt hàng nón trong hiệp định thương mại trước chiến tranh thế giới thứ 2 với Hoa Kỳ. Và Tiệp Khắc cũng từng mong muốn một lần nữa đạt được nhân nhượng thuế quan với mặt hàng nón này. Tất cả điều này phía Hoa Kỳ đã biết rõ.

- Các nhà đàm phán 1947 phải biết trước được rằng hầu hết nhà xuất khẩu nón của Tiệp Khắc đến Hoa Kỳ chỉ là về nón với chất liệu vải nhung. Đồng thời cũng phải biết

---

<sup>245</sup> GATT/CP/106, đoạn 9 và 10

được rằng nhập khẩu có thể tăng lên do việc thực hiện nghĩa vụ thuế quan. Những nhà xuất khẩu của Tiệp Khắc và các công ty của họ ở Hoa Kỳ đều cố gắng hết sức để tạo nên làn sóng thời trang đối với mặt hàng nón nhung. Điều này có thể làm gia tăng doanh thu của họ nhiều nhất có thể. Và trên thực tế, không chỉ Tiệp Khắc mà các nhà thiết kế thời trang của Ý đều tạo nên một chiến dịch kinh doanh ở một thị trường mới, và tìm cơ hội mới ở Hoa Kỳ.

- Các nhà đàm phán của Hoa Kỳ năm 1947 đã lường trước được tất cả nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về thời trang và sự gia tăng nhu cầu đối với mặt hàng nón nhung ở Hoa Kỳ.

- Nếu xét đến những yếu tố khác trong trường hợp này, như khả năng sản xuất của ngành sản xuất nón của Hoa Kỳ đối với mặt hàng vải nhung, và chi phí lao động khá cao trên tổng số chi phí sản xuất của mặt hàng nón vẫn luôn tồn tại từ trước tới nay. Các nhà đàm phán của Hoa Kỳ đã biết rõ điều này. Do đó không có bằng chứng nào chứng minh được rằng sự thay đổi về thời trang, hoặc sự thay đổi này kết hợp với những yếu tố nêu trên có thể cấu thành nên ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Như đã nêu ở trên, tất cả các thành viên của hội đồng, trừ Hoa Kỳ đều đồng ý với lập luận của đại diện Tiệp Khắc khi cho rằng: sự thay đổi về thời trang không cấu thành ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo đúng nghĩa của Điều XIX. Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ cho rằng không có lý do nào để có thể thấy trước được thị hiếu thời trang đối với mặt hàng vải nhung sẽ thay đổi như thế nào. Cụ thể hơn, đối với những tình huống xảy ra trước khi thành lập hội đồng này đều chỉ ra rằng, sự gia tăng nhập khẩu đối với mặt hàng nón phụ nữ ở Hoa Kỳ trong và sau năm 1948 đều do những nguyên nhân sau<sup>246</sup>:

- Sự thay đổi về lượng cầu đối với một mặt hàng mũ riêng biệt (mũ vải nhung) đã đòi hỏi cần nhiều lao động hơn là đối với việc sản xuất ra mặt hàng mũ trơn.

- Với kết quả của việc cần nhiều lao động tay nghề cao và chi phí nhân công cao hơn khi ở Hoa Kỳ, nhưng lại không tương xứng với sản lượng đầu ra, thì những nhà sản xuất nón ở Hoa Kỳ khó cạnh tranh về giá và chất lượng với hàng hóa nhập khẩu được

---

<sup>246</sup> GATT/CP/106, đoạn 11

ưu đãi về thuế. Mức giảm trung bình ở đây là 47,5% trên mức thuế đánh trên giá trị được áp dụng kể từ ngày Hiệp định GATT 1947 có hiệu lực.

- Điều này dẫn đến những sản phẩm nón có chất liệu đặc biệt (như nón nhung) sẽ hấp dẫn hơn về giá cả cũng như chất lượng so với sản phẩm nội địa. Do đó, những nhà sản xuất ở nước ngoài cảm thấy Hoa Kỳ như là một ‘mảnh đất’ có tiềm năng kinh doanh lớn. Chính vì vậy làm nhập khẩu gia tăng như là một điều tất yếu. Nhân nhượng thuế quan đã tác động đến việc giảm mức giá, dẫn đến sự khác nhau giữa nón nhập khẩu và nón trơn được sản xuất ở Hoa Kỳ. Đồng thời, nhân nhượng thuế quan cũng gián tiếp tác động lên thị hiếu và thúc đẩy các nhà tạo mẫu nón dành sự ưu ái đối với mặt hàng vải nhung hoặc mặt hàng chất liệu đặc biệt khác. Nếu là người tiêu dùng, thì họ mua hàng vì thị hiếu, nhưng đối với nhà sản xuất nón thì họ mua vải nhung hay những chất liệu đặc biệt đó từ phía những nhà sản xuất ở nước ngoài nhằm chế tạo những kiểu mẫu ở Hoa Kỳ.

Kết thúc phiên họp của hội đồng về ‘những diễn tiến không lường trước được’, tất cả các thành viên trong phiên làm việc (trừ Tiệp Khắc) đều cân nhắc đến những tác động của tình huống được nêu ở trên, cụ thể là sự thay đổi về thời trang đã ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của Hoa Kỳ. Không thể có lý do nào để cho rằng Hoa Kỳ phải biết trước được vào năm 1947. Như vậy, các điều kiện của Điều XIX rằng sự gia tăng nhập khẩu phải do ‘những diễn tiến không lường trước được’ và do nghĩa vụ thuế quan đã được đáp ứng đầy đủ<sup>247</sup>. Dựa trên những lập luận của hai nước, nhóm nghiên cứu có những nhận xét như sau:

*Thứ nhất*, ở thời điểm năm 1947 đến năm 1951 thì chỉ có duy nhất Điều XIX trong Hiệp định GATT 1947 là quy định về biện pháp tự vệ. Và cũng không có hiệp định chi tiết nào hay một án lệ nào đề cập đến biện pháp tự vệ. Do đó, không thể viện dẫn sự mâu thuẫn nào trong vụ kiện này. Chính vì vậy, các bên trong vụ kiện trên chỉ tập trung giải thích ‘những diễn tiến không lường trước được’, mà không tìm cách bác bỏ sự tồn tại của yếu tố này.

*Thứ hai*, việc giải thích ‘những diễn tiến không lường trước được’ phụ thuộc vào quan điểm của các bên trong vụ kiện vào thời điểm đó. Bởi khi xem xét lập luận của

---

<sup>247</sup> GATT/CP/106, đoạn 12

phía Tiệp Khắc, họ đã đưa ra đầy đủ chứng cứ thuyết phục có thể khẳng định sự thay đổi của thời trang là một quy luật và Hoa Kỳ đã biết và phải thấy trước điều này. Ví dụ như chứng cứ chứng minh sự thay đổi về thị hiếu về nón nhưng đã được xuất hiện trên tạp chí thời trang thời trang; thị hiếu này đang phổ biến tại Pháp vào thời điểm đó và sẽ dẫn đến việc thị hiếu này lan rộng ra thế giới (bởi Pháp là một kinh đô thời trang và có sức ảnh hưởng rất lớn đối với ngành thời trang thế giới); Hoa Kỳ đã biết trước Tiệp Khắc có truyền thống xuất khẩu nón, đặc biệt là vải nhung... Do đó, phía Tiệp Khắc cho rằng Hoa Kỳ đã không tuân thủ Điều XIX. Và những chứng cứ này đã đủ chứng minh cho hội đồng vào thời điểm đó thấy rằng thời trang không phải là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ đã khéo léo lôi kéo sự tập trung của hội đồng từ sự thay đổi thời trang sang vị thế cạnh tranh. Vì vậy, phía Hoa Kỳ đưa ra các lập luận chủ yếu về mặt kinh tế như chi phí lao động, vị thế cạnh tranh, về giá cả mà mặc nhiên không đề cập đến yếu tố thời trang. Bởi khi lập luận dựa trên sự thay đổi thời trang, thì họ sẽ khó có thể phản bác được những chứng cứ và lập luận đầy thuyết phục của phía Tiệp Khắc. Hoa Kỳ bắt đầu đi từ việc lập luận về sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng, rồi chuyển sang việc cần nhiều lao động trình độ cao hơn và chi phí cao hơn khi sản xuất ra sản phẩm đó tại Hoa Kỳ. Nếu sản xuất loại sản phẩm này ở các nước khác thì các chi phí này sẽ thấp hơn. Từ đó, Hoa Kỳ dần chuyển sự chú ý sang vị thế cạnh tranh bằng lập luận rằng với chi phí ban đầu thấp, cộng thêm việc thuế giảm đã làm cho hàng hóa nhập khẩu đó có lợi thế lớn về cạnh tranh. Dẫn đến việc người tiêu dùng và các nhà tạo mẫu có sự ưu tiên lựa chọn hàng nhập khẩu hơn hàng hóa nội địa. Và chính điều này làm Hoa Kỳ khó cạnh tranh được về giá cũng như về chất lượng. Điểm quan trọng trong lập luận của Hoa Kỳ là phân tích kỹ về tác động của sự thay đổi thời trang để chứng minh đó là ‘những diễn tiến không lường trước được’, mà không cho là bản thân sự thay đổi đó là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Đây chính là điểm mạnh trong lập luận của Hoa Kỳ. Bởi để nhìn thấy trước toàn bộ tác động của một sự kiện thực tế là một việc rất khó khăn. Đồng thời, để chứng minh có sự ảnh hưởng đến một ngành công nghiệp, thì dựa vào các chi phí về mặt kinh tế thông qua tác động của sự kiện đó là hợp lý nhất.

Qua lập luận của phía Hoa Kỳ trong vụ kiện này, vẫn còn một vài vấn đề cần đưa ra xem xét về vị thế cạnh tranh mà Hoa Kỳ nhắc tới. Có thể nói Hoa Kỳ chỉ mới dừng lại ở việc dẫn dắt mọi sự chú ý sang vị thế cạnh tranh mà chưa nêu rõ vị thế cạnh tranh này là gì. Và cũng cần chú ý rằng, phía Tiệp Khắc cũng không đưa ra lập luận nào về vị thế cạnh tranh mà Hoa Kỳ đề cập, trong khi tất cả quan điểm còn lại của Hoa Kỳ đều bị phía Tiệp Khắc bác bỏ. Cách hiểu này có thể được suy đoán dựa vào danh tiếng của những hãng thời trang nổi tiếng thế giới ở Hoa Kỳ. Về thời trang nói chung và mặt hàng mũ nón nói riêng, Hoa Kỳ có những hãng thời trang lớn và có tầm ảnh hưởng trên thế giới lúc bấy giờ như Bailey, New Era... Trong khi Tiệp Khắc lại ít có một công ty nào có thể sánh bằng với các thương hiệu của Hoa Kỳ. Chính vì vậy, về sự nổi tiếng cũng như tầm ảnh hưởng của thời trang mũ nón của Hoa Kỳ là lớn hơn rất nhiều so với các nhà sản xuất của Tiệp Khắc. Thêm vào đó, họ có được một đội ngũ những nghệ nhân giàu kinh nghiệm và có công nghệ sản xuất tiên tiến. So với các nhà sản xuất ở Tiệp Khắc, các hãng thời trang nổi tiếng của Hoa Kỳ có sự vượt trội về sự nổi tiếng của thương hiệu, chất lượng không thua kém, có đội ngũ nghệ nhân giàu kinh nghiệm cộng với sự tiên tiến về máy móc và ở thị trường mà họ có tầm ảnh hưởng nhất. Tuy nhiên, chỉ vì một mặt hàng mũ lông thú lại có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến các thương hiệu lớn này là điều ‘không thể lường trước được’. Có quan điểm cho rằng, các thương hiệu này dù rất có tầm ảnh hưởng nhưng về mặt hàng mũ nón thì không sánh bằng Tiệp Khắc nên không cạnh tranh lại họ là một chuyện bình thường. Cần nhấn mạnh rằng, đây chỉ là một mặt hàng trong số rất nhiều mặt hàng mũ nón ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, chỉ vì một mặt hàng có thể ảnh hưởng quá lớn (đến mức không lường trước được) đến việc buôn bán các sản phẩm khác không thua kém và ở ngay tại thị trường quen thuộc. Việc mũ lông thú có thể chiếm ưu thế hơn hàng hóa nội địa là có thể lường trước, nhưng lại đủ sức gây thiệt hại cho cả một ngành thời trang mũ nón lại vượt ra ngoài khả năng lường trước được. Bởi mức độ ảnh hưởng quá lớn so với những thông tin cơ sở hiện có. Và chính sự vượt ngoài phạm vi có thể lường trước này được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’.

### 2.1.9.2. Báo cáo Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm vụ kiện Korea – Dairy product

Trong vụ kiện này, Hàn Quốc cho rằng sự thay đổi mặt hàng sữa xuất khẩu của Châu Âu là điều không lường trước được<sup>248</sup>. Vào thời điểm của vòng đàm phán Uruguay, Hàn Quốc không có bất cứ lý do nào để phải biết các nhà sản xuất sữa bột của EC có thể thay đổi sản phẩm của họ trở thành sữa bột tách kem nhằm trốn tránh nghĩa vụ về thuế cao đối với sản phẩm sữa bột. Phía Hàn Quốc không thể thấy trước được rằng EC có thể tận dụng các cam kết với Hàn Quốc để có được lợi thế<sup>249</sup>. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, lập luận này là không hợp lý. Bởi nhà sản xuất có quyền tự do kinh doanh, do đó, họ cũng có quyền tự do thay đổi mặt hàng sản phẩm của họ cho phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Do đó, việc Hàn Quốc cho điều này là một hành vi trốn tránh nghĩa vụ, hay lách luật là không phù hợp trong tình huống này.

Đồng thời, Hàn Quốc cũng nêu rõ Ủy ban phúc thẩm không được phép xét xử vấn đề trên thực tế ‘những diễn tiến không lường trước được’ có tồn tại hay không<sup>250</sup>. Căn cứ theo khoản 6 điều 17 của DSU quy định rằng “*Kháng cáo chỉ được giới hạn về những vấn đề về pháp lý được đề cập đến trong báo cáo của ban hội thẩm và những giải thích pháp luật của ban hội thẩm.*”. Do đó, điều này đã giới hạn thẩm quyền của Ủy ban phúc thẩm trong việc rà soát về vấn đề pháp lý. Mặc dù, trước đó Ủy ban phúc thẩm có liên quan đến việc giải thích các vấn đề thực tế trong một số vụ kiện, nhưng cơ quan này cũng đã có lần từ chối những phân tích như vậy trong những trường hợp sau: (i) trong báo cáo của Ban hội thẩm không đề cập đến vấn đề thực tế; (ii) khi Ủy ban phúc thẩm cảm thấy việc giải thích pháp luật không cần thiết phải dựa vào thực tế.

Ủy ban phúc thẩm nhắc lại yêu cầu của EC là xem xét lại những sự kiện thực tế để xác định rằng Hàn Quốc đã vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT do không chứng minh được có ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ủy ban phúc thẩm nhận định rằng Ban hội thẩm đã không đưa ra bất kỳ sự xem xét thực tế nào, để xác định sự gia tăng nhập khẩu trên sản phẩm sữa bột tách kem là kết quả của ‘những

<sup>248</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.231 Báo cáo Ban hội thẩm

<sup>249</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 60 Báo cáo Ủy ban phúc thẩm

<sup>250</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 60 Báo cáo Ủy ban phúc thẩm

diễn tiến không lường trước được’ và ‘do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’. Điều này cũng được các bên thừa nhận. Chính sự vắng mặt của việc xem xét các yếu tố thực tế của Ban hội thẩm liên quan đến xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ và căn cứ theo khoản 6 điều 17 DSU, những vấn đề thực tế mà Ban hội thẩm đã không xem xét đến, thì Ủy ban phúc thẩm không có quyền rà soát lại và đưa ra phán quyết liệu Hàn Quốc có vi phạm Điều XIX Hiệp định GATT hay không. Về mặt phạm vi thẩm quyền, Ủy ban phúc thẩm không được phép làm điều đó<sup>251</sup>.

Như đã nêu ở trên, Ủy ban phúc thẩm chỉ giới hạn phạm vi xem xét lại các vấn đề về pháp lý và những vấn đề được Ban hội thẩm giải thích. Ngay từ đầu, nếu Ban hội thẩm có xem xét những hoàn cảnh thực tế như những diễn tiến xảy ra khi Hàn Quốc áp dụng tự vệ, thì trong vụ kiện này Ủy ban phúc thẩm đã có đủ căn cứ để rà soát lại để đưa ra kết luận Hàn Quốc vi phạm. Tuy nhiên, trong báo cáo của Ban hội thẩm không thừa nhận về mặt pháp lý, dẫn đến Ban hội thẩm cũng không xem xét về mặt thực tế. Vì vậy, Ủy ban phúc thẩm không có đủ căn cứ để đưa ra kết luận. Trong vụ kiện này, không thể kết luận rằng Hàn Quốc có vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 hay không, hay đưa ra giải thích về ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã diễn ra như thế nào. Lý do là những vấn đề Ban hội thẩm không xem xét thì Ủy ban phúc thẩm cũng không có quyền đề cập tới. Trong phán quyết của Ủy ban phúc thẩm (riêng đối với vấn đề của Điều XIX này) chỉ dừng lại ở việc thừa nhận mối quan hệ pháp lý giữa Điều XIX và SA, cũng như giá trị pháp lý của điều khoản ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà chưa thể phân tích được dạng tồn tại của nó trên thực tế.

### **2.1.9.3. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Argentina – Footwear***

Sự gia tăng nhập khẩu là ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan đối với sản phẩm giày dép không thể được xem là ‘không lường trước được’ dựa theo nội dung của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT. Nếu không phải như vậy, thì một thành viên WTO sẽ được phép rút lại nhiều lợi ích mà họ đã đặt ra trước đó. Điều này không đúng với nội dung của điều khoản và mục đích thương mại được đặt ra bởi Hiệp định

<sup>251</sup> WT/DS98/AB/R, đoạn 91 và 92 Báo cáo Ủy ban phúc thẩm

GATT và WTO<sup>252</sup>. EC đưa ra kết luận rằng: *thứ nhất*, phải có ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra trước; *thứ hai*, gia tăng nhập khẩu là do kết quả của những diễn tiến đó. Và sự gia tăng nhập khẩu không thể xảy ra do kết quả của một sự gia tăng nhập khẩu. Tự bản thân hội nhập thương mại không thể là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Việc Argentina áp dụng tự vệ mà không xác định rõ gia tăng nhập khẩu do kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994<sup>253</sup>.

Cơ quan có thẩm quyền điều tra của Argentina là CNCE đã nêu rõ trong kết luận cuối cùng là có ‘những diễn tiến không lường trước được’, khi cơ quan này khẳng định áp lực đặt ra bởi hàng nhập khẩu là ‘không lường trước được’, do quá trình gia tăng đột biến trên thị trường trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng về mặt vĩ mô. Nhập khẩu đã lấy đi một thị phần đáng kể trong thị trường nội địa. Đến 1995, nhập khẩu lại tiếp tục chiếm phần lớn thị trường. Sự gia tăng đột ngột trong nhập khẩu vào thời điểm bắt đầu giai đoạn nêu trên cũng được xem là ‘không lường trước được’. Và sự gia tăng này cao hơn so với giai đoạn 1991-1993<sup>254</sup>. EC không đồng ý với lập luận của Argentina khi cho rằng Argentina đã đáp ứng yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’. Lý do Argentina đưa ra là các cơ quan thẩm quyền của họ không thể tiên đoán trước điều này vào năm 1991, khi đơn phương mở cửa kinh tế, thì sự gia tăng nhập khẩu trong thời gian đó là 157%. Tuy nhiên, EC cho rằng điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT yêu cầu sự gia tăng nhập khẩu phải xảy ra như là một hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nói cách khác, một diễn tiến đó không lường trước được tại thời điểm đàm phán được đặt ra và hậu quả của diễn tiến này dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu. Do đó, bản thân nhập khẩu không thể là ‘diễn tiến’ dẫn đến hậu quả gia tăng nhập khẩu. Cách giải thích này sẽ không thỏa mãn yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>255</sup>.

<sup>252</sup> Phần mở đầu của hiệp định Marrakesh đề cập đến việc “*tương hỗ và cùng có lợi theo hướng giảm đáng kể thuế và các hàng rào cản trở thương mại khác*”.

<sup>253</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.3 và 5.5

<sup>254</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.47

<sup>255</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.55 và 5.56

Nếu xâu chuỗi các sự kiện lại thì trước hết phải có ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra, và hậu quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’ này là sự gia tăng nhập khẩu. Do đó, gia tăng nhập khẩu không thể được giải thích là kết quả của gia tăng nhập khẩu. Trên thực tế, trong lập luận của Argentina dẫn đến loại bỏ yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi chính Argentina đã tạo ra một sự trùng lặp làm vô hiệu điều khoản ‘những diễn tiến không lường trước được’. Thêm vào đó, EC cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ là điểm khởi đầu cho một loạt các sự kiện cần được thỏa mãn khi áp dụng biện pháp tự vệ. Chuỗi sự kiện này bắt đầu dựa trên sự hội nhập thương mại, mà trong quá trình này ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra tạo nên hiện tượng gia tăng nhập khẩu. Trong những điều kiện như vậy, việc gây ra thiệt hại nghiêm trọng bắt nguồn từ việc giảm doanh thu, giảm sản xuất, giảm năng xuất dẫn đến thua lỗ và thất nghiệp<sup>256</sup>.

Để trả lời câu hỏi của Ban hội thẩm về việc diễn tiến nào mới được xem là ‘không lường trước được’ theo quy định của khoản 1 Điều XIX, EC đồng ý với cách giải thích ‘những diễn tiến không lường trước được’ được đề cập trong vụ kiện *US – Hatter’s Fur*. Theo đó, trong vụ kiện này, các thành viên đã thống nhất ‘những diễn tiến không lường trước được’ là những diễn tiến xảy ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan, mà không có lý do nào để các nhà đàm phán có thể hoặc phải biết trước được tại thời điểm đàm phán<sup>257</sup>. Do đó, EC cho rằng để được xem là có sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’, cần đáp ứng các yêu cầu sau: (i) diễn tiến đó xảy ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan; (ii) không có lý do nào để các nhà đàm phán có thể hoặc phải biết trước được tại thời điểm đàm phán. EC cũng lưu ý rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải là nguyên nhân gây ra sự gia tăng nhập khẩu và dẫn đến gây ra thiệt hại nghiêm trọng<sup>258</sup>.

<sup>256</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.57 và 5.58

<sup>257</sup> WT/DS121/R, đoạn 5.62

<sup>258</sup> EC đưa ra một số ví dụ làm rõ diễn tiến nào được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Thứ nhất, đối với vụ kiện *US – Hatter’s Fur* dựa trên sự thay đổi trong lượng cầu xuất phát từ sự thay đổi về thời trang của nước nhập khẩu đối với mặt hàng mũ nón. Việc sản xuất sản phẩm mũ nón yêu cầu cao về gia công thủ công đòi hỏi nhiều lao động hơn việc sản xuất mũ nón tron thông thường. Với kết quả giá lao động tăng và cần nhiều lao động trên mặt hàng mũ nón ở Hoa Kỳ, đã có sự không tương xứng với sản lượng đầu ra. Do đó, các nhà sản xuất của Hoa Kỳ không thể sản xuất ra sản phẩm cạnh tranh với mặt hàng tương tự được nhận mức ưu đãi thuế quan

Tuy nhiên, vấn đề về việc có hay không yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thực tế trong vụ kiện này vẫn chưa được giải quyết. Bởi trong phán quyết của Ban hội thẩm đã cho thấy các biện pháp tự vệ được áp dụng sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực phải tuân thủ theo các quy định của SA. Điều này nghĩa là yêu cầu pháp lý về ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã bị loại bỏ nên không xem xét đến sự kiện này trên thực tế. Còn trong Báo cáo Ủy ban phúc thẩm, tại đoạn 98, cơ quan này cho rằng do Argentina đã vi phạm điều 2 và 4 SA, dẫn đến việc áp dụng biện pháp tự vệ không có cơ sở nên không cần thiết phải xem xét thêm kháng cáo của EC về việc Argentina có chứng minh được sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ trên thực tế hay không.

#### **2.1.9.4. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện US – *Lamb meat***

Hoa Kỳ đã nêu ra hai yếu tố có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’: (i) sự thay đổi sản phẩm nhập khẩu từ thịt cừu đông lạnh sang thịt cừu tươi/ướp lạnh, và (ii) việc tăng kích cỡ của miếng thịt cừu, ở cả sản phẩm nội địa lẫn nhập khẩu. Và như đã đề cập ở phần trên, rằng cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra một kết luận như là minh chứng cho sự tồn tại của vấn đề thực tế ‘những diễn tiến không lường trước được’, nên Ban hội thẩm trước hết cần phải xem xét liệu Hoa Kỳ có đưa ra bất kỳ kết luận nào về vấn đề thay đổi mặt hàng thịt cừu nhập khẩu và/hoặc vấn đề thay đổi kích cỡ của miếng thịt cừu hay không. Dựa trên phạm vi xem xét, Ban hội thẩm chỉ giới hạn xem xét đến báo cáo và quyết định áp dụng cho USITC công bố. Ở đây, cũng cần nói thêm là phía Hoa Kỳ cũng không tranh cãi về việc Ban hội thẩm phải xem xét

---

năm 1947. Điều này dẫn đến việc các nhà sản xuất ở nước ngoài cảm thấy Hoa Kỳ là một thiên đường, một thị trường tiềm năng cần nhắm tới. Kết quả là dẫn đến gia tăng nhập khẩu đáng kể. Vì vậy, các thành viên trong phiên làm việc đó đã kết luận rằng trên thực tế, sự thay đổi thời trang không tạo nên ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo Điều XIX, nhưng tác động của nó, cụ thể là tác động đến vị thế cạnh tranh là một tình huống không thể biết trước được bởi cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ vào năm 1947. Một ví dụ thứ hai về vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ rằng, người ta không thể biết trước được sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết vào những năm 1990, và những thiệt hại sau đó đòi hỏi cần có một hệ thống tiền tệ mạnh mẽ được hình thành bởi một Chính phủ mới, sự gia tăng và giảm giá đột ngột về lượng dự trữ nhôm thô chưa sơ chế vào EC dẫn đến việc áp dụng biện pháp tự vệ. Ví dụ khác về ‘những diễn tiến không lường trước được’ rằng, việc đóng cửa thị trường đột ngột của nước thứ ba hoặc việc một quốc gia không cho phép nhập khẩu vì khủng hoảng tài chính, sẽ dẫn đến các nước thường xuyên xuất khẩu qua các nước này phải tìm cách xuất khẩu qua các quốc gia khác nhằm giảm lượng hàng tồn kho. Và chính sự đóng cửa đột ngột của nước thứ ba gây ảnh hưởng đến nước hiện tại, do đó, cần áp dụng biện pháp tự vệ.

đến bất cứ tài liệu nào khác hay những chứng cứ khác có liên quan đến vấn đề này, hoặc cũng không cung cấp thêm bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Hoa Kỳ cho rằng, sự thay đổi mặt hàng nhập khẩu từ thịt cừu đông lạnh sang thịt cừu tươi/ướp lạnh diễn ra cho đến kết thúc giai đoạn điều tra. Mà sự thay đổi này được xem là ‘thay đổi không lường trước được’ trong những điều kiện mà theo đó sự gia tăng nhập khẩu đổ vào Hoa Kỳ<sup>259</sup>. Theo ý kiến của Úc và New Zealand: sự thay đổi về mặt hàng nhập khẩu không được xem là ‘không lường trước được’, bởi lẽ: (i) điều này có quá trình tiến triển lâu dài, bắt đầu từ trước giai đoạn điều tra vào đầu năm 1993 cũng như là trước thời điểm đàm phán nhân nhượng thuế quan năm 1994/1995; (ii) bởi vì thị phần của thịt cừu tươi/ướp lạnh chỉ duy trì một phần nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu những năm gần đây (tức là gần giai đoạn áp dụng tự vệ)<sup>260</sup>.

Số liệu thống kê từ USITC cho thấy, lượng nhập khẩu thịt cừu tươi/ướp lạnh khá ít vào giai đoạn đầu của cuộc điều tra. Cụ thể, trong báo cáo cho thấy, mặt hàng gia tăng nhập khẩu giai đoạn 1995-1997 là thịt cừu tươi/ướp lạnh (tăng 101% trong khi thịt cừu đông lạnh chỉ tăng 11%), nhưng thịt cừu đông lạnh vẫn chiếm khoảng 65% trên tổng lượng thịt cừu được nhập khẩu từ Úc và New Zealand trong suốt quá trình điều tra. Vào năm 1997 và đến giữa năm 1998, thị phần của thịt cừu tươi/ướp lạnh đã tăng lên 35% tổng lượng nhập khẩu. Theo quan điểm của Ban hội thẩm, đây được xem là sự gia tăng nhập khẩu đáng kể. Hơn nữa, thành phần nhập khẩu thay đổi nhanh chóng trong suốt giai đoạn sau của cuộc điều tra, sau thời điểm kết thúc vòng đàm phán Uruguay<sup>261</sup>.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ không nêu rõ trong báo cáo do USITC công bố bất cứ kết luận nào về sự thay đổi sản phẩm nhập khẩu là một diễn tiến mà gây ảnh hưởng đáng kể đến thị trường thịt cừu ở Hoa Kỳ mà có tính chất là bất ngờ, ‘không lường trước được’. Trên thực tế, trong quyết định áp dụng tự vệ của USITC đề cập đến sự thay đổi sản phẩm nhập khẩu trong bối cảnh của ‘sản phẩm tương tự’ và ‘các điều kiện cạnh tranh’ và chỉ mô tả một cách đơn giản rằng có một sự thay đổi đã xảy ra. Về vấn đề ‘sản phẩm tương tự’, trong quyết định nói rằng: “Chúng tôi nhận thấy có sự khác nhau giữa thịt cừu được

<sup>259</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.34

<sup>260</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.36

<sup>261</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.38

nhập khẩu và nội địa. Trong khi hầu hết thịt cừu nội địa được bán dưới dạng là tươi/ướp lạnh, và thịt cừu nhập khẩu ở dạng đông lạnh, thì thịt cừu nhập khẩu lại chuyển sang loại tươi/ướp lạnh một cách đáng kể. Và như vậy, thịt cừu nội địa và thịt cừu nhập khẩu là giống nhau về dạng. Nội dung chính trong phiếu khảo sát ý kiến từ các nhà bán lẻ thịt cừu cho thấy, độ dày, lát cắt, kích cỡ của miếng thịt được liệt kê trong phiếu khảo sát đều có mặt đầy đủ ở cả nguồn nhập khẩu lẫn nội địa...”<sup>262</sup>

Ở khía cạnh về điều kiện cạnh tranh, sự thay đổi loại sản phẩm nhập khẩu cũng được đề cập ở dạng mô tả đơn thuần, không có dấu hiệu đặc trưng nào cho thấy nó mang bản chất ngoài mong đợi hoặc ‘không lường trước được’, và chỉ đề cập đến việc thay thế giữa thịt cừu nhập khẩu và nội địa. Cụ thể: *“Chúng tôi nhận thấy thịt cừu nhập khẩu và nội địa có thể thay thế cho nhau. Mặc dù phía nguyên đơn lập luận rằng, thịt cừu nhập khẩu hoàn toàn khác biệt về kích cỡ, chất lượng và khẩu vị so với thịt cừu nội địa, báo cáo điều tra cho thấy thịt nhập khẩu và thịt nội địa trở nên tương đương với nhau trong suốt giai đoạn điều tra. Theo truyền thống, hầu như thịt cừu nội địa bán trong thị trường nội địa là thịt tươi/ướp lạnh, và hầu hết thịt nhập khẩu là đông lạnh. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu tăng vào năm 1995-1997 là tăng trên thịt cừu tươi/ướp lạnh, tăng 101% trong suốt giai đoạn điều tra, trong tương quan so sánh với thịt cừu đông lạnh được nhập khẩu là 11%...”*. Ban hội thẩm nhận định, mặc dù dựa trên các chứng cứ trong báo cáo điều tra của USITC cho thấy những sự thay đổi đó rõ ràng là ‘không lường trước được’, nhưng trong tuyên bố của USITC về sản phẩm tương tự và thay thế giữa thịt cừu nhập khẩu và nội địa cũng không có một kết luận rõ ràng về sự thay đổi mặt hàng cũng như thay đổi kích cỡ miếng thịt cấu thành nên sự thay đổi không thể dự đoán, để từ đó tạo nên những điều kiện mà theo đó sự gia tăng nhập khẩu sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Vì vậy, không thể kết luận rằng chỉ dựa vào những tuyên bố ở trên của USITC chứng minh cho vấn đề thực tế rằng sự thay đổi mặt hàng cũng như thay đổi kích cỡ miếng thịt là những ‘những diễn tiến không lường trước được’ quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX<sup>263</sup>.

<sup>262</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.39

<sup>263</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.40 và 7.42

Những căn cứ nêu trên của Hoa Kỳ, xét về mặt nội dung có hợp lý để được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay không lại không được xác định rõ trong Báo cáo của Ủy ban phúc thẩm của vụ kiện này. Tại đoạn 75, Ủy ban phúc thẩm cho rằng, vì Hoa Kỳ đã vi phạm nghĩa vụ chứng minh trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, nên không cần thiết phải xét đến những sự kiện ‘không lường trước được’ mà Hoa Kỳ đã đề cập.

#### **2.1.9.5. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện Ukraine – *Passenger cars***

Vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà Ukraine nói đến trong No.1403 hay như trong Key Findings là sự gia tăng nhập khẩu. Điều này theo Nhật Bản là không đúng, vì sự gia tăng nhập khẩu đòi hỏi phải là kết quả của ‘những diễn tiến không lường trước được’. Ban hội thẩm trong vụ *Argentina - Preserved peaches* đoạn 7.18 nêu rõ: “*Nội dung điểm a khoản 1 Điều XIX không tạo nên một sự giải thích nào mà ‘đánh đồng’ giữa sự gia tăng nhập khẩu và ‘những diễn tiến không lường trước được’*”. Nhật Bản kết luận, vì Ukraine cho rằng ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong trường hợp này chính là sự gia tăng nhập khẩu, nên Ukraine đã không chứng minh được có ‘những diễn tiến không lường trước được’ xảy ra nên đã vi phạm điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT<sup>264</sup>.

Ukraine trình bày: ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ kiện này được giải thích bởi (are explained by) ‘một trận cuồng phong’ (the perfect storm) gây ra bởi sự hội tụ suy giảm nghiêm trọng lượng cầu và gia tăng nhập khẩu tương đối đến từ cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu nửa sau năm 2008 và việc cắt giảm thuế quan đáng kể của Ukraine lên mặt hàng xe khách theo như cam kết gia nhập WTO vào tháng 5 năm 2008. Hơn nữa, Ukraine cũng cho rằng, mặc dù quốc gia này biết được việc cắt giảm thuế quan đáng kể theo cam kết WTO sẽ dẫn đến gia tăng nhập khẩu, nhưng không thể ngờ được, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu xảy ra sau ngày Ukraine gia nhập WTO, lượng cầu giảm xuống lại xảy ra đồng thời với sự gia tăng nhập khẩu đã thay thế vị trí của ngành công nghiệp nội địa. Ukraine cho rằng cả hai văn bản, gồm No.1403 và Key Findings đều có phân tích về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế này. Ukraine: trong No.1403 và Key Findings, cơ quan có

---

<sup>264</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.62

thẩm quyền đã giải thích: có một sự bất ngờ là lượng nhập khẩu vào Ukraine tăng 37.9% tương đối so với sản xuất xe hơi nội địa vào năm 2010, khi so sánh với số liệu của năm 2008, mặc dù xét về tuyệt đối thì lượng nhập khẩu giảm. Sự gia tăng thị phần nhập khẩu đáng kể là sự ‘nổi gót’ của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, điều này đã gây tác động xấu đến ngành công nghiệp sản xuất xe khách của Ukraine. Ukraine dẫn chiếu đến vụ kiện *US – Steel safeguards*, báo cáo của Ban hội thẩm đoạn 10.110 và 10.121, khủng hoảng về tài chính là một trong những tình huống có thể được xem là ‘không lường trước được’<sup>265</sup>.

## **2.2. Việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ tại Việt Nam và khi tham gia vào giải quyết tranh chấp tại WTO**

### **2.2.1. Việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong một số vụ điều tra áp dụng tự vệ của Việt Nam**

#### **2.2.1.1. Dầu thực vật**

##### **2.2.1.1.1. Thông tin vụ việc**

Dựa trên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Dầu đậu nành và dầu cọ nhập khẩu vào Việt Nam của nguyên đơn, ngày 26 tháng 12 năm 2012, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 7968/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Dầu thực vật nhập khẩu vào Việt Nam, với các thông tin sau đây: Bên đệ đơn là Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (Vocarimex); Sản phẩm bị điều tra là dầu nành tinh luyện, dầu stearin tinh luyện và dầu Olein tinh luyện với các mã HS: 1507.90.90, 1511.90.91, 1511.90.92, 1511.90.99.

Ngày 22 tháng 4 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 2564/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với Dầu thực vật với mức thuế nhập khẩu 5% trong thời gian không quá 200 ngày. Ngày 25 tháng 6 năm 2013, Cục Quản lý Cạnh tranh của Bộ Công Thương đã ra thông báo gia hạn vụ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ thêm 02 tháng trước khi ra quyết định cuối cùng trong điều tra. Và vào ngày 23 tháng 8 năm 2013, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 5987/QĐ-

<sup>265</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.63 và 7.64

BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với mặt hàng Dầu thực vật tinh luyện nhập khẩu từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau vào Việt Nam.

#### **2.2.1.1.2. Bàn về việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Trong ‘Thông báo về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ’ (ban hành kèm với Quyết định số 7968/QĐ-BTC vào ngày 26/12/2012), Bộ Công Thương đã xem xét các điều kiện cho việc áp dụng biện pháp tự vệ mà phía nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, trong các yêu cầu đó lại không có đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cụ thể, tại mục số 8 của Thông báo có ghi nhận “sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của nguyên đơn, Bộ Công Thương đánh giá đã có những dấu hiệu về việc gia tăng đột biến lượng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, và theo đó gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự ở trong nước. Vì vậy đã đủ điều kiện để Bộ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thuộc đối tượng điều tra”. Chắc có lẽ vì sự thiếu sót này, mà trong phần ghi nhận ý kiến của mình, Hiệp hội Dầu thực vật Indonesia (GIMNI) đã đề nghị Việt Nam phân tích rõ hơn vấn đề sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu là do ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>266</sup>.

Trong phần IV – *Đánh giá các nội dung cơ bản của vụ việc* của Báo cáo sơ bộ và Báo cáo cuối cùng đều có ghi nhận nội dung ‘*unforeseen developments – Những diễn tiến không lường trước được*’ (Trong báo cáo cụm từ này được ghi nhận là “các diễn biến không lường trước được”). Cụ thể tại mục IV(2.4) của cả hai báo cáo này đều ghi nhận cùng một nội dung. Theo đó, có đưa ra hai lý do chính để chứng minh cho sự tồn tại của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong mối quan hệ với sự gia tăng nhập khẩu<sup>267</sup>: (i) Việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan (do áp dụng biểu thuế mới của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012) đối với mặt hàng dầu thực vật đã tạo điều kiện cho sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu vào Việt

<sup>266</sup> Mục III(4) của Báo cáo sơ bộ (trang 10) và Báo cáo cuối cùng (trang 10) của vụ việc “*Điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm Dầu thực vật tinh luyện nhập khẩu vào Việt Nam*”

<sup>267</sup> Trong vụ việc này, Việt Nam không ghi nhận “những diễn tiến không lường trước được” là một hoàn cảnh độc lập tách bạch với 3 điều kiện còn lại cho việc áp dụng biện pháp tự vệ, mà ghi nhận nó trong nội dung “xác định sự gia tăng nhập khẩu” – điều kiện đầu tiên cho việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Nam; (ii) Việc thay đổi nhanh chóng trong thời gian ngắn của điều kiện cạnh tranh (do giá hàng hóa nhập khẩu giảm đột ngột trong năm 2012) của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trên thị trường Việt Nam.

Trong các lý do mà phía Việt Nam đưa ra để chứng minh cho sự tồn tại của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ việc này, nhóm nghiên cứu có những phân tích như sau:

*Thứ nhất:* Hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’

Đối với lý do này, phía Việt Nam đã đưa ra lập luận: “Trong điều kiện ngành sản xuất Dầu thực vật còn phát triển chậm, việc giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0% năm 2012 (do Việt Nam áp dụng biểu thuế mới của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN) đã tạo ra một áp lực vượt ngoài sự tính toán của ngành sản xuất trong nước”. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, tự bản thân hội nhập thương mại khó có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’, và lý do này của Việt Nam đưa ra sẽ rất dễ bị phản biện lại nếu có tranh chấp tại WTO. Bởi việc hội nhập thương mại của Việt Nam, cụ thể là việc ký kết Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN dựa trên khung pháp lý của WTO, đã thể hiện chính sách thận trọng trong thương mại của Chính phủ Việt Nam và rõ ràng Việt Nam phải thấy trước được những tác động mà chính sách này sẽ mang lại. Do đó, việc đặt ra biểu thuế mới trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (cụ thể biểu thuế dành cho dầu thực vật tinh luyện và thô giảm lần lượt từ 5% và 3% xuống còn 0% đối với hàng hóa xuất khẩu từ các nước ASEAN) là dựa trên cơ sở thiện chí và tự nguyện thực hiện của các bên. Như vậy, vào thời điểm đàm phán ký kết Hiệp định này, Việt Nam phải thấy trước được việc nhập khẩu hàng hóa sẽ tăng lên do hàng rào thuế quan đã bị tháo bỏ. Nên đây là tình huống phải biết rõ và Việt Nam có thể lường trước được được tác động của nó.

*Thứ hai:* Sự thay đổi điều kiện cạnh tranh do giá hàng hóa nhập khẩu giảm đột ngột được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Đối với lý do này, phía Việt Nam đã đưa ra lập luận: “Việc giảm giá bán đột ngột của hàng hóa nhập khẩu có thể được xem là sự thay đổi đáng kể ‘điều kiện cạnh tranh’ của hàng hoá nhập khẩu so với hàng hóa được sản xuất nội địa, làm cho hàng nhập khẩu đã được bán với giá thấp hơn so với hàng hóa được sản xuất nội địa. Việc thay đổi nhanh

chóng trong thời gian ngắn của điều kiện cạnh tranh của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trên thị trường Việt Nam cũng là một yếu tố mà các nhà sản xuất trong nước không lường trước được”. Trong lập luận này của mình, Việt Nam đã không đề cập thẳng đến việc giá hàng nhập khẩu giảm là không lường trước được, mà cho rằng chính việc giảm giá của hàng hóa nhập khẩu đã làm thay đổi ‘điều kiện cạnh tranh’ và sự thay đổi nhanh chóng trong thời gian ngắn này mới được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, việc thay đổi về giá bán của hàng nhập khẩu thuộc về chiến lược kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, đây là quyền tự do trong hoạt động kinh doanh. Do đó, các doanh nghiệp được quyền sử dụng những hành vi cạnh tranh lành mạnh như giảm giá hàng hóa, miễn sao việc giảm giá bán đó chưa đến mức cấu thành nên hành vi bán phá giá.

Mặc dù, đặc điểm nhận dạng của tự vệ so với biện pháp chống bán phá giá và thuế đối kháng là tác động lên hành vi thương mại bình thường. Tuy nhiên, để thực hiện được một hành vi nhằm tác động lên thương mại bình thường đó, thì đòi hỏi phải có những diễn tiến bất ngờ xảy ra. Nghĩa là giữa hành vi thương mại bình thường và những diễn tiến bất ngờ là khác nhau. Nếu nói theo cách của Việt Nam, việc hạ giá để cạnh tranh như vậy gọi là ‘những diễn tiến không lường trước được’, phải chăng một hành vi thương mại bình thường cũng có thể trở thành ‘những diễn tiến không lường trước được’? Nếu so với sự thay đổi vị thế cạnh tranh của Hoa Kỳ vụ *US – Hatter’s Fur*, thì chứng cứ này của Việt Nam sẽ không đủ thuyết phục. Hoa Kỳ cho rằng sự thay đổi kiểu nón, mà kiểu nón đó đòi hỏi lao động thủ công chi tiết. Điều này dẫn đến chi phí lao động và giá bán sẽ mắc, không cạnh tranh được với Tiệp Khắc. Nhu cầu ở Hoa Kỳ đều chuyển sang mẫu nón này khiến ngành nón không có lựa chọn nào khác ngoài bán những kiểu nón lông thú. Mà nếu sản xuất mặt hàng này thì không vượt qua được Tiệp Khắc, nên có thể nói những ảnh hưởng xấu do thay đổi kiểu nón, mất vị thế cạnh tranh hoặc mất thị phần được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Để một sự kiện giảm giá hàng hóa nhập khẩu có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ không phải chỉ có việc giảm giá ở một số các nhà xuất khẩu nước ngoài, mà cần phải có sự biến động về giá trên mặt bằng chung, gây ra hiện tượng đồng loạt giảm giá ở một hoặc một số quốc gia xuất khẩu. Vì nếu như sự giảm giá đó chỉ đến từ một số

nhà sản xuất đơn lẻ, khó có thể nói sự giảm giá này do ảnh hưởng của những biến động thị trường, chẳng hạn như giá của nguyên vật liệu đầu vào giảm, sự chênh lệch giữa nhu cầu của người tiêu dùng và sản lượng được sản xuất ra khiến hàng hóa bị dư thừa.

#### **2.2.1.2. Bột ngọt**

##### **2.2.1.2.1. Thông tin về vụ việc**

Dựa trên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với Bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam của nguyên đơn, ngày 01 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 9269/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam (với mã HS là 2922.42.20). Bên đệ đơn là Công ty Cổ phần Vedan Việt Nam. Ngày 08 tháng 9 năm 2015, Cơ quan điều tra đã gửi Bản câu hỏi điều tra cho các Bên liên quan, thời hạn trả lời Bản câu hỏi là 30 ngày kể từ ngày gửi. Từ ngày 19 đến ngày 23 tháng 10 năm 2015, trên cơ sở xem xét, nghiên cứu thông tin từ các Bản trả lời câu hỏi điều tra do các Bên liên quan cung cấp, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra tại chỗ đối với một số doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và/hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước. Từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 12 năm 2015, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra các doanh nghiệp nhập khẩu đã trả lời Bản câu hỏi của Cơ quan điều tra. Vào ngày 19 tháng 01 năm 2016, Cơ quan điều tra đã tổ chức Phiên tham vấn công khai vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam. Và đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương đã ra Quyết định số 920/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với sản phẩm Bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam.

##### **2.2.1.2.2. Bàn về việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Trong Thông báo về việc áp dụng tự vệ chính thức (ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) có đề cập đến ‘những diễn tiến không lường trước được’, cụ thể với nội dung: “ Sự suy giảm trong phát triển kinh tế tại Trung Quốc trong năm 2014 và việc Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá với sản phẩm bột ngọt nhập khẩu từ Trung Quốc được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ và là nguyên nhân lý giải sự gia tăng đột biến hàng hóa nhập

khẩu vào thị trường Việt Nam”. Khi xem xét ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà Việt Nam đưa ra ở trên, có thể thấy được 2 vấn đề mà Việt Nam đang muốn đề cập:

*Thứ nhất:* Về vấn đề sự suy giảm trong phát triển kinh tế tại Trung Quốc trong năm 2014. Để hiểu được nội dung của vấn đề này, cần làm rõ ý nghĩa của từ ‘phát triển kinh tế’. Phát triển kinh tế có hàm ý khá rộng, bao gồm cải thiện sức khỏe, giáo dục, và những khía cạnh khác về phúc lợi của con người. Ví dụ như, những quốc gia có thu nhập tăng nhưng tuổi thọ trung bình không tăng, không giảm tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và không tăng tỷ lệ học vấn nghĩa là quốc gia đó còn thiếu một số khía cạnh quan trọng của sự phát triển. Nếu tất cả thu nhập tăng lên tập trung vào tay một tầng lớp thượng đẳng giàu có, hay để dành cho những công trình lớn, hay một thiết bị quân sự thì sự phát triển này không đúng với ý nghĩa ở trên<sup>268</sup>. Điều này cho thấy rằng, khái niệm về ‘Phát triển kinh tế’ không phù hợp với hoàn cảnh mà Việt Nam đang sử dụng. Bởi mục đích của Việt Nam muốn hướng tới là chứng minh có sự giảm chi tiêu trong thị trường tại Trung Quốc, dẫn đến nhu cầu tìm kiếm thị trường tiêu thụ ở nước ngoài của mặt hàng Bột ngọt tăng lên. Và chính sự suy giảm đó là điều mà Việt Nam ‘không lường trước được’. Thêm vào đó, nếu sử dụng từ ‘Phát triển kinh tế’, Việt Nam lại phải chứng minh những thứ không liên quan như giáo dục, phúc lợi con người của Trung Quốc.... Và việc chứng minh này không phải đơn giản, đòi hỏi rất nhiều công sức. Trong khi đó, mục đích chứng minh của Việt Nam lại không đòi hỏi phải dùng nhiều công sức như vậy. Có thể nói, trong trường hợp quốc gia bị áp dụng tự vệ khởi kiện Việt Nam, nếu dùng từ ‘phát triển kinh tế’ thì Việt Nam đang tự gây khó cho chính mình. Bởi các quốc gia bị áp dụng tự vệ có thể sẽ yêu cầu Việt Nam chứng minh toàn bộ khái niệm này. Thay vào đó, Việt Nam nên dùng từ ‘tăng trưởng kinh tế’. Bởi ‘tăng trưởng kinh tế’ chỉ sự tăng thu nhập và sản phẩm quốc gia hay trên đầu người. Nếu sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong một quốc gia tăng lên, bằng bất cứ cách gì đó, và cùng với nó là thu nhập trung bình tăng, thì quốc gia đó đạt được ‘tăng trưởng kinh tế’<sup>269</sup>. Có thể thấy rằng khái niệm về ‘tăng trưởng kinh tế’ ở trên gần với hoàn cảnh mà Việt Nam

<sup>268</sup> Dwight H. Perkins et al., “các mô hình phát triển”, <http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP04-551-R01V-2012-02-09-11440135.pdf>, trang 8, truy cập ngày 09/04/2017

<sup>269</sup> Dwight H. Perkins et al., “các mô hình phát triển”, <http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP04-551-R01V-2012-02-09-11440135.pdf>, trang 7-8, truy cập ngày 09/04/2017

muốn đề cập đến hơn là từ ‘phát triển kinh tế’. Hơn nữa, trên thực tế, vào năm 2014, Trung Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng tương đối yếu, đạt 7,4%<sup>270</sup>. Do đó, việc chứng minh sự suy giảm ‘tăng trưởng kinh tế’ là có cơ sở và không quá khó thực hiện. Chính vì vậy, để tránh trường hợp bị gây khó khăn vì sử dụng không đúng câu chữ, Việt Nam cần chú ý thật kỹ các khái niệm mà mình sử dụng. Trong trường hợp này, cần thiết phải thay thế từ ‘phát triển kinh tế’ thành từ ‘tăng trưởng kinh tế’ để phù hợp với mục đích chứng minh.

*Thứ hai:* Về việc Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm Bột ngọt nhập khẩu từ Trung Quốc. Mục đích đưa ra sự kiện này là để chứng minh cho sự ‘không lường trước được’ từ việc bị áp dụng thuế chống bán phá giá với sản phẩm Bột ngọt nhập khẩu từ Trung Quốc, dẫn đến các nhà sản xuất mặt hàng này buộc phải tìm kiếm thị trường mới. Và chính sự kiện này là điều mà Việt Nam ‘không lường trước được’. Đây là một căn cứ hợp lý để xem là một trong ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi Việt Nam không thể biết trước được Hoa Kỳ có áp dụng biện pháp chống bán phá giá hay không, hay áp dụng vào thời điểm nào. Thêm vào đó, áp dụng biện pháp chống bán phá giá là tùy thuộc vào quyết định của mỗi quốc gia, và không có lý do gì để cho rằng Việt Nam phải biết trước quyết định này của Hoa Kỳ tại thời điểm đàm phán.

### **2.2.1.3. Phôi thép và thép dài**

#### **2.2.1.3.1. Thông tin về vụ việc**

Dựa trên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam của các nguyên đơn, ngày 25 tháng 12 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 14296/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam, với các thông tin sau đây: Bên đệ đơn là Công ty cổ phần thép Hòa Phát, Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam, Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, Công ty CP Thép Việt Ý; Sản phẩm thuộc đối tượng điều tra là Phôi thép và thép dài, mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

---

<sup>270</sup> Justin Yifu Lin, ‘How Fast Will China Grow?’, Project Syndicate.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Cơ quan điều tra đã gửi Bản câu hỏi điều tra cho các bên có liên quan, thời hạn trả lời là 30 ngày kể từ ngày gửi Bản câu hỏi. Trên cơ sở xem xét, nghiên cứu thông tin từ các Bản trả lời câu hỏi điều tra do các bên liên quan cung cấp, từ ngày 29 tháng 01 đến ngày 23 tháng 02 năm 2016, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra tại chỗ đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước. Vào ngày 07 tháng 3 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 862/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Và vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

#### **2.2.1.3.2. Bàn về việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Trong Thông báo về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ (ban hành kèm với Quyết định số 14296/QĐ-BTC vào ngày 25/12/2015), Bộ Công Thương đã xem xét các điều kiện cho việc áp dụng biện pháp tự vệ mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, trong các yêu cầu đó lại không có đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cụ thể, tại mục số 8 của Thông báo có ghi nhận “sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của nguyên đơn, Bộ Công Thương đánh giá đã có những dấu hiệu về việc gia tăng đột biến lượng nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, và theo đó gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự ở trong nước. Vì vậy đã đủ điều kiện để Bộ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thuộc đối tượng điều tra”.

Tại mục số 7 – *Cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời* của Thông báo ‘*về việc tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời*’ (ban hành kèm với Quyết định số 862/QĐ-BCT vào ngày 7/3/2016) có ghi nhận về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, cụ thể với nội dung “Việc khủng hoảng kinh tế tại Trung Quốc trong thời gian qua và sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép của Trung Quốc; và việc một số quốc gia áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu được xem là ‘những diễn biến không lường trước’ và là nguyên nhân lý giải sự gia tăng đột biến

hàng hóa nhập khẩu vào thị trường Việt Nam”. Và tại mục số 6 - *Kết luận sơ bộ về các diễn biến không lường trước* của Phụ lục số 2 (được ban hành kèm theo Thông báo này) có ghi nhận thêm nội dung “trong năm 2015 Ngân hàng trung ương Trung Quốc đã liên tục phá giá đồng nhân dân tệ nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc. Giá các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc cũng rẻ đi tương đối so với các nước khác, dẫn đến khó khăn cho ngành sản xuất nói chung và ngành thép nói riêng trong việc cạnh tranh thép xuất khẩu của Trung Quốc” là yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ cần được xem xét khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

Tại mục số 6 – Cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ của Thông báo về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức (ban hành kèm với quyết định số 2968/QĐ-BCT vào ngày 18/7/2016) chỉ ghi nhận “sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép của Trung Quốc” là ‘những diễn biến không lường trước’. Trong các lý do mà phía Việt Nam đưa ra để chứng minh cho sự tồn tại của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ việc này, nhóm nghiên cứu có một số phân tích như sau:

*Thứ nhất:* Việc khủng hoảng kinh tế ở Trung Quốc trong thời gian qua và sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép của Trung Quốc là ‘những diễn tiến không lường trước’.

Khủng hoảng kinh tế là sự suy giảm các hoạt động kinh tế kéo dài và trầm trọng, nó sẽ tạo ra những tác động mạnh mẽ và không giới hạn biên giới. Những ảnh hưởng cơ bản của nó có thể được đề cập đến dưới rất nhiều dạng thức: suy giảm kinh tế (tức là tốc độ tăng trưởng chậm lại, không tăng trưởng) hoặc suy thoái (tức là tăng trưởng âm). Hậu quả của khủng hoảng kinh tế được thể hiện ra như: làm cho năng lực sản xuất của nền kinh tế bị phá hoại dữ dội, hàng loạt xí nghiệp bị đóng cửa, quy mô sản xuất bị thu hẹp, gia tăng tình trạng thất nghiệp, suy giảm thu nhập, hàng hoá không bán được, ngân sách sụt giảm, an sinh xã hội bị ảnh hưởng, v.v..<sup>271</sup>

<sup>271</sup> Trần Vũ Hải (Giảng viên trường Đại học Luật Hà Nội – Bộ môn Luật Tài chính Ngân hàng), ‘*Bản chất của khủng hoảng kinh tế và lạm phát về mặt trái cơ chế hỗ trợ lãi suất hiện nay*’, <https://luattaichinh.wordpress.com/2009/03/17/b%E1%BA%A3n-ch%E1%BA%A5t-c%E1%BB%A7a-kh%E1%BB%A7ng-ho%E1%BA%A3ng-kinh-t%E1%BA%BF-va-l%E1%BA%A1m-ban-v%E1%BB%81-m%E1%BA%B7t-trai-c%C6%A1-ch%E1%BA%BF-h%E1%BB%97-tr%E1%BB%A3-lai-su%E1%BA%A5t-hi%E1%BB%87n/> (15/4/2017)

Với những tác động mà một cuộc khủng hoảng kinh tế có thể gây ra như trên, thì câu hỏi được đặt ra: khủng hoảng kinh tế có thể xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay không? Và trong kết luận của mình, Ban hội thẩm trong vụ *US – Steel safeguards* đã đưa ra câu trả lời, cụ thể: “...Ban hội thẩm kết luận rằng Hoa Kỳ đã chứng minh khủng hoảng kinh tế ở Asian và tác động của nó đến thị trường thép trên thế giới cấu thành nên một diễn tiến không lường trước được theo nghĩa của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994, bởi vì khủng hoảng kinh tế ở Asian diễn ra sau khi Hoa Kỳ kết thúc vòng đàm phán cuối cùng liên quan đến mặt hàng thép đang là đối tượng điều tra...”<sup>272</sup>. Như vậy, một cuộc khủng hoảng kinh tế có thể được xem là một ‘diễn tiến không lường trước được’. Tuy nhiên, đối với vấn đề chứng minh khủng hoảng kinh tế và tác động của nó đến việc nhập khẩu hàng hóa, để những căn cứ trở nên thuyết phục và chặt chẽ hơn, cần phải thể hiện thông qua các biểu đồ, số liệu cụ thể theo dõi diễn tiến đó qua từng thời kỳ biến động.<sup>273</sup>

Đối với lập luận “sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép của Trung Quốc là ‘những diễn tiến không lường trước’”. Đối với lý do này, thông qua việc nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu nhận thấy đây có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>274</sup>. Bởi (i)

<sup>272</sup> WT/DS248/R, WT/DS249/R, WT/DS251/R, WT/DS252/R, WT/DS253/R, WT/DS254/R, WT/DS258/R, WT/DS259/R, đoạn 10.80.

<sup>273</sup> Tuy nhiên, trước khi xem xét đến việc khủng hoảng kinh tế tại Trung Quốc có phải là ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay là không, Việt Nam nên tìm hiểu xem “liệu rằng có hay không một cuộc khủng hoảng kinh tế đã diễn ra tại Trung Quốc?”. Bởi khi phân tích tình hình kinh tế của quốc gia này, các chuyên gia đều nhìn nhận Trung Quốc có thể sẽ sắp hoặc tiềm cận phải đối diện với một cuộc khủng hoảng kinh tế, mà chưa có kết luận rằng nền kinh tế của Trung Quốc đang lâm vào tình trạng khủng hoảng (có thể vì vậy, mà trong Thông báo về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức, Việt Nam đã bỏ đi yếu tố này). Xét thấy việc chứng minh có hay không một cuộc khủng hoảng kinh tế tại Trung Quốc là thuộc về lĩnh vực “kinh tế học”, nên trong phạm vi nghiên cứu mình, đề tài không quá đi sâu vào phân tích vấn đề này.

<sup>274</sup> Mặc dù ủng hộ lý do “sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép của Trung Quốc là ‘những diễn tiến không lường trước’”, nhưng nhóm nghiên cứu cũng đang thu thập thông tin về các trường hợp tương tự có sử dụng căn cứ này để củng cố thêm cho quan điểm của mình. Đến thời điểm hiện tại, theo như thông tin mà nhóm thu thập được, thì vẫn chưa có một kết luận chính thức nào của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO có đề cập đến nội dung này. Tuy nhiên, nếu theo dõi quá trình áp dụng điều tra tự vệ của một số quốc gia, chẳng hạn như Indonesia trong vụ điều tra tự vệ đối với mặt hàng sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn không đều, được cán nóng (G/SG/N/8/IDN/18; G/SG/N/10/IDN/18), tại mục 4 của báo cáo này có đề cập đến ‘những diễn tiến không lường trước được’ với các căn cứ như dư thừa năng suất, lượng tiêu dùng nội địa tăng và việc hàng hóa bị áp thuế chống bán phá giá ở nước thứ ba khiến nguồn hàng xuất

đây là tình huống cụ thể đã diễn ra trên thực tế; (ii) tình huống này diễn ra sau ngày Việt Nam gia nhập WTO. Và tại thời điểm đàm phán, không có lý do gì để buộc Việt Nam phải lường trước được tình huống sẽ xảy ra; (iii) tình huống này là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

Mặt khác, thay vì chỉ ghi nhận một cách rời rạc hai lý do nêu trên, nếu có tranh chấp xảy ra, Việt Nam nên ghi nhận nó trong mối quan hệ kết hợp để dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu thì sẽ đảm bảo và thuyết phục hơn, như: “Khi một cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra, sẽ làm cho mức tiêu thụ hàng hóa trong nước thấp, kết hợp cùng với sự dư thừa công suất và sản lượng thực tế đã tạo nên lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép tại thị trường Trung Quốc. Do đó, với vị trí địa lý ngay cạnh, Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng mạnh nhất từ cuộc ‘địa chấn’ của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này, và tất cả những điều này Việt Nam không thể nào lường trước được”.

*Thứ hai:* Hành động phá giá đồng nhân dân tệ của Ngân hàng trung ương Trung Quốc được xem là ‘những diễn tiến không lường trước’.

*“Phá giá tiền tệ là việc giảm giá trị của đồng nội tệ so với các loại ngoại tệ so với mức mà Chính phủ đã cam kết duy trì trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định”*<sup>275</sup>. Phá giá tiền tệ có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, làm cho giá các mặt hàng xuất khẩu rẻ đi một cách tương đối trên thị trường quốc tế. Như vậy, trên cơ sở đó, Việt Nam đã đưa ra lập luận: Trung Quốc liên tục phá giá đồng nhân dân tệ nhằm mục đích xuất khẩu đã làm cho giá các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc rẻ đi tương đối so với các nước khác, dẫn đến khó khăn cho ngành sản xuất nói chung và ngành thép nói riêng trong việc cạnh tranh thép xuất khẩu của Trung Quốc là yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà phía Việt Nam đã xem xét đến khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

Vậy câu hỏi được đặt ra: “Việc phá giá đồng nhân dân tệ của Trung Quốc có thể xem là diễn tiến không lường trước được hay không?”. Đối với câu hỏi này, hiện nay vẫn chưa có một án lệ nào của WTO có câu trả lời. Tuy nhiên, dựa trên việc nghiên cứu

---

khẩu đột ngột chuyển hướng sang Indonesia. Ngoài biểu đồ cho thấy sự gia tăng lượng tiêu thụ nội địa ở Indonesia, với nguồn số liệu chính thức được lấy từ Hiệp hội ngành thép của thế giới, trong báo cáo này còn cung cấp chứng cứ rõ ràng đối với diễn tiến ‘hàng xuất khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá từ nước thứ ba’ gồm cả mức thuế lẫn thời gian áp dụng

<sup>275</sup> Nguyễn Hương Giang (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương) *“Phá giá tiền tệ và một số vấn đề về phá giá tiền tệ ở Việt Nam”*

về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhóm nghiên cứu nhận thấy hành động phá giá đồng nhân dân tệ của Trung Quốc vẫn có thể được xem là ‘diễn tiến không lường trước được’. Bởi đây là một hành động cụ thể đã diễn ra trên thực tế, hành động này diễn ra sau ngày Việt Nam gia nhập WTO và không có một lý do nào để buộc Việt Nam phải lường trước được tác động mạnh mẽ mà nó mang lại đối với mặt hàng Phôi thép và thép dài của Việt Nam. Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, không phải lúc nào có diễn ra hành động phá giá đồng tiền thì Việt Nam cũng có thể áp dụng biện pháp tự vệ và xem hành động đó là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi nếu chỉ ghi nhận phá giá đồng nội tệ là “diễn tiến không lường trước được” thì Việt Nam rất có thể sẽ bị các nước khác khởi kiện. Vì chỉ xét đến hành vi phá giá tiền tệ, mà không xét đến mức độ, tác động và đặt trong mối quan hệ với sự gia tăng nhập khẩu, thì khó có thể kết luận bản thân sự xuất hiện phá giá đồng nội tệ là “những diễn tiến không lường trước được”.

Như vậy, trong việc áp dụng biện pháp tự vệ hoặc nếu giả sử có tranh chấp diễn ra tại WTO, Việt Nam nên lập luận rằng: “việc phá giá đồng nội tệ là chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia, nên Việt Nam không buộc phải thấy trước được hành động đó. Đặc biệt, việc Trung Quốc liên tục phá giá đồng nhân dân tệ và với mức độ phá giá cao, kết hợp với lượng hàng tồn kho quá lớn và dư thừa công suất đã dẫn đến một khối lượng hàng nhập khẩu thép khổng lồ đổ vào Việt Nam với mức giá rẻ hơn so với sản phẩm thép nội địa, đây là cái mà Việt Nam không thể lường trước và thấy trước được hậu quả”. Như vậy, trong việc đưa ra lập luận của mình, Việt Nam nên trình bày yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ này một cách rõ ràng trong việc kết hợp với các yếu tố khác để tạo nên sự gia tăng nhập khẩu. Và theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, Việt Nam nên trình bày tác động của hành động này trong sự kết hợp với “sự dư thừa công suất cũng như sản lượng thực tế kết hợp với lượng tồn kho lớn của các sản phẩm thép” sẽ mang lại tính thuyết phục hơn, bởi vì giữa chúng có mối quan hệ tương đối để tạo nên sự gia tăng nhập khẩu.

*Thứ ba:* Việc một số quốc gia áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu được xem là ‘những diễn tiến không lường trước’.

Cũng tương tự như đã phân tích đối với hành động phá giá đồng nội tệ như trên. Thay vì chỉ ghi nhận một cách ngắn gọn “việc một số quốc gia áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là diễn tiến không lường trước được”, Việt Nam nên chứng minh rõ lý do này trong mối quan hệ dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu, như: “Việc các nước thứ ba đã áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu của Trung Quốc, làm cho các sản phẩm đó khó tiêu thụ hết ở thị trường nước thứ ba nên quay sang đổ vào Việt Nam, và kết hợp với sản lượng thực tế và lượng hàng tồn kho lớn của Trung Quốc đã tạo nên một ‘cú sút’ nhập khẩu vào Việt Nam, làm cho sản phẩm Phôi thép và thép dài nhập khẩu vào thị trường Việt Nam tăng lên chóng mặt. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ đã làm cho hàng hóa của Trung Quốc rẻ hơn hàng nội địa, dẫn đến sức cạnh tranh của hàng nội địa đã yếu nay càng yếu hơn. Và tất cả những điều đó Việt Nam không thể lường trước được”. Như vậy, nếu trong lập luận của mình, Việt Nam nêu ra được sự kết hợp này trong mối quan hệ với sự gia tăng nhập khẩu, thì rõ ràng sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cho việc chứng minh.

#### **2.2.1.4. Tôn màu**

##### **2.2.1.4.1. Thông tin về vụ việc**

Dựa trên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Tôn màu nhập khẩu vào Việt Nam của nguyên đơn, ngày 06 tháng 7 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 2847/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng Tôn màu nhập khẩu vào Việt Nam. Sản phẩm bị điều tra là Thép hợp kim hoặc không hợp kim cán nguội, tráng hoặc mạ hợp kim nhôm/kẽm được phủ sơn (tôn lạnh màu); thép hợp kim hoặc không hợp kim cán nguội, tráng hoặc mạ kẽm được phủ sơn (tôn kẽm màu); thép hợp kim hoặc không hợp kim cán nguội được phủ sơn (tôn đen màu) ở dạng cuộn, tấm băng hoặc cán sóng với các mã HS như sau: 7210.7010, 7210.7090, 7212.4010, 7212.4020, 7212.4090, 7225.9990, 7226.9919, 7226.9999. Bên đệ đơn là Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc, Công ty cổ phần thép Nam Kim và Công ty cổ phần Tôn Đông Á. Và giai đoạn điều tra là từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015.

#### **2.2.1.4.2. Bàn về việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Hiện nay, Bộ Công Thương vẫn chưa ra thông báo cũng như quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với mặt hàng Tôn màu này. Tuy nhiên, khi xem xét Phụ lục tham vấn công khai, vẫn có một đề xuất có cụm từ ‘không lường trước được’. Cụ thể tại Phụ lục XIV, bài phát biểu tại buổi tham vấn ngày 16/02/2017 của Hiệp hội thép Việt Nam có đề cập như sau: “Các doanh nghiệp sản xuất đã cố gắng tinh giảm bộ máy, hoàn thiện dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ ‘không lường trước được’ với nhịp độ gia tăng của hàng hóa tôn màu nhập khẩu”. Như vậy, với nội dung này, vẫn chưa thể hiện rõ rằng Việt Nam có đang đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay không nên không có cơ sở để nhận xét đối với việc áp dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’.

#### **2.2.2. Vụ tranh chấp giữa Việt Nam và Indonesia liên quan đến việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thép cán không hợp kim (DS496)**

##### **2.2.2.1. Thông tin về vụ kiện**

Ngày 01/6/2015, Việt Nam yêu cầu tham vấn với Indonesia liên quan đến biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thép cán không hợp kim do Indonesia đã áp dụng và các kết quả điều tra đưa đến quyết định áp dụng này. Theo đó, biện pháp tự vệ nêu trên có dấu hiệu không tuân thủ các quy định tại: khoản 1 Điều I, điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994; khoản 1 điều 2, khoản 1 điều 3, điểm a, b, c khoản 1 điều 4, điểm a, b, c khoản 2 điều 4, khoản 2 và 3 điều 12 SA. Ngày 10/6/2015, Đài Loan yêu cầu tham vấn về vụ việc này.

Ngày 17/9/2015, Việt Nam yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 28/10/2015, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO dựa trên khoản 1 điều 9 DSU quyết định thành lập một Ban hội thẩm cho cả vụ tranh chấp DS496 và DS490. Đài Loan sẽ tham gia vào vụ tranh chấp này với tư cách là bên thứ ba<sup>276</sup>.

<sup>276</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds496\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds496_e.htm). (truy cập ngày 10/4/2017)

### 2.2.2.2. Nội dung trong Đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của Việt Nam<sup>277</sup>

Đoạn 1.7.a(i), Việt Nam cho rằng “Indonesia không đưa ra được kết luận, cũng như các kết quả điều tra hợp lý và đầy đủ về ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những nghĩa vụ theo Hiệp định GATT, mà dẫn tới tình huống thiệt hại nghiêm trọng bị gây ra bởi gia tăng nhập khẩu. Vì vậy, Indonesia đã hành động không phù hợp với điểm a khoản 1 điều XIX Hiệp định GATT 1994 và khoản 1 điều 3 SA”<sup>278</sup>. Trong khi đó, trong nội dung yêu cầu tham vấn với Indonesia ngày 1/6/2015<sup>279</sup>, phía Việt Nam nêu: “Theo quy định tại điểm a khoản 1 điều XIX và khoản 1 điều 3 của SA, thì biện pháp tự vệ do Indonesia áp dụng không dựa trên cơ sở xác định đúng đắn và sự giải thích hợp lý và đầy đủ về vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những nghĩa vụ theo GATT dẫn tới gia tăng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với nhà sản xuất nội địa”<sup>280</sup>.

Như vậy có sự khác nhau trong căn cứ pháp lý giữa hai văn bản mà phía Việt Nam đã gửi cho DSB. Trong bản yêu cầu tham vấn đưa ra căn cứ là phù hợp với quy định của điều XIX, SA và hướng giải thích của DSB. Tuy nhiên, trong bản yêu cầu thành lập Ban hội thẩm, phần căn cứ pháp lý không rõ ràng và có thể gây hiểu lầm. Bởi nếu viết như vậy, thì có thể hiểu ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’ cùng dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng. Mà theo hướng giải thích của DSB, ‘những diễn tiến không lường trước được’ dẫn đến ‘gia tăng nhập khẩu’, và từ sự gia tăng nhập khẩu này dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng. Đây được gọi là hai bước nhân quả đã được nêu trong vụ kiện *Argentina – Footwear, Ukraine – Passenger cars*.

<sup>277</sup> WT/DS496/3

<sup>278</sup> Indonesia failed to provide reasoned and adequate findings and conclusions regarding the alleged unforeseen developments and the effect of GATT obligations that led to the situation of serious injury (or threat thereof) caused by increased imports. Indonesia, therefore, acted inconsistently with Article XIX:1(a) of the GATT 1994 and Article 3.1 of the Agreement on Safeguards.

<sup>279</sup> WT/DS496/1; G/L/1118; G/SG/D48/1

<sup>280</sup> Article XIX:1(a) of the GATT 1994 and Article 3.1, last sentence, of the Agreement on Safeguards, as the safeguard measure appears not to be based on proper determination or a reasoned and adequate explanation of any unforeseen developments and the effect of GATT obligations that led to the increased imports that caused or threatened to cause serious injury to the domestic industry.

### 2.2.2.3. Xét các báo cáo được công bố của Indonesia

Ngày 27/5/2014, cơ quan có thẩm quyền điều tra của Indonesia (KPPI) gửi đến Ủy ban về các biện pháp tự vệ của WTO Thông báo về kết quả điều tra về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng bị gây ra bởi gia tăng nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 12 SA<sup>281</sup>. Tại mục D có đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Có hai vấn đề cần xem xét: (i) về mặt hình thức, những thông tin được nêu trong mục này có đang ở dạng mà SA yêu cầu ‘kết luận thỏa đáng’ (reasoned conclusion) hoặc ở dạng ‘sự giải thích hợp lý và đầy đủ’ (reasoned and adequate explanation); (ii) có ‘mối liên kết hợp lý’ giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’ hay không. Vì dựa trên căn cứ khởi kiện của Việt Nam, cho rằng Indonesia đã hành động không đúng với khoản 1 điều 3 SA và điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT. Tuy nhiên, Báo cáo kết quả điều tra ngày 27/5/2014 được xem là đã thỏa mãn điều kiện về công bố theo quy định tại điều 3. Và trong nội dung của báo cáo này có chứa yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Góc nhìn của vụ kiện lúc này sẽ hẹp hơn so với những vụ kiện có liên quan đến yếu tố này trước đây, chẳng hạn như vụ *US – Lamb meat* hoặc vụ *Ukraine – Passenger cars*. Vì trong hai vụ trước, vấn đề là cơ quan có thẩm quyền đã không đề cập đến ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, hoặc không kết luận cụ thể nó ở một mục riêng, mà những thông tin liên quan đến yếu tố này nằm ở những vị trí khác trong báo cáo điều tra. Dù cho bản chất của những sự kiện được viện dẫn có thể được xem là ‘không lường trước’ nhưng vì vi phạm về mặt hình thức nên biện pháp tự vệ trong cả hai vụ này đều bị xem là không tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX.

### 2.2.2.4. Việc đưa ra ‘kết luận hợp lý’ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’

Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm và Yêu cầu tham vấn của Việt Nam có sự khác nhau về cách dùng các thuật ngữ ‘giải thích hợp lý và đầy đủ’, ‘kết luận thỏa đáng’. Xét nội dung trong Yêu cầu tham vấn, nhóm nghiên cứu nhận thấy văn bản này có sử dụng thuật ngữ ‘proper determination or a reasoned and adequate explanation’ để nói về

<sup>281</sup> G/SG/N/8/IDN/16; G/SG/N/10/IDN/16.

những diễn tiến không lường trước được và ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan. Trong khi ở Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm thì chuyển thành ‘reasoned and adequate findings and conclusions’. Như vậy, cần thiết phải làm rõ các từ ‘determination’, ‘findings’, ‘conclusion’ và ‘explanation’ để xác định đúng nghĩa vụ của các thành viên. Lưu ý rằng, trong cả hai văn bản khi nói về nghĩa vụ chứng minh yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ đều dựa trên căn cứ pháp lý giống nhau là khoản 1 điều 3 SA và điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT. Cần thiết phải xem xét nội dung của các điều khoản này và những phán quyết có liên quan của DSB để có thể đưa ra một khái niệm chính xác khi nói về nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ của các thành viên.

*Thứ nhất*, nhóm nghiên cứu xét về nội dung của các điều khoản. Khoản 1 điều 3 SA yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra phải công bố báo cáo chứa đựng kết luận điều tra (findings) và kết luận hợp lý (reasoned conclusions) liên quan đến những vấn đề thực tế và pháp lý<sup>282</sup>. Điểm c khoản 2 điều 4 SA lại yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải công bố ngay lập tức, phù hợp với các quy định tại điều 3, bảng đánh giá chi tiết về vụ việc được điều tra cũng như xác định (determination) các nhân tố có liên quan được xem xét<sup>283</sup>. Điểm chung của cả hai quy định này là không yêu cầu nghĩa vụ chứng minh dưới dạng là một ‘explanation’ như trong Yêu cầu tham vấn đã nhắc đến. Còn về việc có hay không, sự khác nhau giữa ‘findings’, ‘determinations’ và ‘conclusions’ phải dựa vào các vụ kiện cụ thể để xác định, vì ở hai điều khoản quy định về nghĩa vụ chứng minh đã sử dụng những thuật ngữ khác nhau.

*Thứ hai*, xét về nội dung của vụ kiện cụ thể, có hai vụ kiện tiêu biểu làm rõ về nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ là *US – Lamb meat* và *US – Steel product*. Trong vụ kiện *US – Lamb meat*, đoạn 7.44 Ban hội thẩm đã kết luận Báo cáo của USITC không đưa ra ‘kết luận’ (conclusion) rằng sự thay đổi sản phẩm hoặc sự gia tăng kích cỡ miếng thịt là ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo

<sup>282</sup> ... The competent authorities shall publish a report setting forth their findings and reasoned conclusions reached on all pertinent issues of fact and law.

<sup>283</sup> The competent authorities shall publish promptly, in accordance with the provisions of Article 3, a detailed analysis of the case under investigation as well as a demonstration of the relevance of the factors examined.

nghĩa của điểm a khoản 1 Điều XIX<sup>284</sup>. Sau đó, đoạn 73 Báo cáo của Ủy ban phúc thẩm đã nêu: “...chúng tôi nhận thấy báo cáo của USITC không trao đổi hoặc không cung cấp bất cứ sự giải thích (explanation) nào về việc tại sao những sự thay đổi đó có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Điều này chứng tỏ báo cáo của USITC không chứng minh được biện pháp tự vệ được áp dụng, có đáp ứng điều kiện về ‘do hậu quả của những diễn tiến không lường trước được...’.”. Và tại đoạn 75 Ủy ban phúc thẩm cũng đã giữ nguyên kết luận của Ban hội thẩm trước đó là Hoa Kỳ đã không chứng minh được, như là một vấn đề thực tế, sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ như yêu cầu của điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994<sup>285</sup>. Như vậy, dựa hai trên kết luận của vụ kiện này, có thể thấy hai mức độ của nghĩa vụ chứng minh khác nhau. Ban hội thẩm thì đòi hỏi phải có một kết luận rõ ràng, như một sự khẳng định rằng những sự kiện khách quan đó là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Còn đối với Ủy ban phúc thẩm thì yêu cầu cao hơn là phải cung cấp ‘sự giải thích’ rằng tại sao những sự kiện đó lại có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Nếu tổng hợp cả hai yêu cầu này, thì một thành viên khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ phải có kết luận và sự giải thích hợp lý về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Mặc dù từ ‘explanation’ không được nhắc đến trong cả hai khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA, nhưng nếu dựa trên cụm từ ‘reasoned conclusion’, tức là kết luận hợp lý, thì một câu kết luận thông thường để khẳng định sự tồn tại của một sự kiện không đủ để thỏa mãn những quy định này. Đó phải là kết luận đi kèm với sự giải thích hợp lý thì mới được xem là một ‘kết luận hợp lý’.

Trong vụ kiện *US – Steel product*, tại đoạn 279, Ủy ban phúc thẩm đã khẳng định: “... để ban hội thẩm có thể xác định liệu rằng các điều kiện tiên quyết có được chứng minh trước khi áp dụng biện pháp tự vệ hay không, cơ quan có thẩm quyền phải cung cấp ‘sự giải thích hợp lý và đầy đủ’ về việc làm thế nào mà những sự kiện thực tế đó hỗ trợ cho việc xác định các điều kiện tiên quyết, bao gồm ‘những diễn tiến không lường trước được’ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994”. Đoạn 291 trong Báo cáo này cũng đã nêu: “...đối với những kết luận của cơ quan có thẩm

<sup>284</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.44.

<sup>285</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 73-75.

quyền, không đủ để được xem là đáp ứng yêu cầu của câu cuối cùng trong khoản 1 điều 3 SA, mà đó đòi hỏi phải là ‘kết luận hợp lý’ ”. Ủy ban phúc thẩm tại đoạn 304 cũng đã liệt kê rõ những vấn đề về nghĩa vụ chứng minh, gồm: (i) cơ quan có thẩm quyền phải công bố bản báo cáo; (ii) báo cáo đó chứa đựng những phân tích chi tiết về vụ kiện; (iii) báo cáo chứng minh những yếu tố có liên quan được xem xét; (iv) cung cấp kết quả điều tra và kết luận hợp lý; (v) ‘kết quả điều tra và kết luận hợp lý’ phải bao trùm lên tất cả những vấn đề thực tế và pháp lý được mô tả trong Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và những điều khoản có liên quan của SA<sup>286</sup>.

Như vậy, dựa trên cách giải thích của Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm trong cả hai vụ kiện này, có thể nói nghĩa vụ chứng minh ‘những diễn tiến không lường trước được’ không chỉ dừng lại ở mức độ được nhắc đến trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, mà phải cung cấp kết luận hợp lý và đầy đủ. Cách sử dụng các thuật ngữ mô tả về nghĩa vụ chứng minh trong Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm chính xác hơn so với trong Yêu cầu tham vấn. Tuy nhiên, vấn đề là cách thể hiện yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo kết luận điều tra của Indonesia có được xem là đáp ứng quy định về ‘kết luận hợp lý và đầy đủ’ hay không. Trong mục D của báo cáo, Indonesia có trình bày những nội dung sau<sup>287</sup>:

- Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã khiến kinh tế toàn cầu suy thoái. Bởi vì sức mua tương đương nhìn chung là có xu hướng giảm. Điều này dẫn đến giảm cầu của tất cả hàng hóa, trong đó bao gồm cả hàng hóa đang là đối tượng áp dụng biện pháp tự vệ này.

---

<sup>286</sup> WT/DS248/AB/R, WT/DS249/AB/R, WT/DS251/AB/R, WT/DS252/AB/R, WT/DS253/AB/R, WT/DS254/AB/R, WT/DS258/AB/R, WT/DS259/AB/R, đoạn 279, 291, 304.

<sup>287</sup> D. UNFORESEEN DEVELOPMENT:

Global financial crisis in 2008 caused a slowdown in the world economic growth, hence the purchasing power parity in general is decreasing. this decrease resulted a decline in demand of all products in general, including the demand of the Subject Good.

However, the decline didn't occur in Indonesia considering its economic growth which is higher than the average of world economic growth. Therefore, Indonesia became an attractive market for exporters of the Subject Good.

Furthermore, the increase in the establishment of roll forming industry, producing the final product of the Subject Good as a result of preferential changes from using wood to using steel in the property construction caused an increase in the demand of the Subject Good.

- Tuy nhiên, sự suy giảm này đã không diễn ra ở Indonesia, nơi được xem là có nền kinh tế tăng trưởng hơn mức trung bình của thế giới. Vì vậy, Indonesia trở thành một thị trường thu hút hàng xuất khẩu, trong đó có hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp tự vệ.

- Hơn nữa, sự gia tăng hình thành ngành công nghiệp cán thép (roll forming industry), việc sản xuất sản phẩm cuối cùng của sản phẩm thuộc đối tượng do kết quả của sự thay đổi từ sử dụng gỗ sang sử dụng thép trong quá trình xây dựng nhà cửa đã khiến lượng cầu đối với sản phẩm thuộc đối tượng tăng lên.

Những hoàn cảnh được nêu dưới dạng liệt kê này nằm trong đề mục tên ‘những diễn tiến không lường trước được’, liệu có thể được xem là tương đương với câu kết luận như yêu cầu của cơ quan giải quyết tranh chấp trong những vụ kiện trước đó hay không? Hơn nữa, trong nội dung do phía Indonesia đã nêu, không làm rõ được sự liên kết hợp lý giữa những hoàn cảnh này với sự gia tăng nhập khẩu. Nếu so sánh cách trình bày này với một số báo cáo điều tra áp dụng biện pháp tự vệ của Indonesia lên những sản phẩm khác, sẽ có sự khác biệt rõ nét.

*Thứ nhất*, xét Báo cáo điều tra áp dụng tự vệ đối với mặt hàng giấy tráng phủ và giấy bìa cứng (Coated Paper and Paperboard) được công bố vào ngày 11/6/2015<sup>288</sup>. Tại mục 3 của báo cáo này có phân tích rõ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ gồm các ý chính như: (i) sự dư thừa năng suất và giảm lượng cầu ở những quốc gia có truyền thống xuất khẩu mặt hàng đang thuộc đối tượng điều tra; (ii) các thị trường tiêu thụ truyền thống của những mặt hàng này đột ngột ‘đóng cửa’, hay nói cách khác lượng cầu của thị trường tiêu thụ này suy giảm trong khi ở các nước Đông Nam Á, trong đó có Indonesia nhu cầu tiêu thụ đang có xu hướng tăng lên; (iii) việc Hoa Kỳ và EC áp thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng lên các mặt hàng đến từ những quốc gia có truyền thống xuất khẩu này khiến hàng hóa bị tổn động và không có nơi tiêu thụ, dẫn đến việc các quốc gia này chuyển hướng xuất khẩu sang châu Á. Mặc dù các sự kiện được mô tả dưới dạng liệt kê, nhưng vẫn đi kèm với sự phân tích rõ ràng thông qua các bảng biểu, số liệu cụ thể như một minh chứng rõ nét về những sự kiện bất ngờ đưa đến sự gia tăng nhập khẩu. Hơn nữa, phạm vi tác động của những tình huống đó lên

<sup>288</sup> G/SG/N/8/IDN/19; G/SG/N/10/IDN/19

nhập khẩu của Indonesia cũng được giải thích khá hợp lý. Có thể thấy rằng, các sự kiện được viện dẫn trong báo cáo điều tra tự vệ lên mặt hàng giấy tráng phủ và giấy bìa cứng này về hình thức đã đáp ứng được các yêu cầu như ‘kết luận hợp lý và đầy đủ’, ‘mối liên kết hợp lý’ giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ và ‘gia tăng nhập khẩu’.

*Thứ hai*, xét Báo cáo điều tra áp dụng tự vệ đối với mặt hàng sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn không đều, được cán nóng (Bars and Rods, Hot-Rolled, in Irregularity Wound Coils, of Iron or Non-Alloy Steel or of Other Alloy Steel) được công bố vào ngày 5/01/2015<sup>289</sup>. Tại mục 4 của báo cáo này có đề cập đến ‘những diễn tiến không lường trước được’ với các căn cứ như dư thừa năng suất, lượng tiêu dùng nội địa tăng và việc hàng hóa bị áp thuế chống bán phá giá ở nước thứ ba khiến nguồn hàng xuất khẩu đột ngột chuyển hướng sang Indonesia. Ngoài biểu đồ cho thấy sự gia tăng lượng tiêu thụ nội địa ở Indonesia, với nguồn số liệu chính thức được lấy từ Hiệp hội ngành thép của thế giới, trong báo cáo này còn cung cấp chứng cứ rõ ràng đối với diễn tiến ‘hàng xuất khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá từ nước thứ ba’ gồm cả mức thuế lẫn thời gian áp dụng. Như vậy, với các số liệu rõ ràng từ nguồn thông tin chính thức, cùng một đoạn kết luận cuối của đề mục này để khẳng định rằng những hoàn cảnh nêu trên là ngoài dự đoán, đưa đến hiện tượng chuyển hướng xuất khẩu, và dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu vào thị trường nội địa.

*Thứ ba*, xét Báo cáo điều tra áp dụng tự vệ đối với mặt hàng thép hợp kim kiểu chữ H và I (I and H Sections of Other Alloy Steel) được công bố vào ngày 14/10/2014<sup>290</sup>. Một số các sự kiện được nêu để cho rằng có sự xuất hiện của ‘những diễn tiến không lường trước được’ chỉ ở mức độ khẳng định mà chưa có sự giải thích hợp lý và đầy đủ như trong hai báo cáo nêu trên. Ví dụ như, đối với sự kiện suy giảm kinh tế và chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường Indonesia khiến quốc gia này đột ngột chuyển từ vị trí thứ tám lên vị trí đầu của bảng xếp hạng các quốc gia có lượng nhập khẩu nhiều nhất, đây chỉ là một sự khẳng định đơn thuần của một quốc gia, mà không có/chưa cung cấp sự kiểm chứng bởi số liệu đến từ một nguồn thông tin đáng tin cậy như theo thông kê của Hiệp hội ngành thép thế giới. Mặc dù đây cũng chỉ là một tổ

<sup>289</sup> G/SG/N/8/IDN/18; G/SG/N/10/IDN/18

<sup>290</sup> G/SG/N/8/IDN/17; G/SG/N/10/IDN/17

chức, tuy nhiên, ở một mức độ nhất định, những số liệu được thống kê từ đây cũng có thể là một nguồn tham khảo có tính thuyết phục đối với các quốc gia. Tuy nhiên, dù thiếu sự phân tích chi tiết bằng số liệu, thì báo cáo này cũng đã có câu kết luận về mặt hình thức liên quan đến sự tồn tại của ‘những diễn tiến không lường trước được’ và khẳng định rằng chính yếu tố này đã đưa đến sự gia tăng nhập khẩu vào thị trường của Indonesia.

Như vậy, thông qua việc xem xét các báo cáo điều tra tự vệ của Indonesia trước đó, có thể thấy đối với vấn đề xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ không chỉ đơn giản là một sự mô tả, mà còn phải đưa ra kết luận sau tất cả những chứng cứ đã được đưa ra. Kết luận này sẽ thể hiện được các vấn đề: (i) đó là những tình huống ‘không lường trước được’ của quốc gia áp dụng; (ii) những tình huống này phải là nguyên nhân đưa đến sự gia tăng nhập khẩu. Bên cạnh đó, nếu căn cứ theo yêu cầu của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA thì việc xác định yếu tố này đòi hỏi phải thể hiện dưới dạng ‘kết luận hợp lý và đầy đủ’ nằm trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền. Tính hợp lý ở đây phải được thể hiện thông qua việc giải thích rõ ràng, cung cấp các bằng chứng thể hiện tình huống đó xảy ra trên thực tế vào thời điểm nào, tác động như thế nào đến việc nhập khẩu mặt hàng đó. Cụ thể, ở hai báo cáo áp dụng tự vệ lên mặt hàng giấy tráng phủ và thép dạng thanh cuộn nóng đã có những phân tích chi tiết về số liệu, biểu đồ để cung cấp cho các quốc gia sự giải thích thỏa đáng về ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Trong khi đó, nếu xem xét lại Báo cáo kết quả điều tra áp dụng tự vệ của mặt hàng thép cán không hợp kim này (đang là đối tượng của vụ tranh chấp DS496 giữa Indonesia và Việt nam) sẽ nhận thấy được ‘độ chênh lệch’ về sự giải thích và kết luận hợp lý. Vì dựa theo sự kiện thứ hai trong nhóm ba sự kiện được Indonesia viện dẫn, vấn đề suy giảm cầu hàng hóa đã không diễn ra ở Indonesia, nơi được xem là có nền kinh tế tăng trưởng vượt mức trung bình, chưa được minh chứng và giải thích hợp lý thông qua số liệu cụ thể. Vì nếu cho rằng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới khiến mặt bằng chung cầu hàng hóa thuộc đối tượng sẽ có xu hướng giảm, trong số đó có cả những quốc gia có nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản cũng chịu chung ảnh hưởng, thì việc Indonesia không chịu ảnh hưởng và còn thu hút lượng hàng hóa

xuất khẩu của các nước trên thế giới là điều khó có thể xảy ra. Tuy nhiên, để chứng minh được đây là một trong ‘những diễn tiến không lường trước được’ thì đòi hỏi Indonesia phải cung cấp một sự giải thích hợp lý và đầy đủ về vấn đề này. Và trong nội dung của Báo cáo kết luận điều tra được công bố không có bất kỳ số liệu hay minh chứng nào cho thấy rằng xu hướng thế giới, hay cụ thể là ở một số quốc gia phát triển có sự suy giảm về lượng tiêu thụ hàng hóa trong tương quan so sánh với thực trạng của Indonesia. Vì ở các báo cáo điều tra tự vệ trước đó, phía Indonesia đã có sự phân tích cụ thể khi nói về sự suy giảm cầu hàng hóa và dư thừa năng suất ở một số thị trường. Và cơ quan có thẩm quyền điều tra tự vệ của quốc gia này cũng cung cấp riêng cả hai biểu đồ để có cơ sở so sánh và đối chiếu độ chênh lệch giữa nhu cầu tiêu thụ và năng suất sản xuất; giữa sự suy giảm lượng cầu ở những quốc gia khác trong khi Indonesia lại có xu hướng tăng. Như vậy, để những lập luận về sự suy giảm/gia tăng trong tiêu thụ hàng hóa trở nên thuyết phục thì cần thiết phải có sự giải thích ‘hợp lý và đầy đủ’ bằng những con số cụ thể.

Hơn nữa, phía Indonesia trong Báo cáo kết quả điều tra tự vệ đối với mặt hàng thép cán không hợp kim chưa đưa ra được kết luận hợp lý về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Mặc dù các sự kiện khách quan này được nêu lên trong đề mục ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhưng trong phần nội dung lại không chứa đựng các từ ngữ liên quan đến và mang tính chất khẳng định lại vấn đề như ‘không lường trước được’, ‘ngoài dự đoán’. Và cũng không có kết luận rõ ràng nào cho thấy các yếu tố này là nguyên nhân đưa đến sự gia tăng nhập khẩu cho Indonesia. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT, ‘gia tăng nhập khẩu’ phải là ‘hậu quả của những diễn tiến không lường trước được’ và do ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’. Yêu cầu pháp lý được đặt ra ở đây là phải có ‘mối liên kết hợp lý’ giữa ‘gia tăng nhập khẩu’ và ‘những diễn tiến không lường trước được’. Trong các căn cứ do Indonesia viện dẫn, chỉ có duy nhất một căn cứ có liên quan đến việc nhập khẩu là “...sự suy giảm này đã không diễn ra ở Indonesia, nơi được xem là có nền kinh tế tăng trưởng hơn mức trung bình của thế giới. Vì vậy, Indonesia trở thành một thị trường thu hút hàng xuất khẩu, trong đó có hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp tự vệ”. Căn cứ này

không đủ sự hợp lý và rõ ràng để được hiểu rằng vì sự suy giảm không xảy ra ở Indonesia nên quốc gia này xảy ra hiện tượng gia tăng nhập khẩu. Nếu muốn chứng minh có sự đảo chiều giữa những điểm đến của hàng hóa xuất khẩu, thì không chỉ phải làm rõ có sự gia tăng nhập khẩu ở Indonesia, mà còn đòi hỏi phải có cả sự suy giảm lượng nhập khẩu ở những quốc gia trước đây có truyền thống nhập khẩu mặt hàng này, và cả lượng hàng hóa được xuất khẩu. Ngoài ra, hai căn cứ còn lại, dù chưa xét đến có mang bản chất là một sự kiện bất ngờ, ngoài dự đoán hay không, cũng không đề cập đến sự liên kết giữa hai căn cứ này với ‘gia tăng nhập khẩu’. Nhìn chung, phía Indonesia nhìn chung đã không có sự tuân thủ theo quy định của Điều XIX Hiệp định GATT và khoản 1 điều 3 của SA vì đã không đưa ra được ‘kết luận hợp lý và đầy đủ’ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ cũng như mối liên kết hợp lý giữa yếu tố này với ‘gia tăng nhập khẩu’.

Tóm lại, xoay quanh vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’, đã có nhiều quan điểm được đưa ra tranh luận trong nhiều vụ kiện áp dụng tự vệ. Mỗi quan điểm đều đưa ra những lập luận và lý lẽ riêng. Chính vì vậy, chương 2 của bài nghiên cứu đã đi sâu vào phân tích từng vấn đề được đặt ra cũng như các lý lẽ của các bên. Từ đó, đưa ra đánh giá và tìm ra các hướng lập luận đúng đắn nhất. Và tại chương 3, dựa trên các vấn đề đã phân tích tại chương 2, đặt vào vị trí của Việt Nam, bài nghiên cứu sẽ đưa ra các bài học kinh nghiệm từ lý luận và thực tiễn để giúp Việt Nam có một cái nhìn và cách hiểu đúng đắn nhất về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’. Thông qua đó sẽ tạo ra những cơ sở khoa học và thực tiễn để Việt Nam sử dụng yêu cầu này một cách hiệu quả nhất trong việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, cũng như trong các tranh chấp có liên quan đến yêu cầu này về sau. Đồng thời, thông qua việc hệ thống hóa các quy định của pháp luật Việt Nam về ‘những diễn tiến không lường trước được’ và những bài học kinh nghiệm thực tiễn đã đúc kết, bài nghiên cứu sẽ đưa ra những giải pháp và kiến nghị để Việt Nam hoàn thiện pháp luật của mình và áp dụng biện pháp tự vệ nói chung, yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ nói riêng một cách hiệu quả hơn.

### CHƯƠNG 3

## NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM SỬ DỤNG HIỆU QUẢ YÊU CẦU 'NHỮNG DIỄN TIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC' TRONG VIỆC ÁP DỤNG TỰ VỆ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI WTO

### 3.1. Những bài học kinh nghiệm từ lịch sử lý luận và thực tiễn

#### 3.1.1. 'Những diễn tiến không lường trước được' và sự 'gia tăng nhập khẩu' không thể là một

Trong thực tiễn áp dụng biện pháp tự vệ thương mại, đã có quan điểm cho rằng 'những diễn tiến không lường trước được' và sự 'gia tăng nhập khẩu' là một<sup>291</sup>. Tuy nhiên, dựa trên các kết luận của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO, thì đến thời điểm hiện tại, vấn đề về mối quan hệ này đã được xác định rõ ràng. Cụ thể, tại kết luận của mình, Ban hội thẩm trong vụ *Argentina - Preserved peaches* đã khẳng định: "Nội dung điểm a khoản 1 Điều XIX 'những diễn tiến không lường trước được' không tạo nên một sự giải thích nào mà 'đánh đồng' giữa sự gia tăng nhập khẩu và những diễn tiến không lường trước được"<sup>292</sup>. Hay trong phán quyết của mình, Ban hội thẩm vụ *Ukraine – Passenger cars* cũng đã đưa ra kết luận: "Cụm từ 'là kết quả của' ngụ ý về mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả, cho thấy rằng 'những diễn tiến không lường trước được' và sự gia tăng nhập khẩu không thể là một. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, bản chất pháp lý của những tình huống được nêu tại vế đầu tiên khác hoàn toàn so với nhóm các điều kiện áp dụng tự vệ được nêu trong vế thứ hai của điểm a khoản 1 Điều XIX. Mà gia tăng nhập khẩu là một trong số ba điều kiện đó. Nếu thừa nhận sự gia tăng nhập khẩu có thể cùng một lúc vừa là tình huống vừa là điều kiện, thì chúng ta đã bỏ quên sự khác nhau giữ hai yêu cầu pháp lý này"<sup>293</sup>.

Như vậy, một kết luận rõ ràng là yếu tố 'những diễn tiến không lường trước được' và sự 'gia tăng nhập khẩu' không thể là một, mà ngược lại chúng phải được áp dụng dựa trên mối quan hệ nhân quả. Theo đó, sự 'gia tăng nhập khẩu' phải là kết quả của 'những diễn tiến không lường trước được', hay nói cách khác 'những diễn tiến không

<sup>291</sup> Xem mục 2.1.9

<sup>292</sup> WT/DS238/R, đoạn 7.18.

<sup>293</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.83.

lường trước được’ là nguyên nhân dẫn đến sự ‘gia tăng nhập khẩu’<sup>294</sup>. Việc xác định này sẽ là một bài học kinh nghiệm thực tiễn và pháp lý cho Việt Nam. Cụ thể, trong các báo cáo của mình về cơ sở áp dụng tự vệ, Việt Nam không nên ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’ là sự gia tăng nhập khẩu. Mà ngược lại, phải ghi nhận nó như là một yêu cầu độc lập trong mối quan hệ nhân quả với sự gia tăng nhập khẩu. Và tất nhiên, nếu một quốc gia nào đó áp dụng biện pháp tự vệ lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam mà ghi nhận sai nội dung này, thì Việt Nam hoàn toàn có thể khởi kiện ra WTO để bảo vệ ngành sản xuất nội địa của mình dựa vào những cơ sở pháp lý nêu trên.

### **3.1.2. Khủng hoảng kinh tế là ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Như đã đề cập trong phần nội dung bàn về việc sử dụng ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong vụ Phôi thép và thép dài<sup>295</sup>. Khi một cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra, nó có thể làm cho nền kinh tế của đất nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hàng hóa không bán được, ngân sách sụt giảm,... Qua đó gây ra những tác động mạnh mẽ không chỉ đối với quốc gia phải hứng chịu trực tiếp, mà còn ảnh hưởng đến các quốc gia khác thông qua hoạt động thương mại quốc tế. Bởi do những tác động mà khủng hoảng kinh tế mang lại, trong lập luận của mình, Ukraine (trong vụ *Ukraine – Passenger cars*) đã dẫn chiếu đến kết luận của Ban hội thẩm trong vụ *US – Steel* để chứng minh khủng hoảng kinh tế có thể được xem là một trong ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>296</sup>.

Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng, không phải lúc nào có khủng hoảng kinh tế thì đều được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ (minh chứng là trong kết luận của mình, Ban hội thẩm vụ *US – Steel safeguards* chỉ ghi nhận là ‘có thể’ mà không khẳng định chắc chắn lý do đó được xem là không lường trước được). Do đó, để một cuộc khủng hoảng kinh tế được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì nó phải thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Cuộc khủng hoảng đó phải diễn ra sau quá trình đàm phán. Và tại thời điểm đàm phán, không có lý do nào đề các nhà đàm phán

---

<sup>294</sup> Xem mục 2.1.7.

<sup>295</sup> Xem lại mục 2.2.1.3.2

<sup>296</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.64.

phải biết trước sự kiện đó sẽ xảy ra; (ii) Cuộc khủng hoảng đó phải có ảnh hưởng (trực tiếp hoặc gián tiếp) đến mặt hàng bị áp dụng biện pháp tự vệ; (iii) Cuộc khủng hoảng đó là nguyên nhân gây ra sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu.

Như vậy, thông qua việc phân tích liệu cuộc khủng hoảng kinh tế có được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay không, sẽ cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm trong cách lập luận của mình nếu xảy ra tranh chấp tại WTO. Cụ thể, với tư cách là nguyên đơn khởi kiện, Việt Nam phải xác định khủng hoảng kinh tế đó có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay là không, bằng việc căn cứ vào 3 điều kiện như đã nêu ở trên (thời điểm diễn ra khủng hoảng kinh tế; ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến mặt hàng bị áp dụng tự vệ; khủng hoảng kinh tế có phải là nguyên nhân gây ra sự gia tăng nhập khẩu hay không).

Trong vụ kiện *Ukraine – Passenger cars*, phía Ukraine đã đưa ra rất nhiều lý do để chứng minh có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Cụ thể trong đó, Ukraine đã đưa ra lý do khủng hoảng kinh tế và phân tích nó trong mối quan hệ nhân quả với sự gia tăng nhập khẩu. Tuy nhiên, lý do này đã không được thừa nhận, do phía Ukraine đã không ghi rõ nội dung đó trong các báo cáo được công bố công khai của mình, cũng như không xác định nó trong phần cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ. Như vậy, cũng với tư cách là nguyên đơn khởi kiện, giả sử bên bị đơn đã có đủ cơ sở để chứng minh có yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì Việt Nam phải phân tích xem nội dung yếu tố đó có nằm trong các báo cáo được công bố công khai của bị đơn hay không. Nếu có, thì nội dung đó có nằm trong phần cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ hay là không. Bởi nếu thiếu một trong các yêu cầu này, Việt Nam hoàn toàn có thể đệ đơn đến cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO để yêu cầu bác bỏ việc áp dụng tự vệ của bị đơn.

Mặt khác, thông qua việc phân tích vụ kiện *Ukraine – Passenger cars* sẽ cho Việt Nam các bài học kinh nghiệm thực tiễn trong việc áp dụng biện pháp tự vệ: *thứ nhất*, phải ghi nhận yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong các báo cáo được công bố công khai bởi cơ quan có thẩm quyền; *thứ hai*, phải ghi nhận và phân tích rõ sự liên kết pháp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ với sự gia tăng nhập khẩu trong phần cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ. Đối với kết luận này, Ban hội thẩm

trong vụ *Ukraine – Passenger cars* đã dẫn đến Báo cáo của Ủy ban phúc thẩm trong vụ kiện *US – Steel product*, theo đó: “...ITC có nghĩa vụ phải chứng minh sự liên kết hợp lý giữa diễn tiến không lường trước được và sự gia tăng nhập khẩu đối với từng biện pháp, ban hội thẩm không có nghĩa vụ phải xem xét sự liên kết trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, nếu như cơ quan có thẩm quyền đã không tự mình làm điều đó...”<sup>297</sup>. Do đó, trong cách lập luận của mình, Việt Nam không nên chỉ ghi nhận khủng hoảng kinh tế là ‘những diễn tiến không lường trước được’, mà nên ghi nhận nó trong mối liên kết pháp lý với sự gia tăng nhập khẩu và phải ghi nhận nội dung đó đúng vào phần cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ.

### **3.1.3. Hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’**

Như đã phân tích rõ trong vụ *Dầu thực vật*, tự bản thân hội nhập thương mại khó có thể được xem là ‘những diễn tiến không lường trước được’<sup>298</sup>. Bởi việc hội nhập thương mại là một chiến lược được tính toán rất kỹ lưỡng và thận trọng trong chính sách thương mại của các quốc gia, và các quốc gia cũng đã mất rất nhiều thời gian để đàm phán và cân nhắc kỹ càng tác động của nó. Do đó, những tác động của hội nhập thương mại gây ra (cụ thể như là việc cắt giảm hay xóa bỏ hàng rào thuế quan) phải là những cái mà quốc gia phải lường trước được. Việc xác định này sẽ cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm thực tiễn và pháp lý trong việc áp dụng tự vệ, cũng như trong các tranh chấp diễn ra tại WTO sau này. Cụ thể, với tư cách là nguyên đơn khởi kiện, Việt Nam hoàn toàn có thể yêu cầu cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO bác bỏ việc áp dụng biện pháp tự vệ của bị đơn, nếu căn cứ áp dụng tự vệ của bị đơn chỉ xác định hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Và tất nhiên, trong các báo cáo của mình về cơ sở áp dụng tự vệ, Việt Nam không nên ghi nhận hội nhập thương mại là ‘những diễn tiến không lường trước được’.

### **3.1.4. Sự không lường trước khi có thay đổi mặt hàng xuất khẩu**

Trong thực tiễn áp dụng biện pháp tự vệ, đã có nhiều quốc gia cho rằng sự thay đổi hàng hóa nhằm nhận được ưu đãi thuế quan là ‘những diễn tiến không lường trước

<sup>297</sup> WT/DS248/AB/R, WT/DS249/AB/R, WT/DS251/AB/R, WT/DS252/AB/R, WT/DS253/AB/R, WT/DS254/AB/R, WT/DS258/AB/R, WT/DS259/AB/R, đoạn 322.

<sup>298</sup> Xem lại mục 2.2.1.1.2

được'. Tiêu biểu là lập luận của Hoa Kỳ trong báo cáo của Ban hội thẩm vụ *US – Lamb meat* và lập luận của Hàn Quốc trong báo cáo của Ban hội thẩm vụ *Korea – Dairy product*. Trong hai vụ này, đều có những lập luận đáng chú ý mà Việt Nam cần phải ghi nhận nếu xảy ra tranh chấp tại WTO sau này. Cụ thể, trong lập luận của mình, cả Hàn Quốc và Hoa Kỳ đều cho rằng họ không thể lường trước được việc thay đổi hàng hóa nhằm nhận được ưu đãi thuế quan, và lượng hàng hóa thay đổi này lại quá lớn, lớn hơn mức họ có thể nhìn thấy trước được<sup>299</sup>. Tuy nhiên, phía EC trong vụ *Korea – Dairy product* đã lập luận bác bỏ lại như sau: “Trong mọi trường hợp, khi thành viên của WTO cảm thấy mình có những tính toán sai lầm trong việc đặt ra nhân nhượng thuế quan và phải chịu những tác động từ quyết định này, thì có quyền đàm phán và sửa đổi mức thuế quan đã cam kết theo điều XXVIII của GATT. Tuy nhiên, Hàn Quốc không có quyền sử dụng biện pháp tự vệ để đạt được kết quả như vậy, nếu các điều kiện để áp dụng tự vệ không được đảm bảo.”<sup>300</sup>. Chính sự phản biện này đã làm cho lập luận của Hàn Quốc trở nên bất hợp lý. Bởi dựa theo lập luận của Hàn Quốc ở trên, có thể hiểu rằng thay đổi mặt hàng để hưởng ưu đãi thuế quan là việc Hàn Quốc đã thấy trước, Hàn Quốc chỉ không thấy trước được là số lượng đó lại lớn hơn so với dự đoán của họ. Điều này chính là ‘sai lầm’ mà EC đang muốn nhắc đến. Hay cụ thể hơn, đây chính là sự chủ quan trong tính toán của Hàn Quốc dẫn đến họ bị bất ngờ, và không có lý do nào để nói rằng họ không lường trước được. Hơn nữa, các quốc gia vẫn có thể tiến hành đàm phán lại nhằm khắc phục các sai lầm trong tính toán khi cam kết. Do đó, các quốc gia không thể viện lý do này để áp dụng biện pháp tự vệ nhằm khắc phục sai lầm của mình, mà phải tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Chính lập luận này đã bác bỏ quan điểm “không lường trước được” của Hàn Quốc. Vì vậy, nếu là trường hợp Việt Nam bị áp dụng tự vệ, và quốc gia áp dụng cũng cho rằng sự thay đổi hàng hóa của Việt Nam là ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì Việt Nam nên dùng lập luận trên của EC trong vụ *Korea – Dairy product* để bác bỏ quan điểm này. Ngược lại, khi áp dụng biện pháp tự vệ, Việt Nam không nên sử dụng quan điểm cho rằng thay đổi hàng hóa là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi thông qua hai vụ kiện này, ta thấy việc

<sup>299</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.26 và WT/DS98/R, đoạn 4.231

<sup>300</sup> WT/DS98/R, đoạn 4.233

sử dụng quan điểm này đã dẫn đến những tranh chấp. Thêm vào đó, cơ quan giải quyết tranh chấp WTO trong hai vụ kiện này vẫn chưa đưa ra kết luận nào về quan điểm này. Chính vì vậy, các tranh chấp vẫn sẽ diễn ra nếu quan điểm này lại được áp dụng. Vì vậy, để hạn chế các tranh chấp xảy ra, Việt Nam cần tránh sử dụng lại quan điểm cho rằng thay đổi hàng hóa là “những diễn tiến không lường trước được”.

### **3.1.5. ‘Những diễn tiến không lường trước được’ do tác động của những sự kiện thực tế**

Một trong những vụ kiện điển hình đưa ra lập luận về tác động của sự kiện thực tế đó là vụ *US – Hatter’s Fur*<sup>301</sup>. Trong vụ kiện này, cả hai bên nguyên đơn (Tiệp Khắc) và bị đơn (Hoa Kỳ) đều đưa ra những lập luận thuyết phục. Chính vì vậy, Việt Nam có thể học hỏi những cách lập luận này của hai bên nếu có xảy ra tranh chấp tại WTO sau này. Đầu tiên, nếu là nguyên đơn trong một vụ kiện tương tự, Việt Nam có thể áp dụng cách lập luận của Tiệp Khắc. Điểm đáng chú ý trong phần lập luận của nguyên đơn là đưa ra các minh chứng để chứng minh vẫn có sự lường trước được tồn tại gồm<sup>302</sup>:

*Thứ nhất:* Tiệp Khắc đưa ra lập luận nhằm chứng minh sự kiện đó có quy luật nhất định.

*Thứ hai:* Tiệp Khắc chứng minh rằng nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng nhập khẩu không phải chỉ đến từ phía các nhà xuất khẩu của họ, mà còn xuất phát từ nội địa của chính quốc gia nhập khẩu.

*Thứ ba:* Tại thời điểm đàm phán, vẫn có thể lường trước được sự thay đổi vì nhiều bài báo trên thế giới đã đề cập đến nó. Thêm vào đó, một quốc gia có tầm ảnh hưởng đến xu hướng của thế giới cũng đã xuất hiện sự thay đổi này từ trước.

*Thứ tư:* Quốc gia xuất khẩu đã thể hiện rõ sự quan tâm phát triển sản xuất mặt hàng này. Do đó, có đủ cơ sở để có thể lường trước được quốc gia đó sẽ nỗ lực xuất khẩu hàng hóa này khi đạt được một cam kết thuế quan về mặt hàng này.

*Thứ năm:* Những vấn đề về chi phí sản xuất cao là yếu tố tồn tại từ trước. Do đó, không thể viện dẫn vấn đề đã tồn tại từ trước để giải thích cho một sự kiện xảy ra sau đó.

---

<sup>301</sup> Xem mục 2.1.9.

<sup>302</sup> GATT/CP/106, đoạn 9-10.

Trên đây là các cách lập luận khá thuyết phục mà phía Tiệp Khắc đã đưa ra. Chính vì vậy, nếu là nguyên đơn trong một vụ kiện tự vệ tương tự, Việt Nam vẫn có thể sử dụng những lập luận này nhằm bác bỏ các luận điểm của bị đơn.

Tuy nhiên, nếu Việt Nam là bị đơn trong vụ kiện này, thì Việt Nam có thể áp dụng cách lập luận của Hoa Kỳ nhằm chuyển trung tâm sự chú ý sang vấn đề khác để giành được ưu thế. Đương cử trong vụ kiện này, ta có thể thấy được Tiệp Khắc đã đưa ra các lập luận khá thuyết phục để chứng minh việc có thể thấy trước được. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã khéo léo chuyển sự chú ý từ việc có thể thấy trước được sự kiện đó hay không, sang việc có thể thấy trước được tác động của sự kiện đó hay không. Và khi xét đến vấn đề tác động của sự kiện, thì các thành viên tại phiên làm việc (trừ Tiệp Khắc) trong vụ kiện này đều đồng ý là không thể thấy trước tác động này<sup>303</sup>. Chính vì vậy, khi áp dụng tự vệ, mặc dù có thể thấy trước được một sự kiện, nhưng tác động của sự kiện đó trong một số trường hợp lại không thể thấy trước được. Đây cũng chính là lập luận quan trọng đã giúp Hoa Kỳ thắng trong vụ kiện này. Do đó, ngoài việc tập trung tìm kiếm một sự kiện để cho đó là ‘những diễn tiến không lường trước được’, thì Việt Nam cũng nên xem xét đến việc chứng minh tác động của trường hợp đó có lường trước được không. Điều này là khá quan trọng trong trường hợp không thể tìm ra một ‘diễn tiến không lường trước được’ nào, trong khi nền công nghiệp trong nước lại đang rất cần thêm thời gian để phục hồi. Việc mở rộng phạm vi xem xét sẽ giúp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội sử dụng biện pháp tự vệ, nhằm bảo vệ được nhiều ngành công nghiệp non yếu trước tác động từ hàng hóa nhập khẩu. Việc này cũng giúp cải thiện được tình trạng số lượng các biện pháp tự vệ được sử dụng còn khá khiêm tốn ở Việt Nam hiện nay.

### **3.1.6. Mối quan hệ hai bước nhân quả trong áp dụng tự vệ**

Mối quan hệ nhân quả được đề cập ở đây là “hai bước” chứng minh mối quan hệ nhân quả<sup>304</sup>. Một trong những điểm đáng chú ý mà nhiều quốc gia thường mắc sai lầm khi bỏ qua là xác định mối quan hệ nhân quả giữa gia tăng nhập khẩu và ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi các quốc gia này chỉ tập trung vào chứng minh mối quan hệ giữa gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng. Tuy nhiên, yêu cầu được đặt

<sup>303</sup> Đoạn 12 báo cáo Ban hội thẩm vụ *US – Hatter's Fur*

<sup>304</sup> Xem mục 2.1.7.

ra là phải chứng minh cả hai mối quan hệ nhân quả ở trên thì mới thỏa mãn các yêu cầu cho việc áp dụng biện pháp tự vệ. Cho dù nêu ra được ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhưng không xác định được diễn tiến này có mối quan hệ nhân quả với gia tăng nhập khẩu thì vẫn được xem là vi phạm. Chính vì vậy, khi Việt Nam tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ, Việt Nam cần chú ý chứng minh cả hai mối quan hệ nhân quả này để tránh trường hợp thua kiện. Ngược lại, khi là nguyên đơn của một vụ kiện áp dụng tự vệ, Việt Nam cũng có thể xem xét quốc gia áp dụng có chứng minh đầy đủ hay không để đưa vào trong căn cứ khởi kiện, cũng như lập luận vụ kiện. Bởi khi thiếu việc xác định hai mối quan hệ nhân quả này, thì đó chính là một sự vi phạm các yêu cầu được đặt ra trong điều XIX của GATT. Và khi áp dụng điều này để khởi kiện, Việt Nam sẽ có cơ hội thắng kiện rất lớn nếu quốc gia đó không đảm bảo việc xác định hai mối quan hệ nhân quả này.

### **3.1.7. ‘Kết luận hợp lý và đầy đủ’ về yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền**

Thông qua các vụ kiện áp dụng biện pháp tự vệ trên thế giới, một bài học kinh nghiệm quan trọng cần được xét đến là cách thức ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi khi xem xét các vụ kiện như *US – Lamb meat*, *Ukraine – Passenger cars*, ta có thể thấy được những sai lầm của các bên trong vụ kiện. Trong vụ *US – Lamb meat*, mặc dù các chứng cứ chứng minh có sự không lường trước đã được phía Ban hội thẩm đồng ý<sup>305</sup>, nhưng vì khi không ghi rõ ràng trong báo cáo điều tra nên Hoa Kỳ đã thua kiện. Một trong những nguyên nhân mà phía Hoa Kỳ không nêu trong báo cáo là vì Hoa Kỳ lập luận rằng: “Kết luận về sự tồn tại của ‘diễn tiến không lường trước được’ sẽ hiệu quả hơn khi được giải trình ra trong quá trình giải quyết tranh chấp”<sup>306</sup>. Chính suy nghĩ chủ quan này đã dẫn đến việc thua kiện đáng tiếc, trong khi có được sự đồng ý của Ban hội thẩm đối với những minh chứng về sự không lường trước được mà Hoa Kỳ đưa ra. Giải thích cho điều này, Ủy ban phúc thẩm đã đưa ra giải thích rằng: “Vì điểm a khoản 1 Điều XIX đặt ra nghĩa vụ chứng minh “diễn tiến không lường trước được” như là một “vấn đề thực tế” để một biện pháp tự vệ có thể được áp dụng,

<sup>305</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.42.

<sup>306</sup> WT/DS177/R, WT/DS178/R, đoạn 7.26.

theo quan điểm của Ủy ban phúc thẩm, trong phạm vi của “các vấn đề pháp lý” được nêu tại khoản 1 điều 3 SA, phải bao gồm cả ‘diễn tiến không lường trước được’. Cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra kết luận hợp lý về yếu tố này, và nêu rõ trong nội dung của báo cáo điều tra được công bố<sup>307</sup>. Chính vì vậy, cả Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm đều kết luận rằng Hoa Kỳ đã vi phạm khoản 1 điều 3 SA. Và chính vì kết luận Hoa Kỳ đã vi phạm một yêu cầu khi áp dụng tự vệ, nên cả Ban hội thẩm và Ủy ban phúc thẩm cũng đều không xem xét đến những vấn đề khác mà các bên yêu cầu. Tức, khi có đủ cơ sở chứng minh có một vi phạm diễn ra thì cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ không xem xét tiếp tục các vấn đề còn lại. Do đó, khi áp dụng biện pháp tự vệ, Việt Nam cần lưu ý xác định rõ vấn đề ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong báo cáo điều tra của mình nhằm tránh trường hợp bị thua kiện. Đồng thời Việt Nam cũng có thể rà soát các báo cáo điều tra của các quốc gia áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa Việt Nam. Từ đó, đưa vào căn cứ khởi kiện của mình nhằm giúp khả năng thắng kiện của Việt Nam cao hơn.

Trong vụ *Ukraine – Passenger cars*, một sai lầm về cách thức đưa ra kết luận cũng đã dẫn đến việc bị đơn bị thua kiện, cho dù đã đưa ra những bằng chứng thuyết phục về sự tồn tại của diễn tiến không lường trước được. Mặc dù Ukraine có nêu trong một báo cáo về ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhưng Ukraine lại không đảm bảo được ‘sự công bố’ theo nghĩa của khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA<sup>308</sup>. Tức Ukraine đã không công khai báo cáo để bất kì ai có nhu cầu đều có thể tiếp cận được. Tuy nhiên, Ukraine vẫn có cơ hội điều chỉnh bằng việc công khai một bản báo cáo tiếp sau đó và dẫn chiếu đến báo cáo trước đó thông qua chú thích hoặc phụ lục. Nhưng vì trên thực tế Ukraine đã không làm như vậy, dẫn đến vi phạm các yêu cầu được đặt ra khi áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, Việt Nam cần rút kinh nghiệm là chú ý công khai tất cả báo cáo điều tra của mình. Và Việt Nam vẫn có thể điều chỉnh bằng cách công khai một bản báo cáo tiếp sau đó và dẫn chiếu đến báo cáo trước đó thông qua chú thích hoặc phụ lục. Điều này sẽ tránh được vi phạm khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA. Cần lưu ý rằng, thông qua kết quả của các vụ *US – Lamb meat* và vụ *Ukraine –*

<sup>307</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 76.

<sup>308</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.36

*Passenger cars*, thì chỉ cần vi phạm một yêu cầu về áp dụng tự vệ thì sẽ được xem là vi phạm. Như vậy, để tránh thua kiện vì những lý do không mong muốn này, Việt Nam cần lưu ý đáp ứng đầy đủ các điều kiện thủ tục khi áp dụng biện pháp tự vệ. Và cũng cần thiết xem xét việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thủ tục của các quốc gia áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa Việt Nam. Từ đó phát hiện và tiến hành khởi kiện nhằm bảo vệ lợi ích cho các doanh nghiệp Việt Nam

### **3.1.8. Ghi nhận về yếu tố ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này’**

Đối với việc có cần phải chứng minh ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’ trong việc áp dụng biện pháp tự vệ hay là không. Trong các báo cáo của mình, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO đã đưa ra câu trả lời. Cụ thể, Ủy ban phúc thẩm vụ *Argentina – Footwear* có ghi nhận: “...Mặc dù chúng tôi không cho rằng về thứ nhất tạo nên một điều kiện độc lập khi áp dụng tự vệ, thêm vào nhóm các điều kiện được thiết lập ở về thứ hai, nhưng về thứ nhất [do kết quả của những diễn tiến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo hiệp định này] mô tả về một tình huống cụ thể mà phải được chứng minh như là một vấn đề thực tế để một biện pháp tự vệ được áp dụng phù hợp với Điều XIX...”<sup>309</sup>. Từ việc dẫn chiếu báo cáo này, Ban hội thẩm trong vụ *Ukraine – Passenger cars* đã đưa ra kết luận “Diễn tiến không lường trước được và ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan cấu thành nên tình huống cần chứng minh như là vấn đề thực tế, về bản chất pháp lý hoàn toàn khác so với các điều kiện ở về thứ hai”<sup>310</sup>. Như vậy, ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’ phải là một yêu cầu cần được chứng minh trong việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Đối với việc ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’ phải được ghi nhận ở đâu. Trong các báo cáo của mình, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO cũng đã đưa ra câu trả lời. Cụ thể, trong vụ *US – Lamb meat*, Ủy ban phúc thẩm đã đưa ra kết luận: “...Về thứ nhất là ‘diễn tiến không lường trước được’ và ‘ảnh hưởng của những nhân

<sup>309</sup> WT/DS121/AB/R, đoạn 92

<sup>310</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.52

nhượng thuế quan’. Về thứ hai là ba điều kiện áp dụng tự vệ được nhắc lại trong khoản 1 điều 2 SA. Rõ ràng, việc đáp ứng đầy đủ những yếu tố này phải được thể hiện rõ trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, phải được công bố theo khoản 1 điều 3 SA...”<sup>311</sup>. Từ việc dẫn chiếu đến báo cáo này, Ban hội thẩm trong vụ *Ukraine – Passenger cars* đã đưa ra kết luận “..việc chứng minh sự tồn tại của những tình huống này [trong đó có yêu cầu ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan] phải được thể hiện trong báo cáo của cơ quan có thẩm quyền theo khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA”<sup>312</sup> và “Một thành viên khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ không phải chỉ cần chịu ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan, mà còn phải làm rõ và nêu cụ thể những nghĩa vụ đó là gì trong báo cáo được công bố...”<sup>313</sup>. Do đó, yêu cầu về ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’ phải được ghi nhận trong báo cáo kết quả điều tra và phải được công bố công khai.

Như vậy, từ việc phân tích trên đã cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm, cụ thể:

*Thứ nhất:* Trong căn cứ áp dụng của mình, Việt Nam nên ghi nhận ‘ảnh hưởng của những nghĩa vụ thuế quan’ như là một yêu cầu bắt buộc phải chứng minh khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ. Đồng thời, Việt Nam cũng phải chứng minh được yếu tố đó đã tác động như thế nào trong việc gia tăng nhập khẩu.

*Thứ hai:* Việt Nam cần phải ghi nhận ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’ trong các báo cáo được công bố công khai của cơ quan có thẩm quyền.

*Thứ ba:* Nếu phát hiện nước nhập khẩu áp dụng biện pháp tự vệ lên hàng xuất khẩu của Việt Nam mà không tuân theo quy định này, thì Việt Nam hoàn toàn có thể viện dẫn để yêu cầu cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO bác bỏ việc áp dụng đó.

---

<sup>311</sup> WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, đoạn 72

<sup>312</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.54

<sup>313</sup> WT/DS468/R, đoạn 7.93

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật**

#### **3.2.1. Sự xuất hiện của yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong pháp luật Việt Nam**

Nếu như trên thế giới, biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa đã xuất hiện từ rất sớm và đã được các nước áp dụng một cách có hiệu quả. Thì ở Việt Nam, công cụ này mới chỉ xuất hiện vào năm 2002 với việc Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 về “tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam” (sau đây gọi là Pháp lệnh số 42/2002). Về nguyên tắc, các quy định cụ thể về áp dụng biện pháp tự vệ của mỗi quốc gia là do pháp luật nội địa của chính quốc gia đó điều chỉnh, và các quy định đó không nhất thiết phải giống với WTO, nhưng phải phù hợp với các nguyên tắc mà WTO đã đặt ra. Tuy nhiên, Pháp lệnh số 42/2002 được ban hành trong giai đoạn Việt Nam chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, nên các quy định trong Pháp lệnh này và văn bản hướng dẫn thi hành nó là Nghị định số 150/2003/NĐ-CP “quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam” (sau đây gọi là Nghị định số 150/2003) đều dựa trên những quy định của WTO, mà cụ thể ở đây là Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định về các Biện pháp tự vệ. Chính vì vậy, mà các quy định của pháp luật Việt Nam về tự vệ thương mại chỉ là sự “sao chép lại” của WTO, mà cụ thể là rất giống với SA. Vậy trong các quy định của mình, pháp luật Việt Nam có đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ hay là không?

*Thứ nhất:* Rà soát trong Pháp lệnh số 42/2002. Tại Điều 6 - *Điều kiện áp dụng các biện pháp tự vệ*, Pháp lệnh số 42/2002 đã liệt kê các điều kiện cho việc áp dụng biện pháp tự vệ tương tự như tại điều 2 của SA. Bởi vì SA không ghi nhận yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ trong phần điều kiện áp dụng, nên quy định này cũng không được đưa vào Pháp lệnh của Việt Nam.

*Thứ hai:* Rà soát trong Nghị định số 150/2003. Nghị định này được ban hành để quy định chi tiết một số điều khoản của Pháp lệnh số 42/2002. Do trong phần điều kiện áp dụng các biện pháp tự vệ, Pháp lệnh số 42/2002 đã không đề cập về quy định ‘những diễn tiến không lường trước được’, nên Nghị định đã không nhắc đến yêu cầu này. Cụ

thể tại các quy định: *Nội dung của đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tự vệ* (Điều 6), *Nội dung quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ* (Điều 7), *Nội dung điều tra về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng* (Điều 8) Nghị định này đã gián tiếp đề cập đến các điều kiện cần cho việc áp dụng một biện pháp tự vệ, nhưng trong số đó không có quy định nào có đề cập đến nội dung ‘những diễn tiến không lường trước được’.

### 3.2.2. Giải pháp cụ thể cho lập pháp

Mặc dù pháp luật nội địa của Việt Nam không ghi nhận về ‘những diễn tiến không lường trước được’, nhưng trong thực tiễn áp dụng, Việt Nam vẫn đề cập đến yêu cầu này (cụ thể đã nhắc đến trong 3 vụ kiện: Dầu thực vật, Bột ngọt, Phôi thép và thép dài). Cần phải lưu ý một điều rằng, mặc dù pháp luật Việt Nam không ghi nhận yêu cầu này, nhưng trên nguyên tắc tuân thủ các quy định được ghi nhận trong các điều ước quốc tế, Việt Nam vẫn phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện mà SA và GATT 1994 đã đặt ra. Do đó, yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ vẫn phải được bảo đảm khi Việt Nam muốn áp dụng biện pháp tự vệ lên mặt hàng của nước xuất khẩu. Ngược lại, nếu không đảm bảo yêu cầu này thì Việt Nam có thể phải đối diện với nguy cơ bị nước xuất khẩu kiện ra WTO. Chính vì vậy, trong yêu cầu về lập pháp, Việt Nam nên quy định yếu tố này vào trong pháp luật của mình để giúp cho các doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền thuận lợi hơn về mặt pháp lý trong áp dụng biện pháp tự vệ.

Cụ thể, nhóm nghiên cứu xin đưa ra các kiến nghị sau đây:

*Thứ nhất:* Trong phần điều kiện áp dụng (Điều 6 của Pháp lệnh số 42/2002), Việt Nam nên ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’ như là một yêu cầu độc lập cần phải được chứng minh khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ. Và yêu cầu này phải được chứng minh trong mối liên kết pháp lý với sự gia tăng nhập khẩu.

*Thứ hai:* Trong phần giải thích từ ngữ (Điều 4 của Pháp lệnh số 42/2002 hoặc một điều khoản nào đó trong Nghị định số 150/2003), Việt Nam phải giải thích rõ ‘những diễn tiến không lường trước được’ gì. Và kiến nghị của nhóm nghiên cứu, việc đưa ra định nghĩa này phải dựa trên các cơ sở (i) ‘Những diễn tiến không lường trước được’ này phải diễn ra sau quá trình đàm phán; (ii) Tại thời điểm đàm phán, không có lý do

nào để các nhà đàm phán phải lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra ; (iii) Đó phải là những vấn đề thực tế và có mối quan hệ nhân quả với sự gia tăng nhập khẩu.

*Thứ ba:* Trong phần nội dung điều tra (Điều 16 của Pháp lệnh số 42/2002), Việt Nam nên ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải là một nội dung cần được điều tra làm rõ trước khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ.

*Thứ tư:* Trong nội dung thông báo áp dụng biện pháp tự vệ (Điều 11 và 14 của Nghị định số 150/2003), Việt Nam nên ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’ phải là một nội dung cần thông báo công khai trước khi muốn áp dụng một biện pháp tự vệ nào đó.

*Thứ năm:* Cũng tương tự như ‘những diễn tiến không lường trước được’, Việt Nam cũng nên ghi nhận, đặt ra yêu cầu phải chứng minh, thực hiện trách nhiệm thông báo công khai với nội dung ‘ảnh hưởng của những nhân nhượng thuế quan’.

Đến thời điểm hiện tại, Pháp lệnh số 42/2002 đã tồn tại được gần 15 năm (có thể nói đây là một trong những Pháp lệnh có tuổi thọ khá lâu) nên những quy định của nó khó tránh khỏi những lạc hậu so với tiến trình phát triển thương mại quốc tế trên thế giới và điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Như vậy, đã đến thời điểm Việt Nam nên sửa đổi Pháp lệnh này và những văn bản hướng dẫn thi hành nó. Qua đó, sẽ tạo ra những cơ sở pháp lý thống nhất và phù hợp cho việc áp dụng biện pháp tự vệ.

### **3.3. Các kiến nghị cụ thể**

*Thứ nhất:* Nếu Việt Nam có dự kiến xây dựng pháp luật về tự vệ (thay thế, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành), thì trong các quy định pháp luật của mình, Việt Nam nên ghi nhận ‘những diễn tiến không lường trước được’ là một yêu cầu phải thỏa mãn khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ, cũng như các vấn đề pháp lý xoay quanh nội dung yêu cầu đó.

*Thứ hai:* Trong các báo cáo được công bố công khai của mình, Việt Nam nên chứng minh và đưa ra kết luận về ‘những diễn tiến không lường trước được’ thành một nội dung rõ ràng trong phần cơ sở áp dụng biện pháp tự vệ để tránh trường hợp bị kiện do vi phạm khoản 1 điều 3 và điểm c khoản 2 điều 4 SA.

*Thứ ba:* Nên ban hành một bộ tài liệu hướng dẫn về việc áp dụng các biện pháp tự vệ. Trong bộ tài liệu hướng dẫn đó, nên ghi rõ yếu tố ‘những diễn tiến không lường

trước được' là một yêu cầu phải được thỏa mãn khi muốn áp dụng biện pháp tự, cũng như là các vấn đề mà doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cần phải thực hiện để đảm bảo việc áp dụng yêu cầu đó nói riêng và biện pháp tự vệ nói chung một cách chính xác nhất.

*Thứ tư:* Thông qua các buổi hội thảo, công tác tuyên truyền,... của Hiệp hội ngành hàng, cơ quan nhà nước hoặc một tổ chức nào khác. Cần cung cấp thêm kiến thức về pháp luật tự vệ cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp hiểu hơn về công cụ tự vệ nói chung và yếu tố 'những diễn tiến không lường trước được' nói riêng.

## PHẦN KẾT LUẬN

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng đi vào chiều sâu, đặc biệt với việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTAs). Các FTAs này đã mở ra những cơ hội lớn cho việc giao thoa giữa các nền kinh tế, tạo nên một thị trường rộng lớn nhờ vào việc cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, cùng với những lợi ích to lớn mà các FTAs này mang lại, quá trình tự do hóa thương mại luôn đi kèm với những thách thức mà các quốc gia phải đối mặt. Cụ thể, với việc mở rộng cánh cửa cho hàng hóa nước ngoài vào thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp sản xuất nội địa đang phải đứng trước nguy cơ đổ vỡ do không thể cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là đối với các nền kinh tế còn non yếu và dễ bị tổn thương. Do đó, để bảo vệ được ngành sản xuất nội địa của mình trước tác động của quá trình tự do hóa, biện pháp tự vệ được xem là giải pháp hiệu quả được các quốc gia sử dụng, mà cụ thể là Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và SA. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng quy định này, đã có nhiều vấn đề phát sinh về cách hiểu cũng như cách thức thực hiện của các quốc gia, và điều này đã dẫn đến nhiều vụ tranh chấp diễn ra tại WTO. Một trong số những nội dung được đưa ra tranh luận trong các tranh chấp giữa các quốc gia là việc áp dụng yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’.

Mặc dù đã được ghi nhận trong Hiệp định GATT 1947 và kế thừa trong Hiệp định GATT 1994, nhưng yêu cầu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ lại không được ghi nhận trong SA. Và chính điều này, đã từng dẫn đến cách hiểu về ‘những diễn tiến không lường trước được’ đã bị loại bỏ kể từ khi SA có hiệu lực. Tuy nhiên, trong các kết luận của mình, cơ quan giải quyết tranh chấp WTO đã đưa ra một khẳng định trái ngược là yếu tố này vẫn phải được tuân thủ khi muốn áp dụng biện pháp tự vệ. Từ đó, các quốc gia buộc phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh yêu cầu này trong quá trình áp dụng biện pháp tự vệ của mình. Nhưng chưa dừng lại ở đó, trong quá trình thực hiện yêu cầu này, đã phát sinh thêm nhiều vấn đề pháp lý xoay quanh yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi dù buộc các quốc gia phải thực hiện yêu cầu này, nhưng vấn đề là không có một văn bản nào giải thích hay định nghĩa thế nào là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Và chính điều này đã khiến các quốc gia gặp nhiều khó

khẩn trong việc xác định có hay không sự xuất hiện hoàn cảnh này. Hơn nữa, việc giải thích quy định này chủ yếu vẫn được dựa trên nội dung các vụ tranh chấp về việc áp dụng biện pháp tự vệ trước đó. Vì vậy, để tìm hiểu được các vấn đề xoay quanh yêu cầu này, cần thiết phải tìm hiểu thông qua việc xem xét các nội dung trong các vụ kiện đã diễn ra.

Vấn đề cơ bản cần được nghiên cứu là định nghĩa của ‘những diễn tiến không lường trước được’, vì hiện nay vẫn chưa có một khái niệm hay định nghĩa rõ ràng về yếu tố này. Nhưng thông qua việc xem xét các vụ tranh chấp có liên quan, có thể thấy rằng, các định nghĩa thường chỉ mô tả một khía cạnh nhất định mà không mang tính khái quát vấn đề. Tức khái niệm này không bị bó hẹp, mà tùy vào từng trường hợp cụ thể, trong các mức độ và sự tác động qua lại với các yếu tố khác mà nó có thể sẽ được giải thích khác nhau. Nhưng nhìn chung, khái niệm này vẫn phải đảm bảo yêu cầu: (i) đó là những tình huống cụ thể đã diễn ra trên thực tế ; (ii) những tình huống này phải diễn ra sau quá trình đàm phán; (iii) và tại thời điểm đàm phán không có lý do nào để các nhà đàm phán phải lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra. Tuy nhiên, sẽ không là đầy đủ nếu chỉ tập trung xác định yếu tố nào là ‘những diễn tiến không lường trước được’. Bởi lẽ, trong điểm a khoản 1 Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 còn đặt ra yêu cầu khác đối với hoàn cảnh này, đó là phải xác định mối liên kết pháp lý giữa ‘những diễn tiến không lường trước được’ với sự gia tăng nhập khẩu. Việc đặt ra yêu cầu này nhằm mục đích hạn chế việc lạm dụng cũng như sự tùy tiện trong áp dụng biện pháp tự vệ. Do đó, nếu chỉ xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ mà không chứng minh được nó có mối quan hệ với sự gia tăng nhập khẩu, thì vẫn bị xem là vi phạm yêu cầu khi áp dụng biện pháp tự vệ. Thêm vào đó, các vấn đề liên quan đến thủ tục trong áp dụng biện pháp tự vệ cũng cần được quan tâm. Mặc dù đảm bảo về việc xác định ‘những diễn tiến không lường trước được’ và chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa yếu tố này với sự gia tăng nhập khẩu, nhưng lại không tuân thủ việc đưa ra kết luận đầy đủ và hợp lý trong báo cáo được công bố của cơ quan có thẩm quyền thì vẫn không đảm bảo yêu cầu về áp dụng biện pháp tự vệ. Cũng cần lưu ý về tầm quan trọng phải đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu có liên quan đến quy định này, bởi chỉ cần vi phạm một trong số các yêu cầu trên, thì cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO có thể sẽ đưa ra kết luận

về việc đã không tuân thủ quy định của WTO về áp dụng biện pháp tự vệ nếu có tranh chấp xảy ra.

Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam, biện pháp tự vệ vẫn là một hoạt động được sử dụng khá ít. Minh chứng là tính đến thời điểm hiện tại, sau gần 15 năm ban hành Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10, Việt Nam mới chỉ khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được năm lần. Chính vì vậy, kinh nghiệm thực tiễn áp dụng biện pháp tự vệ của Việt Nam vẫn còn khá ít. Và trong số năm vụ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đó, tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã đề cập đến yếu tố ‘những diễn tiến không lường trước được’ này trong ba vụ. Tuy nhiên, cách hiểu và áp dụng quy định này của Việt Nam vẫn chưa thực sự rõ ràng và chính xác. Chính vì vậy, việc tìm hiểu cũng như rút kinh nghiệm từ các vụ tranh chấp đã diễn ra trước đó trên thế giới có một ý nghĩa rất quan trọng đối với Việt Nam, giúp Việt Nam củng cố được các lập luận của mình về yêu cầu ‘những diễn tiến không lường trước được’. Từ đó, Việt Nam có thể hạn chế được những tranh chấp do yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ không chính xác. Thêm vào đó, Việt Nam cũng có thể xem xét việc áp dụng biện pháp tự vệ của các quốc gia khác lên hàng hóa xuất khẩu của mình. Từ đó, phát hiện ra các vi phạm có liên quan đến nội dung này và tiến hành khởi kiện nhằm giành lại quyền lợi cho các nhà sản xuất nội địa. Và điều này sẽ góp phần tạo thế chủ động cho Việt Nam trong việc áp dụng biện pháp tự vệ cũng như giành lại quyền lợi cho các doanh nghiệp trong nước.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Văn bản pháp luật trong nước**

1. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội Số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.
2. Nghị định của Chính phủ Số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

### **Các điều ước quốc tế và biên bản đàm phán**

1. Agreement on Anti-dumping duty – Hiệp định về chống bán phá giá
2. Agreement on Safeguard (SA) – Hiệp định về biện pháp tự vệ
3. Agreement on Subsidies and Countervailing Measures – Hiệp định về các biện pháp trợ cấp và thuế đối kháng
4. Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures (SPS) – Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ
5. Committee on Safeguards, Minutes of the Meeting of 15 April 1981 – Biên bản cuộc họp của Ủy ban về biện pháp tự vệ trong vòng đàm phán Tokyo ghi nhận ý kiến của các quốc gia (L/5151)
6. Draft Final Act Embodying The Result of The Uruguay Round of Multilateral Trade Negotiations – Những văn bản được đàm phán trong vòng Uruguay (MTN.THC/V/PA)
7. Draft Intergrated Text of Safeguards (Circulated at the request of certain delegations) – Bản nháp SA của vòng đàm phán Tokyo (MTN/INF/26)
8. Drafting history of article XIX and its place in GATT background note by the Secretariat – Bản ghi nhận lịch sử hình thành của vòng đàm phán Uruguay (MTN.CNG/NG9/W/7)
9. General Agreement on Tariffs and Trade – Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
10. General Agreement on Trade in Services – Hiệp định chung về thương mại dịch vụ

11. Group of Negotiations on Goods (GATT) Negotiating Group on Safeguards, Work Already Undertaken in the GATT on Safeguards, Note by The Secretariat – Biên bản đàm phán SA vòng Uruguay (MTN.GNG/NG9/W/1)

12. Marrakesh Agreement Establishing The World Trade Organization – Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới

13. Ministerial Declaration Adopted on 29 November 1982 – Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng năm 1982 về biện pháp tự vệ (L/5424)

14. Ministerial Declaration on The Uruguay Round – Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng về vòng đàm phán Uruguay (MIN. DEC)

15. Proposals for Expansion of World Trade and Employment 1945 – Bản đề xuất mở rộng thương mại và việc làm trên thế giới

16. Reciprocal trade agreement between The United States of America and Mexico 1942 - Hiệp định thương mại tương hỗ giữa Hoa Kỳ và Mexico năm 1942

17. Safeguards Draft Text by the Chairman – Bản thảo SA năm 1989 (MTN.GNG/NG9/W/25)

18. Safeguards Factual Note by the Secretariat Revision – Bản rà soát về biện pháp tự vệ của vòng đàm phán Tokyo (COM.IND/w/88/Rev.I)

19. Suggested Charter for an International Trade Organization of the United Nations 1946 – Bản đề xuất Hiến chương thành lập Tổ chức Thương mại Quốc tế của Hoa Kỳ

20. United States Proposals for an improved multilateral safeguard system – Bản đề xuất của Hoa Kỳ về việc cải thiện cơ chế tự vệ trong hệ thống thương mại đa biên (MTN/SG/W/11)

21. Vienna Convention on the Law of Treaties (VCLT) – Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế

### Tài liệu tiếng Việt

1. Charles Albert Michalet. 2005. Suy nghĩ về toàn cầu hóa, Nxb. Đà Nẵng.
2. Dự án hỗ trợ thương mại đa biên – MUTRAP II. 2005. *Từ điển chính sách thương mại quốc tế*.
3. Dự án hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP III, Trường Đại học Luật Hà Nội. 2012. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân.
4. Dwight H. Perkins, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright. 2013. *Kinh tế học của sự phát triển – Chương 1 Các mô hình phát triển*.
5. Hà Thị Thanh Bình. 2012. *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia.
6. Mai Hồng Quỳ và Trần Việt Dũng. 2012. *Luật Thương mại Quốc tế*, tái bản lần thứ nhất. Nxb. Đại học quốc gia TP.HCM.
7. Nguyễn Hương Giang (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương), *Phá giá tiền tệ và một số vấn đề về phá giá tiền tệ ở Việt Nam*.
8. Nguyễn Quý Trọng. 2012. *Pháp luật về biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp.
9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. 2009. *Biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế*, tập 5 – một số yếu tố xác định sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.
10. Hà Thị Thanh Bình, 2008. *Bàn về biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2008.
11. Nguyễn Quý Trọng. 2009. *Một số vấn đề pháp lý về biện pháp tự vệ thương mại*, Tạp chí Luật học số 5/2009.
12. Trần Vũ Hải (Giảng viên trường Đại học Luật Hà Nội – Bộ môn Luật Tài chính Ngân hàng). *Bản chất của khủng hoảng kinh tế và lạm phát về mặt trái cơ chế hỗ trợ lãi suất hiện nay*.
13. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. 2015. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế* - Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân.

14. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. 2016. *Giáo trình Luật thương mại quốc tế - Phần I*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Cambridge University Press. 2006. *Cambridge Learner's Dictionary*, Third Edition.
2. Cambridge University Press. 2011. *WTO Appellate Body Repertory of Reports and Awards 1995–2010*, 4th edition. Compiled by the Appellate Body Secretariat.
3. Carl-Owe Olsson. 2006. *Developing countries and emergency safeguard measures in world trade law*, Master thesis. Faculty of Law The University of Lund.
4. Fernando Pierola. 2014. *The challenge of Safeguards in the WTO*, Cambridge University Press.
5. Hanna Mykolska. 2011. *Recession, Technological changes and Other factors as Unforeseen developments in Safeguard investigation*, Master thesis of International Law and Economics. World Trade Institute.
6. Kaz Miyagiwa và Yuka Ohno. 1995. *Closing the Technology Gap Under Protection*, American Economic Review, Volume 85: 755 – 770.
7. Kiminori Matsuyama. 1987. *Perfect Equilibria in a Trade Liberalization Game*, Northwestern University, Paper No. 738.
8. Kyle Bagwell; Robert W. Staiger, Mar. 1999. *An Economic Theory of GATT*, The American Economic Review, Vol. 89, No. 1.
9. Meredith A. Crowley, December. 2007. *Why are safeguards need in a trade agreement?*, Federal Reserve Bank of Chicago. Prepared for the WTO Seminar in Law and Public Policy 2006 – 2007 at Columbia Law School.
10. Meredith A. Crowley. 2006. *Do Antidumping Duties and Safeguard Tariffs Open or Close Technology Gaps?* Journal of International Economics, 68.
11. Robert Staiger and Guido Tabellini. 1987. *Discretionary Trade Policy and Excessive Protection*, American Economic Review. Volume 77, No.5.
12. Ronald D. Fisher and Thomas J. Prusa. 2003. *WTO Exception as Insurance*, Review of International Economics.
13. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). 2003. *Dispute Settlement World Trade Organization 3.8 Safeguard Measures*.

14. Wilfred J. Ethier. 2001. *Unilateralism in a multilateral world*, Department of Economics. University of Pennsylvania.

15. YangYang Huang, 2012. *Trade Remedy Measures in the WTO and Regional Trade Agreement*, Thesis for the degree of Doctor of Philosophy. The University of Edinburgh.

16. Yong Shik Lee. 2014. *Safeguard Measures in World Trade, The Legal Analysis*, Third Edition. Edward Elgar Publishing Limited. Cheltenham, UK.

### **Tài liệu Internet**

1. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/safeg\\_e/safeg\\_info\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/safeg_e/safeg_info_e.htm)
2. [https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/analytic\\_index\\_e/gatt1994\\_07\\_e.htm#article19](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/analytic_index_e/gatt1994_07_e.htm#article19)
3. <https://www.trumanlibrary.org/executiveorders/index.php?pid=499&st=&st1>
4. <https://www.project-syndicate.org/commentary/china-2015-five-year-plan-by-justin-yifu-lin-2015-01?barrier=accessreg>
5. <http://nhipcaudautu.vn/tai-chinh/thi-truong-quoc-te/khung-hoang-trung-quoc-can-ke-viet-nam-bi-anh-huong-ra-sao-3309704/>
6. <http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/>
7. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds496\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds496_e.htm)

**PHỤ LỤC KÈM THEO**

1. Điều XI Hiệp định thương mại tương hỗ giữa Hoa Kỳ và Mexico năm 1942 (trang 1-2)
2. Điều 40 Hiến chương Havana (trang 3-5)
3. Bản rà soát về biện pháp tự vệ của vòng đàm phán Tokyo (trang 6)
4. Bản thảo SA vòng đàm phán Tokyo (trang 7)
5. Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng về vòng đàm phán Uruguay (trang 8-9)
6. Biên bản đàm phán SA vòng Uruguay (trang 10-12)
7. Yêu cầu tham vấn của Việt Nam về biện pháp tự vệ lên mặt hàng thép cán không hợp kim do Indonesia áp dụng (trang 13-15)
8. Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của Việt Nam trong vụ kiện DS496 tại WTO (trang 16-19)
9. Báo cáo kết quả điều tra xác định thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại của Indonesia đối với mặt hàng thép cán không hợp kim (trang 20-25)
10. Biên bản vụ kiện *US – Hatter’s Fur* (trang 26-28)
11. Báo cáo Ban hội thẩm vụ kiện *Ukraine – Passenger Cars* (trang 29-43)

